BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN THỊ THU HÀ

QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN VỀ CHÍNH TRỊ, AN NINH VÀ KINH TẾ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2012

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Hà Nội, 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN THỊ THU HÀ

QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN VỀ CHÍNH TRỊ, AN NINH VÀ KINH TẾ TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2012

Chuyên ngành: Lịch sử thế giới
Mã số: 62.22.03.11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. Văn Ngọc Thành
2. TS. Đỗ Sơn Hải

Hà Nội, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, bản Luận án này là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nghiên cứu được công bố trong Luận án chưa từng được công bố trong một công trình nào khác.

Tác giả

Trần Thị Thu Hà

LỜI CẢM ƠN

Với lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc, tác giả xin chân thành cảm ơn ***PGS. TS Văn Ngọc Thành, TS Đỗ Sơn Hải*** *đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ cho tôi trong quá trình thực hiện và hoàn thành luận án.*

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô trong Bộ môn Lịch sử Thế Giới; các thầy cô trong Khoa Lịch sử và Phòng Đào tạo sau Đại học của trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, các thầy cô, đồng nghiệp trong Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã giúp đỡ tận tình, tạo mọi điều kiện để tôi có thể hoàn thành luận án của mình.

Cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành, sâu sắc tới gia đình, bạn bè đã luôn ủng hộ, động viên và là điểm tựa vững chắc để tôi hoàn thành luận án.

Hà Nội, ngày .....tháng .... năm 2016

Nghiên cứu sinh

Trần Thị Thu Hà

MỤC LỤC

Lời cam đoan

Lời cảm ơn

Mục lục

Danh mục bảng các chữ viết tắt

Danh mục bảng, danh mục biểu đồ

MỞ ĐẦU 1

1. Lý do chọn đề tài 1

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 2

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 4

4. Các nguồn tài liệu 5

5. Phương pháp nghiên cứu 5

6. Đóng góp của luận án 6

7. Bố cục của luận án 6

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN 7

1.1. Những công trình liên quan đến quan hệ Mỹ - Thái Lan 7

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan ở Việt Nam 7

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan của các học giả trên thế giới 13

1.2. Một số nhận xét 22

1.3. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết 23

CHƯƠNG 2. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN GIAI ĐOẠN 1991-2012 24

2.1. Nhân tố lịch sử 24

2.1.1. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trước năm 1945 24

2.1.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1945-1991 27

2.2. Nhân tố quốc tế và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương 28

2.2.1. Quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa về kinh tế 28

2.2.2. Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh Lạnh 32

2.2.3. Cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 34

2.2.4. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 – 2009 35

2.2.5. Nhân tố ASEAN 36
2.2.6. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc 38
2.3. Nhân tố Mỹ 40
2.3.1. Sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ trong bối cảnh mới.....40
2.3.2. Chiến lược "tái cân bằng" Châu Á Thái Bình Dương của Mỹ.....43
2.3.3. Chính sách của Mỹ với Thái Lan.....45
2.4. Nhân tố Thái Lan 48
2.4.1. Công nghiệp hóa hướng xuất khẩu ở Thái Lan và nhu cầu tăng cường hợp tác với Mỹ 48
2.4.2. Thái Lan trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 49
2.4.3. Bất ổn chính trị ở Thái Lan 50
2.4.4. Chính sách của Thái Lan đối với Mỹ 54
Tiểu kết chương 2 57
CHƯƠNG 3. TIẾN TRÌNH VẬN ĐỘNG CỦA QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN TRÊN LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ, AN NINH VÀ KINH TẾ (1991-2012).....59
3.1. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị 59
3.1.1. Hợp tác chính trị Mỹ - Thái Lan 59
3.1.2. Những bất đồng trong quan hệ hai nước 66
3.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực an ninh.....73
3.2.1. Hợp tác an ninh Mỹ - Thái Lan 74
3.2.2. Những hạn chế trên lĩnh vực an ninh 88
3.3. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực kinh tế.....92
3.3.1. Quan hệ thương mại song phương 93
3.3.2. Quan hệ đầu tư 107
3.3.3 Những hạn chế trong quan hệ kinh tế giữa hai nước.....114
Tiểu kết chương 3 119
CHƯƠNG 4. ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN GIAI ĐOẠN 1991 – 2012.....121
4.1. Đặc điểm cơ bản trong quan hệ Mỹ - Thái Lan.....121
4.1.1. Quan hệ Mỹ - Thái Lan chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố quốc tế và khu vực, đặc biệt là nhân tố Trung Quốc 121

4.1.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan vừa là quan hệ đồng minh, vừa là quan hệ đối tác chiến lược. 124
4.1.3. Trong quan hệ Mỹ - Thái Lan, tính chất "phụ thuộc" của Thái Lan vào Mỹ đã suy giảm so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Thái Lan đã chủ động hơn trong quan hệ toàn diện với Mỹ. 129
4.1.4. Chiều hướng phát triển của mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan: Từ hợp tác song phương tiến tới hợp tác đa phương.....132
4.2. Tác động của quan hệ Mỹ - Thái Lan.....136
4.2.1. Tác động đối với Mỹ và Thái Lan 136
4.2.2. Tác động đối với ASEAN và Việt Nam 141
Tiểu kết chương 4.....145
KẾT LUẬN.....147
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC

DANH MỤC BẢNG CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ACD	Asia Cooperation Dialogue	Đối thoại hợp tác Châu Á
ACMECS	The Ayeyawady – Chao Phraya – Mekong Economic Cooperation Strategy	Tổ chức Chiến lược Hợp tác kinh tế Ayeyawady – Chao Phraya – Mekong
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN
AMM	ASEAN Foreign Ministers Meeting	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BEST	Bangkok Leam Chabang Efficient and Secure Trade	Sáng kiến thương mại hiệu quả và an toàn Bangkok Leam Chabang
BIMSTEC	Bay of Bengal Initiative for MultiSectoral Technical and Economic Cooperation	Sáng kiến vùng vịnh Bengal về Hợp tác kinh tế và Kỹ thuật
CDR	Council for Democratic Reform	Hội đồng cải cách dân chủ
CIA	Central Intelligence Agency	Cơ quan tình báo Trung ương Mỹ
CPT	Communist Party of Thailand	Đảng cộng sản Thái Lan
CRS	Congress Research Service	Cơ quan nghiên cứu Quốc hội (Hoa Kỳ)
CSI	Container Security Initiative	Sáng kiến An ninh Container
CTIC	Counter terrorist Intelligence Center	Trung tâm tình báo chống khủng bố
CTFP	Combating Terrorism Fellowship Program	Chương trình học bổng chống khủng bố
DCS	Direct Commercial Sales	Chương trình thương mại quân sự trực tiếp
DEA	Drug Enforcement Administration	Văn phòng phòng chống ma tuý

EAS	East Asia Summit	Hội nghị cấp cao Đông Á
EDA	Excess Defense Articles	Chương trình Hàng Quốc phòng Dư thừa
ESF	Exogenous Shocks Facility	Quỹ bình ổn tỷ giá
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
FTAA	The Free Trade Area of the America	Khu vực Mậu dịch tự do Châu Mỹ
FMS	Foreign Military Sales	Chương trình giao dịch mua bán vũ khí nước ngoài
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp ước chung về thuế quan và mậu dịch
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Gross national product	Tổng sản lượng quốc gia
GPOI	Global Peace Operations Initiative	Sáng kiến hoạt động gìn giữ hòa bình toàn cầu
GSP	Generalized System of Prefereuces	Hệ thống thuế quan phổ cập
ILEA	International Law Enforcement Academy	Viện thực thi Luật pháp quốc tế
IMB	International Maritime Bureau	Cục hàng hải quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IMET	International Military Eduacation and Training	Chương trình giáo dục và đào tạo quân sự Quốc tế
JUSMAGTHAI	Joint United States Military Assistance Group Thailand	Tổ chức Hỗ trợ An ninh Mỹ tại Thái Lan
MAAG	Military Assistance Advistory Group	Nhóm viện trợ quân sự Mỹ
MNNA	Major non – NATO ally	Tư cách quốc gia đồng minh chủ yếu ngoài NATO.
NAFTA	The North American Free Trade Agreement	Hiệp định mậu dịch tự do Bắc Mỹ
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương

NBR	National Bureau of Asian Research	Cục nghiên cứu quốc gia về Châu Á
NDWC	National Disaster Warning Center (Thailand)	Trung tâm cảnh báo thiên tai quốc gia
NMD	National Missile Defense	Hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia
OECD	The Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
PAD	The People's Alliance for Democracy	Liên minh dân tộc về dân chủ
PSI	Proliferation Security Initiative	Sáng kiến An ninh chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt
RMSI	Regional Maritime Security Initiative	Sáng kiến An ninh hàng hải khu vực
SEAARC	Southeast Asian Association for Regional Cooperation	Hiệp hội Đông Nam Á vì hợp tác khu vực
SEATO	Southeast Asian Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á
TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước thân thiện và hợp tác Đông Nam Á
TARNS	Tsunami Alert Rapid Notification System	Hệ thống cảnh báo sớm sóng thần Ấn Độ Dương
TIFA	Trade and Investment Framework Agreement	Hiệp định khung về thương mại và đầu tư
TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
TRIPS	Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights	Khía cạnh thương mại của quyền Sở hữu trí tuệ
TRT	Thai Rak Thai	Đảng Người Thái yêu người Thái
UAE	United Arab Emirates	Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất
UDD	The United Front for Democracy Against Dictatorship	Mặt trận dân chủ chống lại độc tài

UNCLOS	United Nations Convention on the Law of the Sea	Công ước Liên hiệp quốc về Luật biển
UNCTAD	United Nations Conference an Trade and Development	Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển
UNDP	The United Nations Development Programme	Chương trình phát triển Liên hiệp quốc
UNTAET	The United Nations Transitional Administration in East Timor	Chính quyền Chuyển giao của Liên Hiệp Quốc tại Đông Timor
USPACOM	The United States Pacific Command	Bộ tư lệnh Thái Bình Dương của Mỹ
USTR	United States Trade Representative	Văn phòng đại diện thương mại Mỹ
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG, BIỂU ĐỒ

1. Bảng

Bảng 3.1: Viện trợ của IMET và FMF của Mỹ cho Thái Lan (1991-2012) 76
Bảng 3.2: Kim ngạch thương mại của Mỹ với các nước trên thế giới và Thái Lan (1991 -2012) 94
Bảng 3.3: Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái (xếp theo thứ tự năm 2012: từ trái qua phải).....98
Bảng 3.4: Top 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Thái (xếp theo thứ tự năm 2012: từ trái qua phải) 99
Bảng 3.5. Cơ cấu sản phẩm nhập khẩu của Thái từ Mỹ 100
Bảng 3.6: Cơ cấu sản phẩm nhập khẩu của Mỹ từ Thái 101
Bảng 3.7. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Mỹ.....109
Bảng 3.8. Vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ đến các nước trên thế giới và Thái Lan....110
Bảng 3.9. Vốn FDI ròng của Thái Lan ra nước ngoài chia theo quốc gia 113

2. Biểu đồ

Biểu đồ 3.1.Tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ các nước và Thái Lan....96
Biểu đồ 3.2. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Mỹ từ các nước và Thái Lan 96
Biểu đồ 3.3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thái Lan 112
Biểu đồ 3.4. Tỷ trọng vốn FDI ròng của Thái Lan ra nước ngoài chia theo quốc gia ...114

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Chiến tranh Lạnh kết thúc đã mở ra một chương mới trong quan hệ quốc tế. Thế giới với trật tự hai cực thời Chiến tranh Lạnh đã được thay thế bằng trật tự thế giới mới phát triển theo hướng đa cực, nhiều trung tâm. Một trong những nét nổi bật của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh là chạy đua toàn cầu về kinh tế đã thay thế cho cuộc chạy đua vũ trang. Tất cả các nước trên thế giới đều vừa đấu tranh, vừa hợp tác với nhau và cùng tồn tại hòa bình. Các quốc gia dù lớn hay nhỏ đều phải điều chỉnh lại chiến lược đối nội và đối ngoại của mình cho phù hợp với tình hình mới. Vì vậy, yêu cầu xây dựng mối quan hệ quốc tế ổn định, thuận lợi cả về mặt chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội và tìm kiếm nhiều đối tác, mở rộng thị trường ngày càng trở nên cấp bách dưới tác động của quá trình toàn cầu hóa.

Quan hệ Mỹ - Thái Lan là mối quan hệ song phương bền chặt, linh hoạt và có lịch sử gần 200 năm. Trước những thách thức của xu thế toàn cầu hóa, tiến trình vận động mới trong quan hệ hai nước sẽ không nằm ngoài quy luật trên. Cả Mỹ và Thái Lan đều có sự thay đổi mạnh mẽ trong chính sách đối ngoại để thích nghi với thực tế, đều phải chú trọng sâu sắc về lợi ích quốc gia. Hơn nữa, là một cường quốc có lợi ích bao trùm khắp khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Mỹ cần có sự điều chỉnh chiến lược, chính sách với các nước, đặc biệt là các đồng minh, trong đó có Thái Lan để đảm bảo lợi ích lâu dài ở khu vực.

1.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan là cặp quan hệ điển hình trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương với những diễn biến phức tạp trên nhiều phương diện. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, với mục tiêu ngăn chặn sự "tràn lan" của chủ nghĩa cộng sản ở khu vực Đông Nam Á, Mỹ đã rất coi trọng Thái Lan và biến nước này trở thành đồng minh thân cận của mình. Từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Mỹ đã điều chỉnh lại chiến lược toàn cầu nói chung và chính sách đối với Châu Á, trong đó có Đông Nam Á và Thái Lan nói riêng. Trong chính sách đối ngoại của Mỹ, Thái Lan trở nên ít quan trọng hơn. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, hai vấn đề nổi lên thách thức vị thế của Mỹ là chủ nghĩa khủng bố và sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nằm ở địa bàn quan trọng trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố, vai trò đồng minh của Thái Lan được Mỹ quan tâm trở lại và được Mỹ cấp quy chế "đồng minh chủ chốt ngoài NATO". Mặc dù vậy, một nước luôn theo đuổi chính sách đối ngoại "gió chiều nào xoay chiều ấy" như Thái Lan, sự trỗi dậy của Trung Quốc đã làm cho quốc gia này trở nên cân bằng hơn

trong quan hệ giữa hai cực Mỹ - Trung. Chính các yếu tố này đã làm thay đổi nhiều mặt của quan hệ Mỹ - Thái. Nói cách khác, cặp quan hệ Mỹ - Thái Lan trong hơn hai thập niên qua (1991-2012) đã phản ánh rõ xu hướng vận động của trật tự thế giới và quan hệ quốc tế ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, cũng như những chuyển biến trong tiến trình vận động của mối quan hệ này.

Việc xem xét quan hệ Mỹ - Thái Lan trong bối cảnh hậu Chiến tranh Lạnh với cách tiếp cận đa chiều, đồng thời làm rõ những đặc điểm của mối quan hệ, cũng như tác động đối với tiến trình lịch sử hai nước, đối với quan hệ khu vực và quan hệ quốc tế là việc làm cần thiết, có ý nghĩa cả về phương diện khoa học và thực tiễn.

1.3. Ở Việt Nam, quan hệ Mỹ - Thái Lan nói chung đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả. Tuy nhiên, mối quan tâm của các nhà nghiên cứu chủ yếu là trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh bởi cả Mỹ và Thái Lan đều là những nước từng có những mối quan hệ trái chiều, phức tạp với Việt Nam trong lịch sử. Giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh, các nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái ít được chú ý hơn. Trong bối cảnh mới, khi chính quyền Mỹ liên tục có sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu và đặc biệt là "chính sách xoay trục", đẩy mạnh chính sách "tái cân bằng" ở khu vực Đông Nam Á, nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan và tiếp cận từ chính sách đối ngoại của Mỹ sẽ góp phần làm phong phú về mặt tư liệu và lập luận khoa học cho nghiên cứu, giảng dạy về quan hệ quốc tế.

1.4. Hiện nay, cả Mỹ và Thái Lan đều là hai đối tác quan trọng của Việt Nam về lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế. Có thể nói, tương tác quan hệ Mỹ - Thái đã và đang tạo ra cả cơ hội và thách thức đối với ASEAN, trong đó có Việt Nam. Dù có nhiều điểm khác biệt và đặc thù so với Thái Lan cả về chính trị và kinh tế, cũng như quan hệ với Mỹ, song Việt Nam đã xác lập và ngày càng tăng cường vị thế, vai trò của mình trong ASEAN. Nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái từ năm 1991 đến năm 2012 cho thấy nhiều kinh nghiệm có thể tham khảo trong xây dựng và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam với các nước nói chung và đối với Mỹ, Thái Lan nói riêng.

Xuất phát từ những ý nghĩa khoa học và thực tiễn nêu trên, chúng tôi chọn vấn đề *"Quan hệ Mỹ - Thái Lan về chính trị, an ninh và kinh tế từ năm 1991 đến năm 2012"* làm đề tài Luận án Tiến sĩ.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là quan hệ Mỹ - Thái Lan trên các lĩnh vực:

chính trị, an ninh và kinh tế từ năm 1991 đến năm 2012, chủ yếu là quan hệ song phương. Bên cạnh đó, đề tài có đề cập đến mối quan hệ Mỹ - Thái trong khuôn khổ đa phương. Đề tài cũng xác định chủ thể nghiên cứu chính ở đây là Mỹ. Chúng tôi sẽ tiếp cận từ góc độ chính sách của Mỹ với Thái Lan, qua đó làm rõ tiến trình vận động của quan hệ Mỹ - Thái Lan thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế chịu sự chi phối bởi nhiều yếu tố trên thế giới và trong khu vực, trong đó có những vấn đề liên quan tới khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á, đặc biệt là đặt trong mối quan hệ với Trung Quốc. Vì vậy, trong luận án ngoài hai nước Mỹ và Thái Lan, tác giả sẽ đề cập đến quan hệ khác ở khu vực Đông Bắc Á, Đông Nam Á ở những thời điểm có liên quan.

Về thời gian: tác giả lấy mốc năm 1991 làm mốc mở đầu của việc nghiên cứu quan hệ Mỹ - Thái Lan. Điều này xuất phát từ hai lý do: *Thứ nhất* xét ở cấp độ toàn cầu thì năm 1991 là mốc kết thúc Chiến tranh Lạnh, trật tự hai cực Ianta giải thể, với sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu. Thế giới bước vào thời kỳ mới, với những xu thế mới và hình thành một trật tự thế giới mới. Từ đó đòi hỏi sự thay đổi trong chiến lược của mỗi quốc gia. Các nhà hoạch định chiến lược Mỹ và Thái Lan đã có những thay đổi nhất định trong quan hệ hợp tác kinh tế, xã hội nhằm phục vụ cho lợi ích quốc gia. *Thứ hai:* xét ở cấp độ khu vực, đến năm 1991 Đông Nam Á đã có những thay đổi lớn, đặc biệt là sau khi kết thúc vấn đề Campuchia. "Khoảng trống quyền lực" ở khu vực Đông Nam Á đã tạo ra thời cơ thuận lợi để Trung Quốc thâm nhập. Đồng thời sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc đã tác động rất lớn đến các mối quan hệ trong khu vực. Thái Lan có thể trở thành cặp đôi đồng minh và đối tác chiến lược với cả Mỹ và Trung Quốc. Do đó, nghiên cứu mối quan hệ Mỹ - Thái Lan từ sau năm 1991 chúng ta sẽ thấy được những thay đổi cũng như những ảnh hưởng của mối quan hệ này trong khu vực, đặc biệt là đặt trong mối quan hệ với Trung Quốc.

Năm 2012 được chọn làm mốc kết thúc vì đây là năm quan trọng trong quan hệ hợp tác Mỹ - Thái Lan. Chiến lược "tái cân bằng" lực lượng của Mỹ trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã được chính quyền Obama công bố chính thức và tại Đối thoại Shangrila[1]. Năm 2012, Mỹ và Thái Lan đã ký với nhau Tuyên bố chung

[1] Từ ngày 1 đến ngày 3/6/2012, Đối thoại Shangrila lần thứ 11 do Viện Nghiên cứu chiến lược quốc tế (IISS) tổ chức đã diễn ra ở Singapore. Là diễn đàn không chính thức, với tinh thần trao đổi thẳng thắn, cởi mở,

tầm nhìn quan hệ đồng minh quân sự Thái – Mỹ. Đây là tuyên bố chính thức đầu tiên trong 50 năm, từ Thông cáo chung Thanat-Rusk kí năm 1962 – nền tảng của quan hệ Mỹ - Thái, qua đó khẳng định mối quan hệ bền chặt và vững chắc giữa hai nước. Bên cạnh đó, hai nước còn ra Thông cáo chung trong đó khẳng định Thái Lan sẽ khởi động đàm phán với Mỹ về Thỏa thuận thương mại tự do toàn diện. Tuy nhiên, hai mốc thời gian này không phải là sự phân định máy móc. Để làm rõ đề tài, luận án đã mở rộng nghiên cứu giai đoạn trước và sau để có cái nhìn liên tục và logic.

Về nội dung: đề tài nghiên cứu mối quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1991-2012 trên các phương diện: chính trị, an ninh, kinh tế. Lĩnh vực chính trị sẽ tập trung chủ yếu vào thành tựu ngoại giao và những bất đồng giữa Mỹ, Thái Lan. Trên phương diện an ninh sẽ bao gồm các lĩnh vực hợp tác an ninh truyền thống, an ninh phi truyền thống và chỉ ra những hạn chế trong quan điểm của hai nước. Lĩnh vực kinh tế bao gồm: hợp tác thương mại, hợp tác đầu tư và những hạn chế trong quan hệ kinh tế Mỹ - Thái Lan.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài tập trung làm rõ tiến trình vận động của quan hệ giữa Mỹ - Thái Lan trên các mặt chính trị, an ninh và kinh tế từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh đến năm 2012. Qua đó đánh giá được thực chất của mối quan hệ Mỹ - Thái, làm rõ được sự tiếp nối và sự thay đổi của mối quan hệ song phương so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài làm rõ tác động của mối quan hệ này đối với Mỹ, Thái Lan và một số nước trong khu vực Châu Á.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài sẽ tập trung vào giải quyết các nội dung chính, bao gồm:

- Những nhân tố tác động đến quan hệ chính trị, an ninh và kinh tế Mỹ - Thái Lan bao gồm: nhân tố lịch sử, nhân tố quốc tế, nhân tố khu vực (nhân tố Trung Quốc và nhân tố ASEAN), nhân tố Mỹ, nhân tố Thái Lan.

---

không né tránh về nhiều vấn đề quốc phòng an ninh, trong đó có cả các vấn đề nhạy cảm, Đối thoại Shangrila 11 nhằm hướng tới xây dựng cấu trúc an ninh chung vì hòa bình và ổn định trong khu vực châu Á Thái Bình Dương trong thế kỷ XXI. Phái đoàn Mỹ tham dự hội nghị gồm lực lượng hùng hậu với một bộ ba quốc phòng/quân sự nặng ký. Ngoài Panetta, các tướng lĩnh cấp cao khác của Mỹ sẽ tới Singapore là Chủ tịch hội đồng tham mưu trưởng Liên quân Martin Dempsey và Tư lệnh Bộ chỉ huy Thái Bình dương Samuel Locklear. Bên cạnh bộ ba được mệnh danh là "Big Three", phái đoàn Mỹ còn có sự góp mặt của hai Thượng nghị sĩ John McCain và Joe Lieberman. Chuyển dịch trọng tâm sang châu Á - Thái Bình dương là chiến lược quân sự mới mà Mỹ xác định cho tương lai và được đề cập đến trong Đối thoại Shangrila. Để tái cân bằng cán cân quân sự ở châu Á Thái Bình Dương, Mỹ tăng cường quan hệ liên minh quân sự với các đồng minh truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan.

- Tiến trình vận động của quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế.

- Phân tích đặc điểm của quan hệ Mỹ - Thái và làm rõ những tác động của cặp quan hệ này trong chính sách đối ngoại của Mỹ với Trung Quốc, ASEAN và tác động tới Việt Nam.

4. Các nguồn tài liệu

Nguồn tài liệu sử dụng trong luận án bao gồm:

- *Tài liệu gốc*: các hiệp ước, các nghị định, công hàm trao đổi giữa hai bên, các báo cáo của các bộ, ngành gửi Ngoại trưởng hai nước, các bức thư của các nhà lãnh đạo cấp cao hai nước… được khai thác từ nguồn lưu trữ của Bộ Ngoại giao Mỹ, Bộ Ngoại giao Thái Lan hoặc qua các tài liệu gốc được in trong các công trình tuyển chọn.

- *Tài liệu tham khảo bao gồm:*

+ Các tài liệu chuyên khảo có nội dung phản ánh về lịch sử nước Mỹ, lịch sử Thái Lan, lịch sử khu vực Đông Nam Á, và lịch sử quan hệ Mỹ - Thái Lan.

+ Các Luận án, luận văn có liên quan đến đề tài

+ Các bài báo khoa học có liên quan đến đề tài được công bố trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước.

+ Các website của chính phủ Mỹ, Thái Lan, ASEAN, Trung Quốc….

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện dựa trên quan điểm duy vật lịch sử, nhìn nhận đánh giá quan hệ hai nước trong bối cảnh lịch sử cụ thể và mối liên hệ qua lại chặt chẽ.

Phương pháp chính được sử dụng quá trình nghiên cứu là phương pháp lịch sử, phương pháp logic. Sử dụng các phương pháp trên để xem xét quan hệ Mỹ - Thái Lan theo trình tự thời gian, trước và sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, trong sự vận động của bối cảnh mới; rút ra được bản chất của mối quan hệ này nhìn nhận từ quan điểm của Mỹ và quan điểm của Thái Lan.

Quan hệ Mỹ - Thái Lan từ năm 1991 đến năm 2012, là một đề tài nghiên cứu mang tính liên ngành, vừa là một vấn đề của Lịch sử thế giới hiện đại, vừa là vấn đề thuộc Lịch sử Quan hệ quốc tế. Vì vậy, nghiên cứu đề tài này, tác giả kết hợp sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, thống kê, phương pháp hệ thống, phương pháp nghiên cứu trong quan hệ quốc tế,… nhằm giải quyết các vấn đề mà đề tài đặt ra.

Cách tiếp cận chính của đề tài là từ 2 góc độ: (i) chính sách đối ngoại của Mỹ với Thái Lan, (ii) phản ứng của Thái Lan trước những thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ.

6. Đóng góp của luận án

Giải quyết được các nhiệm vụ đặt ra, Luận án có những đóng góp sau:

- Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu có hệ thống từ góc nhìn của nhà nghiên cứu Việt Nam về quan hệ Mỹ - Thái sau Chiến tranh Lạnh với nguồn tài liệu đa chiều. Đề tài dựng lại mối quan hệ Mỹ - Thái Lan một cách hệ thống trên các lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế từ năm 1991 đến năm 2012 với những nét đặc thù và tác động của các nhân tố cụ thể.

- Thông qua tìm hiểu tiến trình vận động của mối quan hệ giữa Mỹ - Thái Lan sẽ làm rõ được sự thay đổi trong tính chất của mối quan hệ hai nước, đó là quan hệ đồng minh hay đối tác chiến lược. So với giai đoạn trước Chiến tranh Lạnh, tính chất đồng minh trong quan hệ Mỹ - Thái Lan biến đổi như thế nào.

- Luận án chỉ ra những tác động của mối quan hệ Mỹ - Thái Lan tới hai chủ thể Mỹ, Thái; tới khu vực ASEAN và Việt Nam.

- Bổ sung, cập nhật những tư liệu cho giảng dạy, nghiên cứu lịch sử quan hệ quốc tế nói chung và quan hệ Mỹ - Thái Lan nói riêng.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phần phụ lục, nội dung của Luận án được trình bày trong 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan

Chương 2: Những nhân tố tác động đến quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1991 - 2012

Chương 3: Tiến trình vận động của quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế (1991 – 2012).

Chương 4: Đặc điểm và tác động của quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1991-2012.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN

1.1. Những công trình liên quan đến quan hệ Mỹ - Thái Lan

Mỹ là một siêu cường và là một cường quốc ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương, có lợi ích to lớn về chính trị, an ninh, kinh tế ở khu vực này. Trong khu vực Đông Nam Á, Thái Lan là một vương quốc có vị trí và tầm ảnh hưởng quan trọng. Do vậy chính sách đối ngoại của hai quốc gia này nói chung và quan hệ Mỹ - Thái Lan nói riêng là một nội dung quan trọng của lịch sử thế giới. Sự hình thành và phát triển bền vững của mối quan hệ đồng minh Mỹ - Thái đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả nghiên cứu. Cho đến nay, đã có nhiều bài viết, nhiều công trình liên quan đến đề tài trên, có thể hệ thống lại những công trình có liên quan thành 2 nhóm:

- Nhóm thứ nhất: nghiên cứu về Mỹ, Thái Lan và chính sách đối ngoại của Mỹ, của Thái Lan.

- Nhóm thứ hai: nghiên cứu trực tiếp về quan hệ Mỹ - Thái Lan trong lịch sử.

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan ở Việt Nam

*** Nhóm thứ nhất: nghiên cứu về Mỹ, Thái Lan và chính sách đối ngoại của Mỹ và Thái Lan**

Nội dung các tác phẩm nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ, Thái Lan là cơ sở quan trọng đầu tiên để chúng tôi phân tích tác động của các nhân tố mới đối với quan hệ Mỹ - Thái trong bối cảnh hậu Chiến tranh Lạnh.

Trước hết là những tác phẩm đã đề cập đến đường lối đối ngoại, quan điểm của một số nước lớn, đặc biệt là chính quyền Mỹ qua các đời tổng thống, đồng thời cũng làm nổi bật những xu hướng của chính sách đối ngoại trong lịch sử nước Mỹ sau chiến tranh Lạnh. Các tác phẩm viết theo hướng này có thể kể đến: Lê Bá Thuyên với *Hoa Kỳ: Chiến lược cam kết và mở rộng,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997. Tác phẩm đã đề cập đến chiến lược toàn cầu của Mỹ sau chiến tranh Lạnh với những điều chỉnh mục tiêu, nội dung, đặc biệt nêu bật sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ đối với khu vực Đông Nam Á, trong đó có Thái Lan. Tác giả Trần Bá Khoa với tác phẩm *Tìm hiểu những thay đổi lớn trong chiến lược quân sự của Mỹ,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000. Cuốn sách gồm 3 chương, đã đề cập tới chiến lược quân sự toàn cầu của Mỹ thời kỳ chiến tranh Lạnh, thời kỳ sau chiến tranh Lạnh đến năm 2015; Chiến lược của Mỹ đối với Châu Á – Thái Bình Dương và

Đông Nam Á. Tác giả nhấn mạnh tới tầm quan trọng của khu vực Châu Á trong chiến lược của Mỹ và đó là cơ sở để nhìn nhận, đánh giá về Mỹ trong mối quan hệ với các nước Đông Nam Á. Tác giả Đinh Quý Độ (chủ biên) với cuốn sách *Chính sách kinh tế của Mỹ đối với khu vực châu Á- Thái Bình Dương kể từ sau Chiến tranh Lạnh,* xuất bản năm 2000. Qua tác phẩm đã cho thấy rõ quan điểm của tác giả khi nhìn nhận về chủ nghĩa tự do trong quan hệ kinh tế của Mỹ đối với các nước ở khu vực châu Á Thái Bình Dương. Hay tác phẩm *Chính sách của Mỹ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb Khoa học xã hội, 2003 của tác giả Lê Khương Thùy. Tác giả đã phân tích vị trí địa chiến lược, kinh tế, chính trị của Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Mỹ; đưa ra những chính sách cụ thể của Mỹ đối với ASEAN từ 1979 đến năm 1995. Tác phẩm đã chỉ rõ Thái Lan cùng với Australia và Philippines được Mỹ xác định là các đồng minh quan trọng để đảm bảo mục tiêu an ninh của Mỹ ở Đông Nam Á. Lê Linh Lan với tác phẩm *Về chiến lược an ninh của Mỹ hiện nay,* Nxb Chính trị Quốc gia, 2004, đã tập trung phân tích những quan điểm chính trong chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là sự điều chỉnh an ninh dưới thời chính quyền G. Bush và tác động của chiến lược an ninh mới. Tác phẩm *Trật tự thế giới sau 11/9* do Nguyễn Văn Lập biên soạn (Nxb Thông tấn, Hà Nội, 2003) bàn về chính sách đối ngoại của một số nước lớn trên thế giới sau sự kiện 11/9, trong đó chỉ rõ ý đồ của Mỹ và một số nước lớn trong việc hình thành một trật tự thế giới mới: trật tự đơn cực do Mỹ lãnh đạo, còn các nước lớn khác đấu tranh cho một trật tự "nhất siêu đa cường".

Bên cạnh đó, còn phải kể đến một số những bài viết được đăng trên các tạp chí khoa học như: *Mỹ và trọng tâm chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương trong năm 2011* đăng trên tạp chí Châu Mỹ ngày nay (9/2012) của tác giả Nguyễn Lan Hương. Bài viết đã làm rõ vai trò của Châu Á với lợi ích của Mỹ trong năm 2011 và đánh dấu sự trở lại toàn diện của Mỹ ở khu vực này. Từ đó, trục chính sách châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ đã đồng loạt được triển khai trên các vấn đề: chính trị, ngoại giao, kinh tế, an ninh – quân sự và cấu trúc quản trị đa phương. Bài viết có nhấn mạnh tới Mỹ đang cập nhật quan hệ với 5 nước châu Á – Thái Bình Dương đã ký hiệp ước đồng minh với Mỹ: Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc và Thái Lan. Hay tác giả Hoàng Khắc Nam với bài viết *Nước Mỹ - nhân tố quan trọng trong trật tự thế giới*, tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 3/2012. Tác giả đã đưa ra những cơ sở lịch sử, cơ sở sức mạnh tổng hợp quốc gia, cơ sở từ bối cảnh quốc tế để khẳng định

vai trò quan trọng hàng đầu của Mỹ, và sự ảnh hưởng toàn cầu của nhân tố Mỹ trong trật tự thế giới hiện nay. Tác giả Lê Thị Thu với bài viết *Điều chỉnh chính sách của Hoa Kỳ đối với Đông Nam Á trong nhiệm kỳ đầu của tổng thống B.Obama,* tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 5/2013. Bài viết đưa ra những nhân tố tác động đến điều chỉnh chính sách của Hoa Kỳ đối với Đông Nam Á từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Một trong những nội dung của sự điều chỉnh đó là Vấn đề sông Mekong, Ngoại trưởng Mỹ Hillary đã đưa ra sáng kiến "hạ lưu sông Mekong", là cơ sở để đánh giá sự tăng cường hợp tác giữa Mỹ với các nước thuộc hạ nguồn sông Mekong (Thái Lan, Lào, Cămpuchia và Việt Nam).

Đồng thời, rất nhiều các bài viết khác liên quan đến chính sách của Mỹ đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với Thái Lan sau Chiến tranh Lạnh sẽ được xem xét trong chiến lược mới của Mỹ ở khu vực này. Tiêu biểu phải kể đến: Hoàng Anh với bài viết *Chiến lược của Mỹ đối với Châu Á – Thái Bình Dương từ nay đến năm 2000 và đầu thế kỷ XXI,* Nghiên cứu quốc tế (15), 1996; *Động hướng chính sách châu Á- Thái Bình Dương của chính quyền Bush,* Tạp chí Châu Mỹ ngày nay, số 6/2001; *Chiến lược của Mỹ đối với Châu Á – Thái Bình Dương từ nay đến năm 2000 và đầu thế kỷ XXI,* Nghiên cứu quốc tế số 15 năm 2006; Nguyễn Thị Hạnh với *Mỹ điều chỉnh chiến lược đối với ASEAN trên lĩnh vực an ninh, quân sự và chính trị sau sự kiện 11/09/2001,* Tạp chí Châu Mỹ ngày nay số 1 năm 2006; *Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Mỹ đầu thế kỷ XXI và những tác động đến khu vực và Việt Nam,* Tạp chí Châu Mỹ ngày nay số 8/2012 của Chúc Bá Tuyên; *Về sự can dự của Mỹ vào cấu trúc an ninh đa phương khu vực châu Á – Thái Bình Dương,* Tạp chí Châu Mỹ ngày nay số 8/2012 của Quỳnh Mai… Các bài viết trên đã phân tích những thách thức, tác động và ảnh hưởng của tình hình thế giới tới Mỹ, trên cơ sở đó Mỹ đưa ra những chính sách đối ngoại cơ bản… Qua đó đã khẳng định thêm những điều kiện để Mỹ phát triển và duy trì vị trí cường quốc số một thế giới của mình ở Đông Nam Á.

Tiếp theo là những tài liệu nghiên cứu về Thái Lan và chính sách đối ngoại của Thái Lan trong lịch sử, bao gồm một số tác phẩm sau: Nguyễn Khắc Viện với tác phẩm *Thái Lan một số nét chính về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và lịch sử (*NXB Thông tin lý luận, 1988*)*. Tác giả đã trình bày những nét khái quát về thiên nhiên và dân cư Thái Lan, những nét chính về lịch sử Thái Lan từ cuộc cách mạng năm 1932 đến hết những năm 70 của thế kỷ XX. Đây là những tư liệu quan

trọng để tìm hiểu khá toàn diện về chính trị, kinh tế và xã hội Thái Lan từ 1932 đến hết những năm 1970 và là cơ sở để hiểu về lịch sử Thái Lan từ sau năm 1991. Tác phẩm *Thái Lan-cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới* (xuất bản năm 1992) của Nguyễn Thu Mỹ và Đặng Bích Hà đã nghiên cứu hệ thống về sự phát triển kinh tế xã hội Thái Lan. Các tác giả đã thâu tóm được tình hình phát triển của Thái Lan từ thập kỷ 60 đến 1992, nêu lên những chiến lược phát triển kinh tế, những biện pháp chủ yếu mà Thái Lan đã thực hiện để từ một nước nông nghiệp lạc hậu trong một thời gian ngắn vươn lên thành một nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tác phẩm chỉ dừng lại ở đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Phạm Nguyên Long (chủ biên) với tác phẩm *ASEAN: Những vấn đề và xu hướng,* Nxb KHXH, Hà Nội, 1997. Tác phẩm bao gồm rất nhiều bài viết về ASEAN, trong đó đáng lưu ý là bài viết *Một số nét về quan hệ kinh tế Mỹ - ASEAN, Thái Lan 1995: xã hội mở cửa, kinh tế năng động, chính trị phức tạp*. Tác giả đã khái quát mối quan hệ hợp tác kinh tế song phương giữa Mỹ và Thái Lan, tạo điều kiện để Thái Lan mở rộng quá trình hội nhập quốc tế, thu hút nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài nhằm thúc đẩy kinh tế. Tập báo cáo chuyên đề *Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Á: Nguyên nhân và những bài học* của Bộ Thương mại, Viện Nghiên cứu thương mại (xuất bản năm 1998) đã phân tích khá sâu sắc nguyên nhân của cuộc khủng hoảng, tác động hai mặt của cuộc khủng hoảng, diễn biến của cuộc khủng hoảng mà trong đó Thái Lan chính là ngòi nổ; vai trò của Quỹ tiền tệ quốc tế đối với cuộc khủng hoảng. Nguyễn Tương Lai (chủ biên) với tác phẩm *Quan hệ Việt Nam – Thái Lan trong những năm 90,* Nxb KHXH, Hà Nội (2001). Các tác giả đã làm rõ thực trạng mối quan hệ Việt Nam – Thái Lan từ năm 1989 đến năm 1999. Đặc biệt, trong tác phẩm đã phân tích chính sách đối ngoại của Thái Lan từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX. Truyền thống "mở cửa các phía" để cân bằng các thế lực có lợi và ngả về một thế lực mạnh nhất để mưu cầu lợi ích tối đa cho Thái Lan được hình thành. Mỹ đã bước vào Thái Lan dưới chiếc áo khoác của "người bạn thiện chí". Mỹ đã đạt được vị trí hàng đầu của mình ở Thái Lan và Thái Lan trở thành đồng minh thân thiết của Mỹ ở Đông Nam Á.

Lưu Ngọc Trịnh (chủ biên) với tác phẩm *Đối sách của các nước Đông Nam Á trước việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do (FTA) từ cuối những năm 1990,* Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội, 2006. Tác phẩm gồm 12 chương đã phân tích khá rõ về việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do của các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Trong đó, chương 10 đề cập đến vấn đề Thái Lan với các hiệp định mậu dịch

tự do song phương những năm gần đây (tác giả Hoàng Thị Thanh Nhàn), đã đưa ra cơ sở và nội dung trong việc hợp tác thương mại giữa Thái Lan với các nước trong khu vực, trên thế giới và Mỹ. Tác phẩm *Kinh tế Thái Lan: một số chính sách công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu trong ba thập niên cuối thế kỷ XX (2009)* của Trương Duy Hoà đã nghiên cứu về chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu ở Thái Lan được thể hiện qua các chính sách mà chính phủ đã đề ra (nông nghiệp, công nghiệp, đầu tư, thương mại, tài chính tiền tệ, chính sách nguồn nhân lực, hội nhập kinh tế quốc tế…). Đặc biệt công trình đã phân tích được những đặc trưng của quá trình công nghiệp hoá ở Thái Lan, đưa ra những chỉ số kinh tế chính xác và khoa học. Trong đó, tác giả đã nhấn mạnh sự ảnh hưởng quan trọng của đồng đôla Mỹ trong việc đảm bảo cho giá trị của đồng bản tệ ở Thái Lan; FDI đầu tư vào Thái Lan ngày càng tăng…

Luận án của tác giả Phạm Thị Thúy với đề tài *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan từ năm 1961 đến năm 1971* (Đại học sư phạm Hà Nội, năm 2012). Luận án đã tập trung làm rõ những nhân tố tác động tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội Thái Lan từ 1961 đến 1971, quá trình phát triển kinh tế và xã hội từ 1961-1971. Thông qua tìm hiểu đề tài, chúng ta đã thấy được giai đoạn 1961-1971 là "thời kỳ vàng" trong lịch sử của Vương quốc Thái Lan. Thái Lan đã xây dựng được một nền móng vững chắc ngay từ những bước đi đầu tiên, với chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu. Ngoài ra còn phải kể đến *Bộ tài liệu về Thái Lan – những vấn đề liên quan.* Viện Thông tin khoa học xã hội Việt Nam đã dịch với 22 tài liệu, tổng cộng 391 trang (ký hiệu MS – 93-02). Tập tài liệu này viết về Thái Lan và mối quan hệ quốc tế của nước này trên những khía cạnh khác nhau của các tác giả nước ngoài.

Bên cạnh đó rất nhiều những bài viết về Thái Lan, chủ yếu là đề cập tới tình hình kinh tế Thái Lan được đăng trên các tạp chí như: Nguyễn Thu Mỹ với *Chính sách "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" và tác động của nó tới quan hệ kinh tế Thái Lan - Đông Dương*, Nghiên cứu Đông Nam Á năm 1991, tr. 15 – 23; Hoàng Lan với *Thái Lan - quá trình công nghiệp hóa,* Tạp chí kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương năm 1994, tr. 51 – 55; Trương Duy Hòa, *"Vai trò của ngoại thương Thái Lan đẩy mạnh buôn bán trong khu vực"*, Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay, năm 1995. Bài viết đã khảo sát tác động của chính sách thương mại Thái Lan tới khu vực Đông Nam Á; *Kinh tế Thái Lan nửa đầu năm 1995*, Tạp chí Ngoại thương năm 1995, tr. 16 – 17*; Kinh tế Thái Lan và triển vọng đến năm 2000*, Tạp

chí Con số và sự kiện năm 1995, tr.23- 25; *Tăng trưởng nhanh của Thái Lan gắn liền với những chính sách khôn ngoan,* Nghiên cứu Kinh tế số 7 năm 1996 của Nguyễn Đình Trung*; Thái Lan Tầm nhìn 2030*, Tạp chí Những vấn đề thế giới năm 1997, tr.54-59; Nguyễn Xuân Thắng, *Khủng hoảng đồng Baht ở Thái Lan: Nguyên nhân, giải pháp và một vài suy nghĩ đặt ra với Việt Nam*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới năm 1997, tr. 29-35; Nguyễn Hào Hùng, *Kinh tế Thái Lan thực trạng và triển vọng,* Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 5 năm 2000…

Những tác phẩm trên là nguồn tham khảo có giá trị để chúng tôi làm rõ nhân tố lịch sử, phân tích bối cảnh quốc tế và khu vực ảnh hưởng đến quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế. Đồng thời đó là cơ sở để luận giải mối quan hệ Mỹ - Thái Lan cũng như đặc điểm của mối quan hệ này khi nhìn nhận từ quan điểm của chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do.

*** Nhóm thứ hai: nghiên cứu trực tiếp về quan hệ Mỹ - Thái Lan**

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu hệ thống về quan hệ Mỹ - Thái Lan từ sau Chiến tranh Lạnh đến năm 2012 dưới dạng công trình chuyên khảo chưa có. Phần lớn các công trình đề cập đến mối quan hệ Mỹ - Thái trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Luận án của tác giả Nguyễn Khánh Vân *Mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan trước những diễn biến ở Đông Dương từ năm 1975 đến nay.* Tác giả đã tập trung làm rõ một số tính chất cơ bản trong quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1975-1983. Đó là mối liên minh Mỹ - Thái Lan vẫn không hề thay đổi. Mặc dù, sau năm 1975, Mỹ đã "chơi con bài Trung Quốc" để chống Liên Xô, phá hoại phong trào cách mạng trong khu vực và ngăn chặn xu hướng phát triển tích cực của các dân tộc Đông Dương. Liên minh Washington – Bắc Kinh – Tokyo được hình thành. Thái Lan vẫn được Mỹ coi như "con ngựa thành Tơroa" trong âm mưu lôi kéo các thế lực thân Mỹ. Qua tìm hiểu nội dung của công trình, tác giả có cơ sở để hiểu rõ hơn mối quan hệ Mỹ - Thái Lan trong khu vực, đặc biệt là đặt trong mối quan hệ phức tạp với Trung Quốc.

Luận án *Quan hệ Mỹ - Thái Lan những năm 60 của thế kỷ XX* của Bùi Văn Ban. Nội dung luận án đã đề cập đến mối quan hệ của Mỹ - Thái Lan trong lịch sử giai đoạn 1833-1959. Tác giả đã hệ thống lại lịch sử quan hệ hai nước trên các khía cạnh hợp tác quân sự, kinh tế và giao lưu văn hóa. Đây là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu trực tiếp về quan hệ Mỹ - Thái Lan trong những năm 60 của thế kỷ XX. Thái Lan là một đồng minh thân thiết của Mỹ cùng với các mối quan hệ song phương khác. Có thể nói đề tài đã cung cấp cho chúng tôi những tư liệu quý, làm cơ sở để tiếp tục nghiên cứu về cặp quan hệ này sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc.

Bên cạnh đó, một số bài viết trên các tạp chí khoa học chuyên ngành như: tác giả Vũ Ngọc Oanh và Bùi Văn Ban với *Hoa Kỳ và bước phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Thái Lan thập kỷ 60* (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, 1994) đã chỉ rõ trong những năm 50, 60 của thế kỷ XX, Hoa Kỳ đã ủng hộ chế độ độc tài quân sự ở Thái Lan và tham gia vào việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan nhằm biến Thái Lan thành khuôn mẫu về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đông Nam Á. Cùng với sự phát triển về kinh tế, giai cấp tư sản Thái Lan ngày càng được Hoa Kỳ tăng cường ủng hộ về mọi mặt. Điểm đáng nói là trong bài viết, các tác giả đã chỉ rõ sự phụ thuộc của Thái Lan vào chính sách đầu tư của Hoa Kỳ ở Thái Lan.

Bài viết *Quan hệ an ninh Thái – Mỹ giai đoạn Chiến tranh Lạnh – một cách nhìn* của tác giả Nguyễn Ngọc Dung, đăng trên Tạp chí phát triển KH&CN (tập 13/2010). Bài viết đã nhấn mạnh vị trí quan trọng của Thái Lan, được coi là một cứ điểm tiền tiêu của Mỹ ở Đông Nam Á nhằm ngăn chặn sự lan tỏa của chủ nghĩa cộng sản. Vì thế quan hệ an ninh Thái – Mỹ nhìn từ bên ngoài giống như một thứ quan hệ đồng minh tư tưởng. Thái Lan như một quốc gia "theo đuôi" Mỹ, phục vụ những mục tiêu chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á, đồng thời thu lợi về mình. Nhưng điều đó không có nghĩa là Thái Lan phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ. Thái Lan đã khôn khéo điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình vì lợi ích dân tộc, làm cho tính chất đồng minh tư tưởng trong quan hệ Thái – Mỹ chỉ là tương đối và tạm thời. Hơn nữa, nền ngoại giao mềm dẻo "uốn theo chiều gió" của Thái Lan khiến cho quốc gia này thường ở thế bình đẳng trong quan hệ quốc tế với các đế quốc, không bị rơi vào thân phận "tôn chủ - thần thuộc".

Tác giả Nguyễn Quốc Toản và Dương Văn Huy với bài viết *Thái Lan trong chiến lược cạnh tranh ảnh hưởng giữa Trung Quốc và Mỹ thời hậu kỳ Chiến tranh Lạnh* (Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1/2014). Bài viết đã tập trung phân tích những lợi ích chiến lược của Mỹ và Trung Quốc trong quan hệ với Thái Lan. Đồng thời, tác giả cũng chỉ rõ sự gia tăng tranh giành ảnh hưởng ở Thái Lan trên các khía cạnh chính trị, quốc phòng – an ninh và kinh tế. Đây là một trong những tư liệu để tham khảo khi đánh giá về tác động của quan hệ Mỹ - Thái thời hậu kỳ Chiến tranh Lạnh.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan của các học giả trên thế giới

*** Nhóm thứ nhất: Nghiên cứu về Mỹ, Thái Lan và chính sách đối ngoại của Mỹ và Thái Lan**

Tại Mỹ, các trung tâm, các viện nghiên cứu và nhiều trường đại học đã thực hiện nhiều công trình liên quan đến chính sách đối ngoại của Mỹ. Một số tác phẩm

chuyên sâu, nghiên cứu về các học thuyết, trào lưu tư tưởng định hình cho sự ra đời của các chính sách, là công cụ lí luận để giải thích, cổ vũ cho chính sách đối ngoại của Mỹ. Tiêu biểu cho nội dung này phải kể đến: Paul.Kenedy, *Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc*, NXB Thống kê, Hà Nội, 1992. Trong tác phẩm của mình, Paul.Kenedy dựa trên lý luận của chủ nghĩa hiện thực kết hợp với chủ nghĩa tự do nhấn mạnh rằng các nguồn lực kinh tế, sự phát triển của khoa học kỹ thuật, sức mạnh quân sự tạo nên sức mạnh tổng hợp của đất nước, quyết định vị trí quyền lực của đất nước trong cục diện thế giới. Sự phát triển hay suy thoái của các yếu tố này tạo nên sự hưng thịnh và suy vong không chỉ của các cường quốc mà của các quốc gia khác trong một thế giới phức tạp đan xen và phụ thuộc nhau. *Foreign Policy for American in the Twenty First Century (Chính sách đối ngoại của Mỹ trong thế kỷ XXI)* do Thomas H. Henrisken biên soạn, được Viện Nghiên cứu Hoover thuộc Đại học Stanford xuất bản năm 2001. Tác phẩm chỉ ra vị thế và ưu thế tuyệt đối của Mỹ sau khi bức tường Berlin sụp đổ và tác động của nó đối với việc xây dựng một chiến lược lớn của Mỹ trong thế giới sau năm 1991. *U.S Foreign Policy after the Cold War* (*Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ sau chiến tranh Lạnh*), Randal B. Ripley và James M.Lindsay chủ biên (2002). Tác phẩm đã phân tích các thể chế của Hoa Kỳ và các chính sách lớn, chiến lược lớn như: Chính sách về viện trợ an ninh sau chiến tranh Lạnh, chính sách thương mại hoá, chính sách nhân quyền… *American Foreign Policy the Dynamics of choice in the XXIst century (Chính sách đối ngoại Hoa Kỳ-động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI)*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2004, của Bruce W. Jentleson. Cuốn sách gồm 2 phần lớn và được chia thành 10 chương, được biên soạn như một giáo trình về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ. Phần I tập trung trình bày cơ sở lý luận và lịch sử hình thành chính sách đối ngoại Hoa Kỳ. Phần II đi sâu phân tích một số nội dung cơ bản, cũng như những lựa chọn và thách thức đang đặt ra cho chính sách đối ngoại Hoa Kỳ trong thế kỷ XXI. Thomas J.Mc Cormick, *America's Half- Century. United States Foreign Policy in the Cold War and After (Nước Mỹ - nửa thế kỷ. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong và sau chiến tranh Lạnh)*. Trong tác phẩm đã phân tích rất nhiều nội dung, song điểm nhấn mạnh là Thomas đã đưa ra một cách hiểu mang tính lý thuyết về chính sách đối ngoại Mỹ, nhận thức của ông về vai trò thế giới của Mỹ với những căn nguyên lịch sử của bá quyền Mỹ từ 1895 và tương lai của bá quyền Mỹ sau Chiến tranh Lạnh.

Nghiên cứu về Thái Lan trên lĩnh vực chính trị, kinh tế phải kể đến một số tác

phẩm sau: *Thailand offical yearbook (1968), Bangkok,* Govnt. House Printing Office, Bangkok. Đây là báo cáo tổng hợp khá công phu và toàn diện về Thái Lan, gồm 16 chương, 727 trang, trong đó có nhiều vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội Thái Lan được đề cập ở chương V, VIII, IX, XI với những nội dung khá chi tiết trong việc làm rõ tình hình kinh tế, xã hội của Thái Lan những năm 50, 60 (thế kỷ XX). Tuy viết khá đầy đủ song báo cáo này mới chỉ dừng lại ở những năm 70 của thế kỷ XX. Từ đó, chúng tôi sẽ có cái nhìn hệ thống về quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan. *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu: Kinh nghiệm của ASEAN* xuất bản năm 1992 của hai học giả Mohamed Ariff và Hall Hile. Công trình đã nghiên cứu quá trình thực hiện Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của 5 nước thành viên ASEAN (Thái Lan, Singapore, Indonesia, Philippines và Malaysia) trên các khía cạnh chủ yếu như: các chính sách đẩy mạnh xuất khẩu, chính sách bảo hộ và xâm nhập thị trường, chính sách điều tiết của chính phủ… Từ đó, tác giả kết luận: đối với Thái Lan việc thực hiện cơ chế thị trường mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế là chính sách quan trọng bậc nhất, đồng thời nhấn mạnh thị trường xuất khẩu của Thái Lan sang Mỹ sẽ giúp thúc đẩy nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng nhanh chóng. Tiếp đó, một loạt các công trình nghiên cứu của các nhà kinh tế học Nhật Bản, Thái Lan và các nước khác như: *Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa,* gồm 3 tập của Oshima H.T do Viện Châu Á và Thái Bình Dương, Hà Nội dịch và xuất bản năm 1989. Atchaka Sibunruang and Brimble Peter (1992) với tác phẩm *Export Oriented Industrial Collaboration: A case study of Thailand*" (Hợp tác trong công nghiệp định hướng xuất khẩu: nghiên cứu trường hợp Thái Lan). Medhi Krongkaew viết *Economic growth and social welfare: expenrience of Thailand after the 1997 economic crisis (2002)* (Tăng trưởng kinh tế và phúc lợi xã hội: kinh nghiệm của Thái Lan sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1997). Công trình đã làm rõ được nguyên nhân cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 và tình hình kinh tế Thái Lan dưới tác động của cuộc khủng hoảng. Một số các bài viết khác về kinh tế Thái Lan như: Suchit Bunbongkand (2001) *Khủng hoảng kinh tế, an ninh kinh tế và an ninh khu vực*; Thanyathip Sripana (2001) *Thái Lan những chiến lược đổi mới đầy khả năng cạnh tranh;* Pasuk Phongpaichit và Chris Baker (2004) *Thaksin Shinawatra – Thương trường và chính trường.*

Trên lĩnh vực chính sách đối ngoại: những bài viết đã phân tích về truyền thống ngoại giao của Thái Lan mang tính linh hoạt, thực dụng và luôn thích ứng với

bối cảnh mới. Tác giả Kusuma Snitwongse với bài viết *Thai Foreign Policy in the Global Age: Principle or Profit* (Chính sách đối ngoại của Thái Lan trong bối cảnh toàn cầu hóa: nguyên tắc hay lợi ích) (2001). Bài viết nêu rõ toàn cầu hóa đã mang lại những thách thức đối với chính sách đối ngoại của Thái Lan, đặc biệt là những thách thức dưới thời chính phủ Thaksin. Sự bất ổn, phân hóa chính trị đã cản trở sự linh hoạt của chính sách ngoại giao Thái Lan. Thực tế, nhìn vào lịch sử, Thái Lan luôn phải đối mặt với những bất ổn và mâu thuẫn trong nước. Các Chính phủ Thái Lan lên cầm quyền, cả được bầu cũng như không được bầu, đều từng phải áp dụng các chính sách nhằm tồn tại qua ngày. Tính chất tồn tại qua ngày đã trở thành thách thức đối với Thái Lan khi bước vào thời đại toàn cầu hóa trong thế kỷ XXI. Trong bài viết *Bending with the Wind: the Continuty and Flexibility of Thai Foreign Policy* (Ngả theo chiều gió: tính liên tục và linh hoạt của chính sách đối ngoại Thái Lan) của tác giả Arne Kislenko (2002) đã cho thấy chính sách cân bằng của Thái Lan đối với Mỹ kể từ sau Chiến tranh Lạnh. Thái Lan đã thực hiện chính sách độc lập hơn với Mỹ, tự đứng trên đôi chân của mình thay vì sự phụ thuộc của chính quyền quân sự Thái Lan vào Mỹ như trước kia. Tác giả Thitinan Pongsudhirak với bài viết *Thai Foreign Policy under the Thaksin Government: Out of the Box for Whom* (Chính sách đối ngoại của Thái Lan dưới thời Thaksin: vượt qua ranh giới). Bài báo đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về nền tảng chính sách đối ngoại của Thaksin. Chiến lược của ông là thúc đẩy vai trò của Thái Lan trong khu vực thông qua việc tạo lập một chiến lược kép dựa trên các diễn đàn khu vực và hàng loạt các thỏa thuận thương mại song phương.

Các công trình trên đã đưa ra cơ sở, nội dung chính sách đối ngoại của nước Mỹ cũng như Thái Lan và luận giải khá logic các nhân tố tác động, các sự kiện ngoại giao đã diễn ra trong tiến trình lịch sử nước Mỹ, Thái Lan đặc biệt là thời hiện đại.

*** Nhóm thứ hai: nghiên cứu trực tiếp về quan hệ Mỹ - Thái Lan**

Trước tiên phải kể đến các công trình nghiên cứu đề cập đến quan hệ đồng minh lâu đời Mỹ - Thái Lan trước năm 1991. Phần lớn nội dung các nghiên cứu đều nhìn nhận chung về quan hệ Mỹ - Thái Lan trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh là mối quan hệ đồng minh quân sự. Chính vì vậy, hợp tác an ninh – chính trị là nội dung cốt lõi trong quan hệ hai nước. Năm 1965, F.C Darling đã xuất bản cuốn *Thailand and the United States* (Thái Lan và Mỹ). Ông là một viên chức ngoại giao người Mỹ từng sống và làm việc nhiều năm ở Thái Lan, sau đó lại nghiên cứu tài liệu lưu trữ ở Mỹ, Darling hiểu khá kỹ lưỡng về Thái Lan và mối quan hệ giữa Mỹ với Thái Lan

trong lịch sử. Tác phẩm dày trên 200 trang và được viết theo quan điểm và lợi ích của Mỹ nhìn nhận từ chủ nghĩa hiện thực. F.C. Darling đã đánh giá những chính sách của Mỹ ở Đông Nam Á nói chung và ở Thái Lan nói riêng. Theo đó, quan hệ Mỹ - Thái Lan được coi là một nhân tố có lợi cho cả Washington và Bangkok. D.A.Wilson với tác phẩm *The United States and Future Thailand* (Mỹ và tương lai của Thái Lan), New York, xuất bản năm 1970. Tác giả cho rằng với thiện ý xây dựng một thế giới tự do, Mỹ đã đóng vai trò là người giúp Thái Lan đi vào con đường phát triển.

Người Mỹ cũng công bố rất nhiều các nghiên cứu khác và các bài báo khoa học trên các tạp chí khác nhau. Trong đó phải kể đến bộ sưu tập của Hans. H.Indorf *Thai – American Relations in Contemporacy Affairs* xuất bản năm 1982. Các tác giả người Mỹ có chung quan điểm cho rằng mối quan hệ Mỹ - Thái Lan được xây dựng trên một cơ sở vững chắc và nó nhằm đáp ứng lợi ích của hai nước, do đó đây là một liên minh bền vững. Quan hệ hai nước được xem xét trên 3 khía cạnh: yếu tố lịch sử của quan hệ, tương tác văn hóa và quan hệ an ninh. Trong đó, tác giả nhấn mạnh yếu tố an ninh là chủ đạo trong quan hệ Mỹ - Thái Lan. Mối quan hệ này đã có những bước thăng trầm do tác động của cuộc chiến tranh Việt Nam, vấn đề Campuchia…

Tác phẩm *A Century and A half of Thai – American Relations* (150 năm quan hệ Thái – Mỹ) của Wiwat Mungkandi (học giả người Thái) và William Warren (học giả người gốc Albany nhưng đã sống ở Thái từ năm 1960). Tác phẩm dày hơn 200 trang, xuất bản năm 1983, đã hệ thống lại quan hệ Mỹ - Thái Lan qua các giai đoạn: 1833 – 1940, 1941- 1975 và thời kỳ sau 1975. Đặc biệt, tác phẩm đã đi sâu vào làm rõ những ảnh hưởng của nền văn hóa Mỹ tới Thái Lan, quan hệ Mỹ - Thái trên lĩnh vực kinh tế (thương mại và đầu tư). Tuy nhiên, nội dung tác phẩm chỉ dừng lại trình bày mối quan hệ giữa hai nước từ 1833 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX.

Những tác phẩm trên đã cho thấy, nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan trong lịch sử rất được chú ý. Đây là mối quan hệ đặc biệt giữa một siêu cường trên thế giới và một nước đồng minh thuộc thế giới thứ ba. Các nhà nghiên cứu đều đồng quan điểm với nhau khi nhìn nhận về quan hệ đặc biệt này, đó là mối quan hệ bảo trợ và đồng minh chiến lược. Điểm sáng trong quan hệ hai nước đó chính là vấn đề an ninh – quân sự.

Tiếp theo là nhóm các công trình nghiên cứu trực tiếp về quan hệ Mỹ - Thái Lan sau Chiến tranh Lạnh. Mối quan hệ hai nước được đề cập đến trên các khía cạnh chính trị, an ninh và kinh tế.

Fisher, Richard D. and O'Quinn, Robert P. với tác phẩm *The United States*

and Thailand: Helping a Friend in Need (Quan hệ Mỹ - Thái Lan: khi cần thì giúp bạn) (1998). Fisher là một chuyên gia phân tích cấp cao tại Trung tâm nghiên cứu Châu Á. Trong tác phẩm của mình, tác giả đã nhấn mạnh tới mối quan hệ toàn diện giữa hai nước thông qua: những chuyến thăm của những nhà lãnh đạo Mỹ tới Thái Lan trong những năm 1996, 1997; quan hệ thương mại, các cuộc tập trận Hổ mang vàng…Tuy nhiên, quan hệ giữa hai nước trong thời điểm năm 1997 đã thực sự đi xuống khi Mỹ đã chậm trễ hỗ trợ cho Thái Lan sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997. Do đó, tác giả đã đưa ra những định hướng cho tương lai của quan hệ hai nước sau năm 1997.

Thai – US Relations: Forging a New Partnership in the XXIst Century (Quan hệ Thái – Mỹ: xây dựng đối tác chiến lược mới trong thế kỷ XXI) của tác giả Pranee Thiparat và Nongnuth Phetcharatana. Tác giả Pranee Thiparat là giảng viên Quan hệ quốc tế khoa Chính trị học, trường Đại học Chulalongkorn và Giám đốc Viện Nghiên cứu về an ninh và quan hệ quốc tế (ISIS). Bà chuyên nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Mỹ và an ninh khu vực, chuyên sâu về ASEAN và chính sách của Thái Lan. Tác phẩm trên được xuất bản vào năm 2007. Nội dung tác phẩm gồm 3 phần lớn: Phần I là Quan hệ Thái – Mỹ trên lĩnh vực chính trị, an ninh và quân sự. Tác giả đã nhìn nhận từ quan điểm của cả Mỹ và Thái để đánh giá về mối quan hệ đồng minh, quan hệ đối tác chiến lược và từ đồng minh đến đối tác chiến lược của Mỹ, Thái trước và sau Chiến tranh Lạnh. Phần II: Tác động của khu vực và toàn cầu lên quan hệ kinh tế Thái – Mỹ. Quá trình hợp tác kinh tế song phương giữa Mỹ và Thái trên lĩnh vực thương mại và đầu tư đã cho thấy tính chất đối tác chiến lược giữa hai quốc gia. Mặc dù quan hệ kinh tế có những hạn chế và phải trì hoãn đàm phán Hiệp định FTA Thái – Mỹ nhưng cơ hội vẫn mở ra cho cả hai nước. Phần III: là Ngoại giao công chúng và quy mô văn hóa xã hội trong quan hệ Mỹ - Thái Lan. Phần này tác giả nhấn mạnh đến vấn đề Ngoại giao công chúng và ngoại giao văn hóa trong quan hệ hai nước. Về cơ bản đó là mối quan hệ trao đổi tích cực và tác động đến nhiều mặt trong xã hội Thái Lan.

Thai – US Relations: 175 Years and Beyond (Quan hệ Thái – Mỹ: 175 năm và sau đó) của tác giả Nongnuth Phetcharatana. Tác giả là Giám đốc Vụ Nghiên cứu các vấn đề Mỹ và Nam Thái Bình Dương. Bà cũng từng là Đại sứ trong Bộ Ngoại giao Thái Lan. Tác phẩm xuất bản năm 2009, là tập hợp các bài nghiên cứu trong Hội thảo

về quá trình hợp tác xây dựng Think-Tank Thái – Mỹ nhân kỷ niệm 175 năm quan hệ hai nước được thiết lập. Nội dung tác phẩm gồm 3 phần: Phần I là các vấn đề về chính trị và an ninh, trong đó tập trung làm rõ các mối quan hệ giữa Mỹ và ASEAN trong bối cảnh mới, nhất là cuộc bầu cử ở Mỹ năm 2008. Mối quan hệ giữa Thái Lan và Mỹ sau 175 năm với những thách thức và triển vọng như thế nào? Phần II là các vấn đề về kinh tế, trong đó tập trung vào bản chất các mối quan hệ kinh tế Thái – Mỹ từ khi bắt đầu ký Hiệp ước Hữu nghị và Thương mại năm 1833. Phần III là những chia sẻ kinh nghiệm của Mỹ trong việc xây dựng think-tank ở Thái Lan. Quỹ nghiên cứu Thái Lan (TRF) và các think-tank Mỹ đã trao đổi các quan điểm và kinh nghiệm về cách thức khởi động, quản lý hệ thống think-tank hiệu quả.

Refreshing Thai – U.S Relations (Làm mới về quan hệ Thái – Mỹ) do Viện Nghiên cứu về an ninh và quan hệ quốc tế (ISIS) thuộc Đại học Chulalongkorn xuất bản năm 2009. Tác phẩm dày hơn 200 trang, đã tập hợp nhiều bài nghiên cứu của các tác giả chuyên nghiên cứu về quan hệ quốc tế, nghiên cứu về quan hệ hai nước Mỹ và Thái Lan, đặc biệt là bài phát biểu của Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan. Tác phẩm chia làm 4 phần: Phần I là tập hợp các bài viết của Danny Unger và Kitti Prasirtsuk về ASEAN và Mỹ trong bối cảnh toàn cầu mới như: sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997, khủng bố 11/09/2001 và khủng hoảng toàn cầu năm 2008. Trong bối cảnh đó, Mỹ và Thái Lan vẫn tiếp tục duy trì và tăng cường củng cố mối quan hệ lâu dài giữa hai nước. Mỹ sẽ tiếp tục duy trì vai trò số 1 của mình ở khu vực Đông Nam Á, đặc biệt là ảnh hưởng ở Đông Nam Á lục địa (trong đó Thái Lan là một nhân tố chủ chốt của Đông Nam Á lục địa). ASEAN giữ vai trò là một tổ chức liên kết và tổ chức cộng đồng sẽ tác động trực tiếp tới quan hệ Mỹ - Thái. Phần II là tập hợp các bài viết của các học giả Thái như: Thitinan, Somkiat, Murphy, Nongnuth Phetcharatana, trong đó đã phân tích rõ những yếu tố tác động tới chính sách thương mại giữa Mỹ và Thái Lan, sự suy giảm quan hệ thương mại hai nước sau thời kỳ khủng hoảng. Theo quan điểm của tác giả Thitinan, Mỹ có vai trò quan trọng đối với thương mại của Thái Lan, tuy nhiên cần phải nhìn nhận trong quan hệ đa chiều vì thương mại Đông Nam Á ảnh hưởng rất lớn tới Mỹ. Phần III: các tác giả đã trình bày mối quan hệ quân sự, chính trị và an ninh giữa Mỹ và Thái. Trong đó, bài viết đã làm rõ những nền tảng của quan hệ hai nước cũng như thách thức và tiềm năng trong tương lai… Phần IV: các tác giả nhấn mạnh tới quan hệ đa

chiều của Mỹ và Thái Lan trong mối quan hệ với các nước ASEAN, APEC, EAS. Nhìn chung, những bài viết trên đã đề cập tới mối quan hệ song phương, quan hệ đồng minh Mỹ - Thái trong bối cảnh toàn cầu mới. Qua đó các tác giả đã đưa ra những nhận định về mối quan hệ Mỹ - Thái trong cấp độ khu vực và toàn cầu từ sau chiến tranh Lạnh kết thúc: mối quan hệ bền chặt nhưng không "mềm mại" và bị "đứt đoạn".

Đại sứ quán Thái Lan tại Washington đã cập nhật liên tục những sự kiện chính trong quan hệ Mỹ - Thái và xuất bản tác phẩm *The Eagle and the Elephant - Thai – American relations since 1833* (Đại bàng và Voi – Quan hệ Mỹ - Thái từ năm 1833). Đây được coi là một thành tựu trong hợp tác ngoại giao công chúng giữa Mỹ và Thái Lan. Cuốn sách được cập nhật qua các năm, lần đầu tiên xuất bản là năm 1982 và sau đó là các năm 1983, 1987, 1997, 2010. Tác phẩm xuất bản năm 2010 gồm 2 tập. Tập 1 trình bày về quan hệ Mỹ - Thái từ khi được thiết lập năm 1833 đến năm 1976. Tập 2 làm rõ quan hệ hai nước từ năm 1976 đến năm 2010. Tác phẩm đã hệ thống lại các sự kiện trong quan hệ giữa hai nước từ khi chính thức thiết lập. Đặc biệt là trong giai đoạn 1976 – 2010 tác phẩm đã cung cấp rất nhiều các sự kiện bao gồm: các vấn đề chính trị - an ninh (đối tác bình đẳng giữa hai bên, mối quan hệ bên ngoài khu vực, các mối quan hệ song phương, mối quan hệ hợp tác an ninh, quân đội, hợp tác trong việc quản lý và giám sát buôn lậu ma túy, thực thi pháp luật, mối quan hệ cấp cao); vấn đề kinh tế Thái – Mỹ; vấn đề xã hội, văn hóa (hợp tác lao động, hợp tác môi trường, vấn đề dân chủ và chính quyền minh bạch, cộng đồng người Thái ở Mỹ, những người tị nạn). Thông qua các sự kiện trên, chúng tôi có thêm cơ sở để đánh giá về thực chất mối quan hệ giữa hai nước trên các lĩnh vực, chính trị và kinh tế.

Đặc biệt trong nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan, các báo cáo của Cơ quan nghiên cứu Quốc hội Mỹ (CRS) do Chanlett-Avery Emma tiến hành được cập nhật liên tục từ năm 2005 đến 2012: *Thailand: Background and U.S. Relations* (Thái Lan: bối cảnh và quan hệ với Mỹ). Đây là tài liệu tham khảo phục vụ Hạ viện Mỹ. Các báo cáo đã làm rõ mối quan hệ lâu đời giữa Mỹ và Thái Lan, là đồng minh quân sự, là đối tác thương mại và kinh tế. Trong nhiều năm, Thái Lan là hình mẫu về nền dân chủ ổn định ở Đông Nam Á. Mối quan hệ này trở nên phức tạp do bất ổn chính trị và kinh tế kể từ tháng 11 năm 2006 khi chính quyền của Thaksin bị lật đổ. Qua các năm, mối quan hệ Mỹ - Thái vẫn được các thành viên trong Quốc hội Mỹ quan tâm và đó là cơ sở cho

thấy phía Mỹ vẫn coi trọng mối quan hệ với Thái Lan, là "tấm vé thông hành" để Mỹ can thiệp và củng cố địa vị của mình ở khu vực Đông Nam Á.

Ngoài ra còn phải kể đến các cuộc Hội thảo, các Dự án nghiên cứu liên quan đến quan hệ Mỹ - Thái Lan. Đặc biệt là Hội thảo về quan hệ Mỹ - Thái Lan trong thế kỷ XXI (*United States – Thailand relations in the 21st century*) được tổ chức tại thủ đô Washington năm 2002. Tham dự Hội thảo có 10 vị quan chức Thái Lan đến từ chính phủ, doanh nghiệp, truyền thông và học viện đến để bàn bạc với các quan chức của Mỹ về các vấn đề then chốt trong quan hệ song phương giữa hai nước. Hơn hai ngày thảo luận, Hội thảo đã chủ yếu tập trung vào các mối lo ngại về an ninh khu vực, phát triển kinh tế quốc tế, các thách thức đối với nội bộ Thái Lan, và mối quan hệ giữa Thái Lan – Mỹ. Hội thảo đã nhìn nhận lại mối quan hệ song phương lâu nhất của Mỹ ở châu Á kể từ trước khi kết thúc Chiến tranh Lạnh.

Dự án Đông Nam Á trong thế kỷ XXI do Quỹ Stanley Foundation thực hiện năm 2003 - 2005, trong đó đề cập tới chính sách của Mỹ với Đông Nam Á như chính sách dân chủ nhân quyền, an ninh - quân sự, hợp tác chống khủng bố… Trong chuyên đề về quan hệ Thái Lan và Mỹ, có rất nhiều tư liệu quan trọng đã khái quát và đưa ra những vấn đề chính xung quanh mối quan hệ giữa hai nước. Tiêu biểu như: *Extra Regional Powers and Their Impact on Politics and Security for Thailand and Southeast Asia* (Các nước lớn bên ngoài khu vực và ảnh hưởng của nó tới chính trị, an ninh Thái Lan và Đông Nam Á); của tác giả Robert A. Scalapino, Professor Emeritus, Surin Pitsuwan; Surachart Bamrungsuk; *Extra Regional Powers and Their Impact on Trade, Investment, and Information Technology for Thailand and Southeast Asia* (Các nước lớn bên ngoài khu vực và ảnh hưởng của nó tới Thương mại, đầu tư và Công nghệ thông tin Thái Lan và Đông Nam Á), *United States-Thailand Relations: A Congressional Perspective* (Quan hệ Mỹ và Thái Lan: quan điểm của Nghị viện); *Political and Security Dynamics in U.S.-Thai Relations* (Hợp tác chính trị và an ninh trong quan hệ Mỹ - Thái Lan); *Trade, Investment, and Information Technology in U.S.-Thai Relations* (Thương mại, đầu tư và công nghệ thông tin trong quan hệ Mỹ - Thái Lan); *Legislative Perspectives of U.S.-Thailand Relations* (Quan điểm pháp lý trong quan hệ Mỹ - Thái Lan); *Thailand's Challenges in the 21st Century - Education, Human Resources, the Environment, Narcotics, AIDS, and Human Trafficking: Can the U.S. Help?* (Các thách thức của Thái Lan trong thế kỷ XXI – Giáo dục, nguồn nhân lực,

môi trường, Ma tuý, AIDS và buôn lậu người: Mỹ có thể giúp đỡ?*)*; *The Future of U.S.-Thailand Relations?* (Tương lai mối quan hệ Mỹ - Thái). Những bài viết trên đã cung cấp những số liệu tương đối chi tiết về các lĩnh vực hợp tác giữa Mỹ và Thái, đồng thời cũng đánh giá cao vai trò của Mỹ đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội của Thái Lan. Qua đó cũng đã chỉ ra những thách thức và cơ hội trong quan hệ giữa hai nước đặt trong bối cảnh khu vực và toàn cầu thế kỷ XXI.

1.2. Một số nhận xét

Trong giới hạn khảo cứu những công trình liên quan đến đề tài luận án, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất: Có rất nhiều công trình đề cập đến chính sách đối ngoại hay kinh tế của Mỹ, của Thái Lan từ sau Chiến tranh Lạnh đến năm 2012. Những thay đổi trong chiến lược và chính sách của cả Mỹ và Thái Lan là những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mối quan hệ hai nước trong bối cảnh mới của thế giới và khu vực.

Thứ hai: những công trình đề cập trực tiếp đến quan hệ song phương Mỹ - Thái Lan chủ yếu là trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Điểm chung của các tài liệu trên đều nhìn nhận quan hệ Mỹ - Thái được củng cố và thúc đẩy dựa trên mối đe dọa an ninh và lợi ích quốc gia chung "nguy cơ cộng sản". Từ đó, yếu tố chủ đạo, bao trùm trong quan hệ hai nước là hợp tác chính trị - an ninh. Tuy nhiên, sau Chiến tranh Việt Nam, cùng với điều chỉnh chiến lược của Mỹ và bối cảnh địa chiến lược của Đông Nam Á, nhân tố ASEAN bắt đầu được nhìn nhận như một yếu tố giúp ổn định khu vực, vừa là mục đích, vừa là động cơ cho mối quan hệ Mỹ - Thái Lan.

Thứ ba: Những tài liệu trên đã đề cập đến lịch sử quan hệ Mỹ - Thái Lan trên các lĩnh vực: chính trị, an ninh – quân sự, kinh tế, văn hóa- xã hội. Đó là nguồn tư liệu cần thiết và là cơ sở quan trọng để tác giả nghiên cứu, tìm hiểu và đánh giá quan hệ hai nước trong phạm vi đề tài. Tuy nhiên, trong giai đoạn 1991-2012, chưa có công trình nghiên cứu toàn diện, hệ thống, chuyên sâu về quan hệ Mỹ - Thái Lan, cũng như trực tiếp đề cập đến đặc điểm và tác động của quan hệ Mỹ - Thái với hai chủ thể này và đối với khu vực Châu Á Thái Bình Dương. Phần lớn là các bài viết phục vụ cho các Báo cáo Quốc hội, Hội thảo… Hơn nữa, hầu hết các quan điểm đưa ra đều nhìn nhận theo quan điểm của người Mỹ, của chính quyền Mỹ, vì những lợi ích của người Mỹ.

Thông qua các tài liệu trên, Luận án đã kế thừa quá trình nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan thời kỳ trước và sau Chiến tranh Lạnh. Mối quan hệ Mỹ - Thái là

mối quan hệ đồng minh và hợp tác trên các lĩnh vực an ninh, chính trị, kinh tế nhưng mối quan hệ này cũng từng trở nên căng thẳng do tác động của các yếu tố khu vực và thế giới. Điều này, khiến cho Thái Lan không còn được hưởng "mối quan tâm đặc biệt" từ phía Mỹ như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

1.3. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những kết quả nghiên cứu trước, khảo cứu, bổ sung những nguồn tư liệu mới, tác giả đã hệ thống hóa các sự kiện, xử lý, phân tích số liệu xung quanh vấn đề *Quan hệ Mỹ - Thái Lan về chính trị, an ninh và kinh tế từ năm 1991 đến năm 2012.* Từ đó, Luận án rút ra những nhận xét về tính chất, đặc điểm quan hệ hai nước, phân tích tác động tới hai nước cũng như các nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương. Cụ thể là:

- Chỉ rõ những nhân tố tác động tới mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan bao gồm: nhân tố lịch sử, nhân tố quốc tế, nhân tố khu vực (nhân tố Trung Quốc và nhân tố ASEAN…), nhân tố Mỹ, nhân tố Thái Lan.

- Hệ thống hóa quan hệ Mỹ - Thái Lan trên các lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế. Trên lĩnh vực chính trị, an ninh, đề tài sẽ làm rõ tiến trình của mối quan hệ đạt được những thành tựu gì và những bất đồng giữa hai nước với các nội dung như: các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa lãnh đạo hai nước; Thái Lan trở thành một đồng minh chính ngoài NATO; hỗ trợ về an ninh và đào tạo quân sự; các cuộc diễn tập quân sự, hợp tác tình bào, chống ma túy, an ninh con người; hợp tác an ninh hàng hải… Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực kinh tế tập trung vào mối quan hệ song phương hợp tác thương mại và đầu tư; quá trình đàm phán về việc thành lập khu vực thương mại tự do FTA Thái – Mỹ và chỉ rõ những hạn chế trong quan hệ kinh tế Mỹ - Thái.

- Phân tích đặc điểm và làm rõ bản chất của quan hệ Mỹ - Thái như: mối quan hệ Mỹ - Thái trong giai đoạn 1991-2012 có là mối quan hệ đồng minh hay đối tác chiến lược? So với giai đoạn trước Chiến tranh Lạnh thì mối quan hệ này không đạt được cấp độ thân thiết và phụ thuộc nữa, lý giải nguyên nhân vì sao?... Đồng thời, tác giả cũng làm rõ những tác động của cặp quan hệ này trong chính sách đối ngoại của Thái Lan với Trung Quốc và ASEAN; tác động tới Việt Nam…

CHƯƠNG 2
NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN GIAI ĐOẠN 1991-2012

Quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1991-2012 chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố. Trong đó bối cảnh quốc tế có tác động mạnh mẽ tới quan hệ hai nước, bởi Mỹ là quốc gia có nền kinh tế lớn vào bậc nhất thế giới, Thái Lan là nước có tầm ảnh hưởng quan trọng ở khu vực Đông Nam Á. Hơn nữa, quan hệ Mỹ - Thái lại là cặp quan hệ đồng minh điển hình ở trong khu vực. Do vậy, những biến động của thế giới, của khu vực và những thay đổi trong chính sách của Mỹ, Thái sẽ có tác động đến quan hệ giữa hai quốc gia này.

2.1. Nhân tố lịch sử

Mối quan hệ chính thức Mỹ - Xiêm[2] bắt đầu với Hiệp ước hữu nghị dưới triều đại Vua Rama III (1824 – 1851). Lịch sử gần 200 năm của mối quan hệ Mỹ - Thái có thể được thể hiện trong 2 cụm từ: *lợi ích chung và tình hữu nghị* [142, tr.10]. Qua nhiều năm, mối quan hệ đã và đang phát triển ngày càng sâu sắc và toàn diện hơn, không chỉ ở mức độ giữa hai chính phủ mà còn giữa hai xã hội với nhau. Ngay từ khởi đầu mối quan hệ, phía Xiêm đã rất coi trọng mối quan hệ hữu nghị với Mỹ. Trong suốt thời kì 1833-1945, chính phủ Xiêm không coi người Mỹ như một mối đe dọa. Người Xiêm coi các nhà truyền giáo đến từ Mỹ như những nhà hiện đại hóa mang đến những công nghệ mới như vắc-xin hay báo in. Về mặt chính trị, những người Mỹ được chỉ định làm các nhà đàm phán và cố vấn chính thức cho chính phủ Xiêm. Do vậy nhìn lại quan hệ Mỹ và Thái Lan trong lịch sử chúng ta sẽ thấy được bản chất của mối quan hệ hai nước cũng như những thay đổi từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh năm 1991.

2.1.1. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trước năm 1945

Thái Lan là một nước có vị trí chiến lược quan trọng ở khu vực Đông Nam Á – một địa bàn trọng yếu về quân sự, giao thông, thương mại và cũng là một thị trường nguyên liệu giàu có, có ý nghĩa lớn về mặt kinh tế. Thái Lan nằm chính giữa Đông Nam Á lục địa, vừa tiếp giáp với hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, lại vừa thọc sâu ra vùng Đông Nam Á hải đảo bởi dải đất dọc bán đảo

---

[2] Dưới triều vua Rama IV (1851-1868) chính thức lấy tên nước là Siam, tức Xiêm. Rama IV là một vị vua có đầu óc canh tân, chủ trương học tập phương Tây và bang giao với các nước phương Tây. Ông lấy tên nước là Xiêm để đánh dấu cho công cuộc canh tân của mình. Tên Xiêm được dùng cho đến năm 1939, khi tướng Phibun Songgram lên làm Thủ tướng nó được thay thế bằng tên Thái. Năm 1945 lại đổi thành Xiêm, rồi đến năm 1948 lại gọi là Thái cho đến nay.

Mã Lai. Từ Thái Lan có thể khống chế toàn bộ khu vực Đông Nam Á và các vùng phụ cận, có thể đi vào Trung Quốc, Ấn Độ, tiến ra hai đại dương hoặc xuống vùng đất Châu Đại Dương. Tuy biết đến Thái Lan muộn hơn so với các cường quốc phương Tây khác, song Mỹ lại chưa bao giờ rời mắt khỏi Vương quốc Phật giáo nằm ở trung tâm Đông Nam Á lục địa này. Hơn nữa, trước các biến động của tình hình thế giới và khu vực, Mỹ ngày càng đề cao và mở rộng hơn các ý nghĩa chiến lược của nó.

Nước Mỹ chính thức biết đến và dòm ngó Thái Lan vào đầu thế kỷ XIX. Song người Mỹ chỉ xem đó là một thị trường nguyên liệu, nông sản và là nơi để Mỹ tiêu thụ sản phẩm công nghiệp mà thôi. Cũng như toàn bộ khu vực Đông Nam Á, Thái Lan chưa được Mỹ coi là đối tượng trực tiếp trong chính sách đối ngoại của nó. Bởi lẽ lúc đó người Mỹ đang tập trung vào việc khai phá miền Tây và khống chế toàn bộ Châu Mỹ. Vấn đề thị trường chưa thực sự trở nên cấp thiết. Hơn nữa, Mỹ vẫn còn bị khống chế trong truyền thống biệt lập của nó. Nước Mỹ chưa đủ mạnh để thực hiện tham vọng ra toàn cầu. Các nơi ngoài châu Mỹ chưa phải là nơi mà chính sách đối ngoại của Mỹ hướng tới trực tiếp.

Sau sự kiện Mỹ chiếm Philippines năm 1898, Thái Lan thực tế đã nằm trong tầm nhìn của chính quyền Mỹ. Mưu đồ can thiệp vào các vấn đề toàn cầu nói chung và Đông Nam Á nói riêng đã thúc đẩy chính quyền Mỹ ngày càng nhìn đến Thái Lan như là một cánh cửa thuận lợi để bước vào khống chế toàn bộ khu vực này. Ngoài vị trí thuận lợi như trên, Thái Lan còn là nước duy nhất ở Đông Nam Á chưa thực sự bị lệ thuộc hoàn toàn vào bất cứ một nước thực dân Châu Âu nào. Và Mỹ đang là một trong những nước phương Tây có mối dây liên hệ với Thái Lan thông qua hiệp định bất bình đẳng[3]. Mỹ hy vọng vào việc sử dụng chiêu bài "phi thực dân hóa" để mở cửa vào Thái Lan và qua đó tạo ra một phản ứng dây chuyền giúp họ mở cửa dễ dàng vào các nước còn lại trong khu vực. Từ năm 1917, chính quyền W.Wilson đã quyết định chọn Thái Lan làm địa bàn để thực thi chính sách khuyếch trương ảnh hưởng Mỹ ra toàn bộ khu vực[4]. Trong con mắt của Mỹ, Thái Lan được coi là một

---

[3] Năm 1833, Mỹ đã ký Hiệp ước hữu nghị và thương mại với Thái Lan. Đây là hiệp ước đầu tiên của Mỹ với 1 quốc gia ở khu vực Châu Á. Tính bất bình đẳng trong Hiệp ước được thể hiện qua nội dung ký kết (điều II, điều III, điều IV, xem thêm phần phụ lục).

[4] Thái Lan đã phải ký những hiệp ước bất bình đẳng với các nước phương Tây như: với Anh (1855), Pháp (1856), Mỹ (1856), Ý (1868)…Theo những hiệp ước này, Thái Lan phải tạm thời nhượng lại một số chủ quyền quốc gia (chủ yếu là quyền tài phán đối với công dân nước ngoài). Hệ quả là hàng hóa nước ngoài có cơ hội tràn vào thị trường Thái Lan. Tại hội nghị Vec-xây (1919), Thái Lan đã yêu cầu sửa đổi lại các hiệp ước bất bình đẳng trước đây giữa Thái Lan với các nước phương Tây. Mỹ là nước đầu tiên ủng hộ đề nghị của

khâu quan trọng để Mỹ gạt bỏ sự thống trị của các đế quốc châu Âu, giành quyền khống chế toàn bộ khu vực Đông Nam Á.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ (1939), Mỹ đã đặc biệt chú ý đến Thái Lan khi thấy đất nước này có khả năng quân sự hùng mạnh và có ảnh hưởng lớn ở Đông Nam Á. Nhưng với việc Thái Lan đứng hẳn về phía Nhật[5] đã khiến cho mối quan hệ Mỹ - Thái đứng trước khả năng tan vỡ. Chính phủ Phibun đã tiến hành cải tổ, loại bỏ Pridi và những người có xu hướng thân Anh, Mỹ. Phibun đã thiết lập nền độc tài quân sự và đặt đất nước Thái Lan vào tình trạng chiến tranh, đứng về phía Nhật. Từ năm 1942, với việc hậu thuẫn cho những người "Thái tự do", Mỹ có kênh mới can thiệp vào Thái Lan. Nhiều sinh viên Thái đã được người Mỹ tuyển mộ và huấn luyện một cách bí mật. Phong trào Thái tự do bao gồm hai bộ phận: ở trong nước do Pridi Phanomyong lãnh đạo, bộ phận thứ hai ở nước ngoài do Xeni Pramot, nguyên là Đại sứ Thái Lan ở Mỹ đứng đầu. Phong trào Thái tự do dù ở trong nước hay nước ngoài đều phản đối chính sách thân Nhật của Phibun và đứng về các nước Đồng minh chống phát xít. Mỹ đã tiếp xúc với các lãnh đạo của phong trào bí mật ở Thái và giúp trang bị vũ khí, công tác huấn luyện. Cuối năm 1944, Bộ chỉ huy quân sự Mỹ có liên lạc và gặp trực tiếp với những người lãnh đạo phong trào Thái tự do. Chiềng Mai là trung tâm của phong trào này. Mỹ đã công khai ủng hộ lực lượng chống Nhật trong quân đội tại Thái. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, quan hệ Mỹ - Thái chuyển sang một giai đoạn mới với xu hướng thiết lập và củng cố quan hệ của chiến lược chống cộng sản và phát triển kinh tế theo mô hình chủ nghĩa tư bản.

Như vậy, "tình hữu nghị" giữa Mỹ và Thái đã được thiết lập trong giai đoạn 1833-1945. Vua Rama III (Vua Mongkut) đã đề nghị trợ giúp Tổng Thống Lincoln trong suốt Nội chiến Mỹ. Lính Mỹ và Thái Lan đã chiến đấu cùng nhau trong cuộc Chiến tranh thế giới II và và Chiến tranh Triều Tiên. Cuối Chiến tranh thế giới II, Mỹ giúp Thái Lan trở lại cộng đồng quốc tế và bảo toàn chủ quyền bằng cách đưa ra tuyên bố[6] không coi Thái Lan là nước bại trận, thù địch mà là nước bị phát xít Nhật chiếm đóng cần được giải phóng. Từ đây, Mỹ đã gạt được ảnh hưởng của các thế lực tư bản Tây Âu và bước vào Thái Lan dưới chiếc áo khoác của "người bạn thiện chí".

Thái Lan và ký kết Hiệp ước Thái – Mỹ ngày 16/12/1920, mở đầu cho một loạt các hiệp ước khác: Hiệp ước Thái – Nhật (1924), Hiệp ước Thái – Pháp (1925), Hiệp ước Thái – Anh (1925)

[5] Tháng 5/1941, Thái Lan đã ký hiệp ước an ninh, tham gia "Khối thịnh vượng chung" của Nhật. Ngày 8/12/1941, quân Nhật đổ bộ lên bờ biển phía Nam Thái Lan và đòi quyền cho quân Nhật tự do đi ngang qua lãnh thổ Thái Lan. Ngày 21/12//1941, Thái Lan ký Hiệp ước liên minh với Nhật. Ngày 25/1/1942, chính phủ Bangkok tuyên chiến với Anh, Mỹ.

[6] Bản Tuyên bố viết: "Ngày nay, việc giải phóng đã hoàn thành, chúng tôi cho rằng Thái Lan sẽ trở lại vị trí trước kia của mình trong cộng đồng các quốc gia như một nước tự do, có chủ quyền độc lập" [54, tr.361]

Mỹ đã đạt được vị trí hàng đầu của mình ở Thái Lan, tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, kinh tế của đất nước này trong nửa sau thế kỷ XX. Đồng thời, cũng từ đây trong chính sách đối ngoại của Thái Lan là hoàn toàn thân Mỹ [47, tr.52]. Tấm chắn an ninh này cho phép Thái Lan có thể phát triển các lĩnh vực chính trị, xã hội, giáo dục và kinh tế, đặc biệt là hình thành quan hệ đồng minh quân sự với Mỹ trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh.

2.1.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1945-1991

Trong những năm 1945-1991 mối quan hệ Mỹ - Thái Lan đã phản ảnh rất rõ cục diện Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là ở Đông Nam Á và Đông Dương. Tuy nhiên, mối quan hệ này cũng tương đối phức tạp và luôn được điều chỉnh tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử của mỗi nước, của khu vực cũng như trên thế giới. Hai nước đã có quan hệ với nhau trên tất cả các lĩnh vực, trong đó chủ yếu là mối quan hệ chính trị, quân sự và kinh tế.

Khi người Mỹ tham gia chiến tranh ở Thái Bình Dương và chính thức chuyển hẳn sang chiến lược can thiệp toàn cầu, Thái Lan được họ xem là một trong những địa bàn quân sự và chính trị quan trọng ở khu vực Đông Nam Á cần khống chế. Thái Lan được chính quyền Mỹ coi là "phòng tuyến Tây sông Mekong", là nước tiền tiêu bảo vệ "thế giới tự do" ở khu vực. Về phần Thái Lan, sự can thiệp của Mỹ vào Đông Dương đã dẫn đến sự thay đổi trong chính sách đối ngoại, khiến Thái Lan trở nên thân Mỹ hơn. Sự thay đổi này phù hợp với truyền thống ngoại giao linh hoạt của Thái Lan. Chính sách thân Mỹ của Thái Lan được củng cố bởi mối lo ngại đến từ nước Trung Quốc cộng sản, điều mà học giả Ganganath Jha nhìn nhận như "một trong những động lực" [143, tr.80] cho sự hợp tác giữa Mỹ và Thái Lan. Các nhà cầm quyền Thái Lan cho rằng "nước Trung Quốc dưới ách thống trị của chủ nghĩa cộng sản đi ngược lại với một nước Thái Lan dưới sự lãnh đạo của Phibun" [171, tr.105]. Từ đó, Thái Lan chia sẻ với Mỹ mối lo ngại về cái gọi là sự lan tràn chủ nghĩa cộng sản và liên minh Mỹ - Thái Lan từng bước được hình thành, phát triển

Từ đó có thể thấy được, lý do căn bản cho sự hình thành đồng minh quân sự Mỹ - Thái trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh là lợi ích nhằm chống lại sự đe dọa của chủ nghĩa cộng sản. Thái Lan và Mỹ đã chính thức hóa mối quan hệ đồng minh trong Hiệp ước Manila 1954 và việc Thái Lan tham gia vào khối quân sự SEATO (khối phòng thủ Đông Nam Á) đã đánh dấu chính sách đối ngoại của Thái bước hẳn vào quỹ đạo của Mỹ. Sự hình thành đồng minh với Mỹ là một điểm khởi đầu trong lịch sử chiến lược đối ngoại của Thái Lan, đặt Thái Lan vào vị trí "con lắc" của các thế lực. Theo Hiệp ước Manila, các thành viên SEATO nhất trí hỗ trợ hoặc phòng thủ lẫn nhau chống lại các mối đe dọa toàn vẹn lãnh thổ.

Chiến tranh Việt Nam là một trong những nhân tố làm gia tăng ý nghĩa chiến lược của Thái Lan trong con mắt của các nhà hoạch định chính sách đối ngoại Mỹ. Thái Lan có vai trò trong khu vực là thực hiện và gửi quân tham gia chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam. Sau đó, Mỹ, Thái đã tiếp tục khẳng định mối quan hệ này qua Thông cáo chung Thanat-Rusk 1962. Thông cáo này cho phép Mỹ được quyền "bảo vệ" nước Thái mà không cần có sự thỏa thuận của các nước khác trong khối ASEAN: "trong trường hợp xâm lược, nước Mỹ dưới khuôn khổ đã định của SEATO, phù hợp với tiến trình pháp lý, sẽ hành động cùng Thái Lan đối mặt với mối đe dọa chung mà trước đó không cần tư vấn tất cả các nước thành viên SEATO, vì nghĩa vụ của hiệp ước vừa mang tính tập thể vừa cá nhân" [219; tr.15-16].

Tuy nhiên, thất bại của Mỹ ở chiến tranh Việt Nam đã mở ra một giai đoạn điều chỉnh mối quan hệ đồng minh Mỹ - Thái. Phía Thái Lan đã chỉ rõ nguyên nhân gốc rễ của giai đoạn mối quan hệ đồng minh bị suy yếu là do "sự suy giảm mối quan tâm chung". Sau chiến tranh Việt Nam, Mỹ rút ra khỏi khu vực để giải quyết các vấn đề trong nước, đối mặt với cái gọi là "Hội chứng Việt Nam". Mối quan hệ Mỹ - Thái Lan lúc này vẫn tập trung chủ yếu xung quanh vấn đề chính trị - an ninh và chịu sự chi phối của nhân tố Campuchia, nhân tố Trung Quốc. Sự lớn mạnh của Trung Quốc trong khu vực là một yếu tố tạo ra khoảng cách giữa Mỹ và Thái Lan, mặc dù vào thời điểm này Mỹ cũng đang bình thường hóa mối quan hệ với Bắc Kinh. Trung Quốc đã tiến trước trong mối quan hệ với Thái Lan.

Mối quan hệ Mỹ - Thái trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh về cơ bản được đánh giá là mối quan hệ đồng minh song phương bền chặt, hai bên cùng có lợi. Tuy có lúc mối quan hệ này suy yếu nhưng sau đó nhanh chóng được kết nối lại. Chính vì vậy sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Mỹ và Thái đã có một cơ sở nền tảng lâu đời để tiếp tục duy trì quan hệ đồng minh và đẩy mạnh quan hệ đối tác chiến lược trong bối cảnh mới của khu vực và thế giới.

2.2. Nhân tố quốc tế và khu vực Châu Á – Thái Bình Dương

2.2.1. Quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa về kinh tế[7]

2.2.1.1. Quá trình toàn cầu hóa kinh tế

Chiến tranh Lạnh kết thúc, trật tự hai cực Ianta giải thể với sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu. So sánh lực lượng trên bình diện toàn

[7] Trong mục này không đề cập đến vấn đề toàn cầu hóa và khu vực hóa nói chung mà chỉ đề cập đến toàn cầu hóa và khu vực hóa trên khía cạnh kinh tế trong quan hệ Mỹ - Thái.

cầu từ chỗ cân bằng giữa hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập nay chuyển sang trạng thái mất cân bằng theo hướng có lợi cho Mỹ và phương Tây. Tuy nhiên, tình hình quốc tế đã không phát triển một cách hoà bình, ổn định như người ta mong đợi. Sự đối đầu Đông - Tây về hệ tư tưởng, chính trị, quân sự, kinh tế... đã từng chi phối đời sống quốc tế trong suốt thời kì Chiến tranh Lạnh, nay được chuyển hoá dưới những hình thức khác. Sự vận động của các hình thức này sẽ quyết định diện mạo của trật tự thế giới và xu hướng phát triển của quan hệ quốc tế sau Chiến tranh Lạnh.

Thế giới đang chuyển tiếp sang một trật tự thế giới mới. Thời kỳ quá độ sau Chiến tranh Lạnh hiện nay được các nhà nghiên cứu gọi là trạng thái "nhất siêu, đa cường". Trong trạng thái này, Mỹ nổi lên là siêu cường mạnh nhất so với các cường quốc khác, với ưu thế vượt trội trên tất cả các lĩnh vực then chốt của sức mạnh. Tuy nhiên ảnh hưởng của Mỹ bị cạnh tranh mạnh mẽ bởi sự vươn lên của các cường quốc khác như Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ... Xu thế phát triển của trật tự thế giới đang ngày càng tiến tới một hệ thống đa cực, bởi lẽ nhìn trên bình diện toàn cầu, một quốc gia, dù là siêu cường duy nhất cũng không có khả năng kiểm soát thực tế toàn bộ các lĩnh vực của đời sống quốc tế. Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trong thời đại toàn cầu hoá khiến cho Mỹ không thể và đủ khả năng thiết lập một trật tự đơn cực mà phải dựa vào các cường quốc khác và các tổ chức quốc tế. Bên cạnh đó, đặc điểm chủ yếu trong quan hệ giữa các nước với trạng thái "nhất siêu đa cường" hiện nay vẫn tiếp tục là hợp tác, cạnh tranh và kiềm chế lẫn nhau. Quá trình toàn cầu hoá, khu vực hoá và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước đã tạo ra tình thế buộc các nước phải vừa hợp tác, vừa cạnh tranh nhưng tránh đối đầu, xung đột và chiến tranh.

Đồng thời, kinh tế trở thành nhân tố quyết định trong sức mạnh tổng hợp của các quốc gia và trở thành động lực chính của xu thế khu vực hóa và toàn cầu hoá. Trong bối cảnh sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học - công nghệ, các quốc gia đều nhận thấy vấn đề cấp bách hàng đầu là phải ra sức tận dụng mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài để phát triển kinh tế. Cách đặt vấn đề về an ninh, quốc phòng và kinh tế về cơ bản đã khác so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia không còn tuỳ thuộc vào sức mạnh quân sự, chính trị mà sức mạnh kinh tế nổi lên hàng đầu và trở thành trọng điểm.

Đối với mối quan hệ Mỹ - Thái Lan, hai yếu tố khách quan nổi bật đã tác động lên mối quan hệ này là xu thế toàn cầu hóa về kinh tế và các thách thức từ vấn đề toàn cầu. *Thứ nhất*, xu thế toàn cầu hóa về kinh tế dẫn tới sự đan xen và phụ

thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc về lợi ích khiến cả Mỹ và Thái Lan đều phải chú trọng. Thái Lan nói riêng, Châu Á Thái Bình Dương nói chung là những khu vực tập trung nhiều lợi ích của Mỹ. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 bắt đầu từ Thái Lan, sau đó lan ra toàn cầu đã gây thiệt hại không nhỏ cho các công ty và tập đoàn của Mỹ. Để đảm bảo cho những lợi ích kinh tế của mình, Mỹ cần có sự hợp tác chắc chắn và tích cực với các nước, đặc biệt là với Thái Lan – một đồng minh lâu đời của Mỹ. Thông qua việc hợp tác, Mỹ muốn tạo môi trường ổn định cho phát triển kinh tế, đồng thời thực hiện sự can thiệp khi cần thiết. *Thứ hai*, thách thức từ các vấn đề toàn cầu do xã hội phát triển, khoa học kỹ thuật phát triển sẽ làm nảy sinh và gia tăng nhanh chóng các vấn đề như nạn đói nghèo, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, tội phạm quốc tế khiến Mỹ và Thái Lan không thể tự mình đứng ra giải quyết. Nước Mỹ sau Chiến tranh Lạnh luôn là mục tiêu tập trung của nhiều loại hình tội phạm, đặc biệt là chủ nghĩa khủng bố, còn Thái Lan cũng đối mặt với nhiều vấn đề toàn cầu như buôn lậu thuốc phiện, di cư bất hợp pháp. Vì thế, việc tăng cường hợp tác sẽ giúp Mỹ và Thái Lan giải quyết được hiệu quả hơn các nguy cơ đe dọa đến an ninh quốc gia và phát triển kinh tế.

Trước những thay đổi trong tình hình quốc tế, Mỹ và Thái Lan cũng có những thay đổi trong nhận thức dẫn đến việc tăng cường hợp tác kinh tế hơn nữa sau Chiến tranh Lạnh. Nền kinh tế Mỹ trong một thời gian dài bị cuốn theo việc chạy đua vũ trang đã bị suy giảm tương đối so với Tây Âu, Nhật Bản. Vì vậy sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ chủ trương tập trung vào phát triển kinh tế để bảo đảm duy trì vị trí siêu cường số 1 về kinh tế. Thái Lan sau Chiến tranh Lạnh, và nhất là sau khủng hoảng kinh tế 1997 cũng có nhu cầu mạnh mẽ về phát triển kinh tế. Do đó, mục đích của việc hợp tác giữa hai nước bước sang thời kỳ kỳ hậu Chiến tranh Lạnh có sự chuyển biến về chất. Hơn nữa, Mỹ cần sự ủng hộ từ Thái Lan cho mục tiêu xác lập trật tự thế giới một cực còn Thái Lan lợi dụng quan hệ với Mỹ để làm đối trọng với quan hệ Thái Lan - Trung Quốc. Việc Liên Xô sụp đổ khiến chính quyền Mỹ quyết tâm theo đuổi chính sách ngoại giao đơn phương để xác lập một trật tự thế giới mới trong đó Mỹ đóng vai trò trung tâm và là đầu tầu. Với mục tiêu này, Mỹ vấp phải sự phản đối từ phía Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Âu, vì thế, Mỹ chủ trương duy trì, tăng cường hợp tác với Thái Lan nhằm mục đích tranh thủ sự ủng hộ từ phía đồng minh này. Trước sự mở rộng ảnh hưởng của Trung Quốc, Thái Lan có thể sử dụng mối quan hệ với Mỹ để gia tăng tiếng nói trong các vấn đề khu vực, đồng thời khai thác mâu thuẫn giữa Mỹ và Trung Quốc để phục vụ lợi ích an ninh, kinh tế của mình.

2.2.1.2. Quá trình khu vực hóa

Song hành với xu thế toàn cầu hóa chính là xu thế khu vực hóa. Khu vực hóa là chiến lược để mỗi quốc gia đạt được những cải cách toàn diện, sâu hơn với các bạn hàng then chốt. Nếu như chủ nghĩa đa phương thông qua việc gia nhập WTO thúc đẩy cải cách kinh tế rộng lớn trên phạm vi toàn cầu thì chủ nghĩa khu vực thông qua tham gia vào các khối kinh tế khu vực hoặc Hiệp định thương mại tự do khu vực để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cũng như khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư.

Sau Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã có sự điều chỉnh trong chính sách đối ngoại của mình, trong đó khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là trọng điểm địa – chính trị của chiến lược toàn cầu. Khu vực này ngày càng chiếm vị trí đặc biệt trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị và chiến lược an ninh quân sự của Mỹ. Bên cạnh đó, Châu Á- Thái Bình Dương cũng là khu vực đi đầu trong việc tự do hóa thương mại và đầu tư, tạo điều kiện cho sự luân chuyển hàng hóa giữa các nước trong khu vực. Đặc biệt, tiến trình hội nhập kinh tế của khu vực Đông Á được phản ánh thông qua sự gia tăng mạnh mẽ của các hiệp định tự do thương mại được ký kết giữa các quốc gia. Các nhà lãnh đạo trong khu vực đã tuyên bố mục tiêu thành lập một "Cộng đồng Đông Á" nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác và hội nhập trong khu vực, đồng thời giúp Châu Á cạnh tranh với nhiều khối kinh tế lớn nhất thế giới là Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ và Liên minh Châu Âu.

Sự nổi lên của khu vực Đông Á và xu hướng hội nhập kinh tế đã góp phần thúc đẩy Mỹ có những điều chỉnh chiến lược trong chính sách ngoại giao với các đối thủ cạnh tranh ở khu vực này và với các đồng minh, đối tác chiến lược. Lúc này, Trung Quốc nổi lên là một đối thủ cạnh tranh với Mỹ. Sự bùng nổ kinh tế của Trung Quốc khiến quốc gia này trở thành nơi thu hút đầu tư quan trọng và thực sự trở thành một đối thủ tiềm năng của Mỹ trong việc hợp tác kinh tế, cạnh tranh ảnh hưởng tại Đông Á. Do đó, Mỹ đã đặc biệt chú trọng đến việc ký kết các hiệp định thương mại tự do với các nước trong khu vực. Điều này thể hiện rõ qua những động thái tích cực thông qua các cuộc đàm phán về Khu vực mậu dịch tự do (FTA) với Hàn Quốc, Philipinnes, Thái Lan và Singapore[8]. Mỹ cũng đã chạy đua với Trung

[8] Những nước đề xướng FTA tại Đông Á bao gồm: Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Đài Loan và Thái Lan. Singapore và Thái Lan là những nước ủng hộ kiên định nhất việc thành lập FTA để thúc đẩy được liên kết khu vực [98, tr.259].

Quốc để đạt được một FTA với toàn khối ASEAN và ký kết hiệp định tự do thương mại với Đài Loan, Nhật Bản.

Quá trình khu vực hóa kinh tế của ASEAN đã góp phần nâng tầm quan trọng của Đông Nam Á và Thái Lan. Đối với Mỹ, đây không chỉ là cơ hội tìm lối thoát sau sự đình trệ của vòng đàm phán thương mại đa phương mà đây còn là công cụ khai thác các cơ hội thương mại và ngoại giao khác. Hơn nữa, Thái Lan lại là một đồng minh gần gũi của Mỹ, nên việc chia sẻ các quan điểm chí nh sách kinh tế, chính trị của Mỹ sẽ nhanh chóng tiến tới ký kết Hiệp định thương mại tự do song phương Thái – Mỹ.

2.2.2. Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh Lạnh

Nếu như trong trật tự thế giới hai cực thời Chiến tranh Lạnh, hầu hết quan hệ quốc tế đều bị chi phối và quyết định bởi chính sách của hai siêu cường Mỹ - Xô thì trong trật tự thế giới đang được hình thành sau Chiến tranh Lạnh, quan hệ quốc tế hiện đại lại bị chi phối bởi chính sách của các nước lớn. Đặc trưng của quan hệ các nước lớn đó là: phát triển theo hướng đa cực, trong đó Mỹ tuy là siêu cường duy nhất song không thể một mình quyết định các vấn đề quốc tế mà phải tìm cách dung hòa các mâu thuẫn; kinh tế trở thành trọng tâm trong quan hệ quốc tế, xu hướng vừa hợp tác vừa cạnh tranh là xu hướng chủ đạo và các nước lớn đều tập trung vào việc cải tổ nền kinh tế trong nước cũng như hệ thống kinh tế quốc tế; các nước lớn có nhu cầu ổn định để phát triển nên họ có xu hướng xây dựng quan hệ đối tác chiến lược cân bằng và ổn định tạo ra các điều kiện quốc tế thuận lợi nhằm tăng cường an ninh quốc gia và phát triển kinh tế; các phương thức song phương và cơ cấu đa phương đang được thiết lập ngày càng nhiều.

Xét trong bối cảnh đó, quan hệ Mỹ - Thái Lan đã bị chi phối mạnh bởi quan hệ của các nước lớn, đặc biệt là trong quan hệ giữa Mỹ với một số nước ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương như: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ… với những mối quan tâm cả về kinh tế, an ninh cũng như chính trị.

Về phía Mỹ: Chiến lược toàn cầu của Mỹ qua các thời Tổng thống đều xác định rõ Mỹ phải duy trì vị trí số một thế giới, không cho nước nào vượt lên đe dọa vị trí này. Để làm được điều đó, Mỹ cần củng cố và tăng cường sức mạnh của mình trên nhiều lĩnh vực, trên nhiều khu vực trên thế giới. Trong mối quan hệ với các nước lớn,

---

Mỹ và Singapore bắt đầu đám phán song phương để tiến tới ký kết Hiệp định thương mại tự do (USSFTA) từ ngày 4/12/2000. Ngày 6/5/2003, Thủ Tướng Singapore đã ký Hiệp định giữa Singapore với Mỹ tại Nhà Trắng.

Tháng 10/2002, Thái Lan, Mỹ đã ký kết với nhau Hiệp định khung về Thương mại và đầu tư (TIFA)

Mỹ tăng cường hợp tác đồng thời tăng cường kiềm chế lẫn nhau. Trong quan hệ với Nhật Bản, Mỹ thừa nhận vai trò của Nhật ở khu vực Châu Á. Nhật cũng là một đối tác quan trọng của cả Mỹ và Thái Lan trong các lĩnh vực thương mại, đầu tư, kinh doanh. Với lợi thế kinh tế quy mô và ưu thế công nghệ, Nhật Bản sẽ là nước xuất khẩu tư bản hàng đầu thế giới vào năm 2020 [89, tr.32]. Vì vậy, trong chính sách của Mỹ phải có sự khôn khéo để tranh thủ Nhật Bản tạo ưu thế cho Mỹ trong khu vực.

Trong mối quan hệ giữa các nước lớn ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thì quan hệ Mỹ - Trung Quốc có vai trò then chốt, mang tính chi phối sự ổn định của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Sự phát triển của Trung Quốc trong quá trình cải cách đã tạo ra thị trường rộng lớn cho hàng hóa và đầu tư của Mỹ cũng như các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nhờ những thành tựu kinh tế đạt được, Trung Quốc đang nổi lên là một cường quốc khu vực có vai trò rất quan trọng ảnh hưởng tới sự ổn định và phát triển của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Vị thế và sự phát triển quân sự của Trung Quốc có những tác động to lớn tới những tính toán và cách ứng xử của những nước khác trong khu vực. Mỹ cho rằng chỉ có sự phối hợp với Trung Quốc mới có thể giải quyết được các vấn đề quốc tế trên nhiều phương diện kinh tế, an ninh hay chính trị. Nhưng mặt khác, Mỹ luôn lo ngại vai trò ngày càng tăng của Trung Quốc ở khu vực sẽ làm yếu đi ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này và đe dọa đến chiến lược toàn cầu của Mỹ. Vì vậy, chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc khá phức tạp và mâu thuẫn. Mỹ vừa xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc, đồng thời vừa tìm cách áp đặt các giá trị của Mỹ cho Trung Quốc cũng như tìm cách ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực mà Mỹ cho là đe dọa đối với lợi ích quốc gia của Mỹ. Từ đó có thể thấy rằng, cả Mỹ và Trung Quốc đều thể hiện các mối quan tâm và lợi ích của mình một cách tương đối phức tạp.

Về phía Thái Lan: việc các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, tranh thủ lôi kéo các nước vừa và nhỏ về phía mình đã đưa đến cho các nước nhỏ những cơ hội để tranh thủ được sự giúp đỡ từ nhiều phía, nhưng đồng thời cũng tạo ra cho những nước này không ít những khó khăn, sức ép vì không dễ gì đứng hẳn ở giữa để hưởng lợi. Do đó, các nước nhỏ lựa chọn giải pháp là dựa vào một nước lớn trong một số vấn đề nhất định nhưng tránh liên minh chặt chẽ với nước lớn đó để chống lại nước lớn khác, hay coi nhẹ quan hệ với nước lớn khác. Thái Lan là một nước đã áp dụng linh hoạt chính sách ngoại giao truyền thống "ngả theo chiều gió" hay "ngoại giao dao động". Thái Lan một mặt vẫn phải "đi với Mỹ", duy trì quan hệ truyền thống với Mỹ, mặt khác cũng không thể bỏ qua các nước lớn khác như Trung

Quốc hay Nhật Bản. Có một thực tế là hình ảnh trái ngược nhau giữa hai siêu cường: trong khi nền kinh tế Nhật Bản suy giảm ở khu vực Châu Á[9] thì kinh tế Trung Quốc lại trỗi dậy phát triển mạnh mẽ. Vì thế, nếu trong chính sách đối với Mỹ, Thái Lan phải dè chừng đối với Trung Quốc và Nhật Bản, thì trong mối quan hệ với Nhật Bản, Thái Lan lại cần phải dè chừng với Trung Quốc và Mỹ.

Quan hệ giữa các nước lớn thường đan chéo với nhau và hình thành quan hệ "đa giác" nhiều cạnh, kiềm chế và ảnh hưởng lẫn nhau. Sự tác động của mối quan hệ giữa các nước lớn đối với quan hệ Mỹ - Thái Lan được thể hiện rất rõ ở chính sách đối ngoại của hai nước này. Xuất phát từ lợi ích chiến lược cơ bản, cả Mỹ và Thái đều tiến hành điều chỉnh, bổ sung chiến lược đối ngoại nhằm giành được vị trí có lợi trong đời sống chính trị, kinh tế thế giới. Chính sách đối ngoại của Thái Lan là giữ quan hệ với mọi thế lực, không loại trừ hay cách ly với quốc gia nào. Ngoài Mỹ, Thái Lan cũng quan tâm đến mối quan hệ thân cận với Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Ấn Độ. Tương tự, vai trò của Mỹ ở Đông Nam Á cũng không chỉ giới hạn trong liên minh với Thái Lan hay Philippines, mà còn là đối tác chiến lược và đồng minh của nhiều quốc gia khác trong khu vực.

2.2.3. Cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001

Cuộc tấn công khủng bố vào nước Mỹ ngày 11/9/2001 là sự kiện đặc biệt quan trọng trong lịch sử thế giới đầu thế kỷ XXI. Sáng ngày 11/9/2001, lực lượng khủng bố đã tiến hành đồng loạt các vụ tấn công bằng máy bay vào Tòa tháp đôi của Trung tâm thương mại thế giới (WTC) ở New York và Lầu Năm Góc, trụ sở Bộ Quốc Phòng Mỹ ở Washington. Có thể thấy mục tiêu của các cuộc tấn công khủng bố là nhằm vào các trung tâm đầu não của Mỹ – biểu tượng sức mạnh kinh tế, chính trị, tài chính và giá trị của Mỹ cũng như các nước phương Tây. Cuộc tấn công không chỉ gây thiệt hại lớn về người và của mà còn gây chấn động sâu sắc về tâm lý đối với Mỹ, các nước phương Tây và cộng đồng quốc tế nói chung.

Sự kiện 11/9 đã tác động lớn đến các phương diện kinh tế, chính trị - xã hội, quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của nước Mỹ, các nước tư bản phương Tây. Cuộc tấn công đã phá tan huyền thoại về một nước Mỹ "bất khả xâm phạm", làm tổn thương danh dự và những giá trị của nước Mỹ. Về phương diện an ninh, sự kiện

---

[9] Nhật Bản là nước vốn có nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, là một nước trong những nước đi đầu trong nhiều lĩnh vực khoa học công nghệ, là nước có dự trữ ngoại tệ lớn thứ hai, là chủ nợ lớn thứ hai của Mỹ và là nhà tài trợ ODA lớn nhất thế giới. Đến tháng 7/2010, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, Nhật Bản lùi xuống hàng thứ ba. [89, tr.30]

11/9 đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử nước này với những lo âu, sợ hãi và những nghi ngờ về cuộc tấn công khủng bố. Mục tiêu chống khủng bố đã trở thành ưu tiên cao nhất trong chiến lược của Mỹ. Chính phủ Mỹ đã tiến hành chương trình cải cách chính phủ lớn nhất trong lịch sử kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai với quyết định thành lập Bộ An ninh nội địa để đối phó với nguy cơ khủng bố. Đối với các nước tư bản phát triển khác, sự kiện 11/9 đã tạo ra những thách thức mới về kinh tế, chính trị, an ninh quốc tế. Các hoạt động khủng bố đã làm giảm niềm tin của các nhà đầu tư, dẫn tới sự đình trệ trong các hoạt động kinh doanh và thương mại. Chủ nghĩa khủng bố đã trở thành mối đe dọa không chỉ với các nước tư bản mà thực sự trở thành mối đe dọa toàn cầu. Chính vì vậy, phần lớn các nước đều có những điều chỉnh chiến lược trong bối cảnh chủ nghĩa khủng bố quốc tế đã trở thành mối đe dọa tiềm tàng với an ninh chung thế giới.

Đối với quan hệ Mỹ - Thái Lan, sau sự kiện ngày 11/9 đã đưa tới một sự chuyển biến trong hợp tác chính trị, an ninh hai nước. Các mối quan hệ có phần gượng ép sau cuộc khủng hoảng tiền tệ năm 1997 đã được củng cố và một giai đoạn tăng cường hợp tác lại tiếp tục, đặc biệt trên mặt trận an ninh. Cả hai nước đều có chung một mối quan tâm. Bản thân Thái Lan cũng phải đối phó với các lực lượng cực đoan ở miền Nam Thái Lan, mà phần đông là người dân Hồi giáo. Vì thế, mối quan hệ song phương Mỹ - Thái đạt tới một tầm cao mới: đó là quan hệ giữa một đối tác cấp cao với một đối tác cấp dưới. Điều này đặt ra một câu hỏi liệu quá trình này sẽ dẫn đến một quan hệ đối tác bình đẳng hay không?

2.2.4. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu năm 2008 – 2009

Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu 2008-2009 được đánh giá là trầm trọng nhất kể từ đầu những năm 1930 của thế kỷ XX, đồng thời là cuộc khủng hoảng mang tính cơ cấu toàn cầu. Khác với cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997-1998, là cuộc khủng hoảng cơ cấu mang tính khu vực, cuộc khủng hoảng lần này có mức độ trầm trọng và phạm vi rộng lớn hơn nhiều. Khủng hoảng không chỉ diễn ra trong lĩnh vực tài chính ngân hàng mà còn lan sang các ngành sản xuất, dịch vụ, tác động ở quy mô toàn cầu. Thực tế cho thấy, khủng hoảng toàn cầu 2008-2009 không phải là cuộc khủng hoảng kinh tế chu kì như đã diễn ra trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa tư bản, mà là sự kết thúc một thời kì phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa dựa trên lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới với sự tôn sùng thái quá sức mạnh của thị trường tự do. Từ chủ nghĩa tự do cũ đến chủ nghĩa tự

do mới, từ tư nhân hóa đến quốc hữu hóa, từ tài chính hóa đến toàn cầu hóa… cuối cùng chủ nghĩa tư bản vẫn bất lực trong việc ngăn chặn các cuộc khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 đã làm chậm lại quá trình tăng trưởng kinh tế trong trung hạn ở cả Mỹ và Thái Lan. Do tác động của cuộc khủng hoảng lên mối quan hệ kinh tế Mỹ- Thái Lan chắc chắn bị tác động. Thái Lan phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan: khủng hoảng chính trị trong nước và sự giảm sút nguồn đầu tư của nước ngoài do tác động khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008. Tuy nhiên, quan điểm của một số học giả người Thái cho rằng khu vực tài chính của Thái Lan không chịu ảnh hưởng nhiều, không liên quan nhiều tới các giao dịch cho vay dưới chuẩn của Mỹ, do đó những tác động trực tiếp đối với Thái Lan tương đối nhỏ. Mặc dù vậy, tác động gián tiếp của nó cũng sẽ tương đối lớn vì xuất khẩu của Thái Lan tới Mỹ sẽ giảm, số lượng khách du lịch Mỹ tới Thái Lan cũng giảm.

Song, nhìn nhận một cách khách quan đã cho thấy rằng, dù khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009 làm suy giảm nền kinh tế của Mỹ, nhưng Mỹ sẽ vẫn đóng một vai trò kinh tế toàn cầu quan trọng ở những khía cạnh khác. Bởi lẽ, Mỹ đã từng đóng vai trò là người tạo ra quy tắc tài chính, thiết lập trật tự tài chính quốc tế với một hệ thống tiền tệ khoa học thông qua Thỏa thuận Bretton Woods, về sau trở thành GATT/WTO. Vì vậy, chìa khóa cho những triển vọng phát triển kinh tế lâu dài của Thái Lan là sắp xếp lại các thể chế chính trị mà hiện nay đang bất ổn, cùng với đó là thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và tăng cường sự hợp tác với nước ngoài, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU…

2.2.5. Nhân tố ASEAN

Từ sau Chiến tranh Lạnh, chính sách của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á đã phải đối mặt với những thử thách mới và xu hướng mới. Mục tiêu quan trọng của Mỹ là giành được "tấm vé đặc biệt" ở khu vực Đông Nam Á. Sau sự kiện ngày 11/9/2001, Đông Nam Á trở thành "mặt trận thứ hai" trong cuộc chiến toàn cầu chống lại chủ nghĩa khủng bố. Vì thế, chính quyền Washington buộc phải có những động thái tích cực để củng cố mối quan hệ với các nước trong khu vực. Một trong những thử thách của Mỹ tại Đông Nam Á là đưa ra các sáng kiến để giúp đỡ Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) theo đuổi mục tiêu hội nhập dài hạn của mình.

Tuy nhiên, Mỹ cũng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn trong mục tiêu trên. *Thứ nhất*, trong bối cảnh toàn cầu hóa và khu vực hóa, Mỹ vẫn chỉ là một cường quốc "bám níu" lấy một trật tự thế giới cũ mà ở đó Mỹ đóng vai trò là một trung tâm. Quan điểm này dựa trên những gì mà Mỹ vẫn chưa làm được: Mỹ chưa ký kết Hiệp ước

Hợp tác và Hữu nghị ASEAN (TAC), vẫn chưa tham gia vào Hội nghị thượng đỉnh Đông Á, vẫn chưa thiết lập một quá trình tham vấn cấp cao thường xuyên như Hội nghị thượng đỉnh Hoa Kỳ – ASEAN hàng năm, vẫn chưa đề xuất với ASEAN một hiệp định thương mại tự do khu vực thậm chí là về mặt nguyên tắc. *Thứ hai*, các mối quan hệ song phương không cân xứng gây khó khăn cho Mỹ trong việc tiếp cận một cách đồng bộ đối với ASEAN. Mối quan hệ Mỹ - Thái, Mỹ- Philippines đã có nền tảng hàng trăm năm, được thể hiện qua những ràng buộc về an ninh, thương mại, chính trị và giáo dục. Quan hệ Mỹ với Indonesia, Malaysia, Singapore mới được thiết lập trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh và trở nên gần gũi hơn sau năm 1975. Mối quan hệ giữa Mỹ với các quốc gia Đông Dương cũng trải qua đầy kịch tính và hiện mới đi vào ổn định. Đặc biệt quan hệ không sâu sắc và rất mong manh giữa Mỹ - Myanmar khiến cho triển vọng trong quan hệ hai nước gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, có thể thấy rằng, trong ngắn hạn, bất kỳ chiến lược mở rộng các mối quan hệ Mỹ- ASEAN cũng sẽ phải đương đầu với thử thách trên, nhằm tìm kiếm một sự thỏa hiệp phù hợp cho cả hai phía. Kỳ vọng của Mỹ và của cộng đồng quốc tế là hy vọng ASEAN sẽ đóng vai trò mạnh mẽ trong việc thúc đẩy và tạo áp lực lên chế độ quân sự tại Myanmar để mở ra một tiến trình chính trị và tìm kiếm một giải pháp hòa hợp dân tộc thực sự. *Thứ ba*, trở ngại trong việc mở rộng các mối quan hệ Mỹ - ASEAN là các tư tưởng chính trị trong nội bộ nước Mỹ về thương mại quốc tế. Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế Mỹ và các cuộc bầu cử, rất khó để có khả năng Quốc hội Mỹ khôi phục lại thẩm quyền đàm phán các hiệp định thương mại. Nói cách khác, trong khi Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia sẵn sàng ký kết các hiệp định thương mại với ASEAN để hướng tới các cơ chế thương mại tự do thì các nhà đàm phán của Mỹ sẽ thực sự gặp khó khăn khi ký kết Hiệp định mậu dịch tự do FTA và các hiệp định thương mại khác thông qua Quốc hội. Vì vậy, các chính trị gia trong Quốc hội Mỹ đã đưa ra một mô hình "trục bánh xe và nan hoa" (coi ASEAN là một trục, các quốc gia thành viên nối với nhau như những nan hoa và gắn vào trục), các hiệp định thương mại song phương sẽ chuyển thành hiệp định thương mại khu vực.

Quan hệ Mỹ - Thái Lan được coi là một "tài sản quý" đối với các nhà hoạch định chính sách Mỹ khi họ xây dựng và theo đuổi các mối quan hệ với ASEAN. Đồng thời, với tư cách là Chủ tịch ASEAN trong thời kỳ 2008-2009, Thái Lan đã giúp cho Mỹ tham gia vào Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác; vào Hội nghị thượng đỉnh Đông Á. Tổng Thư ký ASEAN, Surin Pitsuwan, nguyên Thủ tướng Thái Lan, được biết đến và được tôn trọng tại giới chính khách Mỹ. Điều đó có thể giúp ích đối với

các nhà hoạch định chính sách của Mỹ, Ban thư ký ASEAN. Tuy nhiên, việc Mỹ và Thái Lan có thể tận dụng được cơ hội này để xúc tiến các quan hệ Mỹ - ASEAN sẽ phụ thuộc vào một vài yếu tố, bao gồm kết quả của những thách thức chính trị và kinh tế mà mỗi nước phải đối mặt.

2.2.6. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc

Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc là một trong những đặc điểm chủ yếu của cục diện thế giới từ sau Chiến tranh Lạnh. Nhân tố Trung Quốc đã tác động mạnh đến chính sách đối ngoại của Mỹ với các nước ở khu vực Đông Nam Á, đến quan hệ đồng minh Mỹ - Thái Lan.

Trước tiên, Trung Quốc đã có một sự ảnh hưởng đáng kể đối với khu vực Đông Nam Á. Trung Quốc trở thành đối tác đối thoại năm 1991, cùng với sự tham gia liên tục Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) từ năm 1994 cũng như các chương trình hợp tác đã cho phép Trung Quốc đóng một vai trò cốt yếu trong khu vực. Cùng với Nhật Bản, Trung Quốc đã có công xây dựng chương trình nghị sự cho diễn đàn ASEAN+3 như: Thỏa thuận đa phương hóa Sáng kiến Chiang Mai (CMIM)[10]. Là nước nắm giữ lượng ngoại hối lớn nhất trên thế giới, Trung Quốc là một đối tác đáng nể trong CMIM. Hơn nữa, Trung Quốc còn cam kết ủng hộ Sáng kiến hội nhập kinh tế ASEAN (IAI) và các chương trình khác như: việc xây dựng cầu đường, đường sắt tốc độ cao, những phương tiện kết nối Trung Quốc với ASEAN dễ dàng hơn. Về mặt kinh tế, Trung Quốc đã trở thành bạn hàng lớn thứ 4 của ASEAN. Trung Quốc đã đi trước Nhật Bản và Mỹ trong việc chủ động ký "Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện" với ASEAN, mở đường cho Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc- ASEAN (ACFTA) năm 2010. Việc đề xuất thành lập ACFTA không chỉ mang ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn mang ý nghĩa về chính trị, tạo dựng một môi trường xung quanh thân thiện để giảm bớt ảnh hưởng của Mỹ tại khu vực và góp phần nâng cao vị thế và ảnh hưởng của Trung Quốc.

Thứ hai là sự cạnh tranh ảnh hưởng giữa Mỹ và Trung Quốc tại khu vực

---

[10] CMIM là một thỏa thuận hoán đổi tiền tệ đa phương giữa các nước trong khu vực ASEAN+3 (bao gồm ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc) đã được ký kết vào năm 2009 và có hiệu lực từ năm 2010. CMIM ra đời với mục tiêu cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính nhằm giải quyết khó khăn về cán cân thanh toán và những khó khăn về thanh khoản ngắn hạn trong khu vực; và bổ sung cho các thỏa thuận tài chính quốc tế hiện có. Yếu tố quan trọng để Sáng kiến Chiang Mai thành công chính là sự tham gia của 3 nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Về lý thuyết, sự có mặt của 3 quốc gia này có thể tạo cho những nước khác một sự đảm bảo: họ sẽ có một nguồn ngoại tệ lớn để nương tựa khi cần thiết. Về phần mình, 3 quốc gia ngoài ASEAN là Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều hy vọng sẽ giúp ổn định nền tài chính trong khu vực và mở rộng ảnh hưởng về chính trị trên toàn châu lục.
Xem thêm tại: http://nhipcaudautu.vn/tai-chinh/tien-te-ngan-hang/thoa-thuan-da-phuong-hoa-sang-kien-chieng-mai-moi-co-hieu-luc-tu-177-3117835/#axzz3u5JKsFmY.

Đông Nam Á: Về chính trị, Trung Quốc tích cực cạnh tranh ảnh hưởng với Mỹ tại khu vực thông qua vận động và tăng cường ảnh hưởng với các nước Đông Nam Á, qua các chương trình hỗ trợ tài chính, đầu tư cơ sở hạ tầng và các dự án khai thác tài nguyên. Hơn nữa, ngoại giao quyền lực mềm của Trung Quốc được thực thi mạnh mẽ ở hầu hết các khu vực trên thế giới, giúp Trung Quốc hội nhập rộng rãi với nền kinh tế toàn cầu. Quyền lực mềm của Trung Quốc là sự hấp dẫn đối với các đối tác thông qua nền văn hóa, tư tưởng, chính trị, các chính sách và mô hình phát triển. Khác với quyền lực mềm của Mỹ là không kèm theo các vấn đề như: dân chủ, nhân quyền… những hỗ trợ với các đối tác về kinh tế, khoa học – công nghệ được sử dụng vào những vùng khó khăn, nhạy cảm và dễ hấp thụ nhất, quyền lực mềm còn được bảo đảm bằng chiến lược "phát triển hòa bình". Do đó, quyền lực mềm tác động toàn diện và sâu sắc đến chính sách đối ngoại của Trung Quốc [95, tr.23]. Về kinh tế, cuộc khủng hoảng kinh tế 2008-2009 cùng với hai cuộc chiến tranh thời kỳ Tổng thống Bush đã khiến kinh tế Mỹ rơi vào tình trạng khó khăn và Trung Quốc trở thành chủ nợ lớn nhất của Mỹ với hơn 1.100 tỷ USD. Trung Quốc vươn lên mạnh mẽ, làm cán cân quyền lực toàn cầu chuyển dịch theo hướng có lợi cho Trung Quốc. Về quân sự, với tốc độ hiện đại hóa quốc phòng ở mức cao của Trung Quốc trong suốt hàng chục năm nên khoảng cách quân sự giữa Trung Quốc và Mỹ đã thu hẹp đáng kể. Điều này tạo cho Trung Quốc khả năng thách thức với quyền lực và sự hiện diện của Mỹ, biến nước này thành một đối trọng với Mỹ.

Sự vươn lên mạnh mẽ của Trung Quốc ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương với ảnh hưởng ngày càng được mở rộng ra khắp khu vực và thế giới đang trở thành một thách thức to lớn đối với Mỹ. Bởi lẽ, mục tiêu xuyên suốt của Mỹ là duy trì vĩnh viễn vị thế cường quốc số 1 thế giới, ngăn ngừa bất cứ quốc gia hoặc thế lực nào nổi lên thách thức Mỹ, đồng thời xây dựng một trật tự thế giới dựa trên hệ thống các giá trị của Mỹ. Trên thế giới cũng như ở Châu Á – Thái Bình Dương không có một đối tượng nào ngoài Trung Quốc có tiềm năng thách thức vị trí của Mỹ. Trung Quốc có thể sẽ vượt qua Mỹ về quy mô kinh tế trong tương lai trung hạn, không trở thành nước dân chủ theo mô hình của Mỹ, không trở thành "thành viên có trách nhiệm" trong các vấn đề toàn cầu và khu vực. Bên cạnh đó, chính quyền Obama đang phải đối mặt với một thực tế là sức mạnh Mỹ suy giảm tương đối sau cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính. Trước tình thế đó, Chiến lược An ninh quốc gia 5/2010 của Mỹ đã nêu rõ liên minh với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan là nền tảng cho sự thịnh vượng ở

Châu Á – Thái Bình Dương. Ngoài ra, Mỹ còn thúc đẩy chủ nghĩa đa phương thông qua các cơ chế hợp tác khu vực như APEC, TPP, ARF, EAS, một định hướng quan trọng trong chiến lược "tái can dự" Châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ. Mặc dù Mỹ không phải là nước sáng lập ra những cơ chế này nhưng Mỹ đã chuyển hướng chính sách ủng hộ mạnh mẽ và phát huy vai trò trong các cơ chế đa phương ở khu vực. Ngoài mục tiêu ràng buộc Trung Quốc bằng các thể chế đa phương, Mỹ cũng có ý đồ phổ cập các giá trị như dân chủ, nhân quyền, pháp trị dưới sự lãnh đạo của Mỹ. Riêng đối với quan hệ đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), Mỹ coi đây là một mô hình kinh tế đa phương kiểu mới do Mỹ lãnh đạo nhằm thu hẹp ảnh hưởng của Trung Quốc và có thể gạt Trung Quốc ra khỏi tiến trình này.

Có thể nói rằng, Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh lớn nhất của Mỹ ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Quan hệ của Mỹ với các đồng minh và đối tác chiến lược sẽ chịu ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh của Trung Quốc. Điều đó đòi hỏi các nhà hoạch định chiến lược Mỹ luôn phải tính toán kỹ lưỡng mỗi khi điều chỉnh chiến lược và chính sách của Mỹ đối với khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung và đối với Thái Lan nói riêng. Thái Lan là một đồng minh chiến lược, cũng là một đối tác chiến lược của Mỹ và của cả Trung Quốc. Vì vậy, vấn đề Trung Quốc sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan. Do đó khi nghiên cứu quan hệ Mỹ - Thái Lan chúng tôi sẽ đặt song song với quan hệ Mỹ - Trung Quốc và Thái Lan - Trung Quốc.

2.3. Nhân tố Mỹ

2.3.1. Sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ trong bối cảnh mới

Trong lịch sử, dù theo chủ nghĩa biệt lập như Tổng thống Monroe và Tổng thống T. Roosevelt, hay theo chủ nghĩa quốc tế như dưới thời Tổng thống Wilson, chiến lược đối ngoại luôn phản ánh lợi ích của Mỹ là củng cố sức mạnh nhằm thiết lập duy trì ảnh hưởng ra bên ngoài từ cấp độ khu vực đến toàn cầu. Bắt đầu với tư tưởng "Châu Mỹ của người Mỹ" trong học thuyết Monroe bành trướng thế lực xuống Nam Mỹ và biến khu vực này thành sân sau của Mỹ năm 1823, Tổng thống Truman trong diễn văn ngày 6/4/1946 của mình đã nhắc đến mục tiêu "nắm quyền lãnh đạo thế giới" của nước Mỹ. Từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, quan điểm về vị trí lãnh đạo thế giới vẫn được duy trì liên tục cho đến tận ngày nay, điều này được chứng minh rõ ràng dựa theo các tuyên bố và chính sách của từng đời Tổng thống.

Từ năm 1989, Mỹ bắt đầu điều chỉnh chiến lược của mình. Tổng thống G.H.

Bush (1989-1993) đã nêu ý tưởng về "xây dựng một hệ thống quốc tế mới phù hợp với các ý tưởng và giá trị của chúng ta", "sự lãnh đạo của Mỹ là điều tất yếu"[181] trong Báo cáo Chiến lược An ninh quốc gia tháng 8/1991. Đây được coi là văn kiện đầu tiên cho việc định hướng chiến lược toàn cầu của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh. Chính quyền G.H.Bush cũng triển khai chiến lược "vượt trên ngăn chặn" với mục tiêu mở rộng và tăng cường vai trò lãnh đạo của Mỹ trong các lĩnh vực an ninh, kinh tế, chính trị tại các khu vực đồng thời ngăn chặn không cho một cường quốc nào hoặc một nhóm nước nào có thể vươn lên thách thức vị trí lãnh đạo và quyền lực của Mỹ. Mục tiêu chủ yếu của chiến lược toàn cầu mới là chuyển từ "ngăn chặn Liên Xô, tranh giành bá quyền với Liên Xô" thành duy trì và củng cố địa vị "siêu cường duy nhất". Để thực hiện mục tiêu chiến lược này, các nhà chiến lược Mỹ đã đưa ra chiến lược toàn cầu mới với ba trụ cột chủ yếu là: đảm bảo an ninh cho Mỹ và đồng minh; mở rộng kinh tế và triển khai dân chủ trên toàn thế giới. Ba trụ cột trên quy định chiến lược toàn cầu của các Tổng thống Mỹ từ sau Chiến tranh Lạnh.

Theo chiến lược trên, chính quyền của Tổng thống B.Clinton (1993-2001) cũng đã tiếp tục điều chỉnh chiến lược toàn cầu nhằm duy trì vị trí lãnh đạo của Mỹ trên thế giới. Chính quyền Clinton đưa ra chiến lược mới "can dự và mở rộng". Ngôn từ "mở rộng" được nhắc tới lần đầu tiên trong bài phát biểu của Ngoại trưởng Warren Christopher tại trường Đại học Tổng hợp Columbia ngày 20/9/1993 và được đưa ra dưới dạng chiến lược cụ thể trong bài phát biểu của Cố vấn An ninh Quốc gia Anthony Lake tại trường Đại học Tổng hợp Hopkins ngày 21/9/1993. Sau đó những điểm chính của chiến lược này được chính Tổng thống B.Cinton khẳng định trong diễn văn trước Đại hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 27/9/1993. Trong chiến lược của mình, Mỹ xác định mục tiêu hàng đầu là vẫn đảm bảo vị trí lãnh đạo của Mỹ trên thế giới. Để thực hiện mục tiêu này, các nhà chiến lược Mỹ đã đưa ra chiến lược toàn cầu mới "cam kết và mở rộng" với ba trụ cột chủ yếu là: Bảo vệ vững chắc an ninh của Mỹ bằng một lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu cao; Hỗ trợ cho sự hồi sinh kinh tế của nước Mỹ; Thúc đẩy dân chủ ở nước ngoài. Chiến lược An ninh Quốc gia của Mỹ công bố hồi tháng 7/1994 dựa trên việc mở rộng cộng đồng các nền dân chủ theo kinh tế thị trường, đồng thời răn đe ngăn chặn các hiểm họa đối với Mỹ và đồng minh của Mỹ. Trên cơ sở đó, khi tập trung vào các mối đe dọa mới và các cơ hội mới, các mục tiêu chính của Mỹ là "Tăng cường An ninh của Mỹ qua việc duy trì tiềm lực phòng thủ mạnh và thúc đẩy các biện pháp hợp tác an ninh, khuyến khích sự thịnh vượng kinh tế của Mỹ qua việc mở cửa thị trường nước ngoài và thúc

đẩy tăng trưởng kinh tế toàn cầu, thúc đẩy dân chủ ở nước ngoài" [89, tr.63]. Các mục tiêu này được giải thích là "gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau", trong đó "bảo đảm an ninh quốc gia" là mục tiêu chi phối, không phải chỉ là an ninh chính trị hay quân sự như thời kỳ Chiến tranh Lạnh mà còn là an ninh kinh tế. An ninh kinh tế được nâng lên thành nhân tố quan trọng hàng đầu trong chiến lược của Mỹ, nhất là khi Chính quyền Clinton đưa việc phát triển kinh tế của đất nước lên ưu tiên hàng đầu khi xử lý các mối quan hệ giữa kinh tế, an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Sự kiện nổi bật đáng chú ý trong những năm đầu thế kỷ XXI là vụ khủng bố 11/9/2001 ở Mỹ. Sự kiện này đã có tác động trực tiếp đến tư duy chiến lược của người Mỹ, và đưa đến việc điều chỉnh chiến lược toàn cầu của nước này. Theo chiến lược An ninh quốc gia năm 2002, chống khủng bố trở thành ưu tiên hàng đầu trong việc bảo vệ an ninh quốc gia Mỹ, trở thành trụ cột quan trọng nhất trong chiến lược toàn cầu của Mỹ. Chiến lược an ninh của Mỹ chuyển từ "nguyên tắc cân bằng lợi ích các bên" sang "nguyên tắc đơn phương uy hiếp có hiệu lực". Tư tưởng chiến lược chủ đạo của Mỹ vẫn là "ngăn chặn, răn đe" mang tính phòng thủ hiện thực, nhằm thiết lập trật tự thế giới mới đơn cực do Mỹ đứng đầu với chủ nghĩa đơn phương. Điểm đáng chú ý nữa dưới thời Tổng thống G. W. Bush là khu vực Châu Á – Thái Bình Dương ngày càng trở nên quan trọng trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, Washington chú trọng nâng cao vai trò, vị trí và ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực. Chính quyền Bush xác định, khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là trọng điểm địa – chính trị của chiến lược toàn cầu, Trung Quốc là "đối thủ cạnh tranh chiến lược" thay cho "đối tác chiến lược". Ngày 17/1/2001, Ngoại trưởng Colin Powell đưa ra học thuyết "thuyết hai nền tảng" với quan điểm Châu Âu – Châu Á quan trọng như nhau và lấy đồng minh quân sự Mỹ - Nhật làm hạt nhân của nền tảng Châu Á. Đây là một thay đổi lớn so với chiến lược hai cánh dưới thời Clinton. Đồng thời, Mỹ cũng hết sức coi trọng đồng minh khu vực và cứng rắn với đối thủ. Tại Châu Á, Mỹ tăng cường và nâng cao liên minh Mỹ - Nhật, duy trì và củng cố liên minh Mỹ - Hàn cùng với việc thúc đẩy quan hệ quân sự với các đồng minh khác như: Thái Lan, Philippines, Đài Loan và Australia. Với những đối thủ, Mỹ chủ trương đề phòng Nga, ngăn chặn Trung Quốc và kiềm chế Ấn Độ nhằm duy trì ảnh hưởng, đảm bảo lợi ích và ngăn ngừa khả năng xuất hiện bá quyền khu vực.

Năm 2009, Tổng thống Obama lên nắm quyền. Một trong những điều chỉnh quan trọng nhất về chiến lược mang tính toàn cầu của chính quyền Obama là tuyên bố "chuyển trọng tâm chiến lược sang khu vực Châu Á – Thái Bình Dương". Trong bài viết "Thế kỷ Thái Bình Dương của Mỹ" vào năm 2011, Ngoại trưởng Hillary

Clinton đã khẳng định lại chiến lược này của chính quyền Washington và cho rằng "Châu Á – Thái Bình Dương đã trở thành động lực của chính trị toàn cầu" và "một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của Mỹ trong thập kỷ tới là tăng cường đáng kể đầu tư về ngoại giao, kinh tế, chiến lược ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương" [111]. Vì vậy, Mỹ tiếp tục củng cố quan hệ với các đồng minh truyền thống thông quan nhiều hoạt động nhằm tăng cường đối tác, đối thoại chiến lược song phương, đa phương, đồng thời tiến hành nhiều cuộc tập trận chung.

Sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ sau năm 2001 đến năm 2012 đã cho thấy mục tiêu chủ yếu là duy trì vị trí siêu cường duy nhất trên cơ sở mở rộng can thiệp và dân chủ kiểu phương Tây trên thế giới. Do vậy, khi tìm hiểu quan hệ Mỹ - Thái Lan trong bối cảnh mới, chúng ta sẽ phải thấy được mục tiêu của Mỹ cũng như những lợi ích quốc gia mà Mỹ đạt được khi tiếp tục củng cố và tăng cường mối quan hệ chặt chẽ với đồng minh của mình.

2.3.2. Chiến lược "tái cân bằng" Châu Á Thái Bình Dương của Mỹ

Từ thời kỳ Chiến tranh Lạnh, trên bàn cờ chiến lược toàn cầu của Mỹ, khu vực Châu Á – Thái Bình Dương luôn chiếm vị trí quan trọng chỉ sau Châu Âu. Sau Chiến tranh Lạnh kết thúc, chính phủ Mỹ thực hiện chiến lược "can dự và mở rộng", trong đó lấy lục địa Âu, Á làm trung tâm với hai cánh là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, đồng thời liên tục điều chỉnh chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương. Chính quyền B. Clinton căn cứ vào chiến lược toàn cầu mới, dần dần chuyển trọng điểm sang phía Đông, giảm bớt 2/3 số quân đóng ở Châu Âu, tăng cường bố trí vũ khí quân sự hạng nặng ở Châu Á như tàu ngầm nguyên tử… tăng cường đồng minh quân sự, xây dựng cơ chế an ninh đa phương, thực hiện chính sách tiếp xúc và kiềm chế đối với Trung Quốc. Sau khi đã xác định được phương hướng cơ bản, trong năm cuối cùng cầm quyền của Chính quyền B.Clinton, Bộ Quốc phòng Mỹ đã công bố báo cáo chiến lược "Triển vọng năm 2020", xác định rõ trọng tâm chiến lược chuyển sang khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.

Cùng với những mục tiêu về chính trị, trọng tâm chiến lược của Mỹ chuyển sang khu vực Châu Á – Thái Bình Dương còn nhằm thúc đẩy những lợi ích kinh tế Mỹ. Chính phủ Mỹ đã phát động và thực hiện một loạt sáng kiến định hình nên bước chuyển mới trong chính sách kinh tế của Mỹ với khu vực này. Trong *Báo cáo về chính sách kinh tế* trước Quốc hội Mỹ ngày 17/2/1993, Tổng thống Mỹ B.Clinton nêu rõ rằng: Châu Á ngày càng trở nên quan trọng hơn vì Mỹ không thể trở nên giàu

có trong nước nếu không có thị trường và tài nguyên của châu Á. Báo cáo *Xây dựng sự phồn vinh của nước Mỹ trong thế kỷ XXI* (tháng 4 năm 1997) do Hội đồng chính sách đầu tư và thương mại của Mỹ đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương soạn thảo đã tiếp tục khẳng định tầm quan trọng có ý nghĩa then chốt của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đối với những thành công quốc tế của Mỹ.

Tuy nhiên, chỉ đến khi Tổng thống B.Obama lên nắm quyền vào năm 2009, Mỹ mới có những điều chỉnh lớn và thực chất trong chính sách đối ngoại nhằm thể hiện rõ nét nhất xu hướng chuyển trọng tâm, tập trung vào khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Chiến lược này được công bố chính thức và toàn diện tại Đối thoại Shangri La (năm 2012) bởi Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Leon Panetta. Chiến lược "tái cân bằng" của Mỹ nhằm mục đích: tăng cường hệ thống liên minh của Mỹ ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương; duy trì quan hệ với Trung Quốc; tăng cường quan hệ với các nước ASEAN; tích cực tham gia vào việc xây dựng cấu trúc khu vực; tăng cường hiện diện quân sự để gia tăng ảnh hưởng và địa vị lãnh đạo cục diện an ninh khu vực… Việc Tổng thống Obama giữ đúng cam kết tham dự EAS là một bằng chứng cho thấy Mỹ đang có những bước tiến trong nỗ lực tái cân bằng tại châu Á.

Chiến lược tái cân bằng của Mỹ đối với khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã làm gia tăng nhiều lo ngại trong khu vực Đông Nam Á. Việc tái cân bằng thường được xem xét dưới góc độ đối đầu về quyền lực giữa Mỹ và Trung Quốc, hai quốc gia đều đang có những bước tiến trong mối quan hệ với các nước trong khu vực. Trong khi Mỹ nhấn mạnh tới "đồng minh hiệp ước", "đối tác mới", "đồng minh mới", Trung Quốc lại phát triển "đối tác hợp tác chiến lược". Trong khi Trung Quốc theo đuổi chiến lược "chuỗi ngọc trai", Mỹ lại tiến tới chiến lược "trục" và tuyên bố các kế hoạch mở rộng dấu ấn quân sự của mình tại khu vực. Tháng 6/2012, Bộ trưởng bộ Quốc phòng Leon Panetta đã tuyên bố rằng Hải quân Mỹ sẽ điều chỉnh việc triển khai lực lượng của mình từ phân chia 50/50 giữa Thái Bình Dương và Đại Tây Dương sang tỷ lệ 60/40 [153, tr.33]. Chiến lược tái cân bằng sẽ cho thấy sự phát triển của của 4 tàu chiến ven biển tại Singapore và sự triển khai của hải quân Mỹ liên tục dọc Darwin, Australia. Do đó, khu vực sẽ trông như một chiến trường đối với đồng minh và đối tác. Mặc dù Mỹ đã thay thế từ "tự bảo hiểm" bằng "tái đảm bảo", thay đổi cán cân quyền lực vẫn là mục tiêu của chiến lược này, đặc biệt là dưới góc nhìn của Trung Quốc.

Với những lo ngại trên cũng như nhiều lo ngại khác, phản ứng của các nước

khu vực ASEAN đối với việc tái kết nối của Mỹ tới khu vực châu Á – Thái Bình Dương đã có sự khác biệt. Trong khi tái cân bằng của Mỹ có lợi như một lá chắn chống lại Trung Quốc, ASEAN cũng cho rằng họ có thể thu lợi từ sự liên kết kinh tế với Trung Quốc. Về phía Thái Lan đã có phản ứng lo ngại trước nỗ lực tái cân bằng của Mỹ trong hoàn cảnh cả Mỹ và Trung Quốc đều là các đối tác thương mại chính và người bạn thân thiết truyền thống của Bangkok. Thái Lan lo ngại rằng tái cân bằng sẽ làm tổn hại đến mối gắn kết chặt chẽ với Trung Quốc, nước đã vượt qua Mỹ năm 2007 để trở thành đối tác thương mại lớn thứ 2 của Thái Lan. Trong cuộc họp thảo luận kín về chiến lược của Thái Lan đối với Mỹ và Trung Quốc, hơn 30 đại biểu từ các cơ quan có liên quan của chính phủ (Bộ Ngoại Giao, Bộ Quốc Phòng, và Bộ Thương Mại), các đơn vị độc lập và các viện nghiên cứu đều nhất trí rằng Thái Lan phải nhìn xa hơn mối quan hệ đồng minh với Mỹ, khai thác mối quan hệ với Trung Quốc [153, tr.35]. Theo đó, Thái Lan đã trở nên rất cẩn trọng trong việc đối xử với Mỹ, đặc biệt là về các vấn đề quân sự. Chính trong bối cảnh đó, quan hệ Mỹ - Thái cần phải có sự thay đổi linh hoạt để thực hiện mục tiêu chính sách đối ngoại phù hợp đối với cả Mỹ và Thái Lan.

2.3.3. Chính sách của Mỹ với Thái Lan

Theo góc nhìn của Thuyết Hiện thực mới, việc hoạch định chính sách của Mỹ trong bối cảnh mới từ sau Chiến tranh Lạnh, lợi ích quốc gia vẫn là nền tảng và đặt lên hàng đầu. Theo nghiên cứu của Ủy ban Lợi ích Quốc gia Mỹ thuộc Đại học Harvard công bố vào năm 2000, nếu phân chia theo cấp độ ưu tiên, lợi ích quốc gia của Mỹ có thể chia thành 4 cấp độ: lợi ích sống còn, lợi ích tối quan trọng, lợi ích quan trọng, và lợi ích ít quan trọng [109, tr.6-8]. Chính việc phân tích và phân chia lợi ích quốc gia rõ ràng như vậy đã giúp các nhà lãnh đạo Mỹ định hướng nền tảng chiến lược và chỉ đạo chiến lược quốc gia.

Xuất phát từ mục tiêu chiến lược của Mỹ sau chiến tranh Lạnh, nên việc đưa ra chính sách đối ngoại đối với Thái Lan cũng sẽ nhằm phục vụ cho lợi ích quốc gia của Mỹ là trên hết. Chính sách đối ngoại của Mỹ với Thái Lan được thể hiện trong chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ. Trong đó mục tiêu đầu tiên là "duy trì và tiếp thêm sức sống cho các liên minh trụ cột của Mỹ với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan"[11]. Mỹ muốn củng cố vị thế của Thái Lan ở Đông

---

[11] Chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương của Mỹ gồm các nội dung chủ yếu sau:
Thứ nhất, duy trì và tiếp thêm sức sống cho các liên minh trụ cột của Mỹ với Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines và Thái Lan

Nam Á lục địa. Mỹ cần Thái Lan với tư cách là đồng minh hiệp ước để hỗ trợ cho chính sách toàn cầu của Mỹ. Đồng thời, Mỹ muốn biến ASEAN là một cực trong đa cực với Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản ở khu vực châu Á Thái Bình Dương. Cho nên, Mỹ cần sự ủng hộ của Thái Lan – một đồng minh lâu đời cho mục tiêu xác lập trật tự thế giới một cực và vươn lên đứng đầu trong trật tự đa cực ở khu vực. Tuy nhiên, Mỹ vấp phải sự đối chọi của Trung Quốc về kinh tế, cạnh tranh với Nhật Bản, vì thế Mỹ chủ trương duy trì tăng cường hợp tác với Thái Lan nhằm tranh thủ sự ủng hộ từ phía đồng minh, nhằm can thiệp sâu vào khu vực châu Á Thái Bình Dương.

Sau sự kiện 11/9/2001, Mỹ đã điều chỉnh chiến lược toàn cầu, chống khủng bố trở thành mục tiêu hàng đầu, coi trọng ngăn chặn vũ khí hủy diệt và trừng trị các thế lực Hồi giáo cực đoan. Chính quyền G.Bush đã thúc đẩy nhanh tốc độ điều chỉnh chiến lược phòng vệ. Trên thực tế, Mỹ thành công trong việc thành lập một liên minh chống chủ nghĩa khủng bố, rộng lớn chưa từng có trong lịch sử do Mỹ lãnh đạo. Mỹ chiếm vị thế đỉnh cao trong việc chi phối nền chính trị thế giới, định ra luật chơi chống khủng bố trên phạm vi toàn cầu. Chính quyền G.Bush phân chia thế giới thành hai nhóm nước: chống khủng bố hay là khủng bố, thực chất là đi với Mỹ hay là chống Mỹ [89, tr.68]. Trong bối cảnh Mỹ triển khai chiến lược chống khủng bố toàn cầu và sau đó là chính sách tái cân bằng, đặc biệt là sự điều chỉnh chính sách của Washington với Đông Nam Á thì Thái Lan được xem là một trọng điểm trong chính sách đối ngoại của Mỹ ở cả cấp độ khu vực và toàn cầu. Trong Báo cáo Quốc phòng 2010 (QDR-2010), Mỹ chia các quốc gia ở Đông Nam Á thành ba nhóm: đồng minh thân thiết, đối tác chiến lược và đối tác chiến lược tiềm năng. Trong đó nhóm thứ nhất gồm Thái Lan và Philippines, những nhóm đã có hiệp ước quân sự; nhóm thứ hai có Singapore; nhóm cuối cùng gồm Indonesia, Malaysia và Việt Nam. Mỹ xác định, tại Đông Nam Á, Bộ Quốc phòng Mỹ đang tăng cường thúc đẩy quan hệ đồng minh, ổn định lâu dài với Thái Lan, Philippines; làm sâu sắc thêm quan hệ

Thứ hai, dính líu với các quốc gia hàng đầu khác trong khu vực, trong đó có các kẻ thù cũ của chúng ta trong cuộc Chiến tranh Lạnh trước đây

Thứ ba, xây dựng một cấu trúc khu vực để duy trì sự phát triển kinh tế, thúc đẩy sự hợp nhất và bảo đảm sự ổn định lâu dài.

Thứ tư, ủng hộ dân chủ và các quyền con người phục vụ cho các lý tưởng cũng như các lợi ích của chúng ta.

Xem thêm "*Về chiến lược của Mỹ cho một Châu Á – Thái Bình Dương hòa bình và thịnh vượng*" (Diễn văn của Ngoại trưởng Mỹ Warrer Christopher ngày 28/7/1995 trước khi lên đường đi dự Hội nghị hàng năm của ASEAN được tổ chức tại Brunei: Bản dịch của Viện thông tin Khoa học xã hội).

đối tác với Singapore; phát triển các mối quan hệ chiến lược mới với Indonesia, Malaysia và Việt Nam nhằm giải quyết các vấn đề khu vực (chống khủng bố, chống buôn bán ma tuý, ủng hộ các hoạt động trợ giúp nhân đạo trong khu vực) [84, tr.103]. Mỹ tăng cường quan tâm viện trợ, lôi kéo các nước trong khu vực tham gia các diễn tập quân sự, như cuộc diễn tập gìn giữ hoà bình "Người lính Angco", CARAT, "Cope Tiger 2010", "Hổ mang vàng"...

Dưới thời cầm quyền của Tổng thống B.Obama, Mỹ đã ưu tiên hợp tác với Đông Nam Á và đem đến những chiến lược mở rộng hơn để cân bằng lại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, bao gồm cả sự thâm nhập vào liên minh khu vực. Trợ lý Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ Christopher Hill đã tuyên bố về chính sách đối ngoại của Mỹ với Thái Lan: "Thái Lan vẫn là một đồng minh thân cận, cộng tác với chúng tôi trên nhiều lĩnh vực hoạt động. Chúng ta đã hợp tác với nhau trong nhiều năm trên các lĩnh vực như khoa học và y tế. Tại thời điểm hiện tại chúng ta có thể dùng sự liên kết này để hợp tác và chia sẻ với nhau. Chúng ta cùng chứng kiến mối quan hệ ngày càng gắn bó giữa hai quốc gia, điều khiến chúng tôi hoàn toàn mong đợi về một hiệp ước tự do thương mại song phương sau cùng" [177, tr.38]. Rõ ràng, một Thái Lan ổn định là rất quan trọng về mặt chiến lược đối với Mỹ bởi cả trạng thái liên minh với Mỹ và cả chỗ dựa đáng tin cậy với lục địa Đông Nam Á.

Vì vậy, trong giai đoạn 1991-2012 mục tiêu cơ bản trong chính sách của Mỹ với Thái Lan vẫn là duy trì quan hệ đồng minh với Thái. Sự tác động của các nhân tố thế giới và khu vực đã làm thay đổi ưu tiên của Thái Lan trong chính sách đối ngoại Mỹ. Xét ở cấp độ đồng minh khu vực thì Thái Lan vẫn được Mỹ ưu tiên khi duy trì mối quan hệ đồng minh hiệp ước. Sau tuyên bố nổi tiếng của Tổng thống G.Bush "bạn hoặc là ủng hộ hoặc là chống đối chúng tôi", Thái Lan có thể tận dụng mối quan hệ với Mỹ để cân bằng quyền lực của mình trong mối quan hệ song phương. Tuy nhiên, xét ở cấp độ toàn cầu và so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, thì Thái Lan phải đối mặt với sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Mỹ, bởi lẽ chính quyền Mỹ tập trung ưu tiên cho cuộc chiến chống khủng bố ở Trung Đông. Hơn thế nữa, Mỹ phải đối mặt với sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và trở thành thách thức lớn nhất của Mỹ ở khu vực Châu Á nên ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Mỹ đã chuyển hướng tới Trung Quốc.

2.4. Nhân tố Thái Lan

2.4.1. Công nghiệp hóa hướng xuất khẩu[12] ở Thái Lan và nhu cầu tăng cường hợp tác với Mỹ

Dưới tác động của các trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa tự do mới, đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Thái Lan bắt đầu điều chỉnh chiến lược Công nghiệp hóa của mình. Tình hình chính trị quốc tế tương đối thuận lợi cho Thái Lan, do Thái Lan có quan hệ ngoại giao khá thân thiện với hầu hết các cường quốc phương Tây, đặc biệt là quan hệ rất tốt với Mỹ, Anh. Ở phương Đông, Thái Lan có quan hệ tốt với Trung Quốc, Nhật Bản. Điều quan trọng là Thái Lan đã biết tận dụng quan hệ ngoại giao tốt với Mỹ để tranh thủ các nguồn viện trợ từ các nước phương Tây. Cũng trong khoảng thời gian đó, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) và Ngân hàng thế giới (WB) đã cho công bố một số công trình nghiên cứu kinh tế, trong đó đề cao mô hình phát triển kinh tế của Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore là những nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao nhờ chú trọng mở rộng xuất khẩu hàng hóa dựa trên lợi thế so sánh và phân công lao động. Vì vậy, đây được coi là cơ hội tốt để Thái Lan đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa hướng xuất khẩu.

Với tham vọng biến Thái Lan thành một khuôn mẫu về phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa, Mỹ đã trực tiếp tham gia vào việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế của Thái Lan ngay từ những buổi đầu tiến hành Công nghiệp hóa hướng xuất khẩu. Nhiều chuyên gia kinh tế Mỹ đã đến Thái Lan để tham gia vào việc hoạch định chiến lược kinh tế. Điều đó cho thấy việc tìm kiếm các nguồn lực từ bên ngoài của Thái Lan có rất nhiều điều kiện thuận lợi. Nó cũng lý giải cho chính sách đối ngoại mềm dẻo và thân Mỹ mà Chính phủ Thái Lan đã theo đuổi. Đồng thời, chính sách hoàn toàn phù hợp với mục tiêu chính trị và lợi ích kinh tế của Mỹ cũng như các nước phương Tây khác tại khu vực Đông Nam Á. Thông qua Thái Lan, Mỹ muốn khẳng định vị trí số 1 tại khu vực và muốn thu được những lợi ích kinh tế to lớn ở đây. Thái Lan cũng là một thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hóa khá

---

[12] Công nghiệp hóa hướng xuất khẩu là quá trình thực hiện công nghiệp hóa, mỗi nước nên tập trung phát triển những ngành sản xuất mà nó có lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh trong mối tương quan với quốc tế. Bằng cách làm như vậy, thông qua ngoại thương, mỗi nước sẽ thu được những lợi ích to lớn hơn và thúc đẩy nhanh hơn quá trình phát triển kinh tế đất nước. Quá trình thực hiện công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu có hai bước: Bước đầu tiên là chủ yếu dựa vào việc khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm thô như sản phẩm nông nghiệp và các loại sản phẩm thô từ khai khoáng. Bước thứ hai chủ yếu dựa vào việc thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm trung gian (tức là các sản phẩm của công nghiệp chế biến, chế tạo). [7; tr.15-16]

hấp dẫn nên Mỹ đã tích cực bỏ vốn vào Thái Lan để tận dụng nguồn nhân công rẻ mạt và nguồn tài nguyên có sẵn.

Thực hiện quá trình công nghiệp hóa hướng xuất khẩu đã giúp Thái Lan đạt được sự tăng trưởng GDP cao liên tục trong nhiều năm và trở thành một trong những mô hình phát triển kinh tế của khu vực. Trong giai đoạn 1985-1995, tỷ lệ tăng trưởng GDP đạt trên 9%/năm [29, tr.29]. Thái Lan trở thành nước có khả năng cạnh tranh cao trong cả đầu tư và thương mại… Vì vậy, để tiếp tục đẩy mạnh quá trình Công nghiệp hóa hướng xuất khẩu, Thái Lan cần phải tiếp tục đẩy mạnh nhu cầu hợp tác với Mỹ - bạn hàng truyền thống.

2.4.2. Thái Lan trong cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997

Khủng hoảng tài chính bắt đầu tấn công vào Thái Lan tháng 3 năm 1997. Ngay sau việc các nhà đầu cơ tấn công vào đồng Baht từ tháng 2 năm 1997 đã kéo tỷ giá các ngân hàng trong nước lên và làm lưu lượng tiền mặt khan hiếm hơn. Các nhà đầu cơ nhận thấy tiền mặt Thái Lan đã mất giá và đây là những lý do để tin rằng tấn công đầu cơ đưa đến giá trị đồng Baht sẽ giảm sút. Đồng thời, một số nhà đầu cơ ở địa phương bắt đầu đổi đồng Baht lấy đô la Mỹ nhằm đảm bảo chống lại sự mất giá có thể xảy ra, trong khi đó các nhà xuất khẩu trì hoãn việc đổi hàng xuất khẩu của họ thu về bằng đồng Baht, điều đó đã dẫn đến hậu quả là nguồn cung cấp đồng Baht khổng lồ trên thị trường tiền tệ.

Vào đầu năm 1997, Công ty bất động sản ở Thái Lan là Somprasong Land đã vỡ nợ 80 triệu Euro. Cũng trong đầu năm 1997 một công ty tài chính lớn nhất của Thái Lan, Finance One phá sản. Trước đó năm 1996, đã có nhiều lãnh đạo của Ngân hàng Trung ương Thái Lan phải từ chức vì có những liên quan bê bối đến Ngân hàng Ngoại thương Bangkok… Khi thâm hụt ngân sách tăng mạnh, chính phủ đã tìm kiếm sự thay đổi thuế đặc biệt lên ắc qui và xe máy để tăng nguồn thu nhưng quốc hội không thông qua. Ngay từ đầu năm 1997, Chính phủ Thái Lan đã tìm một số biện pháp cứu chữa tình hình nhưng vẫn công khai tuyên bố sẽ không bao giờ giảm giá đồng Baht. Ngân hàng Thái Lan sẽ vẫn giữ nó ở tỷ giá hối đoái khoảng 25 Baht/ USD. Do sự phụ thuộc quá nhiều vào nước ngoài, Thái Lan đã không chú ý một cách thỏa đáng tới việc huy động nguồn lực trong nước làm động lực chính để phát triển mà lại quá trông cậy vào nguồn lực bên ngoài. Năm 1996 có khoảng 85,7 tỷ USD được các nhà đầu tư nước ngoài đổ vào Thái Lan, Chính phủ Thái Lan đã trông cậy vào các tổ

chức tài chính quốc tế, mà 25% trong các khoản nợ là nợ ngắn hạn. Thái Lan và các nước ASEAN khác bị khủng hoảng đều không quan tâm tới việc sử dụng những khoản nợ trên và số tiền này được đầu tư vào thị trường bất động sản. Đầu tư vào bất động sản chiếm 20% số tiền cho vay chưa thanh toán của Ngân hàng Thái Lan [105, tr.13-14]. Khi thị trường bất động sản bắt đầu suy yếu vào năm 1996, đồng tiền Thái Lan nói chung sụt giá vào năm 1997, các ngân hàng địa phương lâm vào tình trạng lao đao do không có khả năng thu hồi vốn. Trước tình hình đó, các nhà đầu tư tiền tệ quốc tế đã ồ ạt rút vốn khỏi thị trường tiền tệ ở Đông Nam Á nói chung và Thái Lan nói riêng, và kết quả là dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng.

Qua đó cho thấy, sự đổ vỡ về kinh tế của Thái Lan năm 1997 là do Thái Lan đã phụ thuộc nhiều vào vốn và vào nguồn lực nước ngoài mà không khai thác và xây dựng một nguồn nội lực cần và đủ, đồng thời còn là do sự quản lý kém của Ngân hàng Thái Lan, nhất là khi bắt đầu quá trình tự do hóa thương mại.

Trước tình hình đó, Chính phủ Thái Lan đã đưa ra kế hoạch và biện pháp để tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ mức thông thường là 49% sở hữu nước ngoài với các dự án, Thái Lan đã nâng lên mức 100% đối với các dự án có trên 80% sản phẩm xuất khẩu. Ngoài ra đối tác nước ngoài còn được phép điều chỉnh tỷ lệ sở hữu lên trên 51% trong trường hợp đối tác Thái Lan gặp khó khăn về tài chính [105, tr.16]… Với những điều chỉnh đó, Thái Lan đã khuyến khích các nhà đầu tư quay trở lại sau khủng hoảng đặc biệt là các nhà đầu tư lớn như: Mỹ, Nhật, Trung Quốc…

Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997 đã khiến cho nền kinh tế Thái Lan mới trỗi dậy sau một thời gian ngắn đã đi xuống. Mỹ đã né tránh trách nhiệm trong việc giúp đỡ Thái Lan. Thái độ của Mỹ đã góp phần khiến cho khủng hoảng của Thái Lan thêm trầm trọng. Chính dư vị cay đắng của Thái Lan sau cuộc khủng hoảng 1997 đã ảnh hưởng quan trọng tới quan hệ Bangkok – Washington.

2.4.3. Bất ổn chính trị ở Thái Lan

Có thể thấy rằng, tình trạng hỗn loạn của Thái Lan và khủng hoảng tại Mỹ là nhân tố tác động không nhỏ tới mối quan hệ hai nước. Trong khi người Mỹ phải đối mặt với cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng thì người Thái phải đối mặt với những khó khăn chính trị kéo dài và khó kiểm soát. Kết quả là cả hai quốc gia đều phải đối mặt với những thay đổi trong chính sách đối ngoại của mình.

Từ những đầu những năm 1990, cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Thái Lan, đã xuất hiện những mâu thuẫn mang tính giai cấp, vùng miền. Đó là sự xuất hiện của hai lực lượng chính trị ở miền Nam Thái Lan và nhóm phía Bắc – Đông Bắc Thái Lan. Từ sau năm 2001, mâu thuẫn trong xã hội và vùng miền đã được đẩy lên cao kể từ khi Thaksin lên nắm quyền. Chính trường Thái Lan dù đã cố gắng để ổn định tình hình nhưng tình trạng khủng hoảng về chính trị với hàng loạt các cuộc tranh chấp và nổi dậy liên tục diễn ra. Sự bất ổn trong nền chính trị Thái Lan đã ảnh hưởng rất rõ tới quan hệ Mỹ - Thái Lan.

Thứ nhất là tình trạng bạo lực tại các tỉnh phía Nam: khu vực phía Nam có một lịch sử bạo lực ly khai. Những người Thái theo đạo Hồi từ lâu đã bày tỏ sự bất bình với việc bị gạt ra ngoài lề xã hội và bị phân biệt đối xử. Khu vực phía Nam đã bị tụt hậu lại phía sau so với các khu vực khác tại Thái Lan trong quá trình phát triển kinh tế. Sau hàng loạt các cuộc tấn công vào tháng 1/2004 của các nhóm quân nổi dậy và các lực lượng an ninh, số người chết là 3.300 người. Con số này bao gồm cả những người Thái theo đạo Phật, đặc biệt tăng lữ, giáo viên và những người theo đạo Hồi địa phương. Ngay sau đó, chính quyền trung ương đã tuyên bố tình trạng thiết quân luật tại khu vực này. Một mô hình của các cuộc tấn công nổi dậy - ngắm bắn mục tiêu và sử dụng các loại bom nhỏ giết chết một vài người cùng với các cuộc phản công của các lực lượng an ninh đã được xây dựng. Mô hình đã đưa đến hai đợt bạo động chính vào năm 2004: vào ngày 28 tháng 4, binh lính Thái Lan đã giết chết 108 người nổi dậy, bao gồm 34 tay súng vũ trang nhẹ trong một nhà thờ Hồi giáo lịch sử, sau khi những người nổi dậy cố gắng đột chiếm một vài tiền đồn quân sự và cảnh sát trong các cuộc tấn công phối hợp; và vào ngày 25 tháng 10, 84 người dân Hồi giáo địa phương đã bị giết trong một cuộc biểu tình bùng phát tại đồn cảnh sát Tak Bai và 78 người bị ngạt khi bị chất vào trong các xe tải sau khi bị bắt [128, tr.6]. Sau sự kiện Tak Bai, những người nổi dậy đã trả đũa bằng một loạt các cuộc chém giết đẫm máu, bao gồm cả hình thức chặt đầu.

Dưới thời chính quyền quân sự, Thủ tướng lâm thời Surayud Chulanont đã theo đuổi một cách tiếp cận hòa giải hơn thông qua việc xin lỗi công khai các thủ lĩnh Hồi giáo về những chính sách của các chính quyền trước kia ban hành đối với khu vực phía Nam và khôi phục một cơ quan dân sự chịu trách nhiệm tăng cường

các mối quan hệ giữa các lực lượng an ninh, chính phủ và những người Hồi giáo ở phía Nam. Tướng Sonthi Boonyaratglin, lãnh đạo của cuộc đảo chính và sỹ quan cao cấp đạo Hồi đầu tiên của lực lượng quân đội, đã ủng hộ các đàm phán với các nhóm ly khai - trái ngược với chiến lược đối đầu của Thaksin. Tuy nhiên, tình trạng bạo động ở khu vực phía Nam vẫn diễn ra sau đó. Khu vực này vẫn ở trong tình trạng thiết quân luật. Một mô hình bạo lực mới đã diễn ra. Kể từ cuối năm 2007, các cuộc tấn công đã trở nên khiêu khích hơn, nhiều người chết hơn bởi các vụ nổ có tác động ngày càng mạnh, và các nhóm quân nổi dậy đã chỉ đạo nhiều cuộc tấn công hơn vào các mục tiêu kinh tế, đặc biệt là những mục tiêu kinh tế do người dân tộc Hoa sở hữu. Có thể thấy, bạo lực đã tạo ra một môi trường chín muồi cho các nhóm nước ngoài có liên quan nhiều hơn vào cuộc đấu tranh này. Một số những tổ chức nổi dậy cũ trước đây đã có liên kết với Jemaah Islamiyah, theo tin tức từ giới báo chí là đã nhận được những hỗ trợ tài chính từ các nhóm đạo Hồi ở nước ngoài, và các lãnh đạo của các nhóm nổi dậy đã được đào tạo tại các doanh trại ở Libya và Afghanistan.

Vấn đề bạo lực ở các tỉnh phía Nam của Thái Lan đã ảnh hưởng gián tiếp tới quan hệ Mỹ và Thái Lan. Một số thành viên trong Quốc hội và các quan chức Mỹ đã chỉ trích hồ sơ nhân quyền của Thái Lan, phê phán chính quyền dân chủ của Thái Lan. Căn cứ theo Báo cáo Nhân quyền của Bộ ngoại giao Mỹ và các báo cáo của các tổ chức phi chính phủ khác vào năm 2006, việc sử dụng vũ lực quá mức của các lực lượng an ninh chính phủ tại các tỉnh biên giới phía Nam vẫn tiếp diễn, bao gồm cả "sự biến mất" của các cư dân theo đạo Hồi.

Thứ hai là cuộc đảo chính quân sự năm 2006: Đảng Thai Rak Thai (TRT) được Thaksin thành lập năm 1999 từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Châu Á năm 1997. Tháng 2/2005, Đảng TRT đã giành thắng lợi trong cuộc bầu cử Quốc hội – một Đảng đầu tiên trong nền chính trị Thái, và nhanh chóng loại bỏ đối tác liên minh trước đây của mình để lập nên một chính phủ chỉ có một đảng duy nhất.

Thaksin vẫn giành được sự ưu ái trong bầu cử, nhưng nhiều người lại chỉ trích chính phủ của ông. Nguyên nhân chính là vì Thaksin đã thất bại trong việc đẩy lùi bạo loạn ở các tỉnh phía Nam; việc chống lại nạn sử dụng ma túy đã dẫn đến hàng trăm vụ giết người ngoài vòng pháp luật; bị buộc tội vì hăm dọa nhà báo và ít quan tâm đến khu vực phi lợi nhuận; hàng loạt những vụ bê bối tham nhũng trong nội bộ… Đầu

năm 2006, các cuộc biểu tình kêu gọi trục xuất Thaksin đã thành làn sóng lớn. Những người biểu tình, chủ yếu là thành viên tầng lớp trí thức, thành thị, đều không hài lòng với kiểu cai trị độc tài của ông. Báo chí đã chỉ trích việc giải quyết yếu kém của Thaksin đối với bạo lọan ở phía Nam, và đặc biệt là giá trị thuế mà công ty truyền thông của gia đình ông được miễn trong giao dịch trị giá 1,9 tỷ đôla với một doanh nghiệp nhà nước Singapore nhờ vào tầm ảnh hưởng của Thaksin.

Các cuộc biểu tình rộng rãi đã khiến Thaksin phải ra lệnh tổ chức lại cuộc bầu cử mới vào tháng 4/2006. Sau chiến thắng không mấy thuyết phục của Đảng TRT trong một cuộc bầu cử bị phe đối lập tẩy chay, Thaksin đã từ chức, song đã nhanh chóng quay lại nắm giữ quyền lực trên cương vị Thủ tướng. Sau khi nhà vua yêu cầu Tòa án giải quyết khủng hoảng, Tòa án lập hiến tuyên bố cuộc bầu cử mất hiệu lực, và ra lệnh tổ chức một cuộc bầu cử khác vào tháng 11/2006. Bất chấp sự bất mãn mạnh mẽ trong nội bộ giai cấp trung lưu và thành thị đối với Thaksin, sự ủng hộ đối với Thaksin trong các khu vực nông thôn vẫn rất mạnh mẽ và còn được kỳ vọng sẽ giúp cho đảng TRT giành thắng lợi trong cuộc bầu cử một lần nữa.

Có thể thấy rằng, các cuộc tranh giành quyền lực giữa "những người cũ" và phe cánh của Thaksin đã châm ngòi nổ cho cuộc đảo chính quân sự lật đổ Thaksin. Vào ngày 19 tháng 9 năm 2006, Tổng Tư lệnh Hoàng gia Thái Lan Sonthi Boonyaratglin đã lãnh đạo một cuộc đảo chính quân sự không đổ máu tại Bangkok, phế truất Thaksin và tuyên bố tình trạng thiết quân luật. Cuộc đảo chính này là lần thứ 18 kể từ khi thành lập nhà nước quân chủ lập hiến vào năm 1932, nhưng là lần đầu tiên trong vòng 15 năm. Những nhà lãnh đạo mới đã thành lập Hội đồng Cải cách dân chủ (CDR), sau đó đổi tên thành Hội đồng An ninh quốc gia (CNS). Quốc vương Bhumibol đã tán thành việc tiếp quản sau khi cuộc đảo chính xảy ra. Dưới quyền Thủ tướng lâm thời Surayud Chulanont, nguyên là một Tư lệnh quân đội, chính phủ quân sự cầm quyền đã cố gắng thiết lập sự tín nhiệm và tính hợp pháp trong những tháng sau đó. Một loạt các động thái chính sách kinh tế đã làm nản lòng các nhà đầu tư.

Sau cuộc đảo chính, quan chức và quân đội với sự phê chuẩn của Hoàng gia đã kiểm soát Thái Lan, trong khi các đảng chính trị có vẻ bị gạt ra bên lề và không được tổ chức quy củ. Vào tháng 5 năm 2007, một tòa án hiến pháp được chỉ định ra lệnh Đảng

Người Thái yêu người Thái (TRT) giải tán vì Đảng này đã vi phạm các luật bầu cử trong các cuộc thăm dò ý kiến vào tháng 4 năm 2006 và cho rằng Thaksin cùng 110 ủy viên của Đảng này bị cấm tham gia vào chính trường trong vòng 5 năm. Cùng ngày, tòa án đã tuyên trắng án cho Đảng Dân chủ đối lập với một loạt những vi phạm bầu cử khác. Nhiều nhà quan sát chỉ trích những người cầm quyền vì đã trì hoãn quay trở lại chế độ dân chủ, vì đã tước quyền bầu cử của một đảng chính trị nổi bật nhất tại Thái Lan.

Sự sụp đổ của chính quyền Thaksin dưới bàn tay của một cuộc đảo chính quân sự đã cản trở đà phát triển các mối quan hệ giữa Thái Lan và Mỹ vốn đã được thắt chặt vào năm 2003. Những đàm phán FTA giữa Thái Lan và Mỹ đã đột ngột bị gián đoạn và kể từ đó đã trở nên mất phương hướng. Những khu vực mậu dịch tự do của Thái Lan đã từng là một trụ cột quan trọng trong chiến lược chính sách đối ngoại của chính phủ Thaksin, cùng với Đối thoại Hợp tác châu Á (ACD) và Chiến lược Hợp tác Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong (ACMECS). Tất cả đều là những chương trình nghị sự lãnh đạo khu vực đầy tham vọng của Thaksin nhưng đã bị thất bại cùng với quá trình sụp đổ của ông. Thực tế đã cho thấy tình hình chính trị bất ổn tại Thái Lan liên tục trong thời gian 2001-2012 đã ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế của chính quốc gia này, đồng thời cũng ảnh hưởng tới các quan hệ chính trị, kinh tế giữa Thái Lan và Mỹ.

2.4.4. Chính sách của Thái Lan đối với Mỹ

Trong lịch sử các quốc gia Đông Nam Á, Thái Lan là nước duy nhất trong khu vực chưa từng bị đế quốc phương Tây nào đô hộ. Thái Lan theo đuổi một chính sách ngoại giao được biết với tên gọi là "không đứng về phía nào", hoặc cũng có thể gọi theo cách khác là "đứng trung lập". Nhưng có một đặc tính là Thái Lan chắc chắn sẽ thay đổi chính sách nếu có một bên giành chiến thắng. Những ví dụ rõ rệt là trong Chiến tranh thế giới thứ 2, Thái Lan đã chuyển từ đồng minh với Nhật Bản sang ủng hộ Mỹ, hay như việc hợp tác quân sự với Cộng sản Trung Quốc trong xung đột tại Campuchia vào những năm 1980. Chính sách ngoại giao này đã giúp cho Thái Lan có thể ứng phó với những thách thức từ bên ngoài.

Sau khi Việt Nam thống nhất năm 1975 và Campuchia đạt được hòa bình vào năm 1991, giá trị chiến lược của Thái Lan trong mắt những nước phương Tây đã sụt giảm đáng kể. Trong khi đó, những nước láng giềng, vốn từng là kẻ thù hoặc bị cô lập

đã xây dựng mối quan hệ với các cường quốc và các quốc gia lớn mạnh khác một cách nhanh chóng và có hệ thống. Vì vậy, sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, mục tiêu chính sách đối ngoại của Thái Lan đã có sự thay đổi linh hoạt. Mục tiêu xuyên suốt trong chính sách đối ngoại của Thái Lan là phát triển và bảo vệ quốc gia bằng biện pháp hòa bình với chính sách "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường". Tháng 7 năm 1988, Thủ Tướng Chatichai Choohavan lên cầm quyền đã điều chỉnh lại một số trọng điểm trong chính sách đối ngoại của Thái Lan. Tư duy quốc tế mới đã trở thành tư tưởng chỉ đạo trong chính sách đối ngoại của Thái Lan. Cơ sở để hoạch định đường lối chính sách đối ngoại trong thời gian này được bắt đầu từ các tài liệu chính xác, có chọn lọc, phân tích để đánh giá tình hình từ trước đến nay và xu hướng trong tương lai. Hơn bao giờ hết, Thái Lan nhận thấy nhu cầu hòa bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á là cần thiết. Theo Thủ Tướng Chatichai Choohavan có thể hạn chế bớt khả năng dẫn tới các cuộc chiến tranh và xung đột thông qua việc phát triển quan hệ kinh tế giữa các quốc gia với nhau. "Khi các dân tộc và nhân dân tiến hành buôn bán với nhau thì các dân tộc và nhân dân đầu tư vào lãnh thổ của nhau, khi các dân tộc và nhân dân thế giới tương hỗ với nhau về hoạt động kinh tế trên quy mô lớn, khi các dân tộc và nhân dân được hưởng thành quả từ hoạt động đó thì họ ít có động lực cầm vũ khí chống lại nhau" [60, tr. 17]. Thủ Tướng Thái Chatichai Choohavan tuyên bố công khai rằng chính sách đối ngoại của Thái Lan giờ đây sẽ rất coi trọng vấn đề kinh tế. Cho nên ông đã đưa ra chính sách mới "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" và kêu gọi các nước Đông Nam Á cùng với Thái Lan làm mọi cách cho điều đó thành hiện thực.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 và trong bối cảnh thế kỷ XXI có nhiều thay đổi, mục tiêu chính sách đối ngoại của Thái Lan đã có sự điều chỉnh mang tính chất chiến lược. Các trung tâm nghiên cứu đối ngoại thuộc hai trường đại học lớn ở Thái Lan (Thammasat hay Chulalongkorn) đã chỉ rõ chính sách đối ngoại của Thái Lan trong thế kỷ XXI sẽ phải đặt nền tảng cho một thế giới mới đang phát triển trong khu vực. Chính sách của Thái Lan về lâu dài sẽ trở lại những mục tiêu quan trọng về đối ngoại mà thời kỳ kinh tế bùng nổ Thái Lan đã từng có tham vọng, gồm:

1- Biến Thái Lan thành "trung tâm", thành "lãnh đạo", thành "số 1" trong khu vực Đông Nam Á, cả về quân sự, an ninh, chính trị, kinh tế, nhân quyền và trở thành "nhà lãnh đạo tư tưởng", trung tâm văn hoá, văn minh của khu vực.

2- Trở thành "cầu nối" quan hệ giữa các nước lớn vốn từng có vai trò quan trọng với Thái Lan trong quá khứ. Thái Lan có trong tay các "con bài" Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản. Do đó, trong thế kỷ XXI, Thái Lan có thể phát triển thành nước hàng đầu ở Châu Á, thậm chí thành nước hàng đầu của thế giới. Xét trên góc độ này Thái Lan cũng có thể trở thành "một cực quyền lực" ở Châu Á.[13]

Khi nói về quan hệ Mỹ - Thái Lan, chúng ta đều biết rằng đây là mối quan hệ gắn kết đã từ lâu giữa hai quốc gia. Nếu chỉ kể từ cuộc Chiến tranh Lạnh xuất hiện ở Đông Nam Á vào những năm 1950 thì cũng đã là nửa thế kỷ Mỹ – Thái Lan đã từng có quan hệ "tiền hô hậu ủng". Thái Lan đã từng luôn tiên phong phụ hoạ theo Mỹ trong mọi chính sách, quan điểm, hành động và luôn là đồng minh tin cậy của Mỹ trong "sự nghiệp" chung chống chủ nghĩa cộng sản quyết liệt nhất ở Đông Nam Á. Thái Lan cũng đã từng coi những nước cộng sản, những quốc gia chống đối lại Mỹ là kẻ thù của chính mình. Quan hệ Thái Lan – Mỹ, hay nói khác đi, liên minh Thái Lan – Mỹ xuất hiện đặc biệt chặt chẽ trong suốt dọc con đường mà ba nước Đông Dương chống chủ nghĩa thực dân mới Mỹ. Thái Lan từng sát cánh bên Mỹ trong tổ chức Hiệp ước phòng thủ Đông Nam Á (SEATO), trong chiến tranh đặc biệt tăng cường của Mỹ ở Lào, trong Việt Nam hoá chiến tranh, Đông Dương hoá chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và Đông Dương… Thái Lan là căn cứ địa, là "tàu sân bay không thể đánh chìm" của những chiến dịch không kích của Mỹ trút bom xuống toàn bộ bán đảo Đông Dương.

Bước vào thế kỷ XXI, điều kiện chính trị thế giới mới buộc Thái Lan cần điều chỉnh chính sách của mình đối với Mỹ. Người Thái Lan đã quyết định tự đứng trên đôi chân của mình thay vì dựa vào sự "đồng thuận kiểu Washington" như một nửa thế kỷ Chiến tranh Lạnh đã trôi qua. Tuy nhiên, đối với Thái Lan và cả đối với Mỹ, trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá của nền kinh tế thế giới thì mối quan hệ Mỹ – Thái Lan vẫn là một trong những mối quan hệ song phương hết sức quan trọng mặc dù Thái Lan có thêm những mối quan hệ khác như với cộng đồng ASEAN, với Trung Quốc và nhiều nước khác. Trong quan hệ với Mỹ, Thái Lan không còn là độc quyền của Mỹ nữa và ngược lại Mỹ cũng không chỉ muốn một mình Thái Lan mà

[13]TS. Prapatsa Terachatri, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách đối ngoại, Khoa Chính trị, Đại học Thammasat, đề cập đến xu hướng chính sách đối ngoại của Thái Lan trong thế kỷ XXI. Báo Ma-ti-chon. Theo Tài liệu tham khảo đặc biệt của VNTTX ngày 3-2-2000, tr. 6-9.
https://vnu.edu.vn/home/?C1635/N4651/Vai-tro-cua-Thai-Lan-trong-ASEAN-nhung-nam-dau-the-ky-XXI.htm

còn muốn cả ASEAN nữa. Do đó Thái Lan đã đặt quan hệ ấy trong mối quan hệ chung với ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Khi đưa ra chính sách đối ngoại với Mỹ, Thái Lan đã xem xét nó sao cho tạo được một thế cân bằng về quyền lợi trong khu vực Đông Nam Á, giữa những nước lớn gần Đông Nam Á. Rõ ràng, Thái Lan vừa muốn vươn lên khẳng định vị trí, vai trò nước lớn của mình ở Đông Nam Á, vừa muốn trên vị thế ấy có chính sách thích hợp với những nước có vai trò ở Đông Nam Á như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, nhằm đạt được những quyền lợi tốt nhất cho mình.

Tiểu kết chương 2

Những lợi ích tương đồng đối với cặp quan hệ Mỹ - Thái Lan từ sau năm 1991 đến năm 2012 được xem xét trong một bối cảnh hoàn toàn khác so với trước thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Chính sự tác động của các nhân tố lịch sử, nhân tố quốc tế và khu vực Châu Á- Thái Bình Dương, nhân tố Mỹ, nhân tố Thái Lan đã làm cho tính chất quan hệ giữa hai quốc gia có sự thay đổi, có sự chuyển biến rõ rệt. Quan hệ Mỹ - Thái Lan sẽ vận động dựa trên tính toán đa dạng và phức tạp của lợi ích quốc gia mỗi nước, nhưng chắc chắn mối quan hệ này sẽ không còn mang tính chất "đồng minh quân sự đặc biệt" như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

Về phía Mỹ, sau khi kết thúc cuộc Chiến tranh ở Việt Nam, mối quan tâm của Mỹ về Thái Lan giảm dần. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới của toàn cầu hóa và khu vực hóa, Mỹ muốn tiếp tục duy trì quan hệ với Thái Lan dựa trên trụ cột là quân sự - an ninh để phục vụ cho chiến lược và lợi ích toàn cầu. Với tư cách là đồng minh lâu đời của Mỹ, vai trò của Thái Lan tại khu vực sẽ đảm bảo cho Mỹ tiếp cận thị trường ASEAN, an ninh hàng hải trên biển Đông và các lợi ích kinh tế khác một cách "quan trọng và tích cực". Đặc biệt là sau sự kiện 11/9/2001, chính quyền Washington đã có những động thái tích cực để củng cố mối quan hệ với các đồng minh của mình. Hơn nữa, sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc đã trở thành thách thức lớn đối với Mỹ. Thái Lan trở thành một "đấu trường" của sự cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc Mỹ - Trung. Đồng thời, chính sách xoay trục của Mỹ sang Châu Á đã cho thấy những bước chuyển động mới trong quan hệ với Thái Lan, đưa Thái Lan trở thành "ưu tiên" trong chiến lược của Mỹ.

Về phía Thái Lan, bối cảnh sau Chiến tranh Lạnh đã tác động mạnh mẽ đến

ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Thái. Theo đó, Thái Lan tìm kiếm một mô hình mở rộng và toàn diện hơn với thế giới. Dù Thái Lan vẫn xem trọng quan hệ với Mỹ và vai trò "bảo trợ an ninh" của Nhà Trắng nhưng xu hướng đã nghiêng dần và chú trọng tới khu vực như: Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN… với lợi ích kinh tế đóng vai trò trọng tâm. Những khác biệt lợi ích giữa Mỹ và Thái Lan, cùng với những biến động chính trị kéo dài liên tục tại Thái Lan đã ảnh hưởng đến việc thúc đẩy quan hệ đồng minh giữa hai nước. Đặc biệt, quan hệ Mỹ - Thái đặt bên cạnh quan hệ với Trung Quốc và ASEAN đã cho thấy sự tác động của nhân tố khu vực tới lợi ích quốc gia và các động thái chính sách của Mỹ, của Thái Lan. Tuy nhiên, nhìn nhận một cách khách quan, mặc dù quan hệ Mỹ - Thái đã có những diễn biến thăng trầm do sự tác động của môi trường quốc tế và khu vực, nhưng so với các nước Đông Nam Á khác, Thái Lan vẫn có ưu thế nổi trội hơn trong quan hệ với Mỹ. Vì vậy, ở khu vực Đông Nam Á đây vẫn được coi là một cặp quan hệ đồng minh truyền thống nhưng liên tục có sự điều chỉnh, định hình cho phù hợp với môi trường quốc tế và khu vực hậu Chiến tranh Lạnh.

CHƯƠNG 3
TIẾN TRÌNH VẬN ĐỘNG CỦA QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN TRÊN LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ, AN NINH VÀ KINH TẾ (1991-2012)

Trong bối cảnh mới của thế giới và khu vực từ sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, quan hệ Mỹ - Thái Lan đã có thay đổi cho phù hợp với lợi ích của hai quốc gia. Sự vận động của mối quan hệ này trải qua nhiều thăng trầm, trong đó hợp tác và mâu thuẫn cùng tồn tại. Giữa hai nước vừa có hợp tác, lại vừa có mâu thuẫn trên cơ sở lợi ích chung. Trong đó, mối quan hệ hợp tác được coi là chủ đạo. Nếu như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, quan hệ hợp tác Mỹ - Thái Lan chủ yếu trên lĩnh vực an ninh, thì sau Chiến tranh Lạnh mối quan hệ đó trở nên đa dạng hơn và được mở rộng trên nhiều lĩnh vực: chính trị - ngoại giao, an ninh – quân sự, kinh tế, văn hóa – xã hội… Trong chương này, chúng tôi tập trung phân tích tiến trình vận động của quan hệ Mỹ - Thái Lan trên 3 lĩnh vực chủ chốt là: chính trị, an ninh và kinh tế. Cách tiếp cận từ quan điểm, đường lối chính sách đối ngoại của Mỹ là chủ yếu và đặt bên cạnh chính sách cũng như phản ứng của Thái Lan. Khía cạnh về chính trị, an ninh và kinh tế sẽ tiếp cận theo thành tựu hợp tác và hạn chế.

3.1. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị

Để phù hợp với môi trường hợp tác và cạnh tranh của thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, Mỹ đã tiến hành điều chỉnh chiến lược toàn cầu cũng như chú trọng giải quyết các vấn đề đối nội sau một thời gian dài chạy đua vũ trang. Xu hướng liên kết toàn cầu và hợp tác khu vực đã làm tăng sự phụ thuộc và ràng buộc lợi ích lẫn nhau giữa các quốc gia, cũng như những diễn biến chính trị nội tại của cả Mỹ và Thái Lan làm cho quan hệ chính trị Mỹ - Thái Lan có những bước vận động mới. Từ năm 1991 đến 2012, mối quan hệ chính trị song phương Mỹ - Thái đã có sự tiến triển rõ rệt khi được nâng lên một tầm cao mới. Tuy nhiên, mối quan hệ chính trị lại không tránh khỏi những bất đồng và Mỹ chỉ dành sự chú ý đến Thái Lan khi lợi ích quốc gia của Mỹ bị đe dọa.

3.1.1. Hợp tác chính trị Mỹ - Thái Lan

Từ quan điểm của Washington, quan hệ Mỹ - Thái Lan là đồng minh hiệp ước với nhau. Thái Lan được đặt ở một vị trí chiến lược trong chính sách của Mỹ với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Mỹ rất trân trọng sự ủng hộ của Thái Lan [177, tr.34]. Mỹ xem Thái Lan là lãnh đạo của khu vực ASEAN và mong đợi được hợp tác trong các mối quan hệ khu vực nhằm quảng bá cho những quan tâm chung

đang ngày được mở rộng giữa 2 nước, bao gồm cả nhân quyền và tội phạm xuyên quốc gia. Về mặt chính trị, hợp tác song phương giữa Mỹ và Thái Lan mang đến những ảnh hưởng cho các hướng hợp tác trong khu vực. Hơn nữa, trong con mắt của các nhà chiến lược Mỹ, Thái Lan là một đồng minh lâu đời. Mặc dù cuộc đảo chính quân sự Thái Lan vào tháng 2 năm 1991 và tiếp sau đó là tình trạng bạo loạn chính trị dẫn tới sự lật đổ một chính phủ được quân đội hỗ trợ bằng một cuộc tổng nổi dậy tại Bangkok vào tháng 5 năm 1992, song các mối quan hệ Mỹ - Thái vẫn tiếp tục duy trì và đẩy mạnh trong bối cảnh hậu Chiến tranh Lạnh.

Trong khi đó, những ưu tiên tối cao của Chiến tranh Lạnh đã nhường chỗ cho những thực tế địa chính trị mới, các căng thẳng và mâu thuẫn song phương đối với các vấn đề như sụt giảm thương mại của Mỹ và thiếu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của Thái Lan bắt đầu xuất hiện. Đồng thời, quan điểm chính sách đối ngoại của Thái Lan vào cuối những năm 1980 dưới thời chính quyền của Chatichai Choohavan đã chuyển từ tình trạng thù địch sang nối lại tình hữu nghị với Đông Dương, với mũi nhọn là chuyển chiến trường thành thị trường. Cho nên, đối với Thái Lan mặc dù không còn quan hệ đặc biệt với Mỹ như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nhưng Thái Lan vẫn kỳ vọng nhiều điều từ quan hệ với Mỹ trong bối cảnh mới [115, tr.11-13].

Thứ nhất, quan hệ chính trị song phương Mỹ - Thái Lan vẫn được tăng cường trong thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh khi chưa có nguy cơ an ninh nào đe dọa. Trước hết phải kể đến các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa những người đứng đầu chính phủ Mỹ và Thái Lan đã diễn ra liên tục qua các năm. Năm 1990 Thủ tướng Thái Chatichai Choohavan gặp Tổng thống G.H.Bush trong chuyến thăm chính thức tới Mỹ. Năm 1992, Hoàng hậu Sirikit và Hoàng tử cùng công chúa Chulabhorn được Tổng thống G.Bush tiếp đón tại Nhà Trắng. Năm 1994 Phó Tổng thống Mỹ Al Gore và Phó Thủ tướng Thái Amnuay Viravan ký hiệp ước về Bảo vệ môi trường. Ngày 26/11/1996 Tổng thống Mỹ B. Clinton đến thăm nhà vua và hoàng hậu Thái Lan trong lễ kỷ niệm 50 năm nhà vua lên cầm quyền. Đồng thời, Tổng thống B. Clinton và Thủ tướng Thái Banharn cùng chứng kiến lễ ký kết về hiệp định thuế song phương của các công ty Mỹ và Thái tại phòng thương mại Mỹ ở Bangkok. Năm 1998, Thủ tướng Thái Chuan Leekpai đã tới thăm nước Mỹ. Ngày 3-4/3/1999, công chúa Maha Chakri Sirindhorn đã thăm Phòng Thương mại Mỹ tại Bangkok. Ngay sau đó, ngày 11/3/1998 Quốc hội Mỹ đã thông qua Nghị quyết S.RES.174, nhấn mạnh "Thái Lan là đối tác chính và bạn bè" của Mỹ và Mỹ cần tăng cường quan hệ

an ninh, chính trị và kinh tế chặt chẽ với Thái Lan [164, tr.622]. Ngày 26-29/7/2000 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ tham dự diễn đàn khu vực ASEAN lần thứ 7 và hội nghị các cựu Bộ trưởng ASEAN ở Bangkok… Các cuộc viếng thăm chính thức giữa các nhà lãnh đạo hai nước đã cho thấy mối quan hệ tiếp tục được duy trì và mở rộng. Sau các cuộc gặp gỡ đó hai nước đã hợp tác và ký kết với nhau các hiệp định song phương về các vấn đề kinh tế, Thỏa thuận về bảo vệ môi trường (8/10/1994), các vấn đề hợp tác nghiên cứu về HIV và AIDS (7/5/1996), Hiệp định về thuế song phương (26/11/1996). Ngày 30/9/1998 Bộ trưởng bộ Ngoại giao Thái Surin Pitsuwan và đại sứ Mỹ tại Thái Lan William ký hiệp ước thành lập Viện thực thi luật pháp Quốc tế (ILEA). Ngày 30/9/1999 Phó thủ tướng Thái Suwankiri và đại sứ Mỹ Richard E. Hecklinger ký hiệp ước nhằm hỗ trợ chương trình GLOBE[14] tại Thái Lan….

Đồng thời, trong thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh cũng chứng kiến sự phát triển kinh tế của Thái Lan và các nỗ lực khu vực hóa của Đông Á. Một loạt các kế hoạch khu vực hóa khác tập trung vào hợp tác thương mại và an ninh tăng cường, bao gồm nhóm Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1989, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1992 và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) vào năm 1994. Để duy trì sự lãnh đạo của mình, Mỹ không ngừng tăng cường quan hệ với các nước ASEAN thông qua các hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM), Hội nghị sau hội nghị Bộ trưởng ASEAN (PMC), đối thoại Mỹ - ASEAN và Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Các nhà lãnh đạo Mỹ đã khẳng định sự cam kết của Mỹ đối với các nước đồng minh và bạn bè thông qua các bản báo cáo chiến lược hay các bài phát biểu. Các cuộc viếng thăm cấp cao của Tổng thống G.H.Bush và B.Clinton cùng nhiều quan chức Mỹ đến Thái Lan, Philippines, Indonesia trong nhiều năm là biểu hiện rõ rệt nhất. Do vậy, quan hệ Mỹ - Thái Lan ngoài quan hệ song phương còn cần phải đặt trong bối cảnh đa phương hóa và khu vực hóa. Cụ thể, sự thành lập của cả hai khối APEC và ARF một mặt đã tập trung vào các con đường đa phương đối với thương mại và đầu tư, mặt khác tập trung vào việc hợp tác an ninh và quân sự. Chính quyền B.Clinton thậm chí đề xuất rằng APEC, do số lượng các thành viên gần như gấp đôi vào giữa những năm 1990, sẽ trở thành một khu vực thương mại tự do lớn bên kia Thái Bình Dương vào năm 2020. Với việc không có nguy cơ an ninh nào đáng kể để giải quyết, các mối quan hệ Mỹ - Thái tiến triển cùng với các xu hướng đa phương này.

---

[14] GLOBE (Global Learning and Obervations to Benefit the Enviroment Program): đây là chương trình học tập và quan sát toàn cầu từ ảnh hưởng của môi trường, bắt đầu từ năm 1995. Chương trình sẽ cung cấp cho công chúng toàn thế giới những hiểu biết về trái đất và môi trường toàn cầu.

Thứ hai, quan hệ chính trị song phương giữa Mỹ và Thái Lan từ sau năm 2001 đã được nâng lên một tầm cao mới là quan hệ đồng minh ngoài NATO. Trong chính sách của Washington đối với Đông Nam Á, Thái Lan được xem là một "trọng điểm" trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Đối với Thái Lan, Mỹ vẫn đóng vai trò là người bảo trợ an ninh lớn nhất. Vì vậy, trong thập niên đầu của thế kỷ XXI, quan hệ chính trị Mỹ - Thái đã được tăng cường hợp tác.

Sự kiện ngày 11/9/2001 đã tác động trực tiếp đến việc điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ, cũng như quan hệ Mỹ - Thái Lan. Việc Mỹ triển khai một cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố (GWOT), bắt đầu bằng cuộc tấn công Afghanistan vào cuối năm 2001 và Iraq 18 tháng sau đó đã đặt mối quan hệ Mỹ - Thái vào một hoàn cảnh tồi tệ. Thủ tướng Thaksin Shinawatra đã lên nắm quyền vào tháng 1 năm 2001 dựa trên một nền tảng kép của chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa dân túy. Trong số các biện pháp dân tộc nhằm nâng đỡ các thành phần trong nước, ông đã cam kết sẽ trả sớm khoản nợ của Thái Lan để "không dính dáng" với IMF và khẳng định không dưới một lần rằng "Liên Hợp Quốc không phải là cha tôi" [177, tr.45]. Khi sự kiện 11/9 diễn ra, Thủ tướng Thái Lan vừa mới được tuyên trắng án cho tội danh che đậy tài sản, vì vậy ông đã tăng cường củng cố lại quyền lực trong nước của mình. Tuy nhiên, trước yêu cầu nhờ trợ giúp từ phía Washington tại cuộc chiến Afghanistan, Thaksin đã tuyên bố Thái Lan "trung lập một cách nghiêm ngặt". Nhưng ngay sau đó, cơ quan ngoại giao và an ninh đã thuyết phục ông tuân thủ theo điều khoản Hiệp ước đồng minh giữa Mỹ và Thái. Cuối cùng, Thaksin đã gửi lực lượng quân sự tới trợ giúp GWOT ở cả Afghanistan và Iraq. Sự trợ giúp quân sự của Thái Lan được đẩy mạnh sau khi nổ ra cuộc chiến tranh do Mỹ cầm đầu tại Iraq. Thời điểm đó Đông Nam Á được coi là một "mặt trận thứ hai" trong cuộc chiến toàn cầu chống lại khủng bố. Vào ngày 10 tháng 6 năm 2003, Thaksin đã gặp Tổng thống G.W.Bush tại Washington và thỏa thuận với nhau những thỏa hiệp song phương mang tính bước ngoặt. Tuy nhiên trong cuộc gặp giữa Thaksin và Bush, Mỹ đã phê phán chính phủ Thaksin về các hành vi giết người ngoài vòng pháp luật trong chiến dịch loại bỏ ma túy, và sau đó Mỹ đã ngừng các trợ giúp đào tạo và hỗ trợ tài chính cho cảnh sát cấp tỉnh của Thái Lan. Đối mặt với khả năng phải hủy bỏ chuyến thăm của Thaksin vì sợ mất mặt mà không có được cuộc họp nào với Bush, nhóm của Thaksin đã tăng tốc và nhờ tới sự trợ giúp của Bộ Ngoại giao và Đại sứ quán Thái Lan tại Mỹ. Do đó, chuyến thăm của Thaksin đã được nâng lên thành một "chuyến thăm và làm

việc" giữa hai lãnh đạo về một mối quan hệ song phương trên toàn bộ các lĩnh vực. Cuối cùng, cả hai bên đều có được điều mình muốn.

Thái Lan đã được Quốc hội Mỹ coi là một đồng minh ngoài NATO (MNNA). Bangkok đã ký vào Sáng kiến An ninh Container, theo đó đã giúp ích cho những nhà xuất khẩu Thái Lan tránh được những hạn chế của các quy trình hải quan chống khủng bố nghiêm ngặt của Mỹ. Để mở rộng các quan hệ thương mại theo Hiệp định Khung về Thương mại và Đầu tư Thái Lan – Mỹ (TIFA), một khu vực mậu dịch tự do song phương chính thức đã được xúc tiến theo yêu cầu của Thaksin. Đối với Mỹ, chính quyền của Tổng thống G.W.Bush có thể trông đợi vào việc hợp tác trên phạm vi rộng với Thái Lan trong cuộc chiến chống khủng bố, bao gồm khả năng thu thập và chia sẻ thông tin tình báo nhiều hơn và đẩy mạnh việc thực thi pháp luật. Tổng thống Bush đã có được từ Thaksin quyền miễn trừ cho các công dân Mỹ, đặc biệt là binh lính Mỹ, tránh khỏi việc dẫn độ ra Tòa án Hình sự Quốc tế để khởi tố. Để bôi trơn các cuộc hội đàm song phương, chính phủ Thái đã bắt giữ ba nghi can gián điệp Jemaah Islamiyah tại tỉnh phía nam của Narathiwat vào ngày 10 tháng 6, chỉ vài giờ trước cuộc gặp Thaksin – Bush, tuy nhiên Thái Lan vẫn trung thành đứng về phía Washington trong cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố. Vào tháng 10/2003, những thỏa thuận ở quy mô rộng đã đạt được khi Tổng thống Bush chính thức chỉ định Thái Lan là đồng minh chính ngoài NATO trong Hội nghị thượng đỉnh APEC. Liên minh Hiệp ước Thái Lan – Mỹ đã tìm ra một nền tảng hậu Chiến tranh Lạnh mới, tuy nhiên nó lại nằm trên một đường trơn dốc vốn được đặt trên khả năng giữ được tính hợp pháp và "tuổi thọ" chính trị của Thaksin.

Có thể thấy rằng, khi được Quốc hội Mỹ chỉ định là một đồng minh ngoài NATO (2003), Thủ tướng Thaksin Shinawatra đã tăng cường củng cố sự kiểm soát của chính phủ để khôi phục lại vai trò lãnh đạo chính trong ASEAN. Thaksin đã đi theo cuộc chiến chống khủng bố tại khu vực do Mỹ cầm đầu, điều này đã được nhấn mạnh sau vụ bắt giữ thủ lĩnh Hồi giáo cực đoan cao cấp trong chiến dịch chung giữa Mỹ và Thái Lan. Sự khởi động của các cuộc đàm phán vào tháng 6 năm 2004 đối với một Hiệp định Mậu dịch tự do Thái Lan – Mỹ đã đánh dấu khả năng gia nhập của Thái Lan vào mạng lưới đang mở rộng các hiệp định thương mại với các đồng minh chính trị của Mỹ.

Trong suốt giai đoạn bất ổn chính trị dài hơi ở Thái Lan, mối quan hệ Bangkok – Washington vẫn được duy trì ổn định, mặc dù không được mềm mại cho lắm. Chính trường Thái Lan đã ở trong tình trạng rối loạn kể từ đầu năm 2006. Tổng tư lệnh

Hoàng gia Thái Lan Sonthi Boonyaratglin đã lãnh đạo cuộc đảo chính quân sự không đổ máu tại Bangkok, phế truất Thaksin Shinawatra và tuyên bố tình trạng thiết quân luật. Sau cuộc đảo chính, các quan chức Mỹ đã phải đối mặt với thách thức trong việc thể hiện sự không tán thành hay tán thành quá trình giảm bớt ảnh hưởng của chế độ dân chủ ở Thái Lan. Nhiều nhà quan sát đã cho rằng phản ứng này tương đối nhẹ. Vào ngày 28 tháng 9 năm 2006, Bộ Ngoại giao Mỹ đã công bố ngừng một số chương trình hỗ trợ theo Mục 508 của Đạo luật Phân loại hoạt động nước ngoài (P.L 109 - 102): Tài trợ Quân sự Nước ngoài (FMF, đối với đấu thầu quốc phòng), các quỹ đào tạo giáo dục quân sự quốc tế (IMET, cung cấp đào tạo để chuyên nghiệp hóa quân đội Thái Lan), và các chương trình hành động gìn giữ hòa bình. Đồng thời Mỹ cũng ngừng các khoản tiền chi cho chống khủng bố và các chiến dịch khác phù hợp với Mục 1206 của Đạo luật ủy quyền quốc phòng quốc gia cho năm tài chính 2006. Các chương trình bị ngưng lại có số tiền lên tới hơn 29 triệu USD [142, tr 123].

Cuộc đảo chính quân sự và cắt giảm viện trợ quân sự từ Mỹ đã đe dọa làm trật đường ray của một mối quan hệ chính trị song phương giữa Mỹ – Thái Lan. Tuy nhiên, Mỹ đã cố gắng duy trì mối quan hệ với Thái Lan. Hỗ trợ quân sự đã được khôi phục lại sau cuộc bầu cử vào tháng 12/2007. Sau khi Surayud được Quốc hội Thái Lan chỉ định, Đại sứ Mỹ Ralph Boyce được ghi nhận là nhà ngoại giao đầu tiên gặp gỡ Thủ tướng mới. Vào ngày 6 tháng 2 năm 2008, Bộ Ngoại giao Mỹ đã tuyên bố rằng Thứ trưởng bộ Ngoại giao John Negroponte đã báo cáo với Quốc hội rằng Thái Lan đã khôi phục lại được chính phủ, được bầu cử một cách dân chủ, theo đó loại bỏ được những hạn chế pháp lý đã bị áp đặt kể từ sau cuộc đảo chính đối với các quá trình trợ giúp. Tuyên bố từ Ngài đại sứ Mỹ nói rằng các quỹ sẽ được khôi phục lại cho các chương trình mà trong đó có chương trình Đào tạo trao đổi quân sự quốc tế (IMET), Tài trợ quân sự nước ngoài (FMF) và Sáng kiến hoạt động gìn giữ hòa bình toàn cầu (GPOI).

Một trong số những động lực chính cho việc duy trì các mối quan hệ sâu sắc của chính quyền Washington với Bangkok chính là cuộc cạnh tranh đang diễn ra với Bắc Kinh trong việc gây ảnh hưởng lên khu vực Đông Nam Á. Thái Lan, từ lâu đã được biết đến với chính sách ngoại giao mềm dẻo, giữ các quan hệ hữu hảo với tất cả các bên, được hưởng các mối quan hệ kinh kế, chính trị và văn hóa mạnh mẽ với cả Trung Quốc và Mỹ. Luôn lưu tâm tới địa chính trị, Mỹ đang cố gắng cân bằng các nhu cầu chiến lược với các mệnh lệnh bắt buộc của mình để duy trì vị trí "quán

quân" chế độ dân chủ tại khu vực. Nói chung, mối quan hệ lâu dài giữa Mỹ và Thái Lan vẫn được duy trì trong các cuộc đối thoại cấp cao. Vì thế, ngay sau khi tái nhậm chức, Tổng thống Mỹ B.Obama đã đến thăm Bangkok vào tháng 11/2012.

Trước khi Tổng thống Mỹ B.Obama đến thăm Bangkok, tháng 6/2012, hai cơ quan Think-tank hàng đầu của Mỹ là Cơ quan nghiên cứu phục vụ Quốc hội Mỹ (CRS) và Cục nghiên cứu quốc gia về Châu Á (NBR) đã lần lượt đệ trình các báo cáo nhằm gia tăng quan hệ đồng minh, kiến nghị trao đổi các chuyến thăm cấp cao trong các lĩnh vực quân sự, giúp đỡ Thái Lan gia tăng vị thế của mình trong ASEAN. Tháng 11/2012, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Leon Panetta đã có chuyến đi tiền trạm và hoàn thành nhiệm vụ khi ký kết với người đồng cấp Thái Lan Sukumpol Suwanatat *Tuyên bố chung tầm nhìn quan hệ đồng minh quân sự Thái – Mỹ năm 2012*. Theo đó, hai bên xác định lại quan hệ đồng minh quân sự mật thiết trong bối cảnh Washington đang hướng trọng tâm về châu Á - Thái Bình Dương. Điều này đã đánh dấu việc lần đầu tiên hai bên nâng cấp quan hệ quân sự song phương từ năm 1962 đến năm 2012. Ông Panetta cho biết "Nước Mỹ vẫn cố hết sức để giúp đỡ quân đội Thái Lan phát triển hơn tiềm lực quân sự của mình, để có thể đảm nhiệm trách nhiệm an ninh lớn hơn ở khu vực" [176]. Tại cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống B. Obama và Thủ Tướng Yingluck Shinawatra ngày 19/11/2012, Mỹ đã cho thấy rõ mục tiêu của mình. Mục tiêu của Mỹ chính là nâng cấp quan hệ quân sự và đẩy mạnh hợp tác kinh tế - xã hội với Thái Lan, đồng minh lâu năm và có vai trò chiến lược về mặt quân sự, quốc phòng đối với Washington ở khu vực Đông Nam Á. Tổng thống Obama trong chuyến thăm còn kêu gọi Thái Lan tham gia Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), sân chơi kinh tế hiện chỉ có Mỹ là siêu cường duy nhất. Tháng 11/2012, trong hội nghị ASEAN được tổ chức tại Phnompenh (Cămpuchia), Tổng thống Mỹ B.Obama và các nhà lãnh đạo các nước ASEAN đã đưa ra *Sáng kiến gắn kết kinh tế mở rộng Mỹ - ASEAN*, nhằm lôi kéo các nước ASEAN tham gia vào kế hoạch TPP. Do Thái Lan giữ vị trí kinh tế chủ đạo trong khối Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, nên Mỹ lôi kéo Thái Lan gia nhập TPP là việc làm có ý nghĩa chiến lược to lớn và tạo ra tiền lệ quan trọng cho các nước khác.

Bên cạnh Mỹ, Trung Quốc cũng đang ra sức củng cố quan hệ với Thái Lan. Ngày 20-21/11/2012, Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo đã đến Bangkok. Chuyến đi của Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã đặt trọng tâm hợp tác kinh tế với 2 nội dung chiến lược. Đó là Trung Quốc sẽ mua gạo của Thái Lan, có thể với số lượng lớn. Gạo là

"vận mệnh", là chính sách chiến lược của chính phủ đương nhiệm Thái Lan. Nội dung thứ hai là Trung Quốc sẽ tài trợ Thái Lan xây tàu điện cao tốc, dự án được cho là một cuộc cách mạng, giúp kinh tế nước này "đại nhảy vọt". Song từ trước đó vào tháng 4/2012, Bộ trưởng Quốc phòng Thái Lan Sukumpol cùng phái đoàn tướng lĩnh hùng hậu đã đến thăm Trung Quốc và hai bên đã ký kết chương trình hợp tác, theo đó Bắc Kinh sẽ cung cấp phương tiện quốc phòng và huấn luyện quân sự cho Bangkok. Trung Quốc đã đi trước Mỹ một bước. Việc Mỹ và Trung Quốc cùng đến thăm Thái Lan tại thời điểm năm 2012 có ý nghĩa biểu trưng rất lớn, bởi họ đại diện cho 2 nước đang muốn gây ảnh hưởng trong vùng. Tiến sĩ Aksornsri nhận định: Cả Mỹ và Trung Quốc đều muốn tăng cường quan hệ với Thái Lan vì cả hai đều không muốn bỏ qua vai trò của Bangkok trong khu vực ASEAN. Theo tiến sĩ Aksornsri, đây là cơ hội khẳng định vị thế của Thái Lan, tận dụng nguồn đầu tư từ Mỹ và Trung Quốc nhưng đồng thời cũng là thách thức đối với nước này. Thái Lan không thể xem trọng Mỹ hay Trung Quốc hơn khi một bên là đồng minh truyền thống lâu đời còn bên kia là đối tác kinh tế quan trọng hiện nay. "Vì vậy, theo tôi, chính phủ Thái Lan cần giữ vững sự độc lập, tạo sự cân bằng với Mỹ và cả Trung Quốc trong khi tận dụng hiệu quả quan hệ với hai nước này"[15]. Rõ ràng là Thái Lan muốn Mỹ tiếp tục duy trì sự hiện diện khu vực và trong nước nhưng đồng thời cũng muốn đi bên cạnh nền kinh tế năng động của Trung Quốc. Chính phủ Thái Lan đã lựa chọn cả 2 lĩnh vực trên để hợp tác với Washington lẫn Bắc Kinh, nhưng phần hợp tác quân sự với Mỹ mạnh hơn trong khi với Trung Quốc thì kinh tế là trọng tâm.

3.1.2. Những bất đồng trong quan hệ hai nước

Hợp tác chính trị song phương Mỹ - Thái Lan đã được tăng cường và có tiến triển rõ rệt từ thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh cho đến thập niên đầu thế kỷ XXI. Tuy nhiên, bên cạnh quá trình hợp tác vì những lợi ích tương đồng thì trong quan hệ hai nước đã xuất hiện những bất đồng trong quan điểm và cách thức giải quyết vấn đề, bao gồm: hỗ trợ tài chính trong cuộc khủng hoảng năm 1997, vấn đề Myanmar, vấn đề Campuchia.

Thứ nhất, vấn đề hỗ trợ tài chính trong cuộc khủng hoảng năm 1997.

Trong nhiều năm, Thái Lan rất hài lòng với mối quan hệ đặc biệt tích cực với Mỹ. Sau chiến tranh Việt Nam, lợi ích của Mỹ ở Thái Lan đã sụt giảm, mối

---

[15] Nhận định của Tiến sĩ Aksornsri Phanishsarn, Khoa Kinh tế Đại Học Thammasat (Thái Lan), (Nguồn: phỏng vấn của phóng viên Minh Quang tại Văn phòng Bangkok) http://www.baomoi.com/Thai-Lan-giua-hai-the-luc-My-Trung/c/9788074.epi

quan hệ trở nên ít được quan tâm, và hỗ trợ nước ngoài của Mỹ cho Thái cũng giảm. Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Đông Nam Á nói chung và Thái Lan nói riêng không còn nằm trong chính sách ưu tiên của Mỹ. Rất nhiều người Thái đã mất niềm tin vào việc duy trì hỗ trợ và cam kết của Mỹ đối với khu vực, cảm thấy Mỹ có xu hướng hoặc là bỏ rơi hoặc là "điều khiển Thái Lan" [115, tr.1-2].

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 là điểm đi xuống trong mối quan hệ Mỹ - Thái. Cả hai phía đều đồng thuận rằng sự hỗ trợ chậm trễ của Mỹ cho Thái Lan năm 1997 đã tác động đến mối quan hệ. Theo quan điểm từ phía Mỹ, việc từ chối đưa ra hỗ trợ tài chính cho Thái Lan xuất phát từ hai lý do: *một là* Quốc hội Mỹ và chính quyền dành sự quan tâm cho cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mexico; *hai là* do nhận thức của Quốc hội Mỹ về chính phủ Thái Lan. Trong suốt thời gian khủng hoảng kinh tế ở Mexico nước Mỹ đã dàn xếp các vụ trao đổi tiền tệ và bảo lãnh cho vay trong chương trình viện trợ Mexico. Sự trợ giúp của Mỹ được thực hiện thông qua ngân sách của Quỹ bình ổn tỷ giá (ESF). Đây là một quyết định gây ra một số tranh cãi vì Tổng thống Bill Clinton trước đó từng thử và thất bại trong việc thông qua Đạo luật bình ổn Mexico ở Quốc hội. Tuy vậy, việc sử dụng quỹ ESF cho phép việc cung ứng Quỹ được thực hiện mà không cần có sự chấp thuận của Quốc hội. Những thành viên của Đảng Cộng hòa có quyền hành trong Quốc hội không tán đồng với động thái này của Tổng thống B. Clinton. Chính sự kiện Mexico đã chi phối phán quyết của Bộ Tài chính trong việc từ chối hỗ trợ tài chính giúp đỡ Thái Lan khi khủng hoảng bắt đầu nhưng lại cung cấp quỹ hỗ trợ Indonesia. Những quyết định này còn được dựa trên sự đánh giá của Mỹ về mức độ cam kết cải tổ của Thái Lan. Dù quyết định này đã được chứng minh là sai lầm bởi sự hồi phục kinh tế của Indonesia rất khó thành công nhưng nó cũng chỉ ra được tầm quan trọng của nhận thức, quan điểm và đánh giá. Nói cách khác, một quốc gia cần chứng minh khả năng và những cống hiến để tiến bộ và chính phủ Thái Lan đã không nghiêm túc trong việc đối phó với khủng hoảng.

Trong khi quan điểm từ phía Thái Lan cho rằng rất nhiều người dân Thái cáo buộc cuộc khủng hoảng năm 1997 là do các áp lực của Mỹ trong việc tự do hóa cả chính trị và kinh tế. Gói cứu trợ của IMF như là "liều thuốc hỏng" khiến cho 15 ngân hàng của Thái Lan rơi vào tay người nước ngoài. Khi mà cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ bùng nổ, rất nhiều người đã bị thu hút bởi thông điệp ủng hộ Châu Á và chống lại phương Tây của Tổng thống Malaysia Mahathir Mohamad. Thái Lan

đã xa cách Mỹ hơn trong cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố. Hơn nữa, cũng rất nhiều giáo dân Hồi giáo Thái Lan nghi ngờ về động cơ của Mỹ và họ đặt ra nghi vấn về tính hợp pháp trong cuộc chiến tranh của Mỹ ở Afghanistan. Thái Lan cũng có những phản ứng tiêu cực trước một số vấn đề quốc tế, như là chính sách của Mỹ hướng về Trung Đông, và đặc biệt là cách mà Mỹ giải quyết cuộc xung đột giữa Isarel – Palestine.

Thứ hai, vấn đề Myanmar.

Vấn đề Myanmar luôn là vấn đề nhức nhối dai dẳng trong khu vực Đông Nam Á, trong mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan liên quan đến tình trạng thiếu công bằng xã hội, quá trình hòa giải dân tộc chậm chạp và tính hợp pháp của chính quyền quân sự sau bầu cử. Chính sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều đã làm cho vấn đề xung đột dân tộc thêm kéo dài, ảnh hưởng đến thống nhất dân tộc và sự toàn vẹn của Myanmar, tạo cớ cho các lực lượng bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của Myanmar, yêu cầu nước này phải nhanh chóng thực hiện dân chủ hóa.

Trong vấn đề Myanmar, Mỹ và Thái Lan đã có những quan điểm bất đồng với nhau. *Trước tiên,* là vấn đề gia nhập tổ chức khu vực ASEAN. Thái Lan là nước có biên giới tiếp giáp với Myanmar, có mối quan hệ lâu đời và phức tạp với nước này. Đồng thời, Thái Lan có nhiều lợi ích kinh tế và an ninh tại Myanmar. Đất nước Chùa Vàng là một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Myanmar. Thái Lan cũng là nguồn nhập khẩu gỗ chủ chốt của Myanmar. Vì vậy, bất cứ chính sách hiệu quả nào có thể làm giảm tình hình bất ổn tại Myanmar sẽ mang lại lợi lợi ích cho Thái Lan. Trong giai đoạn 1991-1997, Thủ Tướng Thái Lan Anand Panyarachun đưa ra chính sách "can dự tích cực". Chính sách này chính thức được thông qua năm 1992[16]. Với chính sách "can dự tích cực", Thái Lan hy vọng chính quyền quân sự Myanmar sẽ nhận thấy lợi ích của việc đưa đất nước hội nhập với khu vực và thế giới, đồng thời qua đó cũng thể hiện sự đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau giữa các nước ASEAN. Do đó, Thái Lan cùng các nước khác trong khu vực đã tích cực ủng hộ Myanmar gia nhập ASEAN. Tháng 7 năm 1997, Myanmar được chính thức kết nạp làm thành viên của tổ chức này. Trong khi đó, Mỹ và các nước EU lại có quan điểm phản đối việc kết nạp Myanmar, do thành tích nhân quyền nghèo nàn của nước này. Nhưng bất chấp những phản đối trên, ASEAN

[16] Chính sách "can dự tích cực" được thông qua tại Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (PMC) vào năm 1992 tại Manila, Philippines.

vẫn kết nạp Myanmar làm thành viên chính thức của mình, coi đó là nhiệm vụ hòa giải khu vực. Hội nhập sẽ làm tăng cường ảnh hưởng của ASEAN đối với chính phủ quân sự Myanmar hơn là cô lập nước này.

Tiếp theo là vấn đề dân chủ, nhân quyền ở Myanmar. Bộ Ngoại giao Mỹ cứ 6 tháng 1 lần lại có Báo cáo lên Quốc hội về tình hình Myanmar. Hầu hết các báo cáo đều nêu rõ Myanmar vi phạm dân chủ, nhân quyền, khẳng định lập trường của Mỹ là chính quyền quân sự phải tôn trọng kết quả bầu cử tháng 5/1990 và cần có sự thay đổi thể chế [192, tr.223]. Từ năm 1992, Mỹ không có đại sứ tại Myanmar do Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội không thông qua việc đề cử Đại sứ vì tình hình vi phạm nhân quyền của nước này. Mỹ luôn nêu vấn đề nhân quyền của Myanmar trong các Hội nghị PMC. Mỹ cho rằng Hội đồng quân sự Myanmar đã vi phạm dân chủ, nhân quyền trong việc bắt bà Suu Kyi và đã tiến hành đàn áp Đảng Liên đoàn Dân chủ Quốc gia (NLD) của bà Suu Kyi. Mỹ đã sử dụng các biện pháp trừng phạt chính đối với Myanmar như: ngừng viện trợ gồm: viện trợ chống ma túy, phản đối các khoản vay từ các thể chế tài chính quốc tế dành cho Myanmar, lệnh cấm các công ty tư nhân đầu tư vào Myanmar do Tổng thống Bill Clinton đưa ra ngày 20/5/1997. Đạo luật Myanmar Tự do và Dân chủ được Tổng thống Mỹ G.W. Bush ký ban hành ngày 28/7/2003. Đạo luật này quy định hàng hóa của Myanmar không được nhập vào Mỹ trong vòng 3 năm và tài khoản cũng như tài sản của chính phủ nước này sẽ bị phong tỏa tại Mỹ. Văn bản trên cũng chỉ rõ Mỹ có thể hỗ trợ tài chính cho các nhà hoạt động dân chủ tại Myanmar và cấm visa vào Mỹ đối với các quan chức cấp cao trong chính phủ Myanmar cùng những người trong gia đình họ. Với đạo luật này, xuất khẩu của Myanmar vào Mỹ bị ảnh hưởng nặng nề dù đạt 356 triệu USD vào năm 2003 [192, tr.223]. Đạo luật này cũng được cho là nguyên nhân trực tiếp khiến hàng trăm nghìn người dân Myanmar mất việc làm và "giết chết" ngành công nghiệp dệt may của Myanmar. Mỹ cũng đã sử dụng ảnh hưởng đối với Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển Châu Á để ngăn cản các cơ quan này giúp đỡ các tổ chức Myanmar vay vốn. Thông qua các nguồn quỹ chính thức, Mỹ đã hỗ trợ các nhóm bất đồng và các hoạt động diễn ra dọc biên giới Myanmar – Thái Lan, không chỉ vì mục đích nhân đạo mà còn như là kiểu vận động hành lang với dự đoán rằng nếu có sự thay đổi của chính quyền thì những người này có thể trở lại nắm giữ vai trò lãnh đạo trong một xã hội Myanmar mới [192, tr.227].

Cùng với việc thuyết phục Liên Hợp Quốc áp dụng biện pháp trừng phạt kinh

tế và chính trị đối với chính quyền quân sự Myanmar, Mỹ còn ép ASEAN phải gây áp lực buộc Myanmar phải giải quyết vấn đề dân chủ, nhân quyền, và thậm chí còn đe dọa trừng phạt những nước Đông Nam Á nào không ủng hộ chính sách của Mỹ ở Myanmar. Năm 2005, tại Hội nghị Thượng đỉnh Hợp tác Châu Á – Thái Bình Dương (APEC) ở Busan – Hàn Quốc, Tổng thống Bush đã đưa vấn đề Myanmar ra thảo luận với những người đứng đầu các quốc gia thành viên và xem "vấn đề Myanmar" là mối đe dọa tới hòa bình và ổn định thế giới [192, tr.224]. Tuy vậy, có thể nói nhân quyền chỉ là cái cớ để Mỹ can thiệp vào tình hình nội bộ một quốc gia theo hướng có lợi cho Mỹ. Bởi trên thực tế vẫn có những chính quyền quân sự như Pakistan lên cầm quyền sau cuộc đảo chính đẫm máu năm 1999, vẫn được Mỹ dung túng.

Rõ ràng, Mỹ đã gây sức ép đối với chính quyền quân sự Myamar buộc chính quyền này phải thực hiện dân chủ hóa. Trong khi đó, với nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, ASEAN xem những vấn đề giữa chính quyền quân sự Myanmar và các lực lượng dân chủ là vấn đề nội bộ tại nước này và áp dụng chính sách "can dự tích cực". Chính vì những khác biệt trên đã làm xuất hiện và tồn tại vấn đề Myanmar trong quan hệ của ASEAN với Mỹ.

Bên cạnh đó, trong quan điểm của Mỹ, Thái Lan từng mang một hình ảnh tiêu cực phổ biến là: người Thái không quan tâm tới Myanmar[17]. Trong khi, trên thực tế Thái Lan đã hỗ trợ người dân Myanmar dưới hình thức hỗ trợ nhân đạo trị giá trên 20 triệu Baht [177, tr.39]. Những sáng kiến như trên đã được chuyển giao trực tiếp tới những người dân mà qua đó Thái Lan muốn gửi gắm thông điệp rằng Thái Lan quan tâm tới người dân Myanmar. Trong những vấn đề nhân đạo cấp bách, Thái Lan không thể chỉ khoanh tay đứng nhìn chờ đợi tới khi Myanmar trở thành một chính thể dân chủ. Rõ ràng tuy cùng theo đuổi một mục tiêu nhưng Thái Lan có một cách tiếp cận hoàn toàn khác so với Mỹ. Thái Lan muốn phóng thích sớm bà Suu Kyi, muốn mở rộng việc tham dự chính trị, muốn chấm dứt cuộc chiến chống lại các dân tộc thiểu số từng ảnh hưởng Thái Lan trong nhiều thập kỉ. Dẫu vậy, Thái Lan vẫn vấp phải nhiều vấn đề khó khăn. Tầm quan trọng Myanmar đối với Thái Lan cũng giống như Mexico đối với Mỹ. Thái Lan cũng gặp phải vấn đề mà Mỹ có với Mexico dọc theo đường biên giới lỏng lẻo. Thái Lan đã tiếp nhận hơn một triệu người tị nạn. Thái Lan bị buộc phải đối mặt với thực tế và những người cầm quyền ở Myanmar.

[17] Quốc hội Mỹ đã chỉ trích chính quyền Thaksin vì đã đối xử lạnh nhạt với những người tị nạn Myanmar và những người xin quyền tị nạn nhưng không có giấy tờ vào tình thế nguy hiểm, có thể bị ngược đãi, bắt giam, bị trả đũa bởi chính phủ quân phiệt Myanmar. [177, tr.54]

Theo nghĩa này, nghĩa vụ đầu tiên và quan trọng nhất của chính phủ là bảo vệ 15 triệu người Thái sống dọc biên giới hai nước. Mỗi dịp xảy ra căng thẳng, sự an toàn và kế sinh nhai của những con người này bị ảnh hưởng. Và bởi lẽ đó, điều thiết yếu với Thái Lan là cố gắng duy trì một mối quan hệ có thể kiểm soát được với bên cầm quyền trong khi tranh chấp biên giới diễn ra thường xuyên và không thể tránh được. Dù vậy, điều này không có nghĩa là Thái Lan không có chung mục tiêu và giá trị với Mỹ khi nhìn nhận về một Myanmar dân chủ.

Dưới thời chính quyền Thaksin (2001- 2005), Thái Lan lại đưa ra định nghĩa "can dự tích cực" liên quan đến vấn đề Myanmar, nhưng áp dụng một phương pháp tiếp cận mềm dẻo hơn, hạn chế mức độ đối đầu, nhằm mục đích xây dựng sự tin tưởng lẫn nhau. Chủ yếu thông qua các cuộc tiếp xúc và trao đổi, Thái Lan tích cực khuyến khích hòa giải và chuyển đổi dân chủ ở Myanmar. *Thứ nhất* là kêu gọi thiết lập đối thoại giữa chính phủ quân sự với bà Aung San Suu Kyi. *Thứ hai*, Thái Lan xây dựng và đề xuất một "lộ trình" cho tiến trình hòa giải và dân chủ ở Myanmar. *Thứ ba*, vào tháng 12 năm 2003 đăng cai tổ chức "Diễn đàn về ủng hộ quốc tế dành cho tiến trình hòa giải quốc gia tại Myanmar" với sự đảm bảo các yếu tố: không lên án hay gây áp lực lên Myanmar; lộ trình hòa giải do Bangkok đề xuất sẽ được Myanmar cân nhắc thực hiện tùy theo tình hình thực tế của mình, trong đó khuyến khích những thay đổi tiến bộ sớm. Nỗ lực của Thái Lan được coi là một thành công lớn, khi đã lôi kéo Myanmar tham dự, trở thành một dấu mốc trong vai trò tập thể của ASEAN đối với tình hình Myanmar [192, tr.227].

Có thể thấy, trong vấn đề Myanmar, giữa Mỹ và Thái Lan có những cách lý giải khác nhau về tình hình của Myanmar cũng như chính sách đối với nước này. Trong khi Mỹ theo đuổi các biện pháp trừng phạt kinh tế và ngoại giao khắt khe với chính quyền Myanmar, thì Thái Lan lại dẫn đầu sáng kiến "can dự mang tính xây dựng", sáng kiến ủng hộ sự hội nhập và thuyết phục Myanmar cải cách. Thái Lan đã bị chỉ trích vì hỗ trợ chính quyền quân sự Myanmar thông qua hoạt động thương mại. Theo học giả Xiaolin Guo sự khác biệt này do sự khác biệt ở góc độ văn hóa. Châu Âu và Mỹ nói chung đều có truyền thống "ủng hộ can thiệp", xuất phát từ những chuyến đi trong quá khứ tới các vùng đất xa xôi để thực hiện cái gọi là "sứ mệnh" khai sáng, truyền bá các giá trị tự do dân chủ. Trái lại, Châu Á thường phản đối "can thiệp" nên chính sách thường hướng về khu vực của mình. Do vậy, những trái ngược trong quan điểm của Mỹ và Thái Lan về "vấn đề Myanmar" vẫn được coi là một cái gai trong quan hệ hai bên với nhau. Những bất đồng này chỉ chấm dứt khi "vấn đề Myanmar" được thực sự giải quyết.

Thứ ba, là vấn đề Campuchia.

Trong giai đoạn 1991 – 1999, tất cả các nước lớn trên thế giới và khu vực đều tham gia vào vấn đề Campuchia, có ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau. Ba nước Mỹ, Trung Quốc và Thái Lan có vai trò và ảnh hưởng mang tính quyết định đối với sự tồn tại và tan rã của Khmer đỏ[18].

Về phía Mỹ, trong một thời gian dài Mỹ có thái độ không dứt khoát đối với Khmer đỏ. Một mặt, Mỹ không muốn để Khmer đỏ trở lại nắm quyền do lo ngại tái diễn nạn diệt chủng, không muốn dùng viện trợ của Mỹ cho Chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ lưu vong (CGDK) và Hội đồng dân tộc tối cao (SNC) để phân phát cho Khmer đỏ. Mặt khác, Mỹ lại muốn lợi dụng Khmer đỏ ở một mức độ nhất định để làm đối trọng với Nhà nước Campuchia (SOC), do bản thân Khmer đỏ có lực lượng quân sự tại chỗ và chính quyền hai mặt ở cấp cơ sở. Từ năm 1991, chính sách của Mỹ bắt đầu thay đổi. Mỹ lập văn phòng liên lạc tại Phnom Penh (11/1991), sau đó nâng cấp thành Đại sứ quán Mỹ tại Campuchia và đóng góp khoảng 30% chi phí cho các hoạt động của Liên Hợp Quốc tại Campuchia [55, tr. 104]. Mỹ không còn ủng hộ CGDK, không ủng hộ Khmer đỏ tiếp tục giữ ghế của Campuchia tại Liên Hợp Quốc. Đầu năm 1992, 56 Thượng nghị sĩ và 247 Hạ nghị sĩ Mỹ đã cùng ký một lá thư gửi Tổng thống Mỹ yêu cầu Mỹ phải bằng mọi giá ngăn chặn Khmer đỏ trở lại cầm quyền [76, tr.104]. Mỹ đưa ra chương trình viện trợ nhằm giúp Campuchia xây dựng khá nhiều đường giao thông nông thôn, nhất là những nơi Khmer đỏ chiếm đóng. Sau tổng tuyển cử năm 1993 và nhất là sau khi Chính phủ liên hiệp giữa FUNCINPEC và CPP[19] được thành lập. Mỹ nhận thấy chính phủ này, mà cụ thể là CPP và Thủ tướng Hunsen có biểu hiện muốn thân thiện với phương Tây. Do vậy, Mỹ không ngừng tăng cường viện trợ với Chính phủ liên hiệp Campuchia. Tính từ năm 1992 đến năm 1996, tổng viện trợ mà Campuchia nhận được là 1892 triệu USD, trong đó riêng Mỹ viện trợ là 174 triệu USD [76, tr.105]. Sau khi xuất hiện xu hướng ly khai, Mỹ đã cung cấp tài chính giúp lính Khmer đỏ đào ngũ, sát nhập vào Campuchia.

Về phía Thái Lan: Thái Lan là một nước can thiệp sâu rộng vào vấn đề Campuchia. Trong hơn một thập kỷ (1975-1989), Thái Lan cùng các nước ASEAN

---

[18] Khmer đỏ là lực lượng mạnh nhất trong Chính phủ liên hiệp Campuchia dân chủ lưu vong (CGDK), đã nhiều lần tổ chức thâm nhập địa bàn tấn công, cướp phá gây tổn thất không nhỏ cho Campuchia. Sau khi Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết (10/1991), Khmer đỏ thậm chí còn có hai đại diện hợp pháp trong Hội đồng dân tộc tối cao (SNC) và được hưởng một số quyền lợi nhất định.

[19] FUNCINPEC là tên viết tắt của Mặt trận Thống nhất dân tộc vì một nước Campuchia hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển

CPP là Đảng Nhân dân Campuchia

khác liên kết với Trung Quốc, Mỹ và các nước phương Tây tích cực ủng hộ và giúp đỡ Khmer đỏ trên mọi phương diện. Thậm chí, quân đội Thái Lan còn nhiều lần dùng máy bay, tàu thuyền xâm nhập lãnh thổ Campuchia. Từ năm 1988, Thái Lan bắt đầu điều chỉnh chính sách với các nước Đông Dương, nhưng vẫn giữ thái độ hai mặt. Thủ tướng Thái Lan Chaticha Choohavan tuyên bố muốn "biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường", nhưng thực tế quân đội Thái Lan vẫn không ngừng viện trợ cho Khmer đỏ. Sau khi ký Hiệp định Pari về Campuchia năm 1991, Mỹ đã gây sức ép và nhiều lần ra mặt phản đối Thái Lan tiếp tục có quan hệ với Khmer đỏ. Đại sứ Mỹ tại Thái Lan đã tuyên bố Mỹ muốn Khmer đỏ bị cắt đứt mọi mối liên hệ. Một quan chức Mỹ đã phát biểu tại một cuộc điều trần của Quốc hội Mỹ là "giờ đây Thái Lan đã thay thế Trung Quốc trở thành nước viện trợ lớn nhất cho Khmer đỏ" [76, tr.109]. Thực tế cho thấy do chính trường Thái Lan rất phức tạp và lợi ích cục bộ của các địa phương giáp giới với Campuchia rất lớn như buôn bán gỗ, đá quý, viện trợ nhân đạo… nên chính phủ Thái Lan không thể kiểm soát được hoàn toàn tình hình thâm nhập và buôn bán bất hợp pháp qua biên giới. Điều này lý giải vì sao tàn quân Khmer đỏ mặc dù bị cắt hết viện trợ và bị truy đuổi gắt gao nhưng một số phần tử Khmer đỏ vẫn lén lút hoạt động đến năm 1999 mới chấm dứt. Từ cuối năm 1994, dưới sức ép của Mỹ, Thái Lan mới thay đổi hẳn thái độ với Khmer đỏ.

Qua đó, có thể thấy rằng trong một số vấn đề như Myanmar hay Campuchia… chính sách và động thái của Thái Lan có lúc đi ngược với lợi ích của Washington. Điều đó cho thấy tiếng nói tương đối độc lập của Thái Lan với Mỹ. Tuy nhiên, đối với Mỹ việc giải quyết những bất đồng với Thái Lan sẽ tăng thêm ảnh hưởng, vai trò của Mỹ trong khu vực.

3.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực an ninh

Lĩnh vực an ninh được xem là cốt lõi trong quan hệ đồng minh Mỹ - Thái Lan kể từ cuối Chiến tranh thế giới thứ hai. Đối với Mỹ, Thái Lan đã trở thành một đồng minh quan trọng trong khu vực. Hiệp ước Manila năm 1954 đã đặt cơ sở cho mối quan hệ về an ninh lâu dài giữa Mỹ và Thái Lan. Tuy nhiên, từ sau Chiến tranh Việt Nam và nhất là khi Chiến tranh Lạnh kết thúc thì động lực cho mối quan hệ Mỹ - Thái đã bị suy giảm. Mối quan hệ Mỹ - Thái Lan đã chuyển đổi trọng tâm từ vấn đề an ninh sang vấn đề kinh tế. Sau sự kiện năm 2001, quan hệ an ninh đã ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ hai nước, trở thành nội dung trọng tâm trong mối quan hệ Mỹ - Thái. Mỹ và Thái Lan trở thành đối tác trong cuộc chiến chống khủng bố.

Theo quan điểm từ phía Thái Lan, mối quan hệ an ninh giữa Mỹ và Thái đã có những thay đổi. Dù đại đa số đều nhất trí quan hệ an ninh Thái Lan – Mỹ vẫn rất gắn bó song có rất nhiều ý kiến cho rằng vị thế của Thái Lan đối với Mỹ đã và đang trượt dốc so với các quốc gia khác. Vị thế của Thái Lan đang trượt dốc đó là do mối lo về chiến tranh chống khủng bố ở Trung Đông. Trong thập niên 80, tầm quan trọng về mặt địa lý ở Đông Nam Á đối với Mỹ đã đưa Thái Lan xếp ngang hàng với Indonesia, bên trên Singapore và Malaysia. Tuy vậy, sau Chiến tranh Lạnh, thái độ của Mỹ đối với các nước Đông Nam Á dường như đã thay đổi. Indonesia, Singapore và Trung Quốc đang trở nên quan trọng hơn Thái Lan. Hơn thế nữa, do Trung Quốc đang trở thành thách thức lớn nhất với Mỹ ở châu Á nên những nỗ lực của Mỹ đang dần chuyển hướng tới Trung Quốc. Liệu khuynh hướng này có thúc ép Thái Lan phải nỗ lực hơn nữa để giành lại sự chú ý từ Mỹ hơn so với trước đây? Để lý giải điều đó, Thái Lan căn cứ vào việc chính phủ cầm quyền của Tổng thống Bush luôn lưu tâm tới bốn quốc gia có tên bắt đầu bằng chữ cái "I": Iraq, Iran, Ấn Độ (India) và Indonesia. Do vậy, chính phủ Thái Lan cũng ý thức rằng phải gia tăng độ phủ sóng của mình trong tầm quan sát của Washington. Mối quan hệ hai nước bắt đầu phát triển theo nhiều phương diện, từ quân đội tinh nhuệ tới quan hệ quân sự dưới hình thái tập trận "Hổ mang vàng" cũng như hợp tác phòng chống ma túy, các vấn đề xuyên quốc gia, thương mại và đầu tư.

Trên cơ sở nền tảng quan điểm của Mỹ và Thái Lan về vấn đề an ninh trong bối cảnh mới sau Chiến tranh Lạnh, chúng tôi tập trung phân tích quá trình hợp tác giữa hai nước trên các lĩnh vực an ninh truyền thống[20] và an ninh phi truyền thống. Đồng thời, chỉ ra những tồn tại giữa hai nước trên lĩnh vực được xem là cốt lõi cho mối quan hệ đồng minh Mỹ - Thái.

3.2.1. Hợp tác an ninh Mỹ - Thái Lan

Trong bối cảnh mới sau Chiến tranh Lạnh, các ràng buộc an ninh giữa Mỹ và Thái Lan bao gồm các vấn đề liên quan đến an ninh truyền thống và an ninh phi

---

[20] *An ninh truyền thống*: chủ yếu nhấn mạnh về đe doạ quân sự và bảo vệ quốc phòng, cùng với những biện pháp đảm bảo an ninh mà chính phủ quốc gia cần làm để đương đầu trước các nguy cơ.
An ninh phi truyền thống là một thuật ngữ mới và xuất hiện chính thức trong "Tuyên bố chung ASEAN – Trung Quốc về hợp tác trên lĩnh vực an ninh phi truyền thống" thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 6, giữa các nước thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc tại Phnôm Pênh (Campuchia) ngày 01-11-2002. Trong bản tuyên bố này các nhà lãnh đạo của ASEAN và Trung quốc bày tỏ *"sự quan ngại về những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng gia tăng như buôn lậu, ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, cướp biển, khủng bố, buôn lậu vũ khí, rửa tiền, tội phạm kinh tế quốc tế và tội phạm công nghệ cao"*. http://nghiencuuquocte.net/2014/11/16/an-ninh-phi-truyen-thong/

truyền thống như: hỗ trợ về an ninh và đào tạo quân sự, các cuộc diễn tập quân sự, hợp tác tình báo, thực thi pháp luật, chống ma túy và an ninh con người. Tại Quốc hội Mỹ, sự hợp tác song phương nằm dưới sự điều hành của Ủy ban quân vụ.

3.2.1.1 Hỗ trợ về an ninh và đào tạo quân sự

Những hoạt động quân sự của Mỹ tại Thái Lan đều thông qua hai cơ quan khu vực của Mỹ điều phối, đó là USPACOM[21] và JUSMAGTHAI[22]. USPACOM, trụ sở tại Hawai, là Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương của Mỹ, hay cơ quan tư lệnh tác chiến hợp nhất của quân lực Mỹ, chịu trách nhiệm về an ninh và ổn định trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. USPACOM thực hiện "chiến lược can dự tập thể" nhằm ngăn chặn xâm lược, thúc đẩy hòa bình, thịnh vượng và những lý tưởng dân chủ; trong trường hợp cần thiết, cho phép Mỹ chiến đấu và giành chiến thắng. Nếu xung đột không thể tránh được, chiến lược thể hiện quá trình tích cực khai thác các phương tiện có sẵn nhằm tăng cường tính hiện diện, thúc đẩy liên minh chặt chẽ và năng lực phản ứng rõ ràng trước các khủng hoảng. JUSMAGTHAI là chi nhánh của Tổ chức Hỗ trợ An ninh Mỹ tại Thái Lan. Giám đốc của JUSMAGTHAI là Trưởng đại diện quốc phòng Mỹ ở Thái Lan. Ngoài việc xem xét những yêu cầu quân sự của Mỹ, JUSMAGTHAI cũng chịu trách nhiệm trước Đại sứ Mỹ tại Thái Lan. Không giống như hầu hết các tổ chức Hỗ trợ An ninh Mỹ ở các nước khác, JUSMAGTHAI có trách nhiệm chính hoặc nói cách khác trực tiếp hỗ trợ hàng loạt sứ mệnh bao gồm chương trình tập trận quân sự song phương (trung bình hơn 40 cuộc mỗi năm), một trong những chương trình Giáo dục và Đào tạo Quân sự quốc tế (IMET) lớn nhất thế giới, chương trình rà phá bom mìn nhân đạo và các hoạt động chống ma túy.

Thông qua những cơ quan an ninh như USPACOM và JUSMAGTHAI, Mỹ đã trải qua cả một quá trình lâu dài tiến hành những hoạt động hợp tác quân sự với Thái Lan, trước hết thể hiện qua những hỗ trợ tài chính và trang bị quân sự. Viện trợ quân sự của Mỹ cho Thái Lan được thực hiện thông qua các chương trình như: Bán vũ khí quân sự cho nước ngoài (FMS), Tài chính quân sự nước ngoài (FMF), chương trình đào tạo huấn luyện quân sự quốc tế (IMET).

---

[21] USPACOM được thành lập ngày 1/1/1947 bởi Tổng thống Mỹ H.Truman.

[22] USMAGTHAI thành lập ngày 22/9/1953, thế chỗ của nhóm tư vấn hỗ trợ quân sự (MAAG) thành lập từ năm 1950.

Bảng 3.1: Viện trợ của IMET và FMF của Mỹ cho Thái Lan (1991-2012)

Đơn vị: nghìn USD

Năm tài chính	IMET	FMF	Tổng
1991	679	0	679
1992	0	0	0
1993	2.339	0	2.239
1994	895	0	895
1995	999	0	999
1996	1.445	0	1.445
1997	1.600	0	1.600
1998	1.985	0	1.985
1999	1.703	0	1.703
2000	1.730	0	1.730
2001	1.852	0	1852
2002	1.748	1.300	3048
2003	1.768	1.990	3758
2004	2.450	995	3445
2005	2.526	1.488	4014
2006	2.369	1.485	3854
2007	0	0	0
2008	1.202	423	1625
2009	1.459	1.600	3059
2010	1.571	1,600	3171
2011	1.568	1.568	3136
2012	1.318	1.187	2505
Tổng	**33.206**	**13.636**	**46.842**

Nguồn: Bộ ngoại giao Mỹ, USAID.

Chương trình IMET đóng vai trò quan trọng trong quan hệ quân sự Mỹ - Thái Lan nói riêng và quan hệ song phương nói chung. Chỉ tính riêng chương trình IMET từ năm 1991 năm 2012 Thái Lan đã nhận được 33,2 triệu USD. Mỹ xác định, thành công của IMET là việc khuyến khích các học viên quân sự có tiềm năng phát triển, để hấp thụ giá trị Mỹ và nâng cao ảnh hưởng trực tiếp của Mỹ với quân đội các nước. Bảng số liệu trên đã cho thấy, chương trình IMET đã bị tạm dừng sau cuộc đảo chính năm 1991 và sau cuộc bầu cử năm 1992 đã được nối lại. Tuy nhiên, số lượng ngân sách giành cho IMET tại Thái cũng bị cắt giảm, từ 2,3 triệu USD năm 1993 xuống còn 895.000 USD năm 1994 và 999.000 năm 1995. Bên cạnh đó, theo quy định mới, Mỹ sẽ chịu cả chi phí cho di chuyển quốc tế và phí sinh hoạt chương trình IMET, vì vậy kinh phí cho các hoạt động khác trong khuôn khổ IMET và số lượng người tham dự IMET buộc phải cắt giảm. Thái Lan sẽ chịu các khoản chi phí

này. Sau sự kiện 11 tháng 9 năm 2001, Mỹ đã tiếp tục tài trợ cho Thái Lan thông qua quỹ của chương trình IMET. Trong năm 2002- 2003, Thái Lan đã nhận hơn 1,7 triệu USD mỗi năm từ IMET, số tiền này đã tăng lên 2,5 triệu USD trong năm 2004 - 2005. Tuy nhiên, các chương trình này đã bị hoãn lại từ ngày 28/9/2006, theo điều 508 của Đạo luật phân loại Hoạt động nước ngoài và được tái lập vào ngày 6/2/2008. Từ 2008 đến 2012, trung bình hàng năm Mỹ đều tiếp tục viện trợ từ 1,2-1,6 triệu USD.

Mỹ cũng đã nối lại chương trình FMF với Thái Lan trong năm 2002. Cụ thể, Thái Lan đã được phân bổ 1,3 triệu USD trong quỹ FMF cho năm 2002 và 1,99 triệu USD cho năm 2003. Tiếp đó Thái Lan được FMF cung cấp gần 1 triệu USD trong năm 2004 và 1,48 triệu USD vào năm 2005. Viện trợ quân sự của Mỹ cho Thái Lan tiếp tục được đẩy mạnh trong những năm 2009, 2010, 2011, hàng năm Mỹ đều cung cấp từ 1,6 triệu USD đến 1,9 triệu USD. Tuy nhiên, qua bảng số liệu trên cho thấy Mỹ tạm ngừng hỗ trợ FMF cho chính phủ Thái Lan vào năm 2007 sau cuộc đảo chính năm 2006. Mặc dù vậy, 4,2 triệu USD trong quỹ quân sự được duy trì trong ngân sách năm tài chính 2007 để tiếp tục sự hỗ trợ cho Thái Lan. Vào ngày 6/2/2008, Bộ Ngoại giao Mỹ công bố Thái Lan đã củng cố được chính quyền dân chủ sau cuộc đảo chính năm 2006. Những hạn chế pháp lý được quy định trong Đạo luật phân loại hoạt động nước ngoài đã được loại bỏ. Mỹ sẽ tiếp tục khôi phục lại các chương trình viện trợ đối với Thái Lan, bao gồm: Chương trình Học bổng chống khủng bố (CTFP), chương trình IMET, và Chương trình Hỗ trợ Tư vấn và Đào tạo An ninh. Nguyên nhân chủ yếu do Thái Lan đã hỗ trợ Mỹ đáng kể trong việc duy trì an ninh khu vực và trong cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ phát động.

Ngoài việc tăng viện trợ quân sự từ 11 tháng 9 năm 2001, chính quyền Mỹ đã trao cho Thái Lan tư cách quốc gia đồng minh chủ yếu ngoài NATO (MNNA) vào tháng 10 năm 2003. Mặc dù tư cách này không cung cấp cho Thái Lan những cam kết đảm bảo quốc phòng song phương như trong quy chế thành viên NATO, nhưng MNNA mang lại cho Thái Lan những viện trợ kinh tế và kỹ thuật từ Mỹ, bao gồm cả cam kết về những gói mua bán vũ khí do quyền tiếp cận với các công nghệ vệ tinh, các khoản vay vật tư thiết bị do các dự án hợp tác nghiên cứu và phát triển; giấy phép sử dụng chương trình FMF. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng được hưởng lợi từ Chương trình Hàng quốc phòng Dư thừa (EDA). Thông qua chương trình này, chính phủ Mỹ đã chuyển giao các tàu hải quân và máy bay Mỹ đã từng sử dụng cho Thái Lan. Tháng

6 năm 2003, Mỹ đã chuyển giao 30 máy bay trực thăng UH-1 đã được tân trang lại, cộng với phụ tùng thay thế và các chương trình đào tạo như một phần hợp đồng trị giá 30 triệu USD được ký kết vào cuối năm 2001 giữa hai chính phủ [100].

Đào tạo quân sự cũng là một trong nhưng nội dung quan trọng trong hợp tác an ninh Mỹ - Thái. Hàng chục ngàn sĩ quan quân đội Thái Lan, trong đó có nhiều người ở các vị trí lãnh đạo hàng đầu trong cả các cơ quan quân đội và các cơ quan dân sự đã được Mỹ đào tạo theo Chương trình IMET. Thái Lan là một trong những nước nhận tài trợ lớn nhất của IMET trên thế giới, với khoảng 2,5 tỉ USD (cao nhất vào năm 2005). Chương trình IMET được thiết kế với mục đích để nâng cao tính chuyên nghiệp của quân đội nước ngoài cũng như đẩy mạnh hợp tác quốc phòng với Mỹ. Các khóa học bao gồm các nội dung liên quan đến vấn đề quân sự, quản lý quốc phòng, quản lý nhân lực, quản lý thông tin, ngôn ngữ Tiếng Anh, đào tạo giảng viên, kế toán, tài chính và đào tạo cán bộ… Chương trình đào tạo trên có chi phí tương đối thấp song vẫn mang lại hiệu quả cao cho mục tiêu an ninh quốc gia Mỹ. Theo các quan chức Thái Lan, chương trình IMET đã thành công trong việc đào tạo và phát triển quân đội Thái Lan, đóng góp hiệu quả vào các hoạt động gìn giữ hòa bình quốc tế. Hai vị tướng Thái Lan được hưởng giáo dục và đào tạo của Mỹ được chỉ định làm Chỉ huy Chính quyền chuyển giao Liên Hiệp Quốc tại Đông Timor (UNTAET) và Phó Ban Giám sát Lâm thời EU-ASEAN tại Aceh. Bên cạnh IMET là Chương trình CTFP, chương trình đào tạo và giáo dục quốc phòng khu vực kết hợp các phương pháp tiếp cận của các đối tác từ các nước và các cơ quan khác nhau. Chương trình thu hút được sự tham gia ở cấp cao nhất của Chính phủ Hoàng gia Thái Lan, từ Giám đốc của Hội đồng An ninh Quốc gia tới những cấp hoạch định chính sách và cấp cán bộ thực thi. Các khóa học này từ lâu đã trở thành một phương tiện thúc đẩy mối quan hệ lâu dài với quân đội Thái Lan và cơ hội tiếp xúc sâu sắc với mô hình Mỹ về dân sự - quân sự, kỷ luật quân đội và các vấn đề liên quan.

3.2.1.2. Các cuộc diễn tập quân sự

Hoạt động an ninh nổi bật khác trong quan hệ Mỹ - Thái Lan là các cuộc tập trận chung hàng năm Hổ mang vàng bắt đầu từ năm 1981. Mỹ và Thái Lan đã tiến hành hơn 40 cuộc tập trận chung mỗi năm, trong đó cuộc tập trận Hổ mang vàng hiện là cuộc tập trận lớn nhất ở Châu Á [177, tr.13]. Những cuộc tập trận này nằm trong chiến lược "chia sẻ trách nhiệm" của Mỹ. Cuộc tập trận Hổ mang vàng đã dần trở thành nền tảng cho "chủ nghĩa đa phương tiềm tàng", có nghĩa là một cuộc tập trận song phương đã và đang âm thầm đa phương hóa.

Các cuộc tập trận Hổ mang vàng được coi là một thành công lớn trong hợp tác an ninh Mỹ - Thái. Sau vụ khủng bố tấn công nước Mỹ các cuộc tập trận ngày càng được tăng cường với sự tham gia của nhiều nước khác trong khu vực Châu Á. Cuộc tập trận đa quốc gia thường niên "Hổ mang vàng" năm 2005 tổ chức tại Chiang Mai, với sự chú trọng đặc biệt vào các hoạt động cứu trợ sau thảm họa sóng thần ở Ấn Độ Dương đã thu hút hơn 6.300 binh lính từ Mỹ, Thái Lan, Singapore và cả Nhật Bản cùng các quan sát viên đến từ Trung Quốc, Pakistan, Campuchia, Israel và các tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất[23]. Tiếp đó, dù Mỹ đình chỉ một số chương trình hợp tác quân sự khác tại Thái Lan trước sự kiện đảo chính tại Bangkok năm 2006, Hổ mang vàng 2007 vẫn diễn ra với khoảng 3.000 binh lính Thái và 2.000 quân Mỹ tham gia diễn tập, gần 20 quốc gia khác từ Châu Âu và Châu Á đã tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp với tư cách quan sát viên [142, tr.128]. Các nội dung huấn luyện năm 2007 nhỏ hơn nhiều so với các năm trước do cuộc đảo chính quân sự của Thái Lan và do số lượng đơn vị và quân lính Mỹ triển khai hỗ trợ chiến dịch tự do tại Iraq. Các cuộc huấn luyện bao gồm các đơn vị của Mỹ và Thủy quân, Lục chiến Hoàng gia Thái Lan. Mười ngày đào tạo tập trung vào các vũ khí nhỏ sử dụng đạn thật, các hoạt động phá hủy, hoạt động hộ tống, đào tạo sử dụng vũ khí không gây thương vong. Đây cũng là những cơ hội Thủy quân lục chiến Mỹ có thể chia sẻ với đối tác Thái Lan của họ những kinh nghiệm sau những sứ mệnh triển khai tại Iraq và Afghanistan.

Các hoạt động của Hổ mang vàng 2008 cũng được coi là một thành công lớn. Hổ mang vàng 2008 được tổ chức tại căn cứ không quân Nakhon Ratchasima ở miền Trung Thái Lan đúng lúc cơn bão Nargis ập đến Myanmar. Quân đội hai nước Thái Lan và Mỹ với những trang thiết bị được chuẩn bị cho cuộc tập trận đã tiến hành những hoạt động cứu trợ nhân đạo kịp thời cho Myanmar. Tham gia cuộc tập trận có 11.600 binh sỹ, trong đó có 6.000 lính Thái Lan, 5.100 lính Mỹ, 180 lính Singapore, 80 lính Nhật Bản, 65 lính Indonesia. Ngoài ra cuộc tập trận còn có sự góp mặt của 95 máy bay chiến đấu các loại, 14 tàu chiến, gồm cả chiến hạm USS Blue Ridge (LLL 19) thuộc hạm đội 7 của Mỹ. Khác với các cuộc tập trận trước đây chỉ có quân đội Thái Lan và Mỹ tham gia diễn tập một chiến thuật - chiến lược quân sự đặc biệt, quân đội 5 nước tham gia tập trận lần này tham dự tất cả các khoa mục, trong đó có chiến thuật chỉ huy hợp đồng tác chiến qua hệ thống máy tính, bắn đạn

[23] http://www.globalsecurity.org/military/ops/cobra-gold-2005.htm

thật và tập trung vào các hoạt động gìn giữ hòa bình. Trong khi Thái Lan dành 14 triệu Baht (444.000 USD) để tổ chức cuộc tập trận 2008, ngân sách hỗ trợ cho sự kiện này của Mỹ lên tới 17 triệu USD [232].

Hổ mang vàng năm 2009 diễn ra từ ngày 4/2 đến ngày 13/2 tại nhiều địa điểm ở Thái Lan, nội dung bao gồm diễn tập chỉ huy, tập trận thực địa, các chương trình trợ dân sự và nhân đạo cũng thu hút được tổng cộng 11.637 quân nhân thuộc quân đội. Đông nhất là Mỹ với hơn 7.000 quân, tiếp sau là Thái Lan với hơn 4.000 quân. Bên cạnh Thái Lan, Mỹ, Nhật Bản, Singapore và Indonesia là 18 quốc gia được mời tham dự với tư cách quan sát viên: Australia, Brunei, Pháp, Italy, Anh, Bangladesh, Ấn Độ, Philippines, Campuchia, Trung Quốc, Canada, Đức, Hàn Quốc, Lào, Nepal, Pakistan, Mông Cổ và Việt Nam[24]. Cuộc tập trận Hổ mang vàng lần thứ 29 đã diễn ra vào tháng 2 năm 2010. Ngoài mục tiêu chung của tập trận nhằm tăng cường khả năng tác chiến hỗn hợp và tác chiến chung của quân đội Mỹ cũng như khả năng lên kế hoạch, thực hiện chiến dịch đa quốc gia phức tạp, tập trận năm 2010 tập trung vào các hoạt động phối hợp gìn giữ hòa bình, đối phó họa thiên nhiên và nhân đạo với giả tưởng tương tự hoạt động cứu trợ làm họa sóng thần Ấn Độ Dương 2004. Tham mưu trưởng quân đội Thái Lan, tướng Ratchakrit Kanchanawat cho biết, điểm nhấn của tập trận năm 2010 là thực hiện các chiến dịch đối phó tình huống bất ngờ xảy ra ở Đông Nam Á. Hoạt động tập trận cũng bao gồm tác chiến chỉ huy tiền phương trên mạng (CPX), tác chiến chiến trường kết nối CPX. Hổ mang vàng 2010 cũng chứng kiến sự tham gia chính thức lần đầu tiên của Hàn Quốc ngoài Thái Lan, Mỹ, Singapore, Indonesia và Nhật Bản với tổng số 14.000 binh sĩ, bốn tàu chiến hạm và tàu đột kích trang bị trực thăng, tàu khu trục và một số loại máy bay hiện đại nhất như F/A-18 Super Homets, hay trực thăng CH-47 Chinook, Black [128, tr.12]. Hàn Quốc đóng góp nhiều trang thiết bị và phương tiện quân sự hiện đại do nước này tự sản xuất. Việc tham gia tập trận lần này tiêu tốn khoảng 20 triệu USD trong ngân sách Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Mỹ. Tuy nhiên giới sức quân sự Mỹ cho rằng các cuộc tập trận đa quốc gia tại Châu Á Thái Bình Dương trong đó có Hổ mang vàng là một hình thức ngoại giao quân sự quan trọng có tới 5 quân đội lớn nhất thế giới nằm tại khu vực này. Năm 2011, cuộc tập trận Hổ mang vàng được tiến hành từ 7/2 đến 18/2 tại Chiangmai, Chonburi, Rayong, Vịnh Thái Lan do Phó Tổng Tư lệnh quân đội Hoàng gia Thái Lan Piroon Paewpolsong chủ trì. Cuộc tập trận có sự tham gia của Nhật Bản, Hàn Quốc, Indonesia, Singapore, Malaysia. Đây là lần

[24] http://bangkok.usembassy.gov/news/press/2009/nrot002.html

đầu tiên Malaysia tham gia Hổ mang vàng với tư cách đối tác tập trận. Cùng với Việt Nam, các nước Australia, Canada, Pháp, Ý, Anh, Bangladesh, Campuchia, Nepal, Philippines cử đại diện tham gia lập kế hoạch chung. Tổng cộng có hơn 11000 quân nhân, trong đó có 7200 lính Mỹ tham gia đợt tập trận này[25]. Các đội quân tham gia đã có nhiều tương tác trong việc cứu nạn và đối phó thiên tai. Đến năm 2012, trong nội dung của cuộc tập trận Hổ mang vàng gồm có: bắn đạn thật, sơ tán thường dân, diễn tập hậu chỉ huy, các hoạt động hỗ trợ nhân đạo và dân sự, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến công tác khắc phục trận lũ lụt lịch sử ở Thái Lan. Các tướng lĩnh của các nước tham gia tập trận đã gặp gỡ để trao đổi kinh nghiệm và tăng cường các mối quan hệ. Thiếu tá Foster Ferguson, chỉ huy Tiểu đoàn Hậu cần Chiến đấu 31 thuộc MEU 31 đã khẳng định: Hổ mang vàng 2012 là hoạt động thường niên lần thứ 31, thể hiện sự cam kết giữa Mỹ và Thái Lan trong việc thúc đẩy an ninh và ổn định khu vực. Đây là vì lợi ích của hai nước đồng minh, mối quan hệ song phương được tăng cường qua những cuộc tập trận như thế này.

Do vậy, Hổ mang vàng được xem như cách thích hợp nhất để đa phương hóa an ninh trong khu vực Châu Á. Đồng thời, Mỹ và Thái Lan hàng năm đều tổ chức các cuộc tập trận trên đất liền, trên không và tập trận hải quân nhằm nâng cao tầm vóc sự hợp tác an ninh đa phương.

3.2.1.3. Chống khủng bố và hợp tác tình báo

Một trong những nội dung cốt lõi của vấn đề hợp tác an ninh - quân sự giữa Mỹ và Thái Lan đó là chống khủng bố. Chiến lược An ninh Quốc gia Mỹ tháng 3 năm 2006 đã khẳng định: tiếp tục ngăn chặn kẻ khủng bố khai thác những khu vực không được quản lý hoặc quản lý kém như nơi trú ẩn an toàn, không cho kẻ thù có không gian để lên kế hoạch, tổ chức, đào tạo và chuẩn bị cho các hoạt động của chúng. Mỹ đã củng cố năng lực cho các đồng minh trong tất cả các lĩnh vực của cuộc chiến chống khủng bố, bao gồm tăng cường khả năng thực thi pháp luật, tình báo và các hoạt động quân sự chống khủng bố, thông qua việc cung cấp đào tạo, thiết bị và những hỗ trợ khác. Điều tối quan trọng là các đồng minh của Mỹ phải hợp lực tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho các giải pháp mang tính quốc tế, khu vực và quốc gia phù hợp trước những thách thức của chủ nghĩa khủng bố.

Theo Văn phòng điều phối Chống khủng bố của Mỹ, cội rễ của cuộc xung đột ở miền Nam Thái Lan "mang tính dân tộc hơn là tính tôn giáo" và tình trạng bất ổn

[25] http://www.biendong.net/bi-n-nong/32-sukien/267-xung-quanh-cuc-tp-trn-h-mang-vang-nm-2011.html

này có thể thu hút các nhóm khủng bố quốc tế như Jemaah lslamiyah (JI) và Al-Qaeda lợi dụng tình hình ngày càng bạo lực cho các âm mưu riêng của chúng. Theo báo cáo của Văn phòng trên, sự hỗ trợ của Mỹ dành cho Chính phủ Thái Lan là không đáng kể. Những người Malay theo đạo Hồi không chỉ theo dõi những vụ ngược đãi tù nhân tại Abu Ghraib mà còn "nhanh chóng đưa ra những so sánh với hoàn cảnh của người Hồi giáo tại Malaysia dưới chính quyền Thái ở miền Nam Thái Lan" và bị thuyết phục về "một âm mưu quốc tế do Mỹ cầm đầu chĩa mũi nhọn vào người Hồi giáo trên khắp thế giới và đang dần hướng về Đông Nam Á" [142, tr.129]. Nguy cơ tình hình miền Nam Thái Lan gây bất ổn chính trị và dẫn tới bất ổn khu vực cùng với khả năng JI hoặc AI-Qaeda có thể mở một mặt trận mới giải thích tại sao những hỗ trợ đối với Thái Lan lại đặc biệt quan trọng đối với Mỹ.

Vì vậy, hợp tác tình báo giữa Mỹ và Thái Lan đã gia tăng đáng kể từ sau vụ tấn công ngày 11/9/2001, dẫn đến việc thành lập Trung tâm tình báo chống khủng bố (CTIC) vào năm 2001. CTIC kết hợp nhân viên từ cơ quan tình báo Thái Lan và những đơn vị chuyên trách của lực lượng vũ trang quân sự tạo điều kiện cho các nhân viên Cục Tình báo Trung ương Mỹ (CIA) làm việc chặt chẽ với đối tác Thái Lan thông qua việc chia sẻ thông tin hàng ngày, tập trung chủ yếu vào việc giám sát và xử lý các sự kiện ở các địa phương, nơi đa số người Hồi giáo sinh sống ở phía Nam của Thái Lan. Thắng lợi lớn nhất của sự tăng cường phối hợp này là việc bắt giữ tình nghi thủ lĩnh nhóm JI, tên Riduan Isamuddin, hay còn gọi là Hambali ở ngoại ô thủ đô Bangkok vào tháng 8 năm 2003.

Đồng thời, chính phủ hai nước cũng cam kết hợp tác ngăn chặn và truy lùng mọi sự di chuyển của các phần tử khủng bố qua Hệ thống so sánh lý lịch cá nhân (PISCES) có nhiệm vụ tập hợp, phân tích dữ liệu cá nhân được sắp đặt tại các sân bay và các chốt kiểm soát khách ra vào Thái Lan. Theo thỏa thuận, phía Mỹ sẽ cung cấp máy móc và đào tạo còn Thái Lan sẽ trực tiếp sử dụng hệ thống.

Báo cáo 2010 của Mỹ về khủng bố trên toàn thế giới đã ca ngợi sự hợp tác của Thái Lan, khẳng định không có dấu hiệu các nhóm khủng bố quốc tế can dự trực tiếp vào cuộc xung đột ở miền Nam Thái Lan và cho tới 8 - 2010, lãnh đạo nòng cốt của Al Qaeda ở Pakistan vẫn là mối đe dọa khủng bố lớn nhất đối với Mỹ. Đồng thời, báo cáo cho rằng hợp tác giữa Mỹ và Thái Lan về các biện pháp chống khủng bố vẫn mạnh mẽ bất chấp cuộc xung đột chính trị nội bộ.

3.2.1.4. Hợp tác chống sản xuất và buôn bán ma túy

Hợp tác trong lĩnh vực phòng chống ma túy giữa Mỹ và Thái Lan đã được mở rộng khi lực lượng Đặc nhiệm phòng chống buôn lậu ma túy Thái Lan 399 được thành lập năm 1998. Sự phối hợp giữa DEA và các cơ quan thực thi pháp luật ở Thái Lan, kết hợp với hiệp ước trợ giúp pháp lý song phương và hiệp ước dẫn độ đã mang lại kết quả là bắt được nhiều tội phạm vận chuyển ma túy quốc tế. Các chương trình đặc biệt của lực lượng đặc nhiệm 399 sẽ huấn luyện các đơn vị của Thái về các kỹ năng ngăn chặn ma túy. Sự hỗ trợ của Chính phủ Mỹ về nhân lực, ngân sách và tài nguyên thông qua Sở bài trừ ma túy và cơ quan khác luôn được duy trì.

Ngoài ra cũng không thể không kể đến các hoạt động của Viện Thực thi Luật pháp quốc tế (ILEA) Bangkok thành lập từ năm 1998. ILEA cung cấp những chương trình đào tạo cho các cán bộ pháp lý chống tội phạm xuyên quốc gia, trong đó đặc biệt là chống buôn lậu ma túy. Mục tiêu của Trung tâm nhằm tăng cường khả năng thực thi pháp luật ở mỗi nước cũng như khuyến khích hợp tác xuyên biên giới. Trung tâm được mở cửa cho các quan chức chính phủ từ tất cả các quốc gia Đông Nam Á, cho đến tháng 12 năm 2004, đã thu hút gần 3.900 học viên[26]. Các khóa học được giảng dạy chủ yếu bởi Cảnh sát Hoàng gia Thái Lan, Văn phòng kiểm soát ma tuý Thái Lan và các cơ quan chuyên trách của Mỹ, trong đó có Cục Điều tra Liên bang, Văn phòng phòng chống ma túy (DEA), Cục An ninh nội địa, và Cục Thuế Nội địa Mỹ. Sự phối hợp giữa DEA và các cơ quan thực thi pháp luật Thái Lan, cùng với các điều ước hỗ trợ luật pháp song phương và điều ước về công tác dẫn độ đã giúp bắt giữ thành công rất nhiều trùm buôn bán ma túy quốc tế. Đây có thể coi là hợp tác thành công nhất giữa hai nước.

Thái Lan nằm trong vùng Tam giác Vàng, một trung tâm ma túy lớn của thế giới và đã bị ảnh hưởng mạnh của ma túy tổng hợp. Trước năm 1998 chỉ có khoảng 100.000 người nghiện ma túy tại Thái Lan, tuy nhiên, do ảnh hưởng và sự thâm nhập mạnh của ma túy tổng hợp, năm 2003 Thái Lan thông báo chính thức có 3 triệu người nghiện ma túy, chiếm 5% dân số, trong đó có 300.000 người dùng chất ma túy tổng hợp. Năm 2002, theo công bố của ủy ban Quốc gia Phòng chống ma túy Thái Lan có hơn 700 triệu viên Ecstasy nước ngoài đã được nhập vào đất nước Chùa Vàng [221]. Ma túy đã và đang gây ra cho xã hội Thái Lan những hậu quả nghiêm trọng, làm phát sinh nhiều loại tội phạm nghiêm trọng. Vì vậy, Chính phủ Thái Lan đã đưa

[26] http://www.ileabangkok.com/__site/home

ra Chiến lược An ninh quốc gia và lựa chọn 3 chính sách ưu tiên hàng đầu là: chống ma túy, chống tham nhũng và chống đói nghèo

Ngày 14/1/2003, Thủ tướng Thái Lan đã triệu tập cuộc họp của Hội đồng An ninh quốc gia Thái Lan và quyết định mở chiến dịch trấn áp ma túy trong 90 ngày từ 1/ 2/2003 đến 1/5/2003. Chiến dịch tổng tấn công tệ nạn ma túy trên quy mô toàn quốc mà Chính phủ Thái Lan phát động đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Để chiến dịch được thực hiện triệt để, đích thân Thủ tướng Thái Lan làm tổng chỉ huy chiến dịch, tham gia Bộ Chỉ huy chiến dịch có các Phó Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng Quốc phòng, Bộ trưởng Nội vụ, Bộ trưởng Tư pháp, Tổng thư ký Hội đồng An ninh quốc gia, Tư lệnh tối cao Quân đội Hoàng gia, Chánh Văn phòng Ủy ban Quốc gia Phòng chống ma túy, Tư lệnh Cảnh sát Hoàng gia. Đại bản doanh Bộ chỉ huy chiến dịch đặt tại trụ sở Văn phòng ủy ban Quốc gia Phòng chống ma túy Thái Lan. Đích thân Thủ tướng Chính phủ trực tiếp nghe báo cáo và kiểm tra tin tức hàng ngày và cho các quyết định tác chiến cụ thể. Ở phạm vi khu vực, chính phủ Thái Lan tích cực hợp tác với các nước láng giềng trong đấu tranh phòng chống ma túy, trước tiên là với Myanmar nhằm ngăn chặn nguồn cung cấp ma túy do lực lượng quân đội Myanmar sản xuất và đưa vào Thái Lan. Trong chuyến thăm Myanmar, Thủ tướng Thái Lan đã đề nghị Chính phủ Myanmar thành lập lực lượng hỗn hợp tuần tra kiểm soát ma túy dọc biên giới Thái Lan - Myanmar, hợp tác truy lùng, bắt giữ, dẫn độ tội phạm ma túy từ Thái Lan chạy sang các nước láng giềng trong đó có Myanmar, hỗ trợ người dân Myanmar triệt phá và phát triển thay thế cây thuốc phiện. Chính phủ Thái Lan cũng tăng cường phối hợp chống ma túy với Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Ở cấp độ quốc tế Chính phủ Thái Lan đã phát động một chiến dịch phòng chống ma túy mạnh mẽ với sự trợ giúp của Mỹ. Trong khuôn khổ hợp tác giữa hai quốc gia trong cuộc chiến chống buôn lậu ma túy, Cục Phòng chống ma túy thuộc Bộ Tư pháp Mỹ đã xây dựng một Văn phòng đại diện tại Bangkok. Nhiệm vụ của văn phòng này nhằm thực thi các quy định pháp luật của Mỹ đối với ma túy và các hóa chất bị kiểm soát khác, đưa ra những biện pháp ngăn chặn, trừng phạt đối với các tổ chức và cá nhân liên quan tới khâu sản xuất hoặc phân phối mặt hàng này hướng tới thị trường bất hợp pháp tại Mỹ. Văn phòng tại Bangkok hỗ trợ Chính phủ Hoàng gia Thái Lan trong việc truy tìm những tổ chức buôn lậu ma túy hướng tới thị trường Mỹ và các thị trường quốc tế khác và chịu trách nhiệm khu vực về kiểm soát buôn lậu ma tuý tại Campuchia, Lào và Việt Nam.

Năm 2003, Thái Lan tuyên bố đất nước này sạch bóng ma túy, trong khi tại các nước láng giềng Myanmar và Lào, sản xuất và tiêu thụ thuốc phiện lại gia tăng trở lại. Sự suy giảm trong sản xuất thuốc phiện ở đất nước Chùa vàng có thể được giải thích một phần bởi tốc độ tăng trưởng cao trong ba thập kỷ qua, điều này đã tăng chi phí cơ hội của đất đai và lao động so với đất nước láng giềng Myanmar, tạo ra trở lực lớn đối với việc trồng thuốc phiện, do đó, lợi thế so sánh trong sản xuất thuốc phiện ở Thái Lan đã chuyển sang các nước láng giềng. Tuy nhiên, các quan chức Thái Lan cũng đánh giá rất cao sự hợp tác với đồng minh truyền thống Mỹ trong vấn đề này.

3.2.1.5. Hợp tác Mỹ - Thái Lan trong phòng chống cướp biển

Sau sự kiện ngày 11/9/2001, nạn cướp biển đã nhanh chóng nổi lên thành vấn đề trung tâm của thế giới hàng hải, có khả năng tàn phá sự ổn định chính trị và sức mạnh kinh tế Đông Á, gây thiệt hại đáng kể đối với chất lượng môi trường, tăng tính dễ tổn thương của khu vực trước các nguy cơ tấn công hàng hải. Từng quốc gia, tổ chức quốc tế, khu vực tư nhân đã bắt đầu tích cực tìm kiếm giải pháp cho vấn đề trên và đối thoại đa phương đã đặt nền móng cho hành động hợp tác trong tương lai.

Mỹ là quốc gia có nền kinh tế thương mại lớn nhất thế giới. Mỹ đã cố gắng ngăn chặn bất kỳ sự gián đoạn nghiêm trọng nào đối với hệ thống thương mại toàn cầu. Từ sau cuộc tấn công 11/9/2001, Mỹ đã xác định là an toàn giao thông đường biển, đặc biệt tại eo biển Malacca là một trong những mối quan tâm lớn, bởi vận chuyển container có thể là mục tiêu tấn công của các nhóm khủng bố. Lo ngại về tính dễ tổn thương của Đông Nam Á trước những hoạt động của mạng lưới khủng bố, Mỹ cố gắng kiểm soát những đường thủy quan trọng nhằm chặn những nguy cơ bị tấn công. Sáng kiến an ninh hàng hải khu vực (RMSI) của Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Mỹ đã xây dựng nên khuôn khổ an ninh hàng hải khu vực, nỗ lực giải quyết tình trạng thiếu các giải pháp tập thể trước đó. Các khái niệm và tiêu chuẩn chung của hàng hải Mỹ cũng như những quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế đã khuyến khích Thái Lan gia tăng cam kết trong hợp tác hàng hải đa phương. Điều này chắc chắn sẽ nâng cao kỹ năng của sĩ quan hải quân Thái Lan cũng như tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong nước.

Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương khuyến khích Thái Lan thúc đẩy RMSI thông qua tham gia tuần tra eo biển Malacca với Singapore nhằm góp phần bảo đảm an ninh hàng hải khu vực bởi các bên đều có mối quan tâm và lợi ích chung. Bên cạnh

RMSI, Thái Lan đã tham gia Sáng kiến An ninh chống phổ biến vũ khí và hủy diệt hàng loạt (PSI), nhằm mục đích ngăn chặn việc vận chuyển vũ khí giết người hàng loạt, ngăn chặn các hệ thống vận chuyển các nguyên vật liệu liên quan đến vũ khí này trên toàn thế giới và Sáng kiến An ninh Container (CSI) của Mỹ do Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ (CBP) đề xuất nhằm giải quyết những mối đe doạ an ninh biên giới và thương mại toàn cầu do các phần tử khủng bố có khả năng sử dụng các container vận chuyển bằng đường biển để mua bán vũ khí. CSI đề xuất một cơ chế an ninh đảm bảo tất cả các container có tiềm ẩn rủi ro phải được nhận diện và kiểm tra tại các cảng xuất ở Thái Lan trước khi chúng được chất lên tàu để tới Mỹ. CBP đã đặt các đội quân tinh nhuệ lấy từ CBP và lực lượng kiểm soát hải quan và nhập cư để phối hợp làm việc với các cộng sự người Thái. Nhiệm vụ của họ là xác định, kiểm tra và chỉ đạo biện pháp nghiệp vụ để điều tra những lô hàng có tiềm ẩn rủi ro sẽ tới Mỹ.

Thái Lan cũng chủ động đưa ra những sáng kiến như "Thương mại hiệu quả và an toàn Bangkok Laem Chabang (BEST)", dự án theo dõi những tàu chở hàng bảo đảm từ Laem Chabang tới Seatle bằng cách soi quang tuyến X và theo dõi bằng vệ tinh. Sự hợp tác giữa Mỹ và Thái Lan đã góp phần mang lại hiệu quả rõ rệt. Năm 2004, số lượng vụ tấn công của cướp biển tại eo biển Malacca từ 200 vụ giảm xuống còn 79 vụ năm 2005 và chỉ còn 50 vụ vào 2006. Sang đến năm 2007 con số này tiếp tục giảm xuống còn gần 40 [230]. Đến năm 2008 lãnh đạo hải quân Malaysia cho biết số lượng vụ tấn công đã giảm xuống gần như bằng không. Kết quả tích cực này đã được Cục hàng hải quốc tế (IBM) ghi nhận.

3.2.1.6. Hợp tác Mỹ - Thái trong hoạt động cứu trợ nhân đạo quốc tế

Một vai trò khá quan trọng nữa của Thái Lan đối với Mỹ đó là hậu phương của Mỹ trong các hoạt động cứu viện quốc tế sau thảm họa thiên tai, đặc biệt là thảm họa sóng thần ở Ấn Độ Dương năm 2004.

Ngày 26-12-2004, một trận động đất ước lượng từ 8,9 – 9,3 độ Richter xảy ra ngoài khơi tỉnh Aceh của Sumatra, Indonesia gây ra trận sóng thần khủng khiếp ở Ấn Độ Dương, cướp đi sinh mạng của khoảng 226.000 người ở Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ, Thái Lan và 9 nước khác. Trận động đất năm 2004 ở Ấn Độ Dương làm rung chuyển mặt đất với cường độ mạnh gấp 100 lần trận động đất Loma Prieta xảy ra năm 1989. Trước tình hình cấp thiết trên, Liên Hiệp Quốc, Mỹ và các quốc gia tài trợ khác đã tổ chức một cuộc vận động cứu trợ và tái thiết lớn nhất.

Cựu Tổng thống Bush đã huy động 950 triệu USD viện trợ và điều phối quân đội Mỹ cung cấp hậu cần và các hỗ trợ cần thiết khác. Nguồn quỹ cứu trợ sóng thần Ân Độ Dương và nỗ lực tái thiết đã là một thách thức đối với Quốc hội khóa 109 của Mỹ. Trước khi thiên tai xảy ra, Quốc hội đã gặp nhiều khó khăn trong việc tìm các nguồn duy trì cam kết viện trợ của Mỹ đồng thời nỗ lực giải quyết thâm hụt ngân sách gia tăng, một trong những biện pháp được nêu ra là cắt giảm chi tiêu. Tuy vậy, trước tình hình cấp thiết Quốc hội Mỹ đã xem xét việc xóa nợ như một phương thức giúp đỡ phục hồi kinh tế những quốc gia bị ảnh hưởng bởi sóng thần, đồng thời tích cực lên kế hoạch xây dựng một hệ thống cảnh báo và phát hiện sóng thần tại Đại Tây Dương hoặc Ấn Độ Dương.

Thái Lan là điểm dừng chân đầu tiên của Ngoại trưởng Colin Powell và Thống đốc bang Florida Jeb Bush trong chuyến đi thăm các nước chịu thiên tai và là trung tâm hậu cần cho phần lớn hoạt động cứu trợ của Mỹ và quốc tế. Hoạt động cứu trợ của Mỹ bằng đường hàng không và đường biển cho toàn bộ khu vực được thiết kế từ căn cứ không quân Utapao và căn cứ hải quân Sattahip của Thái Lan. Chính phủ Thái Lan ngay lập tức cho phép Mỹ đầy đủ quyền tiếp cận vào các căn cứ trên sau thiên tai. Ban đầu, quân đội Mỹ cung cấp khoảng 20 máy bay chở hàng, máy bay tiếp dầu, máy bay tìm kiếm và cứu nạn bay đến Thái Lan từ Nhật Bản và Guam, tiếp đó hơn chục máy bay hàng hóa chuyên chở đồ cứu tế tới những nơi bị ảnh hưởng.

Tháng 5-2005, Mỹ đã giúp Thái Lan xây dựng các Trung tâm Học tập Cộng đồng tại các tỉnh nhằm hỗ trợ các chương trình giáo dục và đào tạo tăng cường khả năng phục hồi của cộng đồng dân cư đối với các thảm họa tự nhiên như sóng thần năm 2004 như một phần của chương trình mang tên "Sinh kế bền vững ven biển sau sóng thần" do Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) phát động. Bắt đầu từ tháng 5 năm 2005, chương trình đã được thực hiện tại 5 làng bị ảnh hưởng bởi sóng thần tại tỉnh Ranong để hỗ trợ tái thiết các cộng đồng ven biển, xây dựng lại các cơ sở hạ tầng thiết yếu, cung cấp các kỹ năng và nguồn lực cho việc tự phục hồi. Ngoài việc xây dựng trung tâm, các hoạt động của Chương trình còn bao gồm việc thành lập các tổ chức tài chính vi mô, hỗ trợ bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên, tăng khả năng đối phó với các mối đe doạ tự nhiên và nâng cao khả năng quản lý cấp địa phương. Đồng thời, USAID đã ký một thoả thuận hợp tác với Trung tâm cảnh báo thiên tai quốc gia Thái Lan (NDWC) nhằm tăng cường năng lực hệ thống cảnh báo sóng thần ở Thái Lan. Theo thỏa thuận này, Chính phủ Mỹ và NDWC sẽ khởi động

một chương trình phát triển Hệ thống cảnh báo sớm sóng thần Ấn Độ Dương (TARNS) tại Thái Lan. Sau hai năm xây dựng dự án với số vốn 16,6 triệu USD, các nhà khoa học và chuyên gia từ Mỹ đã chia sẻ chuyên môn kỹ thuật, tư vấn, hướng dẫn, và giúp xây dựng năng lực hệ thống cảnh báo sớm trong khu vực Ấn Độ Dương để các chính phủ và cộng đồng có thể phát hiện và chuẩn bị đối phó sóng thần và các mối nguy hiểm liên quan ven biển kịp thời. Chương trình thu hút sự tham gia của nhiều cơ quan lớn của Mỹ có khả năng tiếp cận với các nguồn lực tại khu vực bao gồm USAID, Cơ quan Quốc gia về Đại dương và Khí quyển (NOAA), Cơ quan Khảo sát Địa chất Mỹ (USGS), Sở Nông Lâm nghiệp Mỹ (USDA/ FS), và Cơ quan Phát triển Thương mại Mỹ (USTDA). Cơ quan USAID khu vực châu Á tại Bangkok quản lý chương trình với sự hỗ trợ phối hợp của các tổ chức kỹ thuật trong đó có Trung tâm ứng phó Thiên tai Châu Á (ADPC). Các đối tác này phối hợp chặt chẽ với Uỷ ban Hải dương học liên Chính phủ thuộc Liên Hợp quốc, cơ quan có trách nhiệm hàng đầu trong việc tăng cường khả năng cảnh báo sóng thần tại khu vực Ấn Độ Dương. Chương trình đồng thời cũng nhận được sự hưởng ứng của các quốc gia tài trợ khác, các tổ chức phi chính phủ và khu vực tư nhân để đảm bảo tất cả các điều kiện xây dựng Hệ thống cảnh báo sóng thần Ấn Độ Dương được khai thác triệt để.

Như vậy, có thể thấy rằng, quan hệ an ninh - quân sự song phương Mỹ -Thái Lan vẫn được duy trì và là một trong những mối quan hệ có cơ sở bền chặt. Dẫu cho mối quan hệ của Mỹ với Châu Á sẽ tiếp tục phát triển theo những con đường không ai có thể đoán trước được, nhưng tầm quan trọng của châu Á tới lợi ích chiến lược của Mỹ, đặc biệt là Thái Lan sẽ không ngừng gia tăng.

3.2.2. Những hạn chế trên lĩnh vực an ninh

Các vấn đề an ninh là yếu tố cốt lõi thúc đẩy sự cam kết của Washington đối với Bangkok. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Thái Lan đã trở thành địa bàn xây dựng căn cứ quân sự của Mỹ phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Từ những năm 1980, Thái Lan đã tổ chức và tham gia các cuộc tập trận quan trọng mang tính chiến lược, tạo nền tảng cho sự cam kết tương tác của Thái Lan với quân đội Mỹ. Tuy nhiên, quan hệ an ninh Mỹ-Thái đã rơi vào giai đoạn chuyển tiếp từ cuối những năm 1990. Cơ sở thực tiễn cho khả năng tương tác quân sự và tư duy chiến lược cốt lõi của mối quan hệ cũng đã thay đổi. Thái Lan bắt đầu cảm thấy rằng có thể chủ động hơn trong quan hệ với Mỹ. Tại thời điểm giữa cuộc chiến vùng Vịnh đầu tiên vào cuối những năm 1990, lợi ích của Thái Lan về quốc phòng, an

ninh đã phát triển đủ để các mối quan hệ với Mỹ chỉ là một biến số trong tính toán về lợi ích của nước này [193, tr. 2]. Trong bối cảnh đó, một chuỗi các cuộc xung đột ngày càng khó hòa giải giữa hai nước về đánh giá chiến lược, quan hệ trao đổi và thương mại song phương, các cam kết khu vực, và các vấn đề chính sách toàn cầu đã tác động vào tính toán về quan hệ Mỹ-Thái Lan. Những tính toán này làm suy yếu vị trí của Thái Lan trong chiếc ô an ninh của Mỹ. Mối quan hệ Mỹ-Thái đã được kiểm chứng qua phản ứng Quốc hội sau các cuộc đảo chính quân sự Thái Lan. Quyết định của Washington đối với Thái Lan đã cho thấy thái độ thiếu coi trọng vai trò của Bangkok trong quan hệ liên minh, không đánh giá cao chiều sâu lịch sử của mối quan hệ, và sự miễn cưỡng để hành động theo danh dự của tình hữu nghị thay vì đáp ứng các tính toán kinh tế và lợi ích chính sách [193; tr.2]. Các vấn đề nghiêm trọng trong mối quan hệ an ninh có thể kể đến:

Thứ nhất, sự hỗ trợ ngày càng suy giảm của Mỹ về an ninh đã gây thêm sự xói mòn trong quan hệ hai nước. Năm 1991, Mỹ đã phản ứng với cuộc đảo chính của quân đội tại Thái Lan bằng cách ngưng hỗ trợ về kinh tế và quân sự. Năm 1992, khi đối mặt với bạo lực quân sự chống lại biểu tình hòa bình ở Thái Lan, Mỹ đã đình chỉ tập trận Hổ mang vàng. Sau đó, luật pháp Mỹ yêu cầu chấm dứt viện trợ kinh tế và an ninh để đối phó với những hành vi phạm pháp chống lại chính phủ được bầu. Ngày 28/9/2006, quân đội Thái Lan giành quyền kiểm soát từ chính phủ và tuyên bố thiết quân luật. Lãnh đạo cuộc đảo chính đã đình chỉ hiến pháp và hầu hết các cơ quan của chính phủ. Theo mục 508, Đạo luật phân loại hoạt động nước ngoài của Mỹ nghiêm cấm các quỹ bắt buộc hoặc mở rộng dành cho một chính phủ nước ngoài bị lật đổ bởi nghị định hoặc đảo chính quân sự [193, tr. 3]. Sự thất vọng của chính phủ Mỹ với cuộc đảo chính, mối quan tâm của Washington về các nhóm đảo chính và chỉ trích công khai của Washington về việc chính phủ lâm thời Thái Lan không sẵn sàng hoặc không có khả năng phát triển với kế hoạch soạn thảo một hiến pháp mới, tổ chức trưng cầu để tiến hành một cuộc bầu cử đã làm cho mối quan hệ giữa hai nước rơi vào vòng xoáy đi xuống. Kết quả là viện trợ quân sự của Mỹ thay đổi và có xu hướng giảm dần, thậm chí là cắt giảm liên tục từ năm 1991 đến năm 2001 trong mục Tài chính quân sự nước ngoài (FMF). Tuy nhiên, sự ngưng trệ của các chương trình quân sự Mỹ đối với Thái Lan sau các cuộc đảo chính đã tạo cơ hội cho Trung Quốc mở rộng tầm ảnh hưởng lên các cơ sở quốc phòng của Thái Lan. Về cơ bản, Trung Quốc và Thái Lan đã hình thành một liên minh không chính thức giữa quân đội hai nước. Trung Quốc coi

Thái Lan là đối tác chiến lược, điều này đồng nghĩa với việc hai nước sẽ tiến hành trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm quân sự và tiến hành tập trận chung. Kể từ đầu những năm 1980, Thái Lan đã được Trung Quốc bán với giá hữu nghị các thiết bị quân sự trong khuôn khổ quan hệ đối tác, một số lượng lớn trong số đó được coi là hỗ trợ quân sự. Năm 2005, Trung Quốc và Thái Lan đã công bố một loạt các biện pháp và sáng kiến để đánh dấu kỷ niệm 30 năm bình thường hóa quan hệ. Trung Quốc đã tham gia với tư cách một quan sát viên lần đầu tiên vào các cuộc diễn tập Hổ Mang Vàng tháng 5 năm 2008, và vào tháng 7, Thái Lan và Trung Quốc đã tổ chức một cuộc diễn tập chung chống khủng bố.

Thứ hai, là vấn đề mua bán vũ khí. Trong những năm 1980, trong vấn đề buôn bán vũ khí với Thái Lan, Mỹ đã đi từ việc thúc đẩy vận chuyển đạn dược với "giá hữu nghị" đến nhấn mạnh cam kết an ninh trong cuộc xung đột ở Campuchia nhằm thực thi các chính sách xây dựng vào những năm 1990. Mỹ không đồng ý cho Thái Lan mua một số công nghệ quân sự nhất định từ Mỹ, như tên lửa phóng thẳng hay tên lửa ngoài tầm bắn nhằm ngăn chặn sự giới thiệu của công nghệ quốc phòng mới vào Đông Nam Á. Trong thương vụ mua bán máy bay F/A18, Mỹ và Thái đã nảy sinh những bất đồng quan điểm. Theo như thỏa thuận, ngày 2/4/1996, chính phủ Mỹ gửi 1 bức thư đồng ý cung cấp 8 máy bay F/A-18 tới Thái Lan với giá 250 triệu USD. Ngay sau đó, trong tháng 9, tháng 10/1996, chính phủ Thái Lan đã quyết định cắt giảm ngân sách của quân đội và ra lệnh xem xét lại các kế hoạch mua sắm. Kế hoạch trang bị máy bay chiến đấu thế hệ thứ hai của lực lượng không quân Thái Lan đã gặp phải các vấn đề tài chính nghiêm trọng. Tháng 10/1997, khi phải đối mặt với sự mất giá của đồng Baht, lực lượng vũ trang Hoàng gia Thái Lan đã gửi một bản kế hoạch thanh toán được điều chỉnh cho phía Mỹ và yêu cầu Cơ quan Hỗ trợ an ninh quốc phòng xem xét cách thức để cơ cấu lại các chương trình mà không ảnh hưởng đến tiến độ giao hàng. Ngày 19/12/1997, Thủ Tướng Thái Lan Chuan Leekpai đã gửi thư cho Tổng thống B.Clinton yêu cầu Chính phủ Mỹ đồng ý gia hạn thanh toán cho các chương trình mua sắm vũ khí của lực lượng vũ trang Thái Lan cho đến khi nền kinh tế ổn định [193; tr. 3]. Tuy nhiên, thương vụ mua bán F/A-18 đã thất bại. Theo quan điểm của Thủ Tướng Chuan Leekpai, một hợp đồng mua bán phương tiện chiến đấu là một hợp đồng không hợp lý. Trên thực tế, quyết định chấm dứt việc mua bán F/A-18 của Thủ tướng Chuan là một phần trong cam kết cắt giảm ngân sách quân đội và việc mua bán vũ khí lúc này là không cần thiết. Trong vòng vài tháng sau, Mỹ đã

mua lại 8 máy bay, và các vấn đề về chi phí đầu tư vào dây chuyền sản xuất trở thành một điểm lớn gắn chặt trong mối quan hệ song phương. Tuy nhiên, ngay cả sau quyết định của Tổng thống Mỹ để giúp đỡ Thái Lan thoát khỏi những nghĩa vụ tài chính nặng nề trong hợp đồng mua bán trên, các sĩ quan Thái vẫn có cảm giác bất an và thiếu độ tin cậy đối với một đồng minh hiệp ước [193, tr. 3-4]. Mỹ đã không còn "ưu tiên" Thái Lan trong việc viện trợ quân sự cũng như không có khả năng đáp ứng các yêu cầu của Thái về thiết bị quân sự với giá hữu nghị. Hơn nữa, mối quan hệ Mỹ-Thái sau năm 1997 đã chững lại ở mức thấp nhất khi Thái Lan nhận thấy Washington không có hành động gì đối với Bangkok trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng nghiêm trọng. Quân đội Thái cũng có thể cảm nhận sự túng quẫn về kinh tế, các mối lo ngại ngày càng leo thang khi tài khoản riêng dành cho quản lý FMS đã bị thâm hụt nghiêm trọng.

Thứ ba, vấn đề Mỹ sử dụng các căn cứ quân sự ở Thái Lan. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, tại khu vực Đông Nam Á, Thái Lan được Mỹ "chọn mặt gửi vàng". Để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Việt Nam, tháng 3/1963, đại diện phía Mỹ Kenneth Todd Young, Đại sứ Mỹ tại Thái Lan đã cùng đại diện Thái Lan, Sarit Thanarat – Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ký "Hiệp định hành quân đặc biệt Thái Lan - SLAT", theo đó phía Mỹ đồng ý nâng cấp hệ thống giao thông vận tải của Thái Lan và phát triển Korat thành một trung tâm cung ứng vận chuyển chính cho quân đội Mỹ. Việc Mỹ mở rộng chiến tranh ở Việt Nam sóng đôi với quá trình chính phủ Thái cho phép Mỹ xây dựng những căn cứ quân sự và tăng cường chức năng cho những căn cứ này trên đất Thái. Một số căn cứ chính trên đất Thái bao gồm: Don muang, Takhli, Nakhon Phanom, Udorn, Korat, Utapao [168, tr 25-38]. Tuy nhiên, mối quan tâm của Mỹ đối với các cam kết ở nước ngoài vào cuối cuộc chiến tranh Việt Nam đã giảm sút và tầm quan trọng của Thái Lan như một trung tâm hậu cần cho sự hiện diện mở rộng của Mỹ trong khu vực cũng giảm đi đáng kể. Một phần nguyên nhân chính là việc Thái Lan quyết định hạn chế sự tiếp cận của Mỹ sau sự kiện Mayaguez[27]. Mỹ đã tiến hành một cuộc giải cứu tàu SS. Mayaguez xuất phát từ căn cứ không quân Utapao mà không tham vấn với Bangkok. Ngay lập tức, Thái Lan nhắc nhở Mỹ rằng, sự tham vấn trước của Thái là điều cần thiết. Sau đó, Thái Lan không cho phép Mỹ tiếp cận sân bay Utapao. Trong bối cảnh của thập niên đầu

[27] Sự kiện Mayaguez giữa Campuchia Dân chủ và Mỹ diễn ra từ ngày 12-15/5/1975. Đây là trận đánh chính thức cuối cùng trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Mayaguez là tàu chở hàng của Mỹ đã bị Khomer đỏ chiếm được khi đi qua vùng biển gần đảo Kon Tang; lính thủy đánh bộ Mỹ đã giải cứu thành công các thuyền viên.

thế kỷ XXI, mối quan tâm chung của Mỹ và Thái Lan về các vấn đề an ninh đã được tăng cường trở lại. Tuy vậy, Thái Lan đã trở nên rất cẩn trọng trong việc đối xử với Mỹ, trong đó tiếp tục có vấn đề sử dụng căn cứ không quân Utapao. Vào giữa năm 2012, NASA đã yêu cầu được cho phép sử dụng cơ sở này trong tháng 8 và tháng 9 cho các máy bay nghiên cứu khí hậu. Đây là một phần của dự án được gọi là Nghiên cứu về cấu tạo, mây, khí hậu khu vực Đông Nam Á. Do yêu cầu được đưa ra gần như đồng thời với yêu cầu của Lầu Năm Góc về việc sử dụng cơ sở cho trợ giúp nhân đạo, cứu trợ thiên tai (HADR) trong khu vực, cho nên một sự nghi ngờ đã dấy lên rằng Mỹ muốn sử dụng Utapao cho việc xây dựng một lực lượng quân sự mạnh hơn ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nhằm "kìm kẹp" Trung Quốc. Dự án này đã tạo ra phản ứng trong dư luận, gây nên một cuộc tranh cãi dữ dội từ phía Đảng đối lập, buộc chính quyền Yingluck phải trì hoãn việc đưa ra quyết định. Cuối cùng NASA hủy bỏ yêu cầu và hợp tác với Singapore, trong khi đó Thái Lan vẫn tiếp tục nghiên cứu yêu cầu HADR của Lầu Năm Góc.

3.3. Quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực kinh tế

Quan hệ Mỹ - Thái Lan không chỉ được đánh giá cao trên lĩnh vực an ninh, chính trị mà kinh tế cũng được đánh giá là lĩnh vực hợp tác nổi trội giữa hai nước. Kể từ khi Thái Lan thực hiện quá trình công nghiệp hóa hướng xuất khẩu, thực hiện chính sách "biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường", đa dạng hóa quan hệ song phương và đa phương, quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Thái đã không ngừng phát triển. Chính vì vậy, việc duy trì quan hệ kinh tế ổn định và phát triển với Thái Lan phục vụ tốt nhất cho lợi ích của Mỹ sẽ tăng thêm cơ hội và tăng cường vị thế của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á.

Kể từ sau Chiến tranh Lạnh, thế giới phát triển theo xu hướng hòa bình hợp tác, hầu hết các nước đều lấy trọng tâm phát triển kinh tế làm mục tiêu chính cho chiến lược phát triển của mình. Mỹ và Thái Lan cũng không nằm ngoài xu hướng này. Phát triển kinh tế là một trong ba trụ cột của Chiến lược An ninh quốc gia của Mỹ. Việc mở rộng tăng trưởng kinh tế toàn cầu thông qua thương mại và thị trường tự do được xác định là một nội dung chính trong Chiến lược An ninh quốc gia mới của Mỹ [89, tr.140]. Đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, chính phủ Mỹ đã phát động và thực hiện một loạt sáng kiến định hình nên bước chuyển mới trong chính sách kinh tế của Mỹ với khu vực này. Trên cơ sở đó, Mỹ tập trung vào ba ưu tiên kinh tế chủ yếu sau:

Thứ nhất, nâng tầm quan trọng của kinh tế khu vực Châu Á – Thái Bình

Dương, đẩy mạnh xuất khẩu, đầu tư của Mỹ sang Châu Á – Thái Bình Dương và cắt giảm thâm hụt thương mại nhờ các biện pháp mở thị trường và áp dụng "luật chơi" bình đẳng cho các doanh nghiệp Mỹ trong các quan hệ kinh tế thương mại song phương với các bạn hàng Châu Á – Thái Bình Dương.

Thứ hai, thúc đẩy hợp tác kinh tế trong khu vực phát triển, chủ yếu thông qua APEC, nhằm tạo lập một khuôn khổ rộng lớn hơn cho thương mại và đầu tư tự do, mở cửa ở Châu Á – Thái Bình Dương, tiến tới xây dựng một cộng đồng Thái Bình Dương cùng thịnh vượng và an ninh

Thứ ba, đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, khuyến khích các nước trong khu vực phát triển kinh tế ổn định, thực hiện những cải cách thị trường và dân chủ hóa đời sống xã hội vì lợi ích của chính Mỹ. [20, tr 43-74]

Đối với Mỹ, quan hệ kinh tế Mỹ - Thái là mối quan hệ song phương lâu dài nhất mà Mỹ đã có với một quốc gia Châu Á. Trong bối cảnh mới, Mỹ tiếp tục duy trì và phát triển mối quan hệ kinh tế với Thái Lan thông qua hợp tác thương mại và đầu tư. Về phía Thái Lan, các nhà lãnh đạo Thái Lan cũng nhận ra rằng sự phát triển của quốc gia phụ thuộc vào sự hội nhập ngày càng tăng vào các thị trường tài chính, đầu tư và thương mại toàn cầu. Trong đó, Mỹ là đối tác truyền thống và cũng là đối tác kinh tế quan trọng giúp Thái Lan hội nhập thành công. Chính vì vậy, đối với Thái Lan, Mỹ là đối tác không thể thiếu.

Tuy nhiên, từ sau Chiến tranh Lạnh quan hệ kinh tế Mỹ - Thái Lan chịu sự tác động mạnh mẽ của nhiều nhân tố trên thế giới và trong khu vực. Vì vậy, khi nghiên cứu về mối quan hệ kinh tế giữa hai nước, chúng ta cũng phải đặt trong một bối cảnh lịch sử rộng hơn để thấy được sự ảnh hưởng của các nhân tố đến mối quan hệ này qua từng giai đoạn. Phần tiếp theo của luận án này sẽ xem xét quan hệ kinh tế Mỹ - Thái giai đoạn 1991-2012 trên hai khía cạnh: quan hệ thương mại song phương và quan hệ đầu tư.

3.3.1. Quan hệ thương mại song phương

3.3.1.1. Kim ngạch thương mại của Mỹ với Thái Lan

Thương mại được coi là điểm sáng nổi bật trong quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Thái Lan. Trên thực tế, Mỹ luôn là một trong 10 thị trường xuất, nhập khẩu lớn nhất của Thái Lan, tùy vị trí (xếp theo độ lớn). Tuy nhiên, kim ngạch xuất nhập khẩu sang Mỹ của Thái Lan đã giảm dần do nhiều yếu tố trong đó phải kể đến sự cạnh tranh thị trường của các nước lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và ASEAN.

Bảng 3.2: Kim ngạch thương mại của Mỹ với các nước trên thế giới và Thái Lan (1991 -2012)

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Toàn cầu			Thái Lan			Tỷ trọng		
	Im[28].	Ex.	BoP	Im.	Ex.	BoP	Im.	Ex.	BoP
1991	488,173	421,923	- 66,250	6,122	3,753	- 2,369	1.3%	0.9%	3.6%
1992	532,664	448,164	- 84,501	7,529	3,989	- 3,540	1.4%	0.9%	4.2%
1993	580,659	465,091	- 115,568	8,542	3,766	- 4,776	1.5%	0.8%	4.1%
1994	663,254	512,627	- 150,627	10,306	4,865	- 5,441	1.6%	0.9%	3.6%
1995	743,543	584,742	- 158,801	11,348	6,665	- 4,683	1.5%	1.1%	2.9%
1996	795,290	625,077	- 170,213	11,336	7,198	- 4,139	1.4%	1.2%	2.4%
1997	869,703	689,181	- 180,522	12,601	7,350	- 5,252	1.4%	1.1%	2.9%
1998	911,896	682,137	- 229,759	13,436	5,239	- 8,198	1.5%	0.8%	3.6%
1999	1,024,618	695,798	- 328,820	14,330	4,985	- 9,346	1.4%	0.7%	2.8%
2000	1,218,021	781,918	- 436,103	16,385	6,617	- 9,768	1.3%	0.8%	2.2%
2001	1,140,999	729,100	- 411,899	14,727	5,989	- 8,738	1.3%	0.8%	2.1%
2002	1,161,366	693,104	- 468,262	14,793	4,860	- 9,933	1.3%	0.7%	2.1%
2003	1,257,121	724,771	- 532,350	15,178	5,835	- 9,343	1.2%	0.8%	1.8%
2004	1,469,703	814,875	- 654,829	17,579	6,368	- 11,211	1.2%	0.8%	1.7%
2005	1,673,456	901,082	- 772,374	19,890	7,257	- 12,633	1.2%	0.8%	1.6%
2006	1,853,939	1,025,969	- 827,970	22,466	7,915	- 14,551	1.2%	0.8%	1.8%
2007	1,956,962	1,148,197	- 808,765	22,755	8,336	- 14,418	1.2%	0.7%	1.8%
2008	2,103,641	1,287,441	- 816,200	23,538	9,067	- 14,472	1.1%	0.7%	1.8%
2009	1,559,625	1,056,042	- 503,583	19,082	6,918	- 12,164	1.2%	0.7%	2.4%
2010	1,913,858	1,278,493	- 635,365	22,694	8,976	- 13,717	1.2%	0.7%	2.2%
2011	2,207,954	1,482,507	- 725,447	24,832	10,930	- 13,902	1.1%	0.7%	1.9%
2012	2,276,301	1,545,702	- 730,599	26,072	10,888	- 15,185	1.1%	0.7%	2.1%

Nguồn: United State Census Bureau (https://www.census.gov/foreign-trade/balance/)

Theo *"Bảng 3.2 Kim ngạch thương mại của Mỹ với các nước trên thế giới và Thái Lan (1991 -2012)"*, có thể dễ dàng nhận thấy rằng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ thị trường Thái Lan trong suốt giai đoạn từ 1991 đến 2012 chỉ dao động ở mức từ 1,1% đến 1.6% so với tổng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ tất cả các nước trên thế giới. Tỷ trọng này đã giảm đáng kể trong những năm 2011, năm 2012 (về mức thấp nhất 1.1%). Tương tự như vậy, cũng dễ dàng nhận thấy tỷ trọng giá trị xuất khẩu của Mỹ (so với tổng giá trị xuất khẩu của Mỹ cho tất cả các nước trên thế giới) sang thị trường Thái chỉ dao động ở mức từ 0.7% đến 1.2%, và từ năm 2007 đến 2012, tỷ trọng này luôn ở mức thấp nhất là 0.7%. Mặc dù thâm hụt thương mại của Mỹ đối

[28] BoP: Cán cân Thương mại, Ex. : Xuất khẩu, Im. : Nhập khẩu

với Thái Lan đã tăng đều đặn qua các năm, và đạt giá trị cao nhất trong năm 2012 là 15.185 tỷ USD, nhưng phải nhấn mạnh rằng tỷ trọng thâm hụt thương mại của Mỹ với Thái Lan đã giảm và duy trì ở mức 2% so với tổng thâm hụt thương mại của Mỹ với tất cả các nước trên thế giới (trong thời kỳ nghiên cứu, con số này cao nhất năm 1992 là 4.2%, năm 1993 là 4,1% và sau khủng hoảng tài chính năm 1998 là 3,6%). Số liệu này phản ánh đúng thực trạng: mặc dù là đồng minh lâu đời, nhưng trong giai đoạn 1991-2012 quan hệ kinh tế không phản ánh hết tầm quan trọng của quan hệ Mỹ - Thái.

Tổng giá trị xuất, nhập khẩu giữa Mỹ với Thái Lan và các nước trên thế giới đã tăng đều đặn qua các năm. Đối với Thái Lan, giá trị nhập khẩu của Mỹ từ Thái đã tăng từ 6 tỷ Đô La năm 1991 lên đến 26 tỷ Đô La năm 2012, tương tự, con số này với tất cả các nước trên thế giới cũng đã tăng từ 488 tỷ năm 1991 lên đến 2,276 tỷ năm 2012. Giá trị xuất khẩu của Mỹ đến các nước trên thế giới và Thái Lan cũng đã tăng đáng kể trong thời kỳ trên (xem bảng 3.2) Tuy nhiên, để thấy được diễn biến trong quan hệ thương mại Mỹ - Thái, chúng ta cần phân tích thêm tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu của Mỹ với Thái Lan và so sánh với các nước khác trên thế giới. Điều này sẽ giúp chúng ta đánh giá được liệu mối quan hệ thương mại Mỹ - Thái có tăng trưởng tương ứng với quan hệ thương mại Mỹ - toàn cầu hay có sự tăng trưởng cao hơn hay suy giảm.

Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Mỹ với các nước trên thế giới và Thái Lan có biến động mạnh qua các năm nhưng phản ánh rất rõ nét ở từng mốc lịch sử quan trọng, như: khủng hoảng tài chính tiền tệ ở Thái Lan năm 1997, sự kiện 11/9/2001 và cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 ở Mỹ. Điều này được thể hiện rõ qua biểu đồ 3.1 và 3.2 dưới đây.

Biểu đồ 3.1.Tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ các nước và Thái Lan

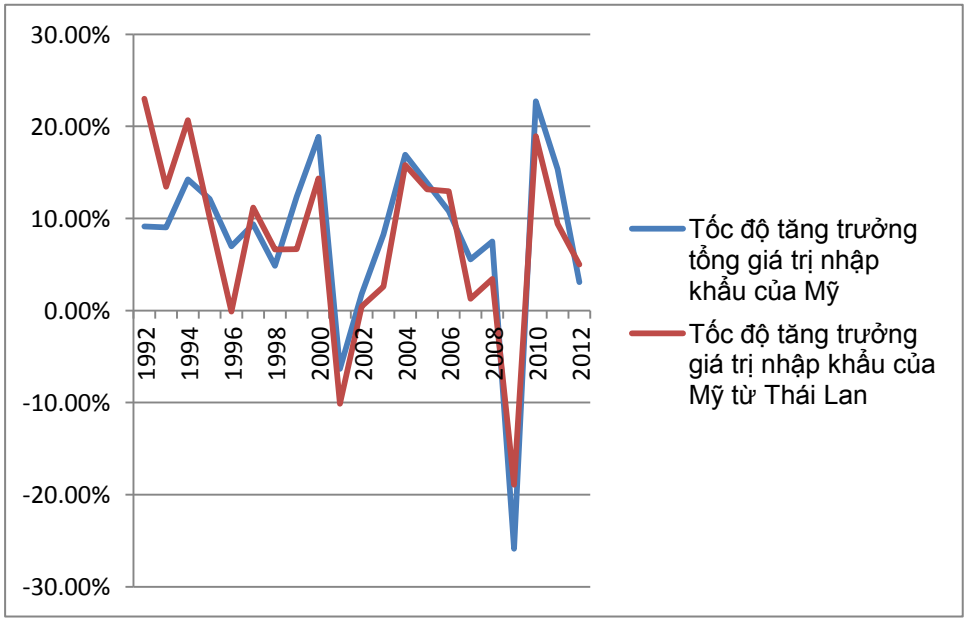

Nguồn: United State Census Bureau (https://www.census.gov/foreign-trade/balance/

Biểu đồ 3.2. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Mỹ từ các nước và Thái Lan

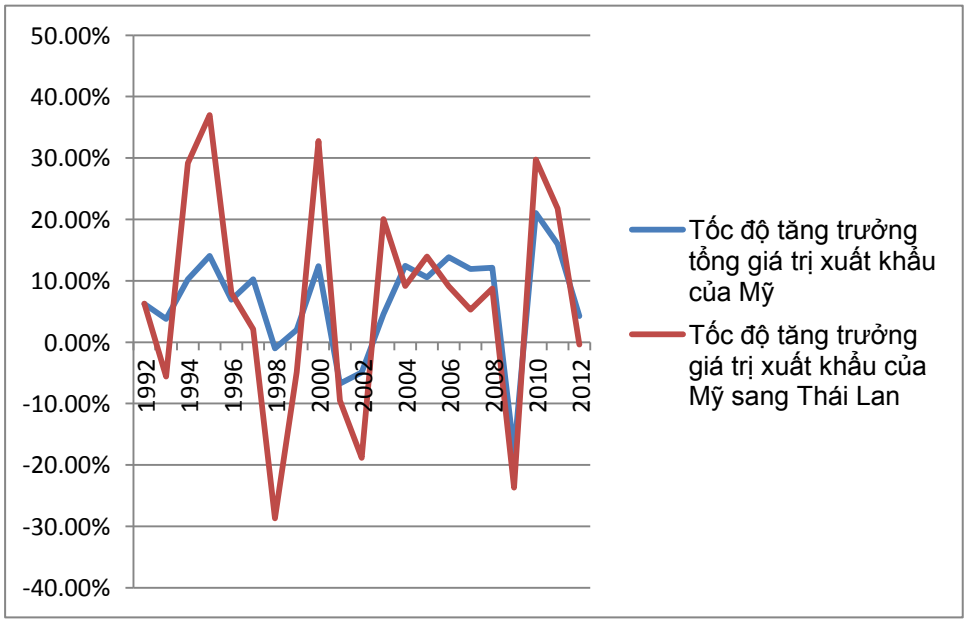

Nguồn: United State Census Bureau (https://www.census.gov/foreign-trade/balance/

Trong giai đoạn trước khủng hoảng tài chính – tiền tệ ở Thái Lan, tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu của Mỹ từ Thái Lan luôn ở mức hơn 10% (năm 1992 là 22,98%, năm 1994 là 20,65%) và luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng giá trị nhập khẩu của Mỹ. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Mỹ sang Thái cũng rất cao, là

29% và 37% năm 1993 và 1994 tương ứng. Giai đoạn tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu vàng son giữa Mỹ và Thái đã kết thúc khi Thái Lan rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ năm 1997 (Xem Biểu đồ 3.1 và 3.2). Với sự suy giảm năng lực sản xuất từ những năm trước cho thấy tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của Mỹ từ Thái Lan giảm còn 0%. Nguyên nhân do nguồn cung là Thái Lan không đáp ứng được; xuất khẩu giảm từ 37% năm 1995 xuống còn 2,1% năm 1997.

Sau năm 1997, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng, giá trị xuất khẩu của Mỹ sang Thái vẫn âm, -28,7% năm 1998 và -4,8% năm 1999. Tuy nhiên, việc Thái Lan từng bước phục hồi nền kinh tế, đã khiến cho tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Mỹ sang Thái Lan cũng dẫn phục hồi, mặc dù vẫn thấp hơn tốc độ tăng trưởng tổng giá trị xuất, nhập khẩu của Mỹ. Song, giai đoạn phục hồi này đã nhanh chóng dừng lại sau sự kiện 11/9/2001. Thiệt hại kinh tế của sự kiện này đã làm giảm nhu cầu nhập khẩu của Mỹ cũng như làm giảm khả năng xuất khẩu của nó. Kể từ sau năm 2001, tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu của Mỹ đối với các nước và đối với Thái Lan đã phục hồi nhanh chóng. Cũng cần lưu ý rằng, trong khi tốc độ tăng trưởng giá trị nhập khẩu từ Thái Lan thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng tổng giá trị nhập khẩu, thì tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu của Mỹ đến Thái Lan cao hơn giá trị tương ứng. Tuy vậy, tỷ trọng giá trị xuất nhập khẩu của Mỹ với Thái Lan so với tổng giá trị xuất nhập khẩu của Mỹ đã không tăng và đã giảm khá mạnh từ sau năm 2007. Nguyên nhân của sự sụt giảm trong quan hệ thương mại Mỹ - Thái ở giai đoạn này là do tình hình bất ổn chính trị của Thái và việc trì hoãn các cuộc đàm phán hiệp định thương mại tự do giữa Mỹ và Thái Lan.

3.3.1.2. Kim ngạch thương mại của Thái Lan với Mỹ

Mỹ là một đối tác thương mại quan trọng nhất của Thái Lan. Trong thập kỷ 1990 cho đến năm 2001, tỷ trọng giá trị xuất khẩu của Thái sang Mỹ luôn chiếm khoảng 20% tổng giá trị xuất khẩu của Thái Lan, và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái Lan. Vị trí này (là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái Lan) đã rơi vào tay Nhật Bản vào năm 2008. Và cuối cùng đã rơi vào tay Trung Quốc vào năm 2010. Mỹ lùi sau Nhật Bản và Trung Quốc để trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ ba của Thái. (*Xem bảng 3.3*). Năm 2010, lần đầu tiên Việt Nam cũng đứng trong top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái Lan. Tỷ trọng xuất khẩu của Thái Lan sang Việt Nam chiếm tới 3,02% (chỉ đứng sau Malaysia, Singapore và Indonesia trong khối ASEAN)

Bảng 3.3: Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái
(xếp theo thứ tự năm 2012: từ trái qua phải)

Đơn vị tính: % so với Tổng số

Năm	Trung Quốc	Nhật Bản	Mỹ	Hồng Kông	Malaysia	Indonesia	Singapore	Úc	Việt Nam	Ấn Độ
1995	2.91%	16.79%	17.83%	5.18%	2.75%	1.43%	14.03%	1.38%	0.83%	0,52%
1996	3.35%	16.82%	17.97%	5.82%	3.62%	1.73%	12.11%	1.51%	1.04%	0,44%
1997	3.04%	15.15%	19.45%	5.94%	4.33%	2.15%	11.16%	1.63%	0.94%	0,51%
1998	3.24%	13.71%	22.33%	5.11%	3.27%	1.81%	8.62%	1.80%	1.09%	0,52%
1999	3.18%	14.12%	21.64%	5.10%	3.63%	1.66%	8.67%	2.25%	0.98%	0,64%
2000	4.07%	14.74%	21.31%	5.04%	4.08%	1.94%	8.69%	2.34%	1.21%	0,82%
2001	4.41%	15.26%	20.25%	5.07%	4.19%	2.10%	8.07%	2.09%	1.23%	0,74%
2002	5.22%	14.60%	19.82%	5.41%	4.16%	2.47%	8.15%	2.41%	1.39%	0,61%
2003	7.11%	14.19%	16.99%	5.39%	4.84%	2.83%	7.31%	2.70%	1.58%	0,80%
2004	7.37%	13.98%	16.06%	5.12%	5.50%	3.33%	7.28%	2.56%	1.94%	0,95%
2005	8.26%	13.60%	15.32%	5.56%	5.25%	3.59%	6.93%	2.86%	2.13%	1,38%
2006	9.04%	12.63%	14.99%	5.52%	5.10%	2.55%	6.44%	3.35%	2.37%	1,40%
2007	9.65%	11.78%	12.62%	5.65%	5.08%	3.13%	6.25%	3.86%	2.47%	1,73%
2008	9.11%	11.30%	11.40%	5.65%	5.57%	3.56%	5.69%	4.49%	2.82%	1,88%
2009	10.58%	10.32%	10.93%	6.22%	5.03%	3.06%	4.97%	5.63%	3.07%	2,12%
2010	11.11%	10.51%	10.45%	5.82%	5.47%	3.80%	4.65%	4.85%	3.02%	2,27%
2011	11,79%	10,72%	9,79%	5,37%	5,57%	4,53%	5.13%	3,59%	3,17%	2,33%
2012	11,73%	10,24%	9,85%	5,72%	5,42%	4,89%	4,73%	4,26%	2,83%	2,39%

Nguồn: Số liệu được download từ trang web của Ngân hàng Trung ương Thái Lan: *https://www.bot.or.th/English/Statistics/EconomicAndFinancial/Pages/StatInternationalTrade.aspx*

Từ bảng 3.3 đã cho thấy rõ tỷ trọng xuất khẩu của Thái sang Mỹ đã giảm từ mức 17,8% những năm 1995 xuống khoảng 9,85% năm 2012. Đối với thị trường Nhật Bản, tỷ trọng xuất khẩu của Thái cũng đã giảm dần, từ vị trí là đối tác số 1, chiếm 16,79% năm 1995, xuống còn 10,24% năm 2012. Và sự trỗi dậy của thị trường Trung Quốc như một đối tác thương mại quan trọng mới của Thái Lan đã phản ánh sự thay đổi đáng kể trong bức tranh thương mại chung của Thái và trong mối quan hệ kinh tế Mỹ - Thái. Tỷ trọng xuất khẩu của Thái sang Trung Quốc đã tăng trưởng liên tục qua các năm từ 2,91% năm 1995 lên đến 11,73% năm 2012. Với những con số như trên thì Trung Quốc đang trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Thái Lan. Từ sau chuyến thăm Trung Quốc của Thủ Tướng Thái Lan Yingluck vào tháng 4/2012, hai bên đã ký kết "Kế hoạch hành động chung hợp tác mang tính chiến lược phần thứ hai (2012-2016)" và "Kế hoạch phát triển 5 năm hợp tác kinh tế thương mại" đã góp phần thúc đẩy quá trình gia tăng hợp tác thương mại giữa Thái Lan và Trung Quốc trong những năm tiếp theo.

Bảng 3.4: Top 10 thị trường nhập khẩu lớn nhất của Thái
(xếp theo thứ tự năm 2012: từ trái qua phải)

Đơn vị tính: % so với Tổng số

	Nhật	Trung Quốc	UAE	Malaysia	Mỹ	Hàn Quốc	Switzerland	S.A.	Đài Loan	Indonesia
1995	30.6%	3.0%	1.0%	4.6%	12.0%	3.5%	1,38%	0.8%	4.8%	0,95%
1996	28.3%	2.7%	1.1%	5.0%	12.5%	3.7%	1,32%	0.9%	4.3%	1,30%
1997	25.7%	3.6%	1.3%	4.8%	13.8%	3.6%	1,26%	1.4%	4.6%	1,41%
1998	23.7%	4.2%	1.7%	5.1%	14.1%	3.5%	1,27%	1.3%	5.2%	2,09%
1999	24.3%	5.0%	1.7%	5.0%	12.8%	3.5%	1,09%	1.3%	4.7%	2,20%
2000	24.7%	5.5%	2.9%	5.4%	11.8%	3.5%	1,12%	1.9%	4.7%	2,08%
2001	22.3%	6.0%	2.5%	5.0%	11.6%	3.4%	1,35%	2.2%	4.2%	2,20%
2002	23.0%	7.6%	2.2%	5.6%	9.6%	3.9%	1,05%	1.9%	4.5%	2,41%
2003	24.1%	8.0%	2.7%	6.0%	9.5%	3.8%	0,94%	2.3%	4.3%	2,34%
2004	23.7%	8.7%	3.9%	5.9%	7.7%	3.8%	0,90%	2.5%	4.2%	2,46%
2005	22.0%	9.4%	4.8%	6.9%	7.3%	3.3%	1,12%	3.4%	3.8%	2,65%
2006	19.9%	10.6%	5.5%	6.6%	7.4%	4.0%	1,01%	3.3%	4.0%	2,67%
2007	20.3%	11.6%	4.9%	6.2%	6.8%	3.8%	1,06%	3.3%	4.1%	2,85%
2008	18.7%	11.2%	6.2%	5.4%	6.4%	3.8%	2,21%	4.1%	3.5%	3,02%
2009	18.7%	12.7%	5.0%	6.4%	6.3%	4.1%	1,87%	3.0%	3.6%	2,84%
2010	20.7%	13.2%	4.8%	5.9%	5.8%	4.4%	2,82%	3.2%	3.7%	3,11%
2011	18,45%	13,33%	6.32%	5,39%	5,85%	4,03%	3,88%	3,23%	3,28%	3,22%
2012	19,56%	14,9%	6,29%	5,26%	5,03%	3,61%	3,52%	3,31%	3,3%	3,25%

Nguồn: Số liệu được download từ trang web của Ngân hàng Trung ương Thái Lan: *https://www.bot.or.th/English/Statistics/EconomicAndFinancial/Pages/StatInternationalTrade.aspx*

Rõ ràng qua các bảng số liệu đã cho thấy tỷ trọng giá trị nhập khẩu của Thái Lan từ Mỹ đã giảm đều, liên tục trong suốt thời kỳ nghiên cứu, từ mức 12% năm 1995 xuống còn 5.85% năm 2011, và 5.03% năm 2012. Trong khi tỷ trọng này đối với Trung Quốc tăng liên tục và đều đặn hàng năm, từ mức 3% năm 1995 lên đến 13.3% năm 2011 và 14,9% năm 2012. Trung Quốc đã trở thành thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của Thái (sau Nhật Bản). Mỹ trở thành đối tác thương mại nhập khẩu đứng thứ 5 (năm 2012) sau: Nhật Bản, Trung Quốc, UAE, Malaysia. Những con số này đã phản ánh thực tế rằng, Thái Lan ngày càng ít lệ thuộc hơn vào Mỹ với vai trò là đối tác thương mại. Trong khi Trung Quốc đang có rất nhiều cơ hội để gia tăng ảnh hưởng và tăng cường hợp tác thương mại với Thái Lan. Trung Quốc là đối tác thương mại lớn thứ hai của Thái và Thái cũng trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Trung Quốc trong các nước ASEAN và lớn thứ 14 trên thế giới. Rõ ràng quan hệ thương mại giữa Mỹ và Thái đã bị ảnh hưởng rất lớn từ sự trỗi dậy của nhân tố Trung Quốc. Quá trình

cạnh tranh và gia tăng quyền lực mềm giữa Mỹ và Trung tại khu vực Đông Nam Á sẽ trở nên quyết liệt hơn, trong đó Thái Lan được coi là nơi cạnh tranh gay gắt.

3.3.1.3. Về cơ cấu sản phẩm thương mại

Thương mại Mỹ - Thái Lan cũng có sự khác biệt rất rõ giữa xuất khẩu và nhập khẩu**.** Trong những năm 2010-2012, vật liệu bán dẫn vẫn luôn là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng nhập khẩu của Thái từ Mỹ, mặc dù đã giảm đi đáng kể (từ mức 17% năm 2010 xuống còn 12% năm 2012). Tỷ trọng hàng nhập khẩu của Thái từ Mỹ là máy bay dân dụng, động cơ và các thiết bị linh kiện phục vụ ngành hàng không cũng đã tăng lên mức 6% năm 2012, đứng thứ hai trong top các sản phẩm được người Thái nhập khẩu từ Mỹ lớn nhất. Trong quá khứ, phụ kiện máy tính và vàng trang sức cũng chiếm tỷ trọng tương đối lớn, nhưng đã giảm mạnh trong năm 2012.

Bảng 3.5. Cơ cấu sản phẩm nhập khẩu của Thái từ Mỹ

	Tỷ trọng		
Mã sản phẩm của Mỹ và tên sản phẩm	**2010**	**2011**	**2012**
(XXI320) Vật liệu bán dẫn	17%	14%	12%
(22090) Máy bay dân dụng, động cơ, thiết bị và linh kiện (máy bay)	3%	3%	6%
(12260) Vàng trang sức	2%	11%	5%
(00100) Đậu tương	2%	2%	4%
(XXI400) Thiết bị Viễn thông	3%	3%	3%
(XXI180) Máy móc công nghiệp	3%	3%	3%
(12540) Hợp chất hữu cơ	3%	3%	3%
(12500) Nguyên, vật liệu nhựa	3%	3%	3%
(12550) Hợp chất hóa học khác	3%	3%	3%
(11120) Các sản phẩm dầu khí	2%	3%	3%
(XXI301) Phụ kiện máy tính	6%	3%	3%

Nguồn: https://www.census.gov/foreign-trade/statistics/product/enduse/exports/c5490.html

Nhìn vào cơ cấu sản phẩm nhập khẩu của Thái từ Mỹ chúng ta có thể thấy rằng hầu hết các sản phẩm nhập khẩu từ Mỹ của Thái đều phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Mặc dù vàng trang sức chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm, song cũng cần lưu ý rằng, người Thái dùng vàng để chế tác trang sức và xuất khẩu đồ trang sức của Thái cũng chiếm một tỷ trọng rất cao trong cơ cấu xuất khẩu.

Đối với Mỹ: phụ kiện máy tính là sản phẩm nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất trong hầu hết các năm nghiên cứu trong cơ cấu sản phẩm nhập khẩu của Mỹ từ Thái Lan, tỷ trọng này đã tăng đến 18% trong năm 2012. Ngoài ra Mỹ cũng nhập rất nhiều các thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, vật liệu bán dẫn, thiết bị y khoa (những sản

phẩm công nghệ cao) từ Thái Lan. Bên cạnh đó, Mỹ còn nhập nguyên vật liệu thô như: cao su tự nhiên, dầu thô, và các sản phẩm nông, lâm ngư nghiệp khác như: cá, tôm, thức ăn chăn nuôi, và hàng may mặc.

Từ bảng 3.5, chúng ta có thể nhận thấy Thái Lan không chỉ xuất khẩu các sản phẩm may mặc, nông – lâm – ngư nghiệp, mà còn xuất khẩu sang Mỹ nhiều sản phẩm công nghệ cao khác. Kết quả này phản ánh một phần quá trình công nghiệp hóa của Thái Lan, cũng như việc đầu tư nước ngoài vào Thái Lan, bởi vì nhiều doanh nghiệp Mỹ tận dụng lao động có giá rẻ tương đối ở Thái, các chính sách thu hút đầu tư của Thái để sản xuất, gia công sản phẩm tại Thái Lan và xuất khẩu sang thị trường tiêu dùng Mỹ.

Bảng 3.6: Cơ cấu sản phẩm nhập khẩu của Mỹ từ Thái

	Tỷ trọng		
Mã sản phẩm của Mỹ và tên sản phẩm	**2010**	**2011**	**2012**
(XXI301) Phụ kiện máy tính	16%	13%	18%
(XXI400) Thiết bị Viễn thông	9%	10%	9%
(01000) Cá, cua, tôm…	10%	10%	8%
(41200) Thiết bị Video và TV	4%	4%	5%
(30230) Các linh kiện và phụ kiện dành cho xe có động cơ	5%	5%	4%
(41310) Đồ trang sức	4%	5%	4%
(10000) Dầu thô	1%	3%	3%
(XXI320) Vật liệu bán dẫn	4%	4%	3%
(30220) Săm lốp ô tô	2%	3%	3%
(12050) Cao su tự nhiên	3%	4%	3%
(XXI610) Thiết bị y khoa	2%	2%	2%
(40020) Đồ may mặc sẵn	3%	2%	2%
(00200) Thức ăn chăn nuôi	2%	2%	2%
(40000) Mành, rèm cửa và các sản phẩm nội thất bằng vải	3%	3%	2%

Nguồn: https://www.census.gov/foreign-trade/statistics/product/enduse/exports/c5490.html

Qua những con số trên đây có thể thấy rõ sự gia tăng xuất khẩu của Thái sang Mỹ. Mạng lưới xuất nhập khẩu đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP của Thái. Điều đó cho thấy vai trò của thương mại đối với quá trình hợp tác kinh tế Mỹ - Thái, đặc biệt là sự quan trọng của Mỹ với vai trò là đối tác thương mại lớn của Thái Lan. Ngoài ra để thúc đẩy thương mại phát triển, hai bên cũng đã ký kết nhiều Hiệp định, thỏa thuận về kinh tế và đàm phán về việc thành lập khu vực thương mại tự do (FTA) Mỹ -Thái Lan. Phần này sẽ được trình bày ở mục tiếp theo.

3.3.1.4. Đàm phán về việc thành lập khu vực thương mại tự do (FTA) Mỹ -Thái Lan

Từ những năm đầu của thập niên 1990, song song với quá trình toàn cầu hoá, chủ nghĩa khu vực đã có sự phát triển mạnh mẽ cả về lượng và về chất. Trước đó,

chủ nghĩa khu vực thường mang hình thái khu vực mậu dịch tự do nhưng kể từ thập niên 1990, hình thái hiệp định thương mại tự do song phương hoặc nhiều bên trở nên phổ biến hơn, với phạm vi hợp tác rộng hơn, không chỉ giới hạn trong việc thực hiện tự do hóa thương mại hàng hóa, dịch vụ mà còn cả xúc tiến và tự do hoá đầu tư, hợp tác chuyển giao công nghệ, thuận lợi hóa thủ tục hải quan, xây dựng năng lực và nhiều nội dung mới khác như lao động, môi trường. Có thể nói FTA là một công cụ chính sách kinh tế đối ngoại mới dành cho tất cả các quốc gia như một phần mở rộng của các công cụ ngoại giao kinh tế truyền thống của họ. Chúng sẽ đem lại nhiều lợi ích cho các chính phủ và doanh nghiệp biết cách xây dựng và khai thác chúng khéo léo. Chúng sẽ bị xem là nguy hiểm bởi các nhà phê bình tư tưởng tự do hóa kinh tế và các nhóm dễ bị tổn thương trước những thay đổi cơ cấu kinh tế. Nhưng sự thay đổi trong mô hình kinh doanh là không thể tránh khỏi do kết quả của toàn cầu hoá dù một quốc gia có tham gia đàm phán xây dựng FTA hay không chăng nữa, và các FTA cũng cung cấp triển vọng minh bạch hóa các quy tắc mà chính phủ các nước đối tác sẽ áp dụng, những nhượng bộ họ đã thực hiện cũng như những lợi ích mà họ có thể mong đợi đạt được.

Về phía Mỹ: từ trước năm 2001 chính quyền Mỹ đã rất coi trọng ý tưởng về FTA song phương như một công cụ bổ sung cho các dự án khu vực như: Khu vực Mậu dịch tự do Châu Mỹ (FTAA), các dự án kinh tế với Trung Mỹ, Nam Mỹ, và các quốc gia phía Nam châu Phi. Các cuộc biểu tình chống toàn cầu hóa tại Seattle năm 1999 và sự trì hoãn của các vòng đàm phán Doha đã khiến các nhà lãnh đạo Mỹ nghi ngờ về cơ chế đa phương. Chính quyền Mỹ nhận thức được rõ ràng những lợi ích kinh tế từ các FTA: FTA Mỹ có thể ngăn chặn sự chuyển hướng thương mại của số lượng lớn các hiệp định thương mại mang tính ưu đãi giữa Liên minh châu Âu với các quốc gia khác, đặc biệt là với châu Á và Mỹ La tinh; các FTA có thể được dùng để kích thích "tự do hóa cạnh tranh", khi đó Mỹ có thể đi đầu trong việc lôi kéo các chính phủ và các nhà đàm phán WTO khác thực hiện cải cách; FTA sẽ giúp các nhà xuất khẩu hàng hóa Mỹ mở rộng thị trường; các quy định của FTA về việc mở cửa một số ngành nhất định sẽ giúp Mỹ trong các vấn đề liên quan đến công nghệ thông tin, sở hữu trí tuệ, và các dịch vụ tài chính để khai thác thị trường mới; FTA đảm bảo nước sở tại sẽ bảo vệ về mặt pháp lý cho nhà đầu tư Mỹ; và cuối cùng, những FTA giúp tăng cường xuất khẩu nông nghiệp có thể giúp Mỹ đạt được mục tiêu quản lý giảm trợ cấp xuất khẩu nông sản.

Về động cơ chính trị, Tổng thống G.Bush đã kiên quyết phê phán "chủ nghĩa quốc tế tự do" của chính quyền B. Clinton và nhấn mạnh cách tiếp cận đơn phương và song phương để phục vụ quyền lợi của Mỹ một cách trực tiếp trong các cuộc đàm phán thương mại. Hơn nữa, có thể nói các nhà hoạch định chính sách của Mỹ đã nhận thức được sự suy giảm "quyền lực cứng", tức quyền lực quân sự và vũ khí hạt nhân sau sự giải thể của Liên Xô, từ đó chuyển sang áp dụng "quyền lực mềm", chú ý khai thác sức hấp dẫn của thị trường Mỹ và vốn của Mỹ, thay vì số lượng liên minh quân sự nhằm tối đa hóa các lợi ích song phương với các đối tác được lựa chọn. Cũng có thể hình dung được rằng sự chuyển hướng nói trên một phần do Washington đã học được từ những thành công ngoại giao của Liên minh Châu Âu trong việc thu hút và đa dạng hóa các đối tác kinh tế.

Sau khủng bố ngày 11/9/2001, các nhà lãnh đạo Mỹ nhìn thấy ở FTA những ý nghĩa đối ngoại và an ninh, tăng cường nỗ lực chung phát sinh trước đây trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, nay phát sinh từ cuộc chiến chống khủng bố, những nỗ lực chống lại sự nổi dậy, tội phạm quốc tế… và chính sách để củng cố sự ổn định khu vực. Các nhà phân tích Mỹ coi sáng kiến FTA ở Đông Nam Á của Trung Quốc như dấu hiệu của sự mở rộng bá quyền Trung quốc, do đó các FTA có thể được dùng để bổ sung cho các chính sách hạn chế ảnh hưởng của Trung Quốc thông qua tăng cường quan hệ với các đồng minh và bạn bè của Mỹ trong khu vực. FTA sẽ phát huy tác dụng cân bằng ảnh hưởng dưới hình thức không đối đầu. Lời kêu gọi của Tổng thống G. Bush tại Hội nghị cấp cao APEC tháng 11 năm 2006 hướng tới một Hiệp định thương mại tự do APEC có thể được xem xét theo góc độ này như một đảm bảo các chính phủ châu Á rằng họ sẽ có một phương án thay thế cho một ASEAN+3 rất có khả năng bị thống trị bởi Trung Quốc, rằng Mỹ sẽ tiếp tục thực hiện vai trò ổn định an ninh khu vực. Cụ thể, FTA được sử dụng như phần thưởng đối với các quốc gia Hồi giáo như Maroc, Baranh, Oman, và Các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất. Các đồng minh luôn sát cánh bên Mỹ như Singapore và Australia đã được cho phép tăng cường tiếp cận thị trường Mỹ và tăng cường hợp tác an ninh thông qua FTA với Mỹ. Những đối tác xứng đáng được nhận phần thưởng nhưng chưa hoàn thiện hội đủ điều kiện cho các FTA được khuyến khích bằng các thỏa thuận không gian như Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA), như với Thái Lan năm 2002. Mối quan hệ chặt chẽ giữa các FTA với chính quyền ngoại giao của Mỹ được thể hiện qua các phát biểu chính thức của các quan chức Mỹ, chẳng hạn như những phát biểu

của Đại diện Thương mại Mỹ, Roberl Zoellick năm 2002: "các chính sách thương mại của Mỹ nhằm phục vụ mục đích rộng lớn hơn của Mỹ về kinh tế, chính trị và an ninh" [167, tr.1].

Mặc dù Thái Lan không phải là một đối tác thương mại lớn nhất của Mỹ, song Mỹ có lợi ích đáng kể trong việc xây dựng FTA với Thái Lan. Trước hết, bởi Thái Lan là một trong những nền kinh tế lớn tại khu vực và có tiềm năng phát triển thương mại, đầu tư và lợi nhuận cao. Hội nghị của Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) năm 2005 đã xếp Thái Lan đứng thứ 3 về địa điểm đầu tư hấp dẫn nhất ở Châu Á, sau Trung Quốc và Ấn Độ, trong khi Viện Quản lý Phát triển Thụy Sĩ (IMD) xếp Thái Lan thứ 9 trên thế giới về tính cạnh tranh. Bên cạnh đó, Mỹ cũng tìm kiếm cơ hội để kết thúc một FTA với Thái Lan trong bối cảnh rộng lớn hơn. Nỗ lực này nhằm mở rộng sự can thiệp của Mỹ với các nước ASEAN, là bằng chứng cho "Tuyên bố Tầm nhìn hợp tác trong thúc đẩy tình hữu nghị giữa Mỹ với Thái Lan" mà Tổng thống Bush đã ký cùng với 7 thành viên ASEAN trong Hội nghị Hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương tại Busan (Hàn Quốc) tháng 11 năm 2005.

Ngày 19 tháng 10 năm 2003, Tổng thống Bush và Thủ tướng Thái Lan Thaskin, đã bắt đầu thỏa thuận một Hiệp định thương mại tự do song phương FTA Mỹ - Thái Lan. FTA Mỹ-Thái Lan được mong đợi sẽ là một thỏa thuận toàn diện, tìm kiếm tự do hóa kinh doanh hàng hoá, nông nghiệp, dịch vụ, đầu tư, cũng như quyền sở hữu trí tuệ. Các vấn đề khác như mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh, tiêu chuẩn môi trường, lao động, và thủ tục hải quan cũng được đặt ra trên bàn đàm phán. Trong lá thư thông báo gửi đến lãnh đạo Quốc hội Mỹ, Đại diện Thương mại Mỹ, ông Robert Zoellick đã đưa ra một loạt các lợi ích thương mại và ngoại giao có thể đạt được từ một hiệp định FTA với Thái Lan. Theo ông, một FTA với Thái Lan sẽ đặc biệt có lợi cho các nhà sản xuất nông nghiệp Mỹ, cũng như các công ty xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và đầu tư Mỹ ở Thái Lan, việc Thái Lan giảm những rào cản thuế quan và phi thuế quan tương đối cao trên một số sản phẩm và dịch vụ sẽ mở rộng thương mại song phương và đem lại lợi ích cho cả hai bên. Thứ hai, một FTA với Thái Lan sẽ cho phép các nhà xuất khẩu Mỹ tiếp cận vào thị trường Thái Lan như các nước đã ký các hiệp định song phương và đa phương với Thái Lan. Thứ ba, FTA Mỹ - Thái Lan có thể sẽ khiến các nước khác cũng tìm kiếm một thỏa thuận tự do thương mại với Mỹ.

Về phía Thái Lan: FTA toàn diện với Mỹ sẽ khiến Thái Lan trở nên hấp dẫn hơn đối với nhà đầu tư đa quốc gia, bao gồm đặc biệt là bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp để giảm chi phí giao dịch chẳng hạn như cải cách luật pháp, minh bạch hóa, chế độ pháp lý cho đầu tư nước ngoài cũng như tính mở của hệ thống ngân hàng và các ngành dịch vụ tài chính khác. Đồng thời, FTA cũng tập trung vào các điều kiện thu hút FDI và chuyển giao công nghệ liên quan, điều sẽ tăng tính hiệu quả và sức cạnh tranh. Mỹ và các nhà đầu tư đa quốc gia đặc biệt quan tâm đến việc đẩy mạnh giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh với Trung Quốc, vì thế FDI đã được tập trung ở các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động và nhanh chóng thu lợi nhuận trong các lĩnh vực sinh lợi hơn như: linh kiện điện tử, sản phẩm thiết kế, tiếp thị và dịch vụ.

Theo phân tích của các chuyên gia kinh tế về chủ nghĩa khu vực mới, bên cạnh những lợi ích kinh tế, hợp tác kinh tế chặt chẽ hơn với Mỹ còn đem lại những thay đổi cấu trúc cần thiết trong khu vực. FTA có thể không tối ưu kinh tế thuần túy, vì luôn phải thỏa hiệp với các nhóm và khu vực có quyền lực cần thiết để tạo nên một thỏa thuận hữu hiệu, nhưng FTA phục vụ hai mục đích: loại bỏ các chi phí bắt buộc dành cho các đối tác nằm ngoài mạng lưới FTA Mỹ; trong quá trình tăng cường quan hệ kinh tế song phương, FTA cũng đẩy mạnh những cam kết an ninh lâu dài của Mỹ tại Thái Lan nói riêng và khu vực nói chung.

Tuy nhiên, để đạt được Hiệp định này, hai nước cần phải giải quyết một loạt vấn đề nhạy cảm như thương mại trong ngành nông nghiệp, công nghiệp Ô tô, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn về lao động và môi trường. Nông nghiệp là một trong những vấn đề gai góc nhất cho cả hai đối tác thương mại. Trong khi Mỹ muốn được xâm nhập sâu hơn nữa vào thị trường hàng nông nghiệp Thái Lan và đòi hỏi những điều luật thương mại minh bạch và công bằng hơn cho các nhà kinh doanh của mình thì phía Thái Lan cho rằng nông nghiệp sẽ là một trong những lĩnh vực khó khăn nhất vì nông nghiệp ở cả hai nước đều mang tính chính trị rất cao.

Trong giai đoạn 2002-2008, Thái Lan áp đặt mức thuế nhập khẩu đối với nông sản là 23,6%. Tuy Mỹ chỉ áp dụng mức thuế nhập khẩu đối với nông sản là 7,l% nhưng lại sử dụng một hỗn hợp phức tạp các hạn ngạch, trợ giá hàng nông sản và các yêu cầu khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm để hạn chế nhập khẩu nông sản, hỗ trợ một số khu vực trang trại như đường và gạo. Tại cả Mỹ và Thái Lan đều có những nhóm có thế lực lớn muốn áp dụng chính sách bảo hộ hơn là chính sách thúc đẩy xuất khẩu. Điều này có nghĩa là cả hai nước đều sẽ vấp phải sự phản kháng

nội bộ rất mạnh mẽ đối với sự thoả thuận FTA. Ngoài vụ Mỹ kiện Thái Lan bán phá giá tôm, quan hệ thương mại Mỹ - Thái Lan rất căng thẳng, đặc biệt là về các hàng nông sản và dược phẩm. Ngược lại, Mỹ cũng tìm cách duy trì trợ giá cao cho thị trường đường. Dược phẩm, trong đó có khả năng tăng giá thành các loại thuốc quan trọng như thuốc điều trị HIV/ AIDS và thuốc dành cho các căn bệnh đe dọa tính mạng khác cũng là một vấn đề phức tạp, đến giờ vẫn gây nhiều tranh cãi cho cả hai bên. Trên thực tế, nhiều người Mỹ cho rằng ngành công nghiệp dược phẩm có nhiều quyền lực chính trị. Khi phân tích các chi phí và lợi ích của FTA với Thái Lan, Chính phủ Mỹ lưu ý rằng ngành công nghiệp dược phẩm Thái rất tinh vi, do vậy việc bảo vệ tốt hơn quyền sở hữu trí tuệ sẽ là một yêu cầu đối với hợp tác trong tương lai. Ngoài ra, ở trong nước, Thái Lan cũng đang đối mặt với những vấn đề về khai thác kém hiệu quả những FTA hiện có cũng như chưa có những cải cách tài chính và hành chính cần thiết để chuẩn bị cho những FTA trong tương lai. Đối với những vấn đề cụ thể trong FTA, theo phát ngôn viên Thái Lan: Các FTA trong tương lai sẽ đòi hỏi những thay đổi pháp lý và sẽ dẫn đến việc mở rộng quyền sở hữu nước ngoài về bất động sản, đe dọa vi phạm chủ quyền của Thái Lan, các công ty nước ngoài có thể lật đổ các tập đoàn mới được tư nhân hóa tại Thái Lan, loại bỏ trợ cấp chính phủ, tăng giá, và cắt giảm việc làm; thực phẩm được trợ cấp và thực phẩm biến đổi gene sẽ tràn ngập thị trường Thái Lan, đánh bại sản lượng của nông dân Thái Lan; các quy định về sở hữu trí tuệ sẽ tác động đáng kể đến ngành công nghiệp được phẩm Thái Lan; và cuối cùng mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa hai nước sẽ có thể làm xấu đi tình hình căng thẳng với nhóm người Hồi giáo ở phía Nam và tạo khoảng cách giữa Thái Lan với các nước láng giềng Châu Á, đặc biệt là nước Malaysia [167, tr.7 -10]. Tất cả những điều trên cộng với sự khủng hoảng chính trị ở Bangkok sau cuộc bầu cử 2006, 2010 đã khiến các cuộc đàm phán giữa hai bên gặp nhiều khó khăn và việc ký kết FTA trở nên khó đoán trước. Cuối cùng, các nhà phân tích thương mại cũng lưu ý rằng FTA Mỹ - Singapore đang được dùng như bản thiết kế mẫu cho FTA Mỹ - Thái Lan có những điều khoản vượt quá mức cam kết ở các hiệp định thương mại thông thường. Đặc biệt, có ý kiến cho rằng các nhà đàm phán Mỹ sẽ đòi phải có những luật bảo vệ bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ theo đúng các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới WTO hoặc thậm chí cao hơn mức mà WTO yêu cầu, thực hiện mạnh tay hơn luật cạnh tranh và đòi thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp qua bên thứ ba mà bỏ qua luật pháp Thái Lan. Các cố vấn của

Chính phủ Thái Lan đang vận động hành lang cho bước đệm 10 năm về thi hành các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ mà Singapore đã chấp thuận.

Có thể thấy rằng việc đàm phán để đi đến ký kết FTA giữa Mỹ và Thái Lan đã tạo ra những cơ hội cho cả hai nước trong quan hệ thương mại xuất, nhập khẩu. Thái Lan và Mỹ có thể cùng cộng tác để xây dựng và củng cố mối quan hệ đối tác kinh tế thông qua các nước thứ ba, điều có thể mang đến sự thịnh vượng kinh tế to lớn hơn trong khu vực. Vị trí địa lý thuận lợi của Thái Lan đưa nó trở thành trung tâm của rất nhiều thị trường trọng yếu. Thái Lan đã ký kết nhiều hiệp định FTA với các nước láng giềng, các quốc gia Nam Á và Trung Quốc. Do đó, Thái Lan có vai trò như cánh cổng mà qua đó Mỹ có thể tham dự nhiều hơn vào các vấn đề trong khu vực.

3.3.2. Quan hệ đầu tư

Thái Lan đã duy trì một nền kinh tế theo định hướng mở cửa thị trường và khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài như một phương tiện thúc đẩy phát triển kinh tế, việc làm, và chuyển giao công nghệ. Từ những năm 90 của thế kỷ XX, Thái Lan được coi là điểm đến chính cho đầu tư trực tiếp nước ngoài, hàng trăm công ty của Mỹ đã và đang hoạt động ở đây thành công. Nhiều doanh nghiệp Mỹ được hưởng những lợi ích đầu tư thông qua Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác kinh tế Mỹ - Thái Lan năm 1966. Hiệp ước cho phép công dân Mỹ và các doanh nghiệp cổ phần tại Mỹ, hoặc ở Thái Lan có đa số cổ phần thuộc sở hữu của Mỹ, tham gia kinh doanh trên cơ sở giống các công ty Thái Lan, có nghĩa là được miễn hầu hết các quy định hạn chế về đầu tư nước ngoài theo Luật Doanh nghiệp nước ngoài. Theo Hiệp ước, Thái Lan chỉ hạn chế đầu tư của Mỹ trong lĩnh vực truyền thông, vận tải, ngân hàng, khai thác đất hoặc tài nguyên thiên nhiên khác, và thương mại trong nước đối với các sản phẩm nông nghiệp. Nhiều người Mỹ đã chọn hình thức liên doanh với các đối tác Thái Lan, cho phía Thái Lan giữ đa số cổ phần để tận dụng những lợi thế quen thuộc với các quy định kinh doanh tại Thái Lan.

Thái Lan được coi là một điểm đầu tư hấp dẫn của Mỹ trước tiên bởi Thái Lan có những thuộc tính thu hút các nhà đầu tư Mỹ như: giá thành lao động và đất đai tương đối thấp cộng với các ưu đãi về thuế kết hợp với mạng lưới giao thông liên kết các vùng phía Bắc đến cảng biển Lamchabang gần Bangkok cũng như các nước trong khu vực. Các nhà đầu tư Mỹ hy vọng Thái Lan có thể giúp cân bằng ảnh hưởng kinh tế ngày càng tăng của Trung Quốc trong khu vực. Các công ty ngành sản xuất và dịch vụ Mỹ đã được hưởng lợi từ đất đai canh tác, lao động dồi dào và

giá nhân công rẻ ở Thái Lan. Các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động đã tập trung đầu tư tại các tỉnh đông dân phía Bắc, sản xuất các sản phẩm gọn nhẹ như các linh kiện điện tử, đồ trang sức, mỹ phẩm và phụ kiện… Sự đô thị hoá ở các tỉnh này cũng dẫn đến những đầu tư lớn hơn trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, trong đó có cả các nhãn hiệu đồ ăn nhanh nổi tiếng của Mỹ như McDonald's, KFC, Subway, Pizza Hurt, Swensen, Starbucks và Burger Keng. Với lao động dồi dào và thị trường tầng lớp trung lưu phát triển cũng như số lượng khách du lịch và người nước ngoài ngày càng tăng mạnh ở Thái Lan, đầu tư dịch vụ có khả năng sẽ tiếp tục mở rộng ở các trung tâm đô thị phía Bắc Thái Lan.

Trong giai đoạn 1991 - 2012, trung bình hàng năm các nhà đầu tư Mỹ đầu tư vào Thái Lan khoảng 40 dự án lớn nhỏ, có dự án mở rộng (mở rộng các dự án đã triển khai tại Thái Lan) và các dự án mới. Trong đó, số lượng các dự án nhiều nhất tập trong vào lĩnh vực điện và các sản phẩm điện tử, theo sau đó là các sản phẩm hóa chất, giấy, và lĩnh vực dịch vụ. Ngoài ra, các nhà đầu tư Mỹ cũng đầu tư vào các lĩnh vực khác như: máy móc và các sản phẩm kim loại, các ngành công nghiệp nhẹ, bao gồm ngành dệt may, và các sản phẩm nông nghiệp. Trong giai đoạn 1991-2012, hầu hết các dự án được đầu tư vào các khu vực như: Bangkok, Chon Buri, Khon Kaen, Rayong, Samut Prakan, Chiang Mai, Saraburi và Phuket.

3.3.2.1. Vốn đầu tư trực tiếp (FDI) của Thái Lan đến Mỹ

Mỹ là một cường quốc kinh tế, là một thị trường lớn và nhiều cơ hội phát triển. Chính vì vậy, hàng năm, Mỹ cũng là một trong những quốc gia nhận được nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Mỹ trong những năm 2000, 2008 đạt đến hơn 300 tỷ USD[29].

Sau sự kiện 11/9/2001, FDI vào Mỹ có sụt giảm nhưng đã hồi phục lại mạnh mẽ vào năm 2006. Tuy nhiên, cũng cần phải nhấn mạnh rằng, tỷ trọng trong tổng vốn FDI vào Mỹ hầu hết thuộc về các quốc gia thuộc "Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế", OECD. Tỷ trọng này hầu hết đầu cao hơn 80% ở tất cả các năm. Thái Lan đầu tư trực tiếp vào Mỹ khá khiêm tốn, chỉ dao động trong khoảng vài chục triệu USD.

[29] *OECD.StatExtract*

Bảng 3.7. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Mỹ

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Toàn cầu	OECD[30]	Tỷ trọng	Thái Lan	Tỷ trọng
1990	48,422	42,978	88.76%	55	0.11%
1991	22,799	26,609	116.71%	- 5	-0.02%
1992	19,222	15,996	83.22%	9	0.05%
1993	50,663	46,336	91.46%	60	0.12%
1994	45,095	41,354	91.70%	-	0.00%
1995	58,772	55,152	93.84%	-	0.00%
1996	84,455	82,241	97.38%	-	0.00%
1997	103,398	95,379	92.24%	-	0.00%
1998	174,434	179,651	102.99%	-	0.00%
1999	283,376	266,685	94.11%	-	0.00%
2000	314,007	293,368	93.43%	-	0.00%
2001	159,461	133,696	83.84%	-	0.00%
2002	74,457	..	#VALUE!	- 9	-0.01%
2003	53,146	..	#VALUE!	51	0.10%
2004	135,826	134,329	98.90%	- 87	-0.06%[31]
2005	104,773	101,956	97.31%	- 1	0.00%
2006	237,136	..	#VALUE!	136	0.06%
2007	215,952	194,792	90.20%	69	0.03%
2008	306,366	277,317	90.52%	- 147	-0.05%
2009	143,604	134,418	93.60%	11	0.01%
2010	198,049	182,900	92.35%	- 43	-0.02%
2011	223,759	199,329	89.08%	- 24	-0.01%
2012	160,569	150,595	93.79%	51	0.03%

Nguồn: OECD.StatExtract

Nhìn vào bảng số liệu chúng ta có thể thấy trong hầu hết khoảng thời gian trước và sau khủng hoảng kinh tế, năm 1997, người Thái hầu như không đầu tư trực tiếp vào Mỹ, nếu có chỉ là tỷ lệ rất nhỏ 0,1%. Và liên tục trong những năm 1997-2001, họ cũng rút nhiều vốn đầu tư ở Mỹ. Biểu hiện ở giá trị ròng âm liên tục qua các năm, nhất là sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Thái Lan đã rút hết vốn đầu tư ở Mỹ -147 triệu USD. Đến năm 2012, khi quan hệ hai nước được củng cố trở lại sau chiến lược tái cân bằng của Mỹ, thì con số giá trị ròng đầu tư trực tiếp của Thái vào Mỹ đã tăng nhẹ trở lại 51 triệu USD.

[30] OECD gồm các thành viên sau: Anh, Áo, Ba Lan, Bỉ, Bồ Đào Nha, Đan Mạch, Đức, Estonia, Hà Lan, Hungary, Hy Lạp, Iceland, Ireland, Luxembourg, Pháp, Phần Lan, Cộng hòa Séc, Slovakia, Slovenia, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Na Uy, Ý, Canada, Hoa Kỳ, Chile, Mexico, Hàn Quốc, Israel, Nhật Bản, New Zealand, Australia.

[31] Giá trị ròng âm biểu diễn việc rút vốn đầu tư từ những năm trước. Giá trị ròng đầu tư trực tiếp của khối OECD vào Mỹ nhiều năm cao hơn cả tổng giá trị ròng đầu tư trực tiếp trên toàn thế giới vào Mỹ do nhiều các quốc gia khác (ngoài khối OECD) có giá trị đầu tư trực tiếp vào Mỹ âm.

3.3.2.2. Vốn đầu tư trực tiếp (FDI) của Mỹ đến Thái Lan

Mỹ cũng là một trong những quốc gia có vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài lớn nhất thế giới. Trong những từ 2007 đến 2012, trung bình mỗi năm người Mỹ đầu tư trực tiếp ra nước ngoài khoảng 300 tỷ USD. Các quốc gia nhận được nguồn vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ nhiều nhất vẫn là các thành viên của khối OECD. Tỷ trọng đầu tư trực tiếp nước ngoài của Mỹ vào Thái Lan thường chỉ dao động ở mức 1%.

Bảng 3.8. Vốn đầu tư trực tiếp của Mỹ đến các nước trên thế giới và Thái Lan

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Toàn cầu	OECD	Tỷ trọng	Thái Lan	Tỷ trọng
1990	30,982	19,741	63.72%	316	1.02%
1991	32,696	23,830	72.88%	228	0.70%
1992	42,647	24,550	57.57%	516	1.21%
1993	78,164	54,800	70.11%	285	0.36%
1994	73,252	46,956	64.10%	703	0.96%
1995	92,074	61,453	66.74%	686	0.75%
1996	84,426	53,477	63.34%	849	1.01%
1997	95,769	63,122	65.91%	- 16	-0.02%
1998	131,004	104,559	79.81%	424	0.32%
1999	209,392	155,971	74.49%	1,103	0.53%
2000	142,627	105,784	74.17%	722	0.51%
2001	124,873	90,503	72.48%	1,286	1.03%
2002	134,946	..	0%	1,433	1.06%
2003	129,352	..	0%	- 627	-0.48%
2004	294,905	183,764	62.31%	691	0.23%
2005	15,369	- 838	-5.45%	789	5.13%[32]
2006	224,220	..	0%	695	0.31%
2007	393,518	291,360	74.04%	1,198	0.30%
2008	308,296	198,453	64.37%	- 97	-0.03%
2009	287,901	204,029	70.87%	1,094	0.38%
2010	277,779	224,653	80.87%	2,643	0.95%
2011	386,724	294,924	76.26%	1,792	0.46%
2012	366,940	263,041	71.69%	2,323	0.63%

Nguồn:OECD.StatExtract

Năm 1997, khi ở Thái Lan xảy ra khủng hoảng tài chính tiền tệ, Mỹ đã rút vốn đầu tư của mình, giá trị ròng âm là -0,02%. Tuy nhiên, sau khủng hoảng tài chính -

[32]Giá trị tương đối, tính theo phần trăm, tương đối cao do tổng FDI của Mỹ ra nước ngoài giảm nhưng không giảm ở Thái Lan. Mặc dù tổng FDI cùng năm vào Thái Lan chỉ đạt 789 triệu USD, thấp hơn nhiều các năm khác như: 2001, 2002, 2007, 2009.

tiền tệ Châu Á, Thái Lan đã thay đổi những chính sách của mình để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn hơn so với các nước trong khu vực. Các đối tác nước ngoài được phép điều chỉnh tỷ lệ sở hữu lên trên 51% trong trường hợp đối tác Thái Lan gặp khó khăn về tài chính. Bộ Tài chính Thái Lan đã hủy bỏ quy định phải có 3000 sản phẩm xuất khẩu trở lên, mới được hưởng miễn giảm thuế trong các ngành công nghiệp chế tạo [87, tr.16]. Ngoài ra, Ủy ban Đầu tư Thái Lan đưa ra những sáng kiến ưu đãi thuế hào phóng nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những khu vực kém phát triển. Ví dụ, tại một số khu vực kinh tế khó khăn ở miền Bắc, các công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 8 năm đầu hoạt động và sau đó được miễn 50% thuế trong 5 năm tiếp theo bên cạnh khoản khấu trừ hai lần thuế cho những chi phí như vận tải, điện, và sử dụng nước trong 10 năm. Những sáng kiến như vậy đã đem lại cho riêng những tỉnh nghèo ở miền Bắc Thái Lan khoảng 520 triệu USD trong 20 năm qua không chỉ từ các dự án đầu tư của những tập đoàn lớn như pepsi-cola mà còn các doanh nghiệp nhỏ như xí nghiệp chế biến cá, không chỉ bao gồm lĩnh vực sản xuất mà cả lĩnh vực nông nghiệp[33]. Những yếu tố trên đã khiến Thái Lan trở thành nước thành công nhất trong khối ASEAN về việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3.3.2.3.Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) từ Mỹ vào Thái Lan.

Nhật Bản luôn là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài quan trọng và lớn nhất của Thái Lan. Chỉ tính riêng Nhật Bản, tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp của Nhật vào Thái Lan đều chiếm hơn 20%. Đặc biệt, trong năm 2009, vốn FDI Nhật vào Thái Lan chiếm tỷ trọng đến 60,37% tổng vốn FDI vào Thái Lan[34]. Ở khía cạnh này, Mỹ hầu như luôn đứng sau Nhật. Tỷ trọng vốn FDI Mỹ vào Thái chỉ dao động ở mức 10%, và biến động tương đối mạnh qua các năm. Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Mỹ năm 2008 cũng ghi dấu ấn bằng việc FDI ròng của Mỹ vào Thái Lan là âm (-2,8%), năm 2009 là -7.55%. Tuy nhiên, sau đó đầu tư trực tiếp FDI từ Mỹ vào Thái Lan có chiều hướng tăng dần, năm 2010 là 516,95 triệu USD, năm 2012 là 991 triệu USD, và chỉ đứng sau Nhật Bản[35].

---

[33] *OECD.StatExtract*

[34] *Bank of Thailand,* http://www2.bot.or.th/statistics/ReportPage.aspx?reportID=75&language=eng (xem thêm phần phụ lục Bảng: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thái Lan.

[35] *Bank of Thailand,* http://www2.bot.or.th/statistics/ReportPage.aspx?reportID=75&language=eng

Mặc dù quan hệ thương mại của Thái với Trung Quốc đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận nhưng ở lĩnh vực đầu tư trực tiếp, Trung Quốc dường như chưa mặn mà với Thái Lan. Kể từ năm 1990 đến năm 2010, tỷ trọng FDI của Trung Quốc vào Thái Lan chỉ dao động ở mức khiêm tốn, 1%[36]. Mặc dù có những tăng trưởng mạnh mẽ về thương mại giữa hai bên, nhưng quan hệ hợp tác đầu tư giữa Trung Quốc và Thái Lan hầu như không có tiến bộ gì trong giai đoạn 1991 - 2012.

Biểu đồ 3.3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thái Lan

Đơn vị tính: %

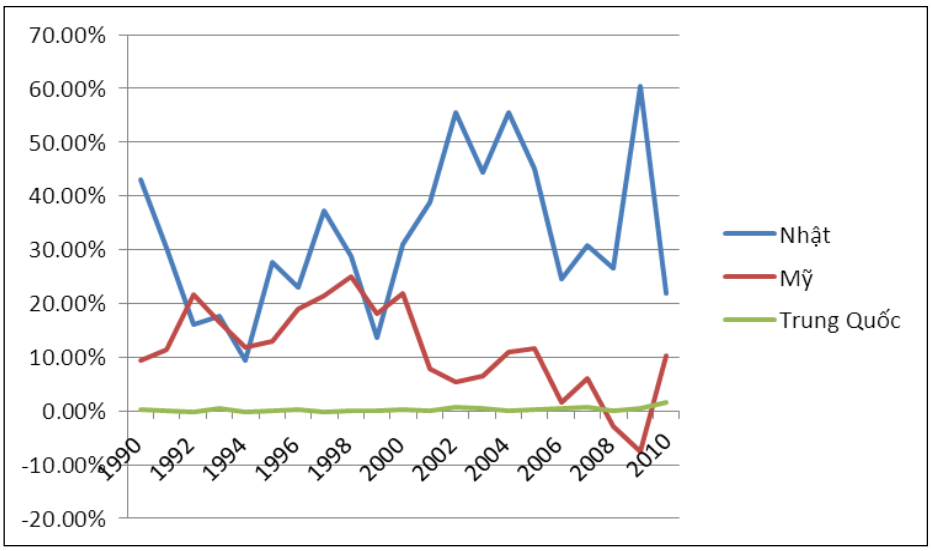

Nguồn: Bank of Thailand

3.3.2.4. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Thái Lan đến Mỹ

Từ những năm đầu thập kỷ 1990, Mỹ vẫn là quốc gia ưa thích của các nhà đầu tư Thái Lan. Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp ròng ra nước ngoài ở Mỹ chiếm đến 59% tổng vốn FDI ròng của Thái Lan ra nước ngoài[37]. Tuy nhiên, người Thái bắt đầu có quan hệ mật thiết với các nước trong khối ASEAN đặc biệt là thị trường Myanmar. Năm 2009, 2010, tổng vốn FDI ròng của Thái Lan vào Myanmar lên đến hơn 1 tỷ USD, chiếm đến 89% tổng vốn FDI ròng của Thái Lan ra nước ngoài.

[36] *Bank of Thailand*
[37] *Bank of Thailand*

Bảng 3.9. Vốn FDI ròng của Thái Lan ra nước ngoài chia theo quốc gia

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Toàn cầu	ASEAN	Tỷ trọng	Myanmar	Tỷ trọng	Mỹ	Tỷ trọng
1990	-140	-4.22	3.01%	-0.15	0.11%	-82.95[38]	59.25%
1991	-167	-33.04	19.78%	-0.11	0.07%	-47.07	28.19%
1992	-136	-39.21	28.83%	-0.15	0.11%	-32.31	23.76%
1993	-283	-86.16	30.45%	-1.98	0.70%	-40.22	14.21%
1994	-409	-115.33	28.20%	-5.19	1.27%	-71.41	17.46%
1995	-780	-246.78	31.64%	-19.95	2.56%	-142.46	18.26%
1996	-790	-266.73	33.76%	-7.53	0.95%	-76.32	9.66%
1997	-446	-216.76	48.60%	-7.76	1.74%	-56.18	12.60%
1998	-113	17.73	-15.69%	-1.69	1.50%	-13.53	11.97%
1999[39]	-334	-228.39	68.38%	-3.05	0.91%	9.11	-2.73%
2000	-38	-20.45	53.82%	-0.74	1.95%	65.71	-172.92%
2001	-184	-106.41	57.83%	-73.39	39.89%	-3.05	1.66%
2002	-157	-56.31	35.87%	0.15	-0.10%	-34.24	21.81%
2003	-378	-173.62	45.93%	-84.34	22.31%	-35.77	9.46%
2004	-393	-176.07	44.80%	-70.79	18.01%	-1.65	0.42%
2005	-513.95	-375.55	73.07%	-111.51	21.70%	-21.03	4.09%
2006	-687.92	-387.6	56.34%	-72.25	10.50%	0.58	-0.08%
2007	-1562.31	-998.27	63.90%	-667.71	42.74%	77.61	-4.97%
2008	-2264.06	-1965.35	86.81%	-1456.2	64.32%	-83.27	3.68%
2009	-2184.17	-1962.01	89.83%	-1250.55	57.26%	-4.45	0.20%
2010	-2718.22	-1614.64	59.40%	-1250.84	46.02%	-174.95	6.44%

Nguồn: Bank of Thailand

Mặc dù Mỹ vẫn là một thị trường ưa thích, nhưng rõ ràng người Thái đang tìm thấy nhiều cơ hội đầu tư ở các nước trong khối ASEAN và đặc biệt là thị trường Myanmar. Năm 2001, tỷ trọng đầu tư của Mỹ vào Myanmar tăng cao chiếm 39,89% và tiếp tục được đẩy mạnh từ sau năm 2007 và cao nhất năm 2008 là 64,32%.

[38] *Giá trị ròng âm tương ứng với giá trị tăng của ròng vốn đầu tư của Thái Lan ra nước ngoài trong kỳ.*

[39] *Từ năm 1999, ASEAN gồm 10 quốc gia, trừ Thái Lan có 9 quốc gia là: Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, và Việt Nam.*

Biểu đồ 3.4. Tỷ trọng vốn FDI ròng của Thái Lan ra nước ngoài chia theo quốc gia

Đơn vị tính: %

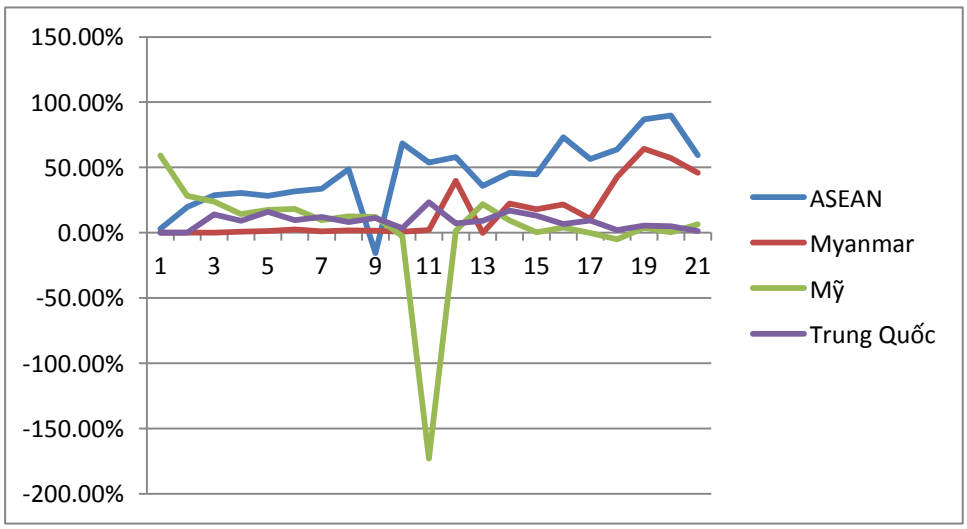

Nguồn: Bank of Thailand

3.3.3 Những hạn chế trong quan hệ kinh tế giữa hai nước

Quan hệ kinh tế Mỹ - Thái Lan tồn tại một số vấn đề như: sự kéo dài nhiều năm và gia tăng thâm hụt thương mại của Mỹ với Thái Lan, sự trì hoãn việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Thái – Mỹ, vấn đề thuế quan.

3.3.3.1.Thâm hụt thương mại của Mỹ với Thái Lan

Nước Mỹ duy trì tình trạng thâm hụt thương mại suốt từ năm 1976 do việc nhập khẩu lớn dầu và hàng hóa tiêu dùng. Trong quan hệ song phương, Mỹ có thâm hụt thương mại với hầu hết các nước, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản và Mexico. Thâm hụt thương mại với Thái Lan không nằm ngoài bản chất chung trong vấn đề thâm hụt thương mại của Mỹ.

Từ năm 1997, 1998, sự mất cân bằng đối ngoại của Mỹ ngày càng mở rộng do thương mại phát triển quá nhanh, một bộ phận của GDP và nhập khẩu Mỹ tăng trưởng nhanh hơn xuất khẩu. Cụ thể là từ năm 2001, nhập khẩu tăng trưởng 40%, xuất khẩu tăng trưởng 20% và GDP là 15% [177, tr.84]. Ý nghĩa của điều này là sự cạnh tranh thương mại đang trở nên gay gắt hơn đối với rất nhiều nhà máy và nông trường Mỹ, trong khi xuất khẩu lại đình trệ. Tác động của điều này rất rõ ràng, thậm chí là quá độ đối với toàn thể công chúng do nhập khẩu của Mỹ có tỷ trọng cực kỳ cao trong thị trường quần áo, hàng hóa tiêu dùng, ô tô và nhiên liệu; những mặt hàng thiết yếu một người bình thường phải mua, mặc và có trong ngôi nhà của mình. IMF

và WTO tiết lộ rằng nước Mỹ là quốc gia xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lớn nhất trên thế giới nhưng lượng nhập khẩu lớn hơn nhiều so với xuất khẩu. Tổng xuất khẩu hàng hóa thế giới, không tính trong khu vực EU, vào khoảng 7.600 tỷ USD vào năm 2005. Nước Mỹ chiếm khoảng 1.600 tỷ USD về nhập khẩu và 1.000 tỷ USD xuất khẩu hoặc có thể nói gần 1/5 tổng nhập khẩu và 1/7 tổng xuất khẩu. Thị phần dịch vụ xuất khẩu của Mỹ khá cao, chiếm khoảng 360 tỷ USD trong 1.800 tỷ USD về xuất khẩu ngoài khu vực EU và thị phần nhập khẩu thấp hơn một chút. Năm 2006 xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ là 1.440 tỷ USD trong khi nhập khẩu chiếm 2.220 tỷ USD. Thâm hụt do đó xấp xỉ khoảng 780 tỷ USD trong một nền kinh tế 13.300 tỷ USD. Tổng thâm hụt vào khoảng 6% GDP, chưa từng xảy ra trong suốt 200 năm [238]. Điều này đặt ra vấn đề nợ chồng chất ngày càng gia tăng và có thể dự báo trước tốc độ tăng trưởng thấp trong tương lai cũng như nguy cơ về cú sốc đột ngột và sự giảm giá mạnh của đồng Đô la.

Riêng đối với Thái Lan, thâm hụt thương mại của Mỹ dao động từ mức 4,2% (1992) xuống thấp nhất là 1,6% (2005) và duy trì ở mức ổn định hàng năm là 1,8-2%. Thâm hụt thương mại của Mỹ với Thái Lan đã giảm dần qua các năm (xem bảng 3.2).

Nhiều nghiên cứu về nguyên nhân và hậu quả của thâm hụt thương mại đối với Mỹ, trong một bài báo báo của Daniel Griswold, Hội đồng Tài Chính của Hạ Viện Mỹ (Committee on Finance – United States Senates), ngày 11 tháng 6 năm 1998, có nêu ra hai nguyên nhân và hai hậu quả của việc thâm hụt thương mại đối với Mỹ. Về nguyên nhân, ông cáo buộc rằng thâm hụt thương mại của Mỹ là kết quả của những rào cản thương mại không công bằng ở các nước khác trên thế giới. Tất nhiên, những rào cản thương mại không phải là lý do duy nhất của thâm hụt thương mại, mà thâm hụt thương mại còn là kết quả của sức cạnh tranh kém của nền công nghiệp Mỹ. Ngoài các nguyên nhân trên, hai yếu tố bên ngoài có ảnh hưởng lớn đến thâm hụt thương mại của Mỹ là việc các nước khác trên thế giới tìm thấy nhiều cơ hội đầu tư ở Mỹ, luồng tiền đầu tư cả trực tiếp và gián tiếp vào Mỹ luôn dương là điều kiện để người Mỹ trả cho hàng hóa nhập khẩu của họ nhiều hơn những gì mà họ xuất khẩu [238].

Tuy nhiên, quan điểm chung đối với tình trạng thâm hụt thương mại của Mỹ đều cho rằng đây không phải vấn đề nghiêm trọng và cấp bách. Thâm hụt thương

mại không phải là dấu hiệu của suy thoái kinh tế, mà là dấu hiệu của tăng cầu nội địa và đầu tư trong nước. Và việc phần còn lại của thế giới giữ đồng Đô la như một hình thức dự trữ ngoại tệ để đảm bảo sự ổn định đồng tiền của họ nằm ngoài sự kiểm soát của nước Mỹ.

3.3.3.2. Các đàm phán Hiệp định thương mại tự do Mỹ - Thái Lan đã gián đoạn sau cuộc đảo chính quân sự

Đối với nhân dân Thái, Hiệp định thương mại tự do Thái Lan – Mỹ thậm chí còn gây nhiều tranh cãi hơn. Mối quan tâm của người dân Thái Lan tập trung vào một số ngành dịch vụ tài chính, sở hữu trí tuệ và bằng phát minh sáng chế, đặc biệt là các dược phẩm. Một số nhà lập pháp Thái Lan nghi ngờ về sự thiếu minh bạch của các cuộc đàm phán. Họ cũng chỉ ra rằng việc chính phủ Thái Lan lờ đi, bỏ qua các Nghị sĩ và Hạ viện là đi ngược lại với hiến pháp, pháp luật [177, tr. 75]. Sự phản đối đã khiến cho các cuộc đàm phán về tự do thương mại tiến triển chậm. Hơn nữa, không khí bất ổn chính trị chung đã cản trở các cuộc tọa đàm về Hiệp định thương mại tự do. Với quan điểm không chắc chắn về các cuộc bầu cử mới và chính phủ nhiệm kì mới, các cuộc đàm phán về Hiệp định thương mại tự do Thái Lan – Mỹ đã bị trì hoãn không thời hạn. Vào ngày 11/7/2006, ông Kantathi Suphamongkhon, Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan có cuộc gặp gỡ với Condoleeza Rice, Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ. Sau buổi gặp mặt, Ngoại trưởng Thái Lan đã có một cuộc phỏng vấn qua điện thoại với báo chí ở Bangkok để thông báo là ông đã báo với Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ rằng vòng tiếp theo của cuộc đàm phán sẽ bị hoãn cho tới khi chính quyền mới được hình thành. Điều này khiến cho các chuyến thăm của các lãnh đạo hai quốc gia trở nên thưa thớt hơn. Mặc dù Tổng thống Bush đã tới thăm Thái Lan vào tháng 8/2008, nhưng chuyến thăm này lại tập trung vào vấn đề Myanmar nhiều hơn là bàn đến nối lại đàm phán thương mại giữa hai nước.

Sở dĩ có sự phản đối FTA Thái – Mỹ là do: Quan điểm từ phía Thái Lan cho rằng sự chống đối đàm phán FTA xuất phát từ chủ nghĩa dân tộc đang lên, tầm nhìn không rõ ràng của quần chúng Thái Lan về mục tiêu thực sự của chính phủ với hiệp định FTA, sự thiếu thông tin công khai đầy đủ và vấn đề kích động, đặt nặng giá trị qua các cuộc đàm phán. Mặc dù Thái Lan đã khởi động hiệp định FTA với Trung Quốc, Ấn Độ, Peru, Australia và các quốc gia BIMSTEC, nhưng không một hiệp

định FTA nào kí kết với các quốc gia trên vấp phải sự chống đối mạnh mẽ như với Mỹ. Quần chúng tin rằng Thái Lan sẽ bị áp đảo bởi sức mạnh kinh tế của Mỹ. Hơn thế nữa, tâm lí bảo hộ trong một vài ngành ở Thái Lan là rào cản chống lại các cuộc đàm phán với Mỹ. Ở Canada, các ngành nghề sản xuất nhìn chung đón nhận và hài lòng với Hiệp định tự do mậu dịch NAFTA. Australia cũng rất ít các ngành được bảo hộ trừ dệt may, đường và ô tô; bởi lẽ đó chẳng mấy ai phản đối hiệp định FTA cả. Không giống như các nước trên, Thái Lan có nhiều ngành nghề được bảo hộ mà nhiều người vẫn cố gắng để duy trì hiện trạng. Mặt khác tính minh bạch của quá trình đàm phán không rõ ràng cũng là một nguyên nhân. Việc không cung cấp thông tin đầy đủ cho công chúng là vấn đề chính của Hiệp định FTA. Hậu quả dẫn đến là dư luận nhận được những ý kiến đã cũ và thông tin sai lệch về FTA. Công chúng không tin tưởng vào các chính trị gia Thái Lan, những người bị buộc tội nâng cao lợi ích cá nhân thông qua hiệp định FTA. Rất nhiều người nghi ngờ về nghị trình FTA có nguy cơ bị chiếm đoạt bởi một vài nhóm lợi ích. Vấn đề gây kích động của ngành dược phẩm (tượng trưng cho một khoản vốn nhỏ đem lại những món lợi, lợi ích) có khả năng làm chệch hướng cả bản hiệp định. Mặc dù, chính phủ Thái Lan đã có những nỗ lực tức thời để nâng cao độ minh bạch liên quan tới hiệp định FTA với Mỹ là dịch sang tiếng Thái "Bản hiệp định kế hoạch chi tiết" như văn bản FTA Mỹ - Singapore. Song dù vậy, hiệp định FTA vẫn là một văn bản phức tạp và ngôn ngữ tiếng Anh là một rào cản với xã hội dân sự Thái trong việc nắm bắt tiến trình FTA.

Trong khi đó, cũng có một số vấn đề nảy sinh ở phía Mỹ. Nhiều người Mỹ sợ rằng tự do thương mại sẽ khiến cho tiền công giảm và sẽ khiến nhiều người mất việc. Văn phòng đại diện thương mại Mỹ (USTR) cho rằng các quốc gia được gia nhập trở thành đối tác FTA đều rất đặc biệt và các mối quan hệ song phương như vậy sẽ mang lại những lợi ích vô cùng to lớn. USTR đã từng từ chối đề nghị tiến hành đàm phán với các nước như Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập và Mông Cổ. Trong các cuộc đàm phán FTA, phía Thái Lan có thể cảm thấy hợp lí khi đưa ra các yêu cầu như cách một quốc gia nhỏ đang phát triển nhận được sự biệt đãi từ quốc gia lớn như Mỹ. Tuy vậy, USTR phải đặt ra nghi ngờ với các yêu cầu này bởi USTR cảm thấy rằng Thái Lan thực ra đã nhận được nhiều ưu đãi rồi.

Tóm lại, hiệp định thương mại quốc tế sẽ chỉ thành công nếu nó dựa trên cơ

sở cân bằng lợi ích chung giữa các bên tham gia. Nên có những thủ tục thích hợp bao hàm tất cả các cổ đông, nhà sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ, người tiêu dùng, người lao động, xã hội dân sự, báo chí và học giả trong quốc gia lại với nhau.

3.3.3.3. Vấn đề thuế quan

Về thương mại, Thái Lan luôn nằm trong sự chú ý của Quốc hội Mỹ. Mỹ và Thái Lan đã kéo dài quan hệ kinh tế và gìn giữ mối giao thương quan trọng này. Năm 2005 Thái Lan là người hưởng lợi lớn thứ tư ở Mỹ từ những lợi ích về miễn thuế quan do Hệ thống ưu đãi phổ cập chung (GSP) mang lại. Hệ thống ưu đãi phổ cập chung cho phép Tổng thống trao quyền miễn thuế cho một số mặt hàng nhập khẩu từ những quốc gia, vùng lãnh thổ đang phát triển đã được chỉ định khi các mặt hàng thâm nhập vào thị trường Mỹ. Việc này được tiến hành bởi Văn phòng Đại diện thương mại của Hoa Kỳ (USTR). Tuy vậy trong quá khứ, Mỹ từng nổi lên một số vấn đề với Thái Lan liên quan tới thương mại (bao gồm rào cản thương mại chặt chẽ đối với các mặt hàng nông nghiệp, ô tô, rượu và đồ uống có cồn, thiết bị điện tử); quy tắc hải quan, thủ tục không minh bạch đặc biệt là sự bảo hộ không thỏa đáng của Luật Sở hữu trí tuệ Mỹ (Morrison 2003, CSR-5-6). Các mặt hàng xuất khẩu chính của Thái Lan là máy tính, thiết bị điện, may mặc, đá quý và đồ trang sức, các hải sản đông lạnh, trong khi các hàng hóa vốn nhập khẩu là hóa chất, máy móc, sắt và thép. Xuất khẩu của Thái Lan phải chịu các biện pháp chống bán phá giá của Mỹ như dứa đóng hộp, ống thép hàn nối đầu, ống thép, bê tông ứng lực trước, thép tấm cán nóng, túi nhựa, tôm nước ấm đông lạnh, và màng PET.

Chương trình Hệ thống ưu đãi phổ cập chung được ủy quyền hiện tới ngày 31/12/2006. Quốc hội có thể xem xét việc làm luật để tái ủy quyền chương trình trước khi nó hết hạn. Tuy nhiên điều lo ngại là một số mặt hàng của Thái Lan từng được miễn thuế nhập khẩu khi vào thị trường Mỹ sẽ không được tiếp tục hưởng ưu đãi này nữa. Về bản chất, GSP là một hệ thống ưu đãi, chỉ đem lại lợi ích cho một bên kèm theo một vài điều kiện và yêu cầu để có thể được lựa chọn; ví dụ như mức độ phát triển kinh tế, chính sách thương mại, luật sở hữu trí tuệ, sự tuân thủ quyền người lao động (Cooper 2006, CRS-2). Thái Lan có thể không đáp ứng được một số điều kiện trên nhưng do nhiều bộ phận kinh tế của Thái Lan được nắm giữ bởi doanh nhân Mỹ. Ukraine là một ví dụ về quốc gia bị treo giò trong danh sách những bên hưởng lợi từ hệ thống GSP vào

năm 2001 do không thực hiện hiệu quả việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (Cooper 2006, CSR-3). Trái lại, một số lợi ích của chương trình GSP được hoàn trả cho Pakistan sau khi quốc gia này có tiến triển trong việc thi hành quyền của người lao động, hoàn trả cho Ấn Độ sau khi Ấn Độ tiến triển trong việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Tiểu kết chương 3

Nhìn chung, quan hệ Mỹ - Thái Lan trong giai đoạn 1991-2012 cho thấy xu hướng vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập khu vực với lợi ích quốc gia giữ vai trò chủ đạo.

Quan hệ song phương giữa hai nước ngày càng được tăng cường trên các lĩnh vực chính trị, an ninh. Nếu xét về bản chất thì nó không còn là "đồng minh quân sự" như thời kỳ Chiến tranh Lạnh và "đồng minh quân sự" cũng không phải là yếu tố duy nhất định nghĩa mối quan hệ này. Theo quan điểm của Mỹ đó là mối quan hệ đồng minh được "bình thường hóa" và càng trải qua khủng hoảng thì đồng minh càng mạnh mẽ. Trong khi đó, quan điểm của Thái Lan thì mối quan hệ hai nước được ràng buộc đa chiều hơn và là mối quan hệ "đối tác chiến lược". Quan hệ chính trị giữa Mỹ và Thái Lan đã liên tục lên xuống trong giai đoạn 1991-2012. Điểm đi xuống trong quan hệ hai nước là năm 1997 khi Mỹ chậm trễ hỗ trợ tài chính cho Thái Lan trong cuộc khủng hoảng tiền tệ. Năm 2006, cuộc đảo chính quân sự tại Thái Lan cùng với việc cắt giảm viện trợ quân sự từ Mỹ đã đe dọa mối quan hệ chính trị song phương giữa hai nước. Tuy vậy, quan hệ chính trị hai nước đã nhanh chóng được khôi phục và tiếp tục hợp tác vì những lợi ích tương đồng và lợi ích quốc gia của mỗi nước. Đặc biệt, sau vụ tấn công ngày 11/9/2001, cùng với sự trở lại của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á, mối quan hệ Mỹ - Thái đã được nâng lên một tầm cao mới, Thái Lan được chỉ định là đồng minh phi NATO của Mỹ. Mối quan hệ bền vững giữa hai nước tiếp tục được duy trì trong các cuộc đối thoại cấp cao. Do vậy, hợp tác an ninh – quân sự sau năm 2001 được coi là điểm sáng trong quan hệ của Mỹ và Thái Lan.

Thực tế lại cho thấy, quan hệ Mỹ - Thái được đặt trong bối cảnh đầy thách thức với sự trỗi dậy của "người khổng lồ" Trung Quốc. Mỹ coi Trung Quốc là đối thủ cạnh tranh số một tại Đông Nam Á. Hơn nữa, quan hệ Thái – Trung lại ngày càng được tăng cường. Một trong những nguyên nhân chính Trung Quốc có được sự ảnh hưởng lớn đến khu vực và Thái Lan là do Bắc Kinh luôn chơi bằng luật chơi của

ASEAN. Vì vậy, Washington sẽ phải tìm ra chiến lược mới, không quá cứng rắn cũng không quá mềm mỏng với Trung Quốc, cũng như không quá gượng ép, không quá lãnh đạm với các đối tác trong khu vực.

Trong quan hệ hợp tác kinh tế, Mỹ đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế Thái Lan. Đặc biệt là trong các lĩnh vực đầu tư trực tiếp, xuất - nhập khẩu, Mỹ cũng góp phần không nhỏ trong việc kích thích dòng vốn đầu tư từ các nước khác chảy vào Thái Lan. Không chỉ là một trong những đối tác thương mại lớn tại Châu Á của Mỹ, việc hợp tác một cách chặt chẽ với Thái Lan là chiếc vé thông hành mở đường cho hàng hóa, Đô la của Mỹ tràn vào khu vực đầy tiềm năng này. Tuy vậy, quan hệ kinh tế giữa hai nước đã gặp phải những trở ngại như: thâm hụt thương mại của Mỹ với Thái Lan, sự trì hoãn trong đàm phán Hiệp định thương mại tự do Thái – Mỹ, vấn đề thuế quan… Những trở ngại này đã dần được khắc phục khi Mỹ và Thái Lan cũng nỗ lực nối lại các đàm phán thương mại và tăng cường năng lực thương mại để tiến tới một Hiệp định thương mại tự do. Bên cạnh đó, quan hệ kinh tế Mỹ - Thái chịu sự tác động không nhỏ của các mối quan hệ kinh tế giữa Mỹ và Thái Lan với Trung Quốc, Nhật Bản, ASEAN… Chính điều này làm cho vị trí thương mại của Mỹ với Thái Lan giảm sút, đứng sau Trung Quốc và Nhật Bản. Phía Thái Lan cũng chủ trương thắt chặt hơn sự liên kết với Trung Quốc. Cho nên, quan hệ kinh tế song phương Mỹ - Thái đã tiến đến quan hệ đa phương thông qua các quốc gia trong khối ASEAN, Trung Quốc và các quốc gia Nam Á.

Có thể thấy rằng, tìm hiểu quan hệ Mỹ - Thái Lan trên nhiều khía cạnh khác nhau trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh đã cho chúng ta thấy cái nhìn đa chiều về mối quan hệ Mỹ - Thái Lan, đó là hợp tác thuận lợi và tồn tại những mâu thuẫn trong tiến trình quan hệ. Xét trên nhiều cấp độ song phương hay đa phương thì vấn đề lợi ích quốc gia của Mỹ và Thái vẫn được đặt lên hàng đầu và tương đối linh hoạt qua từng giai đoạn.

CHƯƠNG 4
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN GIAI ĐOẠN 1991 – 2012

Khi nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan đã có những tranh luận về hai khía cạnh của mối quan hệ này: đồng minh hay đối tác chiến lược? Kiểu mối quan hệ nào là thích đáng hơn và quan trọng hơn? Quan điểm từ phía Mỹ và Thái Lan đã có những ý kiến trái chiều nhau về đồng minh, về đối tác chiến lược và từ đồng minh đến đối tác chiến lược. Vì vậy, phương pháp chủ đạo được sử dụng trong chương này là phương pháp so sánh, nhằm chỉ rõ sự thay đổi của quan hệ Mỹ - Thái Lan trước và sau Chiến tranh Lạnh, đồng thời đánh giá đúng về bản chất của mối quan hệ Mỹ - Thái Lan trong bối cảnh vận động mới của thế giới và khu vực.

4.1. Đặc điểm cơ bản trong quan hệ Mỹ - Thái Lan

4.1.1. Quan hệ Mỹ - Thái Lan chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố quốc tế và khu vực, đặc biệt là nhân tố Trung Quốc

Những nhân tố mới sau Chiến tranh Lạnh đã tác động mạnh mẽ đến mối quan hệ Mỹ - Thái Lan. Sự tác động này gồm cả thuận chiều và ngược chiều. Nếu so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, thì quan hệ giữa hai nước đã được tăng cường và hợp tác trên nhiều lĩnh vực. Nhưng sự tác động của bối cảnh cũng đã làm cho quan hệ hai nước không còn "ý nghĩa đặc biệt" như thời kỳ trước. Trong đó, nhân tố Trung Quốc vừa đóng vai trò là nhân tố thúc đẩy, cũng là nhân tố rào cản trong quan hệ Mỹ- Thái Lan.

Trước hết là về phía Thái Lan, chính sách ngoại giao nổi bật của Thái Lan là khả năng khai thác sự cạnh tranh giữa các nước lớn. Chính nhờ đặc điểm này, nhờ khéo léo cảm nhận được những thay đổi theo "chiều gió" và tự điều chỉnh cho phù hợp, qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử thế giới, Thái Lan vẫn giữ được nền độc lập. Bên cạnh mối liên minh với Mỹ, Thái Lan có lịch sử quan hệ lâu năm với Trung Quốc như một trong những đối tác thân cận tại khu vực Đông Nam Á. Sự gắn kết Trung – Thái đã tạo cơ hội cho Thái Lan nâng cao vị thế của mình đối với Washington và khiến cho mối quan hệ Thái – Mỹ giảm đi sự phụ thuộc như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Thái Lan được Mỹ tuyên bố là đồng minh lớn ngoài NATO năm 2003. Điều này cho thấy tầm quan trọng của Thái Lan đối với Mỹ, đặc

biệt đặt trong mối quan tâm của Mỹ đối với cuộc chiến chống khủng bố. Thái Lan cũng ủng hộ sáng kiến Hổ mang vàng, cuộc diễn tập quân sự lớn nhất tại khu vực, và tiến hành hơn 40 cuộc tập trận hàng năm với Mỹ. Tuy nhiên, Thái Lan không để quan hệ với Mỹ điều khiển các chính sách của mình. Không giống Philippines và Singapore, Thái Lan phản đối cuộc chiến tại Iraq do Mỹ phát động. Một cách khéo léo, Thái Lan vẫn tạo đối trọng và thể hiện tính độc lập với chính sách của Mỹ.

Việc duy trì một mức độ độc lập đối với chính sách của Mỹ có thể giải thích bằng nhiều nguyên nhân, song trong đó có yếu tố Trung Quốc. Trước tiên, Thái Lan cần phải dựa vào an ninh ổn định trong nước, đặc biệt trong xử lý những căng thẳng đối với nhóm người Hồi giáo ở miền Nam Thái Lan. Sau khi áp dụng thiết quân luật tại ba tỉnh cực nam Thái Lan tháng 1 năm 2004, những người Hồi giáo ở phía nam đã khiến tình trạng bạo lực trở nên tồi tệ hơn. Chính phủ Thái Lan có thể hoàn toàn nhận thức được rằng cuộc chiến tại Iraq có khả năng kích động các thành phần Hồi giáo đến thế nào nếu Thái Lan đứng về phía Mỹ trong bối cảnh này. Vấn đề này đã khiến Trung Quốc và Thái Lan xích lại gần nhau vì cả hai đều phải đối mặt với vấn đề Hồi giáo ly khai. Rõ ràng, sau 11/9, trong bối cảnh Trung Quốc và Mỹ đều ngừng đối đầu căng thẳng trên một số lĩnh vực để cùng chiến đấu với chủ nghiã khủng bố, Trung Quốc và Thái Lan đã đẩy mạnh hợp tác hơn. Thái Lan đứng về phe Trung Quốc gây sức ép với Đài Loan, thậm chí còn nhiều lần từ chối thị thực nhập cảnh cho Đạt Lai Lạt Ma (1987 và 1990) với lý do "không muốn can thiệp vào chính trị nội bộ", thực chất là không muốn mất lòng Trung Quốc. Thái Lan cũng trục xuất các thành viên của giáo phái Pháp Luân Công bị cấm ở Trung Quốc để tranh thủ sự ủng hộ có lợi của nước này. Hơn nữa, việc Mỹ ngừng trệ một số các chương trình quân sự sau khi xảy ra cuộc đảo chính năm 2006 là một cơ hội cho Trung Quốc mở rộng tầm ảnh hưởng của mình lên các cơ sở quốc phòng của Thái Lan. Tuy nhiên, giữa hai nước cũng vẫn có những căng thẳng kể từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ. Thái Lan vẫn chưa hài lòng với việc các quan chức Trung Quốc thất bại trong việc giúp Thái Lan đối phó với nạn buôn lậu ma túy và nhập cư trái phép từ Myanmar cũng như thất bại trong việc ngăn chặn hoạt động của quân đội Myanmar trong các cuộc xâm phạm biên giới lãnh thổ với Thái Lan. Về kinh tế, trong tăng trưởng thương mại hai chiều từ 8,6 tỉ USD năm 2002 lên 12 tỷ USD vào năm 2003, lợi ích nghiêng về Trung

Quốc nhiều hơn và đe dọa các doanh nghiệp Thái Lan phá sản [187]. Kinh tế Trung Quốc phát triển có thể là một cơ hội cho một số nhà đầu tư Thái Lan và xuất khẩu nhưng cũng là một thách thức mang tính sống còn đối với những doanh nghiệp khác.

Về cơ bản có thể thấy rằng, Thái Lan đang thực hiện chính sách "cân bằng" trong bối cảnh các nước lớn ngày càng gia tăng cạnh tranh ảnh hưởng chiến lược đối với khu vực, nhất là cặp quan hệ Trung – Mỹ. Thái Lan tìm cách lôi kéo Trung Quốc vào các mối quan hệ trong tương lai nhằm làm con bài mặc cả với Mỹ.

Về phía Mỹ, Thái Lan được nhìn nhận là một "đấu trường" của sự cạnh tranh quyền lực mềm giữa hai cường quốc Mỹ, Trung từ sau Chiến tranh Lạnh, đặc biệt là từ sau khi Mỹ "xoay trục sang Châu Á". "Quyền lực mềm" của Mỹ và Trung Quốc tại khu vực Đông Nam Á có nhiều điểm tương đồng với nhau. Lợi ích quốc gia của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á là muốn củng cố vị thế của mình trên tất cả các lĩnh vực, không chỉ nắm vai trò chính trị quan trọng trong khu vực, mà còn tăng cường các mối quan hệ kinh tế song phương, đa phương và phổ biến giá trị văn hóa Mỹ. Điều đó cho thấy, mục tiêu xuyên suốt của Mỹ là duy trì vĩnh viễn vị trí cường quốc số 1 của mình trên thế giới và ở từng khu vực, ngăn chặn bất cứ quốc gia nào hoặc thế lực nào nổi lên thách thức Mỹ. Trung Quốc cũng muốn gia tăng sức mạnh mềm của mình tại khu vực Đông Nam Á. Bởi lẽ, "khoảng trống quyền lực" từ sau Chiến tranh Lạnh đã tạo cơ hội cho Trung Quốc tiến vào khu vực, Trung Quốc muốn phổ biến các mô hình phát triển kinh tế và các giá trị văn hóa tới tất cả các quốc gia. Đặc biệt, mục tiêu bao trùm của Trung Quốc là trở thành cường quốc giàu mạnh nhất trên thế giới, hiện thực hóa giấc mơ trăm năm của mình. Chính những điều này đã tạo ra những thách thức về tranh giành quyền lực của hai cường quốc tại khu vực Đông Nam Á, Trung Quốc trở thành một đối trọng với Mỹ.

So với Trung Quốc, quan hệ Mỹ - Thái Lan là quan hệ đồng minh quân sự và chính trị truyền thống lâu đời nhất ở Đông Nam Á. Trước sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc, Thái Lan là nhân tố quan trọng trong chiến lược "tái cân bằng" của Mỹ. Sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc khiến cho người Mỹ hết sức lo lắng. Campbell cho rằng "thế kỷ Mỹ đã đi qua" và thay vào đó "thế kỷ Trung Quốc bắt đầu" [116]. Với lý thuyết dịch chuyển quyền lực trong quan hệ quốc tế, thế kỷ XXI sẽ là giai đoạn dịch chuyển nguy hiểm giữa một Trung Quốc đang trỗi dậy và một

nước Mỹ đang tại vị [156, tr.5]. Trong khi đó, so với Mỹ thì Trung Quốc cũng ngày càng nhanh chóng gia tăng quan hệ toàn diện với Thái Lan. Thái Lan là một thành viên quan trọng của ASEAN không có tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với Trung Quốc, và có thể là trung gian hòa giải giữa Trung Quốc với một số nước ASEAN trong vấn đề tranh chấp chủ quyền biển đảo ở biển Đông. Cho nên sự ủng hộ của Thái Lan là vô cùng quan trọng với Trung Quốc. Thái Lan cũng chính là một kênh quan trọng để Trung Quốc tiếp cận sâu và gia tăng ảnh hưởng của mình đối với ASEAN. Đồng thời Thái Lan cũng có thể giúp Trung Quốc hợp tác tốt hơn với khu vực Tiểu vùng sông Mekong. Tại chuyến thăm Trung Quốc tháng 4/2012 của Thủ tướng Thái Lan Yingluck, hai nước đã thiết lập "Quan hệ hợp tác đối tác chiến lược toàn diện". Trong bối cảnh quan hệ quốc tế đang tiếp tục thay đổi phức tạp và sâu sắc, khu vực Châu Á trở thành khu vực có tiềm lực nhất thế giới, vai trò và địa vị của Đông Á ngày càng gia tăng, cho nên quan hệ Trung Quốc – Thái Lan rõ ràng đang đối diện với thời cơ tốt để hợp tác sâu sắc hơn "Trung – Thái là những người bạn cũ, cũng là thân thích tốt, trong tình hình mới nên củng cố tình hữu nghị truyền thống "Trung Thái như một gia đình", soạn ra chương trình mới tình hữu nghị đã thân càng thân hơn". Chính những đặc thù của quan hệ Thái – Trung, không chỉ là đối tác, bạn bè mà còn là thân thích, đã góp phần gia tăng mối quan hệ toàn diện giữa hai nước.

Thái Lan vừa là đồng minh của Mỹ, vừa là đối tác chiến lược của Mỹ nhưng cũng là một đối tác thân thiết với Trung Quốc. Cho nên, trong chính sách đối ngoại của mình, Thái Lan đã và đang thực hiện chính sách "cân bằng" để gia tăng vị thế quốc tế và khu vực, cũng như gia tăng tài nguyên địa chính trị quốc gia trong bối cảnh Mỹ và Trung Quốc đang tìm cách cạnh tranh ảnh hưởng chiến lược của mình.

4.1.2. Quan hệ Mỹ - Thái Lan vừa là quan hệ đồng minh, vừa là quan hệ đối tác chiến lược.

Có thể thấy rằng, trong bối cảnh mới của khu vực và thế giới thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, quan hệ Mỹ - Thái Lan đã có sự chuyển đổi từ "chặt" sang "lỏng", từ "hẹp" sang "rộng", vừa là quan hệ đồng minh, vừa là quan hệ đối tác chiến lược. Để đánh giá được sự thay đổi của bản chất mối quan hệ Mỹ và Thái Lan phải căn cứ vào mục tiêu chính sách đối ngoại của Mỹ và vị trí của Thái Lan trong chính sách Mỹ trước và sau Chiến tranh Lạnh, đồng thời không chỉ nhìn nhận từ quan điểm của phía Mỹ mà cũng phải xem xét dựa trên quan điểm của Thái Lan.

Quan điểm từ phía Mỹ: theo các nhà đàm phán Mỹ, "đồng minh mang một ý nghĩa nhất định mà đối tác chiến lược không có". Đồng minh "thể hiện lợi ích chung trong một mối quan hệ lâu dài vì những mục tiêu mở rộng. Nó thường được xây dựng trên cơ sở một hiệp ước hoặc hiệp định bằng văn bản"[40] [177, tr.9]. "Đồng minh hiệp ước chiến thắng bất cứ hình thái mối quan hệ nào khác" [177, tr.16]. Điều đó có nghĩa là Mỹ muốn có một mối quan hệ đồng minh và không muốn chuyển đổi nó sang đối tác chiến lược. Đồng minh đã có lợi cho quan hệ Mỹ - Thái và sẽ tiếp tục có lợi trong tương lai. Thực tế đã cho thấy, từ trong Chiến tranh Lạnh, mối quan hệ Mỹ - Thái Lan là mối quan hệ "đồng minh quân sự". Đây là định nghĩa đầy đủ nhất về quan hệ Mỹ - Thái Lan.

Đối với Mỹ, vị trí của một đồng minh cao hơn rất nhiều so với đối tác chiến lược. Cựu Tổng thống B. Clinton đã sử dụng cụm từ đối tác chiến lược để nói về mối quan hệ Mỹ với Trung Quốc. Cựu Phó Tổng thống Al Gore dùng nó để nói về mối quan hệ với Nam Phi khi nước này vừa thoát khỏi nạn phân biệt chủng tộc và với Hy Lạp khi Mỹ cổ vũ cho sự giải phóng nền kinh tế của nước này. Theo cách đó, không ai trong hai cựu Tổng thống B.Clinton và Phó Tổng thống Al Gore có ý coi Trung Quốc, Nam Phi hay Hy Lạp là đồng minh. Khi Tổng thống George H.W. Bush đắc cử, ông đã từ chối quan hệ đối tác chiến lược của người tiền nhiệm với Trung Quốc, đồng thời tuyệt giao quan hệ đối tác chiến lược với Nam Phi và Hy Lạp [177, tr. 16].

Đồng minh có một bản chất lâu bền, quan điểm truyền thống cho rằng mối quan hệ càng qua khủng hoảng thì đồng minh càng mạnh mẽ. Tuy nhiên trong thế kỷ XXI, sẽ tốt hơn nếu quan hệ đồng minh được "bình thường hóa" bởi vì yếu tố thiết

---

[40] 8/9/1954 Mỹ, Thái Lan và một số nước như Anh, Pháp, Australia, Philipines thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO). Theo điều IV của bản Hiệp ước, khi có cuộc tấn công quân sự chống bất kỳ nước thành viên nào thì các thành viên khác sẽ "hành động ứng phó với mối đe dọa chung, theo những trình tự mang tính thể chế. Những biện pháp được áp dụng theo điều khoản này sẽ được báo cáo tức thì với Hội đồng bảo an Liên Hợp quốc" [Yale Law School, Lillian Goldman Library, at The Avalon Project "*Southeast Asia Collective Defense Treaty*"]. Hiệp ước này chính là đảm bảo đầu tiên của Mỹ cho an ninh Thái Lan trước sự đe dọa của cộng sản.

Tháng 2/1962, tại Washington, ngoại trưởng Thái Thanat Khoman đã gặp người đồng sự phía Mỹ là ngoại trưởng Dean Rusk để tìm kiếm cam kết trách nhiệm bảo đảm an ninh từ phía Mỹ dành cho Thái Lan. Sự cam kết đó được chính thức bằng Thông cáo chung Rusk – Thanat ngày 6/3/1962 "Trong trường hợp xâm lược, nước Mỹ, dưới khuôn khổ đã định của SEATO, phù hợp với tiến trình pháp lý, sẽ hành động cùng Thái Lan đối mặt với mối đe dọa chung mà trước đó không cần tư vấn tất cả những thành viên SEATO, vì nghĩa vụ của hiệp ước mang tính vừa tập thể vừa cá nhân" [168, tr. 15-16"]

Tháng 10/2003, tại hội nghị thượng đỉnh APEC, Tổng thống Bush chính thức xác lập Thái Lan là "đồng minh chính ngoài NATO" của Mỹ.

Ngày 15/11/2012, Mỹ, Thái đã ký kết "Tuyên bố chung tầm nhìn quan hệ đồng minh quân sự Thái – Mỹ 2012"

yếu của nó là tình bằng hữu thân thiết và các mối quan tâm chung. Do đó, có thể nói đồng minh là mối quan hệ có khả năng mang lại lợi ích chung cho cả hai bên trong thời gian dài hạn. Đối với Mỹ có thể được hiểu là một lời kêu gọi phục hồi đồng minh với chương trình rộng hơn, toàn cầu hơn, bao gồm trong nó cả những vấn đề bên ngoài lĩnh vực quân sự truyền thống. Mặc dù đồng minh Mỹ - Thái có nền tảng quân sự do được hình thành khi đối mặt với các tranh chấp nhưng qua thời gian mối quan hệ này đã thay đổi và biến hóa thành công. Phía Washington đã có động thái đồng ý thiết lập Đối thoại chiến lược Mỹ - Thái từ năm 2005. Các nhà ngoại giao hai nước đã thảo luận về việc tăng cường hợp tác quốc phòng, an ninh, thương mại và đầu tư, giáo dục, y tế, khoa học và năng lượng. Đây là kênh đối thoại và cơ chế hợp tác nhằm đảm bảo sự hiểu biết và tin cậy giữa hai nước đồng minh. Đối thoại chiến lược Mỹ - Thái lần thứ tư được tiến hành vào tháng 6/2012 tại Washington. Đây tiếp tục là một trong những bước đi của hai nước nhằm đảm bảo xu hướng phát triển tích cực của quan hệ đồng minh đã trải qua 179 năm trong bối cảnh có sự thay đổi cán cân quyền lực ở châu Á-Thái Bình Dương và thực trạng chính trị bất ổn tại Thái Lan, đồng minh lâu đời nhất của Mỹ tại châu Á.

*Quan điểm từ phía Thái Lan***,** mục tiêu duy trì mối quan hệ dài hạn và bền vững có thể được thông qua đối tác chiến lược. Đó là sự chuyển đổi mối quan hệ chỉ dựa chủ yếu trên quân sự từ những năm 1950 sang hình thái có lợi hơn trong bối cảnh đa phương hóa và toàn cầu hóa sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Sự phân biệt giữa "đồng minh" và "đối tác chiến lược" nằm ở chỗ khái niệm "đồng minh" được coi như một mối quan hệ độc lập, dựa trên an ninh và chủ yếu là quân sự. Còn khái niệm "đối tác chiến lược" mang đến một chương trình rộng hơn, công bằng hơn và không dựa trên an ninh. Ngoài ra, cụm từ "đồng minh" ngụ ý một bên sẽ phải lựa chọn phe cánh, điều không còn phù hợp trong thế giới sau Chiến tranh Lạnh. Trong tình hình toàn cầu hóa, cả hai phía đều phải đấu tranh để giữ gìn mối quan hệ có lợi ích chung. Hơn nữa, đối tác chiến lược có thể tập trung vào con người thông qua các cuộc hội thảo, trao đổi và hội đàm.

Đồng minh, cũng giống như đối tác chiến lược, có thể được cắt nghĩa chặt chẽ hoặc lỏng lẻo tùy thuộc vào bối cảnh chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia. Chính sách đối ngoại của Thái Lan là giữ quan hệ với mọi thế lực, không loại trừ

hay cách ly bất cứ thế lực nào. Ngoài Mỹ, Thái Lan cũng quan tâm đến mối quan hệ thân cận với Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và EU. Tương tự, vai trò của Mỹ ở Đông Nam Á không chỉ giới hạn trong liên minh với Thái Lan và Philippines. Mỹ còn là đối tác chiến lược thân cận của Việt Nam, Indonesia và Singapore. Trên thực tế thì chính sách đối ngoại của cả Mỹ và Thái Lan đều có chung hướng tiếp cận, khẳng định quyền lực ở khu vực Đông Nam Á.

Vì thế trong quan hệ Thái Lan với Mỹ, Thái Lan vẫn hướng tới mục tiêu lâu dài là đối tác chiến lược và đối tác chiến lược sẽ không thay thế cho đồng minh hiệp ước. Điều này phù hợp ở chỗ quá trình hợp tác giữa hai nước sẽ có các mối quan tâm chung và lợi ích chung cho cả 2 bên. Khái niệm "đối tác chiến lược" đã được đề cập trong hơn 50 văn bản chiến lược của Bộ Ngoại giao Thái Lan. Đối tác chiến lược trong quan hệ Mỹ - Thái đang được kì vọng sẽ đi vào thực tế thông qua bản Kế hoạch hành động đã được 2 chính phủ xem xét thông qua diễn đàn Đối thoại Chiến lược. Bản Kế hoạch hành động chỉ ra sự hợp tác trên 5 phần: Thắt chặt các liên kết hiện có; gia tăng sự hiểu biết chung; nâng cao hợp tác song phương trong các lĩnh vực thuộc quan tâm chung; nâng cao quan hệ kinh tế song phương; và sự trao đổi quan điểm về các vấn đề toàn cầu. Năm phần này bao hàm sự hợp tác trong các lĩnh vực phòng thủ/quân sự, sức khỏe và an ninh con người, giáo dục, khoa học và công nghệ, năng lượng và môi trường. Thêm vào đó, bản Kế hoạch hành động kêu gọi sự hợp tác ở 2 mức độ: giữa chính phủ với chính phủ và người dân với người dân [177, tr.15-16]. Hơn nữa, để thúc đẩy các quan hệ gần gũi giữa Mỹ và Thái Lan, yếu tố quan trọng là tăng cường sự hiểu biết giữa hai quốc gia và giữa các thế hệ trẻ. Thái Lan đã phát triển thêm nhiều kênh, bao gồm cả các hoạt động Track-Two (các kênh không thuộc chính phủ, không chính thức), để tiếp cận với Washington. Để củng cố thêm các quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan, một thế hệ mới những quan chức, học giả, cũng như cộng đồng đã được xã hội hóa về tầm quan trọng của các mối quan hệ song phương Mỹ - Thái đối với cả hai quốc gia, và các nhân tố căn bản mới cho các quan hệ song phương được tăng cường. Sáng kiến của Bộ Ngoại giao Thái Lan đăng cai tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Think-Tank Thái – Mỹ đầu tiên chính là một bước đi đúng

hướng[41]. Phía Thái Lan đã đưa ra đề nghị trao đổi các học giả là một yếu tố chính trong quan hệ hợp tác think – tank Thái Lan – Mỹ. Chương trình nghiên cứu của Thái Lan tại 5 trường đại học ở Mỹ (Đại học Michigan, Đại học Winconsin, Đại học Georgetown, Đại học Maryland và Đại học Bắc Carolina) giám sát bởi Bộ Ngoại giao đã đóng vai trò là điểm khởi đầu cho quá trình trao đổi các nhà nghiên cứu và các học giả như trên. Trong khi đó, phía Mỹ cũng đã đề xuất Đại sứ quán Hoàng gia Thái Lan tại Washington hoạt động với chức năng tham gia tổ chức các hoạt động với Mỹ. Ngoài Hội nghị thượng đỉnh Think - Tank, sẽ có lợi khi tổ chức Hội nghị thượng đỉnh thanh niên Thái Lan – Mỹ cho các sinh viên đại học cũng như các Hội nghị thượng đỉnh cho giới doanh nhân và quốc hội.

Từ quan điểm của Mỹ và Thái Lan về bản chất của mối quan hệ hai nước có thể thấy rằng quan hệ Mỹ - Thái đã có sự chuyển biến căn bản. Thực chất, mối quan hệ đồng minh Mỹ - Thái không còn là mối quan hệ đồng minh quân sự chủ đạo như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Mối quan hệ này phải đối mặt với các thách thức đa chiều của thế kỷ XXI nên không thể chỉ dựa trên đồng minh về quân sự. Một điểm khác biệt nổi bật khác trong bản chất mối quan hệ đồng minh là từ các mối đe dọa. Chiến tranh Lạnh đã tạo ra một kịch bản mà "thế giới tự do" phải đối mặt với mối đe dọa từ khối tư tưởng cộng sản. Trong thế giới sau sự kiện 11/9, khủng bố là các mục tiêu dịch chuyển khôn lường của nhiều thế lực và các nền văn hóa, bởi thế trở thành mối nguy hiểm khó tiêu diệt hơn. Do vậy, Mỹ và Thái Lan đã chia sẻ một mối đe dọa an ninh thống nhất hơn, mối đe dọa đã giúp củng cố mối quan hệ đồng minh

---

[41] THINK - TANK là tên gọi một loại hình tổ chức tập hợp các chuyên gia nhiều chuyên ngành nhằm nghiên cứu các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao..., cuối cùng đưa ra các lý thuyết, sách lược, ý tưởng, giải pháp... có tính chất tư vấn hiến kế cho tầng lớp lãnh đạo quốc gia và quốc tế. Là khâu then chốt không thể thiếu trong quy trình hoạch định chính sách, Mỹ rất coi trọng vai trò của các cơ quan tham mưu, tư vấn (*Think Tank*) trong xây dựng quân đội, vạch kế hoạch chiến tranh. Theo thống kê, cả nước Mỹ có tổng cộng 1.815 Think Tank lớn nhỏ. Trong đó, những cơ quan có thể ảnh hưởng đến chính sách quân sự của Mỹ chủ yếu là các Think Tank của Quân đội và Think Tank chiến lược tổng hợp tư nhân nổi tiếng.
Các think - tank của Thái Lan được thành lập trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh bởi chính phủ và hoạt động về các vấn đề cụ thể có liên quan chung tới kinh tế, chính trị, và các mối quan hệ quốc tế. Đồng thời, có một số viện nghiên cứu học thuật thực hiện các chức năng tương tự như các think - tank. Các think - tank của Thái Lan vẫn ở trong giai đoạn chưa hoàn thiện so với các think - tank của Mỹ nhưng đang dần phát triển. Các think - tank của Thái Lan đảm nhiệm chức năng giáo dục và hoạt động trên cơ sở dự án phụ thuộc vào cơ quan cấp vốn. Lĩnh vực thảo luận chính có liên quan tới các chính sách công và chính trị trong nước. Vì lý do này, rất nhiều các học giả người Thái đã đề xuất rằng các chủ đề thảo luận của các think - tank Thái Lan nên được mở rộng để đưa vào các vấn đề toàn cầu và quốc tế, như thương mại quốc tế, nghèo đói và sự bất bình đẳng kinh tế, các quan hệ của Mỹ đối với các quốc gia Đông Nam Á, phát triển giáo dục và nhân lực, an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường, dân chủ và điều hành đất nước tốt cũng như sức khỏe và các bệnh dịch truyền nhiễm. [178, tr.129-132]

giữa 2 nước trong suốt nửa cuối thế kỷ XX. Điều đó tạo ra những thách thức trong quan hệ đồng minh chiến lược vốn đã không còn được vững mạnh như trước. Bởi vậy, sự phát triển một mối quan hệ dài hạn và bền vững là điều cần thiết để mở rộng quyền chủ động trong mối quan hệ an ninh truyền thống cũng như gia tăng giá trị cho mối quan hệ đang tồn tại giữa hai nước.

Đối với Mỹ, quan tâm lớn nhất là vai trò của Thái Lan với tư cách là đồng minh hiệp ước trong chiến lược toàn cầu và chính sách khu vực của Washington. Nói cách khác, lợi ích chiến lược của Mỹ luôn được tính toán cùng với lợi ích kinh tế và lợi ích giá trị. Mối quan hệ đồng minh truyền thống Mỹ - Thái Lan trong bối cảnh của thế kỷ XXI, đã được "bình thường hóa" và mang lại lợi ích chung cho cả hai quốc gia. Về phía Thái Lan cũng đã khẳng định mối quan hệ Mỹ - Thái rộng hơn và đa dạng hơn, vượt ngoài phạm vi an ninh, đồng thời mối quan hệ này cũng đã vượt qua sự hợp tác theo kiểu nước tài trợ - nước nhận tài trợ. Vì vậy, đối tác chiến lược sẽ là kiểu quan hệ phù hợp hơn trong một thế giới đa chiều toàn cầu hóa. Trên cơ sở đó, có thể thấy rằng mối quan hệ Mỹ - Thái Lan sau Chiến tranh Lạnh, về tính chất đồng minh quân sự đã giảm đi và thay đổi tính chất liên kết với nhau từ "chặt" sang "lỏng", từ "hẹp" sang "rộng", tiến tới quan hệ đối tác chiến lược.

4.1.3. Trong quan hệ Mỹ - Thái Lan, tính chất "phụ thuộc" của Thái Lan vào Mỹ đã suy giảm so với thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Thái Lan đã chủ động hơn trong quan hệ toàn diện với Mỹ.

Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh: Các nhà lãnh đạo của Mỹ và Thái Lan đã tạo lập được các mối quan hệ song phương rất chặt chẽ kể từ những năm 1940. Vào thời điểm những năm 60 của thế kỷ XX, mối quan hệ giữa hai quốc gia này gắn chặt với các chiến lược chống cộng sản. Các mối quan hệ song phương chặt chẽ giữa Mỹ và Thái Lan được thể hiện rất rõ khi chính quyền Thái Lan đã cho phép quân đội Mỹ triển khai các lực lượng chống lại lực lượng cộng sản ở Việt Nam, Lào và Campuchia. Hai quốc gia không chỉ là các thành viên của Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á, mà còn soạn thảo Thông cáo chung Thanat - Rusk. Thái Lan đồng thời cũng đóng góp binh lính của mình vào các lực lượng hậu thuẫn cho Mỹ tại Lào và Việt Nam. Ngược lại, Mỹ cam kết đảm bảo an ninh và hỗ trợ một cách sâu rộng cho kinh tế và quân sự tại Thái Lan. Mỹ là đối tác song phương lớn nhất, đồng thời cũng là nước chi phối quyết

định của các tổ chức tài chính như WB, IMF đối với Thái Lan[42]. Ngược lại, để nhận được viện trợ của Mỹ, Thái Lan buộc phải chấp nhận sự có mặt ngày càng nhiều của hàng hóa Mỹ, các nhà đầu tư Mỹ, xuất khẩu cũng bị thị trường Mỹ chi phối mạnh mẽ. Mỹ còn can thiệp vào việc cải cách bộ máy hành chính Thái Lan và thúc đẩy chính quyền Thái Lan tiế hành cuộc chiến chống lại lực lượng cộng sản ở Đông Bắc Thái Lan nói riêng và Đông Dương nói chung. Chính trong bối cảnh đó đã gắn kết các lợi ích giữa Mỹ và Thái Lan; mối quan hệ song phương giữa hai quốc gia đã phát triển từ một mức độ rất lỏng lẻo ở thời điểm trước Chiến tranh thế giới thứ hai sang mối quan hệ thân thiết, phụ thuộc vào những thập niên đầu hậu chiến tranh.

Sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh: Vào đầu những năm 1990 khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt, những mối đe dọa an ninh trực tiếp tới cả Mỹ và Thái Lan đã giảm nhanh chóng. Điều này đã ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ đồng minh giữa Mỹ và Thái, khiến cho mối quan hệ này không còn đạt được cấp độ thân thiết và phụ thuộc như trong 30 năm đầu của Chiến tranh Lạnh. Mặt khác, Thái Lan cũng đã hết sức chủ động, lựa theo nhu cầu chiến lược của Mỹ để đạt được tính toán lợi ích quốc gia của mình, thể hiện tiếng nói độc lập, khẳng định vị thế của Thái Lan trong khu vực và trên thế giới.

Ở góc độ chính trị, an ninh: sau thất bại của cuộc Chiến tranh Việt Nam, mối quan hệ đồng minh Mỹ - Thái đã bị suy giảm. Mỹ giành thời gian ra khỏi khu vực để giải quyết các vấn đề trong nước, đối mặt với cái gọi là "Hội chứng Việt Nam". Đồng thời, sự lớn mạnh của Trung Quốc chính là một yếu tố tạo ra khoảng cách giữa Mỹ và Thái Lan. Mối quan hệ Thái Lan – Trung Quốc ngày càng đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng tới quan hệ Thái Lan – Mỹ. Không chỉ với Trung Quốc, trong bối cảnh mới sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh, Thái Lan còn tăng cường mối quan hệ với Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước trong khu vực ASEAN… Bên cạnh đó, đối với Mỹ, Thái Lan cũng không còn là đồng minh thân thiết nhất trong khu vực. Vị thế của Thái Lan đối với Mỹ đã và đang trượt dốc so với các quốc gia khác. Trong thập niên 80 của thế kỷ XX, tầm quan trọng về mặt địa lý ở Đông Nam

[42] David I. Steinberg đã đánh giá về vai trò của những viện trợ kinh tế của Mỹ đối với Thái: "…Trong hai thập niên từ năm 1950 đến năm 1970, Thái Lan đã nhận được 615.7 triệu USD trong số khoản vay nước ngoài, trong đó Ngân hàng Thế giới – WB (56,3%) là nhà cung cấp song phương lớn nhất. Mặt khác, viện trợ kỹ thuật từ Mỹ trong hai thập niên này là 403,6 triệu USD, chiếm 78,2% tất cả viện trợ loại này. Do đó, trong tổng số hỗ trợ suốt thời gian này cho Thái Lan, những đóng góp của người Mỹ là cao hơn cả". [191, tr.6]

Á đối với Mỹ đã đưa Thái Lan xếp ngang hàng với Indonesia, trên Singapore và Malaysia. Tuy vậy, trong giai đoạn sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, và sau khủng hoảng tài chính năm 1997, thái độ của Mỹ đối với các nước Đông Nam Á dường như đã thay đổi. Indonesia, Singapore và Trung Quốc trở nên quan trọng hơn Thái Lan và Mỹ đang dần chuyển hướng tới Trung Quốc. Đồng thời, Mỹ còn thúc đẩy chủ nghĩa đa phương thông qua các cơ chế hợp tác khu vực như APEC, TPP, ARF, EAS – một định hướng quan trọng trong chiến lược "tái can dự" Châu Á – Thái Bình Dương. Vì vậy, sự "phụ thuộc" đã giảm đi rõ rệt trong mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan giai đoạn 1991-2012.

Ở góc độ kinh tế: sự thay đổi của cục diện chính trị thế giới sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc đã khiến cho các nhà hoạch định chính sách của cả Mỹ và Thái đều phải tăng cường, thúc đẩy mở rộng kinh tế. Rất nhiều người Thái tin rằng trong một trật tự đa nguyên hơn và tự do hơn, Thái Lan đang trên con đường tham gia vào "giải đấu" của các quốc gia tự do. Tuy nhiên, những chuyển biến được xác định theo hướng tập trung vào thương mại trong các chính sách đối ngoại của cả Mỹ và Thái Lan đã cho thấy một loạt những mâu thuẫn giữa hai quốc gia này. Mỹ theo đuổi các chính sách thương mại tích cực và đơn phương để bổ sung các chiến lược đa phương khu vực và toàn cầu của mình, từ đó tạo áp lực lên Thái Lan đối với các vấn đề từ lúa gạo tới sở hữu trí tuệ, tới cả các dịch vụ tài chính. Với sự hỗ trợ từ các khu vực tài chính ngày càng được mở rộng nhanh chóng của Thái Lan, Mỹ đã ép Thái Lan phải mở các tài khoản vốn, dọn đường cho tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế vào giữa những năm 1990, và quá trình sụp đổ kinh tế theo sau đó vào năm 1997. Mỹ đồng thời cũng gây áp lực cho Thái Lan và nhiều quốc gia khác như Nhật Bản và Hàn Quốc, là không được thành lập các tổ chức kinh tế khu vực quan trọng mà không có sự tham gia của Mỹ. Mặt khác, khi nhìn lại quá khứ, mối quan hệ song phương giữa Mỹ và Thái đã khiến cho người Thái rất tự hào. Vì vậy, sự thay đổi trong quan hệ song phương đã khiến người Thái thực sự thất vọng khi Mỹ né tránh không tự cam kết thực hiện việc cứu trợ thông qua Quỹ tiền tệ quốc tế cho nền kinh tế Thái Lan vào năm 1997. Năm 2004, Mỹ lại một lần nữa khiến Thái Lan thất vọng khi bỏ phiếu chống ứng cử viên Supachai Panichapakdi cho chức vụ Tổng Giám đốc của Tổ chức thương mại thế giới. Thái Lan ít phụ thuộc vào nền kinh tế của Mỹ hơn so với quá

khứ và các chính sách kinh tế đối ngoại của Thái Lan đã được chính trị hóa hơn. Mục 190 của Hiến pháp Mỹ yêu cầu sự đồng ý của Quốc hội với các hiệp ước và hiệp định thương mại. Hơn nữa, Liên minh chống toàn cầu hóa của Thái Lan chính là một chướng ngại vật đối với quá trình hợp tác kinh tế song phương.

Do vậy, nhìn một cách toàn diện chúng ta sẽ thấy trong mối quan hệ giữa hai nước sẽ không còn thân thiết như thời kỳ Chiến tranh Lạnh và Thái Lan không còn phụ thuộc chặt chẽ vào Mỹ, mà trong quan hệ hai nước sẽ có sự cân bằng về lợi ích quốc gia nhằm đạt được những mục tiêu riêng của mỗi nước.

4.1.4. Chiều hướng phát triển của mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan: Từ hợp tác song phương tiến tới hợp tác đa phương

Quan hệ song phương Mỹ - Thái là mối quan hệ hữu nghị lâu dài, có lịch sử gần 200 năm. Nếu chỉ kể từ cuộc Chiến tranh Lạnh xuất hiện ở Đông Nam Á vào những năm 1950 thì cũng đã là hơn 60 năm Mỹ - Thái Lan trong quan hệ "tiền hô hậu ủng". Liên minh Mỹ - Thái đã được duy trì trong suốt hơn 30 năm của cuộc Chiến tranh Lạnh. Mối quan hệ đó ngày càng được tăng cường thông qua việc ký kết Hiệp ước Manila để thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á vào năm 1954 và Thông cáo chung Thanat – Rusk vào năm 1962. Thậm chí, sau khi chiến tranh Đông Dương kết thúc vào năm 1975, đến những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, quan hệ Mỹ - Thái vẫn được duy trì và điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Dấu hiệu chính thức của nó chỉ được bắt đầu khi Thái Lan tuyên bố xóa bỏ những điều luật chống cộng sản trong Hiến pháp của mình vào năm 1997.

Trong thế kỷ XXI do điều kiện chính trị thế giới mới, quan hệ Mỹ - Thái vẫn tiếp tục được nối lại và còn là một trong những mối quan hệ song phương quan trọng hàng đầu của Thái Lan và của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á. *Về phía Mỹ*, Mỹ cần Thái Lan với tư cách là đồng minh để hỗ trợ cho chính sách toàn cầu của mình. Hơn nữa, để tăng cường kiểm soát các cơ chế đa phương tại khu vực Đông Nam Á, nhất là ARF, EAS, Mỹ nhận thấy vai trò của Thái Lan trong việc tập hợp các nước ASEAN nhằm đối phó với những thách thức trong khu vực. Đặc biệt, Thái Lan với tư cách đồng minh sẽ giúp hợp pháp hóa chính sách chống khủng bố của Mỹ và biện minh cho việc Mỹ đưa quân vào Afgahistan và Iraq. Vì vậy, trong quan hệ với Thái Lan, Mỹ đã tiến tới cơ chế hợp tác đa phương. *Về phía Thái Lan*: Thái Lan cần

khẳng định vai trò của mình ở khu vực Đông Nam Á – một nước có vị thế đầu tàu của cộng đồng khu vực ASEAN 10, điều mà những năm cuối thế kỷ XX Thái Lan đã làm nhưng chưa được rõ nét như ý muốn. Đối với Mỹ, Thái Lan cũng cần phải tính toán lại rất nhiều bởi sự thay đổi của môi trường quốc tế, sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ cũng như chính sách của Mỹ với khu vực Đông Nam Á. Yếu tố kinh tế trở thành yếu tố quan trọng hàng đầu trong chính sách đối ngoại của các quốc gia. Chính sách "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" của Thái Lan đã cho thấy tiềm năng to lớn của thị trường Đông Dương nói riêng và ASEAN nói chung. Tuy nhiên, đối với Thái Lan thị trường ASEAN và Đông Dương còn rất mới mẻ, nên để phục hồi nền kinh tế của mình, Thái Lan vẫn cần tiếp tục quan hệ với Mỹ. Mỹ vốn là thị trường quen thuộc và là thị trường xuất khẩu số 1 của Thái Lan. Riêng 9 tháng đầu năm 2000, thời kỳ mà nền kinh tế Mỹ khó khăn nhưng xuất khẩu của Thái Lan sang thị trường Mỹ vẫn đạt trị giá 10,9 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm trước [177, tr.102]. Vì vậy, Thái Lan đặt quan hệ với Mỹ trong tổng thể đối ngoại đa phương, đa dạng hóa, ưu tiên cho hợp tác khu vực.

Quá trình hợp tác song phương và đa phương giữa Mỹ và Thái Lan được đẩy mạnh trên phương diện chính trị, an ninh và kinh tế. Chính những mối quan tâm chung về kinh tế và an ninh từ lâu đã tạo ra nền tảng cho sự hợp tác Mỹ - Thái.

Về chính trị: xuất phát từ nhóm lợi ích về kinh tế, địa chính trị và an ninh, từ lâu Mỹ đã có mối quan hệ song phương chặt chẽ với nhiều quốc gia Đông Nam Á như: đồng minh thân thiết (Thái Lan, Philippines), đối tác chiến lược (Singapore), đối tác chiến lược tiềm năng (Indonesia, Malaysia, Việt Nam). Theo một số quan điểm không chính thống trong chính giới Hoa Kỳ, việc Hoa Kỳ thắt chặt quan hệ chính trị - ngoại giao song phương với các quốc gia trong ASEAN chính là điều kiện đủ để đảm bảo chỗ đứng và vai trò của Hoa Kỳ trong khu vực này [9, tr.174]. Tuy nhiên, với nguyên tắc tham vấn và đồng thuận bao trùm lên các cuộc họp và hoạt động của ASEAN thì đòi hỏi Hoa Kỳ phải có một sự cam kết đa phương. Thông qua Hội nghị thượng đỉnh Đông Á, Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Đối thoại an ninh Shangrila và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+)… đã cho thấy Mỹ ngày càng đề cao cách tiếp cận đa phương với khu vực Đông Nam Á. Thái Lan được Mỹ kỳ vọng sẽ hỗ trợ cho sự can dự cũng như những sáng kiến của

Mỹ, nhất là thời kỳ Thái Lan nắm giữ cương vị Tổng thư ký ASEAN (2007-2012), Chủ tịch ASEAN (2009), và Điều phối viên quan hệ ASEAN – Trung Quốc. Các thỏa thuận hợp tác Thái – Mỹ trong những năm đầu của thế kỷ XXI như: ARF, EAS, ADMM+, UN… đều nhấn mạnh sự phối hợp trong các cơ chế hợp tác đa phương. Hơn nữa, Thái Lan cũng nhìn nhận thấy nhu cầu của Mỹ trong hợp tác, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn nhất là Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ với Đông Nam Á lục địa và hợp tác Tiểu vùng sông Mekong, trong đó Thái Lan được xem là giữ vai trò dẫn dắt hợp tác tiểu vùng. Tại Hội nghị ASEAN (tháng/2009) tại Phuket, Thái Lan, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Hillary Clinton đã công bố một sáng kiến mới – Sáng kiến hạ lưu sông Mekong (LMI)[43]. Mặt khác, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ cũng đã thành lập Nhóm bạn Mekong, tiến hành hợp tác song phương với các cơ quan tài trợ như ADB, WB. Rõ ràng, LMI đã bước đầu kết hợp được cả hai "quyền lực mềm và quyền lực thông minh" [165] và đây là một bước đi có nhiều tính toán, tạo một "xương sống" mạnh hơn trong trục quan hệ ASEAN - Hoa Kỳ, trong một bối cảnh khu vực Đông Nam Á đang có những thay đổi mạnh mẽ về môi trường địa chiến lược.

Về an ninh: Thái Lan là đồng minh hiệp ước của Mỹ và được Mỹ xem là một trong các "át chủ bài" tại các thể chế hợp tác đa phương ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, nhất là trong bối cảnh Mỹ đang đẩy mạnh "tái cân bằng" ở khu vực. Trong đó, tập trận Hổ mang vàng với ba nội dung chính: tham mưu tác chiến đa phương, tập trận thực địa, cứu trợ nhân đạo được coi là yếu tố cốt lõi của quan hệ Mỹ - Thái. Cuộc tập trận Hổ mang vàng đã dần trở thành nền tảng cho "chủ nghĩa đa phương tiềm tàng", có nghĩa là một cuộc tập trận song phương đã và đang âm thầm đa phương hóa. Hổ mang vàng đã mở cửa cho Nhật Bản và Singapore tham gia, đồng thời chào đón quan sát viên từ các nước như Trung Quốc, Việt Nam, và Pháp trong số 33 nước tham gia. Theo đó, Hổ mang vàng được xem như cách thích đáng nhất để đa phương hóa an ninh trong khu vực châu Á bởi một kế hoạch quy mô lớn hơn sẽ gần như chắc chắn không thành công. Ngoài ra, hợp tác quân sự đa phương giữa Mỹ và Đông Nam Á còn bao gồm các vấn đề an ninh hàng hải khu vực biển Andaman, eo biển Malacca và vùng biển Nam Trung

[43] Sáng kiến LMI có sự tham gia của Hoa Kỳ và các nước: Campuchia, Lào, Thái Lan, Việt Nam và Myanmar.

Quốc. Thái Lan và Mỹ cũng tổ chức một lực lượng đặc nhiệm liên ngành hỗ trợ các hoạt động chống ma túy ở vùng Thái Bình Dương, bao gồm khu vực sông Mekong, Tam Giác Vàng và vùng biển Andaman. Thêm vào đó, quân đội Thái Lan cùng quân đội hơn 100 quốc gia tham gia các cuộc tập trận toàn cầu chống khủng bố [177, tr.35]. Ngoài ra, ở cấp độ đa phương Myanmar vẫn là trung tâm những vấn đề của khu vực. Chức Chủ tịch ASEAN của Thái Lan đã mang tới nhiều cơ hội lớn cho Thái Lan trong việc định hướng để khởi động lại các cuộc đối thoại nhằm khôi phục và thảo luận các vấn đề liên quan tới Myanmar. Đồng thời, chức chủ tịch ASEAN của Thái Lan tạo ra các cơ hội để khôi phục lại những quan tâm của các quan chức chính phủ Mỹ và để Thái Lan có thể được chú ý nhiều hơn trong chương trình nghị sự của Mỹ.

Về kinh tế: Ở cấp độ song phương, ngay sau khi nhậm chức Thủ tướng, Thaksin đã tới thăm Bộ Ngoại giao Mỹ. Ông đưa vấn đề hợp tác kinh tế song phương Mỹ - Thái ra thảo luận với các quan chức cấp cao Nhà Trắng và được phía Mỹ nhanh chóng tán thành. Tuy nhiên, để có được kết quả như vậy là do phía Thái Lan và Mỹ đã tiếp xúc, bàn bạc với nhau từ kỳ họp tháng 10/2001 nhân diễn đàn APEC. Đến tháng 4/2002, sau cuộc họp các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN với đại diện thương mại Mỹ tại Bangkok, vấn đề hợp tác kinh tế song phương Mỹ - Thái Lan đã được thảo luận rất kỹ lưỡng. Trong những cuộc hội đàm sau đó về kinh tế Mỹ - Thái Lan, Thái Lan đã hứa hẹn sẽ giúp Mỹ trong việc mở cửa vào thị trường ASEAN; Thái Lan đồng ý làm cầu nối giữa Mỹ và Trung Quốc; Thái Lan yêu cầu Mỹ mở cửa thị trường nông sản cho hàng hóa của Thái Lan vào Mỹ như thỏa thuận WTO; tiếp tục cho Thái Lan được ưu đãi thuế, được quyền bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đưa Thái Lan ra khỏi danh sách những nước bị theo dõi… Thái Lan tiếp tục đề nghị mở rộng khu vực mậu dịch tự do với Mỹ nhằm đưa đầu tư và du lịch Mỹ - Thái phát triển đồng thời với việc xúc tiến triển khai khu vực mậu dịch tự do với Trung Quốc và Nhật Bản. Đồng thời, trong quá trình đàm phán FTA giữa Thái Lan và Mỹ đã đề cập tới một chương trong bản hiệp định cuối cùng là xây dựng năng lực thương mại (TCB). Thông qua nhóm TCB, các cơ quan của Mỹ và Thái Lan đã tiến hành gần 50 dự án hợp tác về hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực để chuẩn bị cho hiệp định FTA. Các dự án xây dựng năng lực dưới hình thức các cuộc tập huấn và hội thảo tổ chức

cho cơ quan thương mại và khu vực tư nhân Thái Lan trải rộng trên nhiều lĩnh vực, chủ đề từ quy chế thương mại, tiêu chuẩn công nghiệp, an toàn thực phẩm tới hậu cần. Các cơ quan Mỹ làm việc với Viện Tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan để đưa các chuyên gia từ Mỹ về thực hiện các hội thảo về an toàn thực phẩm. Thái Lan và Mỹ cũng hợp tác trong các hội nghị chuyên đề về hậu cần, mời các chuyên gia từ Mỹ tới thảo luận về sự phát triển của ngành hậu cần. Các chuyên gia Mỹ về lĩnh vực hậu cần làm việc với Liên hiệp Hậu cần Thái Lan và các trường đại học Thái Lan để phát triển một chương trình giảng dạy hậu cần ở Thái Lan. Dù đàm phán bị hoãn lại, một vài chương trình xây dựng năng lực vẫn tiếp tục được tiến hành.

Ở cấp độ đa phương: Cả Mỹ và Thái Lan đều cảm nhận được những tác động của việc đình chỉ vòng đàm phán Doha. Cả hai quốc gia đều hướng đến mục tiêu chung trong vòng đàm phán Doha. Và bởi lẽ đó, Mỹ và Thái Lan cùng chia sẻ lợi ích khi chứng kiến sự tiếp diễn của các cuộc đàm phán. Tại APEC, Mỹ và Thái Lan là đối tác trong rất nhiều dự án. Xuyên suốt APEC, Mỹ đã đề xuất một đường lối kiểu mẫu về quyền sở hữu trí tuệ (IPRs) rất có lợi cho Thái Lan khi nâng việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại nước này. Thái Lan có thể học hỏi từ Mỹ cách thức để giáo dục cộng đồng về giá trị của quyền sở hữu trí tuệ, đó là các tài sản cần phải bảo vệ. Hơn nữa, Mỹ và Thái Lan có thể cùng cộng tác để xây dựng và củng cố mối quan hệ đối tác kinh tế thông qua các nước thứ ba, điều có thể mang đến sự thịnh vượng kinh tế to lớn hơn trong khu vực. Vị trí địa lý thuận lợi của Thái Lan đưa nó trở thành trung tâm của rất nhiều thị trường trọng yếu. Thái Lan đã ký kết nhiều hiệp định FTA với các nước láng giềng, các quốc gia Nam Á và Trung Quốc. Do đó, Thái Lan có vai trò như cánh cổng mà qua đó Mỹ có thể tham dự nhiều hơn vào các vấn đề trong khu vực.

4.2. Tác động của quan hệ Mỹ - Thái Lan

4.2.1. Tác động đối với Mỹ và Thái Lan

4.2.1.1. Tác động tích cực

Mối quan hệ Mỹ - Thái chính là mối quan hệ liên chính phủ lâu đời nhất của Mỹ tại Châu Á, mối quan hệ này ra đời trước cả khi có quan hệ hiệp ước với các quốc gia khác như Trung Quốc, Nhật Bản. Trong giai đoạn 1991-2012, mối quan hệ tương tác này được kế thừa và tiếp tục diễn ra trong bối cảnh mới của khu vực và thế

giới. Qua quá trình nghiên cứu về quan hệ giữa hai nước trên các lĩnh vực chính trị, an ninh và kinh tế đã cho thấy những tác động không nhỏ của mối quan hệ này tới chính bản thân hai quốc gia.

Đối với Mỹ: (1) Mỹ luôn đặt ưu tiên số một đối với các lợi ích quốc gia của mình trong hoạch định chính sách đối ngoại. Mỹ có thể đơn phương hành động trong các vấn đề quốc tế và khu vực để đảm bảo lợi ích của mình. Lợi ích của Mỹ bao trùm và luôn cao hơn lợi ích quốc tế, lợi ích của các nước khác; (2) Lợi ích chiến lược về an ninh và thịnh vượng quốc gia liên quan đến sự tồn vong của nước Mỹ luôn là những ưu tiên hàng đầu; (3) Lợi ích quốc gia cao nhất của Mỹ là vị trí lãnh đạo thế giới. Mỹ muốn duy trì vị trí siêu cường nhằm đảm bảo lợi ích và mở rộng ảnh hưởng của mình; (4) Công cụ quân sự và kinh tế được Mỹ sử dụng chủ yếu để phát triển quyền lực, ảnh hưởng và bảo việc các lợi ích của mình; (5) Tương quan so sánh lực lượng luôn là nhân tố quan trọng nhất tác động lên chính sách của Mỹ. Vì vậy, nhìn từ góc độ địa chính trị trong quan hệ với Thái Lan, Mỹ luôn đặt lợi ích quốc gia lên hàng đầu. Những tác động tích cực của mối quan hệ này được xem xét ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, việc duy trì mối quan hệ đồng minh với Thái Lan là một nhân tố quan trọng trong việc triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ tại khu vực Châu Á Thái Bình Dương, đặc biệt là chính sách "tái cân bằng" ở Đông Nam Á, qua đó giúp Mỹ duy trì vị trí siêu cường ở khu vực và đồng thời giúp kiềm chế tham vọng bá quyền của Trung Hoa.

Thứ hai, tầm quan trọng của Thái Lan về mặt an ninh và kinh tế không ngừng gia tăng đã cho thấy giá trị của Thái Lan đối với Mỹ. Về mặt an ninh: vị trí địa chiến lược của Thái Lan giúp Mỹ kiểm soát khu vực Đông Nam Á, Ấn Độ Dương và Biển Đông. Trong cuộc chiến chống khủng bố và hàng loạt các vấn đề an ninh phi truyền thống, Thái Lan là một trong những nước hợp tác chặt chẽ với Mỹ. Sự ủng hộ của Thái Lan với tư cách đồng minh hiệp ước sẽ giúp Mỹ hợp pháp hóa chính sách chống khủng bố và biện minh cho việc Mỹ đưa quân vào Iraq, Afgahistan. Thái Lan đã tăng cường mối quan hệ của mình với Mỹ thông qua việc góp quân vào hai chiến dịch quân sự của Mỹ và cuộc chiến chống khủng bố ở quy mô rộng hơn sau sự kiện tấn công của khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001. Thái Lan đã gửi đi 130 binh lính, chủ yếu là các kỹ sư, tới Afghanistan để tham gia vào quá trình tái thiết của Chiến dịch

Tự do bền vững. Các lực lượng của Thái Lan đã xây dựng một đường băng tại căn cứ không quân Bagram, cung cấp các dịch vụ y tế, và tiến hành thêm một vài các chiến dịch khác [198]. Mặc dù Thái Lan vẫn duy trì vị thế trung lập trong cuộc chiến tranh Iraq năm 2003 do Mỹ dẫn đầu, nhưng quốc gia này đã đóng góp vào các nỗ lực tái thiết tại Iraq bằng việc phái hơn 450 quân lính, bao gồm các y sỹ và kỹ sư, tới thành phố miền nam Karbala. Vào năm 2010, Thái Lan đã nỗ lực đóng góp cho quốc tế bằng việc điều động lực lượng quân đội của mình. Hai tàu hải quân được gửi đi để hỗ trợ cho nhiệm vụ chống cướp biển đa quốc gia tại vịnh Aden ngoài khơi Somalia trong cuộc hành trình kéo dài 4 tháng. Cuối năm 2010, Thái Lan còn gửi một tiểu đoàn cho hoạt động giữ gìn hòa bình ở Darfur, Sudan. Theo như tin đã đưa, Thái Lan đã cung cấp một "địa điểm đen" nơi mà các quan chức của Cục tình báo Trung ương Mỹ được cho phép giam giữ những kẻ khủng bố bị tình nghi. Theo các báo cáo của giới báo chí, hai nhân vật chính của Al Queda bị bắt giữ tại Pakistan đã được chuyên chở bằng máy bay tới Thái Lan để phục vụ quá trình thẩm vấn của các quan chức Mỹ [130]. Các quan chức của CIA không xác nhận sự tồn tại của địa điểm này.

Ngoài ra, trong lĩnh vực kinh tế, mặc dù tỷ trọng thương mại và đầu tư của Thái Lan đối với Mỹ không quan trọng và không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Mỹ, nhưng Thái Lan đã giữ vai trò thúc đẩy cho quan hệ và các sáng kiến kinh tế giữa Mỹ và ASEAN như: Hiệp định khung thương mại và đầu tư Mỹ - ASEAN (TIFA) năm 2006, Sáng kiến Hợp tác kinh tế mở rộng Mỹ - ASEAN (E3), Sáng kiến của Mỹ trong hợp tác Tiểu vùng sông Mekong.

Thứ ba, nhìn từ khía cạnh quyền lực mềm của Mỹ, có thể thấy rằng Mỹ đã mở rộng và phổ biến "giá trị Mỹ" mạnh mẽ tới Thái Lan cũng như nhiều nước khác trong khu vực. Nền tảng lâu đời và tiếp tục duy trì quan hệ với đồng minh trong bối cảnh mới chính là điều kiện quan trọng để Mỹ khẳng định sức mạnh mềm của mình. Dù dư luận cho rằng hình ảnh của Mỹ trên thế giới đã bị ảnh hưởng tiêu cực do chính sách đơn phương của chính quyền G.W.Bush, song nhìn chung Mỹ vẫn là nước có khả năng lớn nhất lôi kéo và tập hợp các nước. Chưa có trung tâm quyền lực nào có thể thay thế được Mỹ. Trung Quốc đã lợi dụng tâm lý "bài Mỹ" trên thế giới để mở rộng sức mạnh mềm tại nhiều khu vực trên thế giới, nhưng ảnh hưởng mềm của Trung Quốc vẫn chưa sánh được với Mỹ. Vì vậy, dù Thái Lan là "đấu trường" cạnh tranh

quyền lực mềm giữa Mỹ và Trung Quốc nhưng giá trị Mỹ vẫn được coi là phổ biến và đã tạo ra nhiều ảnh hưởng đối với thế giới quan của người Thái.

Đối với Thái Lan: duy trì quan hệ song phương với Mỹ đã giúp Thái Lan được "hưởng lợi" rất nhiều, nhất là về kinh tế, viện trợ, an ninh - quân sự, tiếp cận khoa học công nghệ…

Thứ nhất, với tư cách là đồng minh của Mỹ đã giúp Bangkok tăng cường được vị trí và tiếng nói của mình trong khu vực ASEAN. Mỹ đã nhiều lần khẳng định ủng hộ vai trò lãnh đạo khu vực của Thái Lan. Nhờ đó, Thái Lan có thể tranh thủ được sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như WTO, WB, IMF… và góp phần tích cực vào việc gia tăng các sáng kiến khu vực, hợp tác giữa Mỹ và ASEAN.

Thứ hai, Mỹ đã tiến hành ở Thái Lan các chương trình hỗ trợ, trao đổi và đào tạo… trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, qua đó đã đem lại cho Thái Lan nhiều nguồn lợi. Các tổ chức chính phủ của Thái Lan, đặc biệt là lực lượng quân sự thống trị về mặt chính trị, cùng rất nhiều cá nhân người Thái đã có được sự tiếp xúc gần gũi và lâu dài với các cơ quan chính phủ, các hệ tư tưởng và các tổ chức giáo dục đại học của Mỹ. Trong một thời gian ngắn, và khởi điểm từ một mức độ tiếp xúc song phương rất hạn chế, những cán bộ chuyên trách xuất hiện ở cả hai quốc gia đã đóng góp cho việc quản lý mối quan hệ này.

Thứ ba, trên cơ sở các mối quan hệ an ninh truyền thống và phi truyền thống được mở rộng giữa Mỹ và Thái Lan đã giúp Thái nâng cao khả năng cũng như hiệu quả trong hàng loạt các vấn đề an ninh, nhất là phòng chống khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, nâng cao năng lực thực thi pháp luật tại Thái Lan…

Thứ tư, trên lĩnh vực kinh tế, Mỹ đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Thái Lan. Thái Lan luôn xem Mỹ là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu về kinh tế. Đối với kinh tế thương mại, Thái Lan là một nền kinh tế có định hướng xuất khẩu và Mỹ luôn là đối tác thương mại lớn của Thái Lan. "Năm 2005, Mỹ là nơi xuất khẩu lớn nhất của Thái, chiếm 15% tổng số xuất khẩu của Thái Lan ra thế giới. Lượng nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ chiếm 6.12% tổng nhập khẩu của Thái Lan" [177, tr. 71 – 72]. Trên lĩnh vực đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp, Mỹ đã góp phần không nhỏ kích thích dòng vốn đầu tư từ các nước khác chảy vào Thái Lan. Đầu tư của người Mỹ vào Thái là khoảng 11,47% (năm 1991), cao nhất là 24,96%

năm 1998[44]. Điều này cho thấy tầm ảnh hưởng cũng như vai trò của nền kinh tế Mỹ đối với nền kinh tế Thái Lan. Dòng đầu tư của Mỹ vào Thái Lan bên cạnh mục đích kinh tế như xuất khẩu vốn, khấu hao nốt những phần công nghệ còn lại và đặc biệt tránh được hàng rào bảo hộ của các nước trong khu vực đối với hàng hóa Mỹ, còn nhằm thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tư nhân và mở rộng ảnh hưởng của Mỹ. Sau khủng hoảng tài chính năm 1997, FDI đã đóng vai trò cốt yếu đối với sự phục hồi và phát triển kinh tế của Thái Lan. Mỹ đứng trong nhóm các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Thái Lan (Nhật, Mỹ, Trung Quốc). Tổng vốn đầu tư của Mỹ tại Thái Lan từ 2001 đến 2012 đạt 374,3 tỉ USD, đứng thứ ba trong số đầu tư của Mỹ vào các nước ASEAN (sau Singapore và Malaysia). Thậm chí, trong giai đoạn 2003 – 2004, 2006-2007, FDI của Mỹ dẫn đầu về đầu tư nước ngoài tại Thái Lan. Đầu tư của Mỹ giúp tạo ra việc làm cho gần 1/5 triệu lao động tại Thái Lan [175, tr.203].

4.2.1.2. Tác động tiêu cực

Đối với Mỹ: Khi mối quan hệ này suy giảm đã khiến Mỹ bỏ lỡ nhiều cơ hội để tăng cường vai trò của mình. Sự suy giảm niềm tin của người Thái đối với các cam kết của Mỹ trên lĩnh vực an ninh, đã khiến cho Mỹ chỉ còn là một biến số trong tính toán lợi ích của Thái Lan [193, tr. 2]. Hơn nữa, sự gia tăng quan hệ giữa Thái Lan và Trung Quốc, đã khiến các nhà hoạch định chính sách Mỹ phải tính toán chiến lược để hạn chế sự trỗi dậy của Trung Quốc trong khu vực. Báo cáo thường niên của Cơ quan Nghiên cứu Quốc hội Mỹ (CRS) về quan hệ Mỹ -Thái từ năm 2005 đều xác định quan hệ Trung – Thái là một yếu tố quan ngại đối với Washington trong cạnh tranh ảnh hưởng với Bắc Kinh. Mặt khác, tình hình chính trị bất ổn tại Thái Lan đã tác động đến vai trò của nước này trong khu vực Đông Nam Á, làm suy giảm tài nguyên địa chiến lược của Thái Lan đối với Mỹ. Đặc biệt, sau cuộc đảo chính tháng 9/2006 tại Bangkok thì các nhà hoạch định chính sách của Mỹ bày tỏ sự thiếu tin tưởng vào vai trò của Thái Lan trong việc hỗ trợ lợi ích chiến lược của Mỹ tại khu vực Châu Á – Thái Bình Dương và Đông Nam Á.

Đối với Thái Lan: mặc dù Thái Lan tiếp tục được Mỹ duy trì quan hệ đồng minh và nâng cấp lên "đồng minh chính ngoài NATO" nhưng trên thực tế quốc gia này được coi là "chìa khóa" để Mỹ thực hiện mục tiêu của mình ở khu vực Đông Nam Á. Thái

[44] *Bank of Thailand*

Lan vẫn được coi là một quân cờ trên bàn cờ chiến lược của Mỹ trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Do đó, Thái Lan cần phải có chính sách dung hòa các mối quan hệ lợi ích với các đối tác khác như Trung Quốc, ASEAN… Giải quyết không tốt các mối quan hệ lợi ích này sẽ ảnh hưởng đến tình hình chính trị, kinh tế của Thái. Trên lĩnh vực kinh tế: không thể phủ nhận vai trò của Mỹ đối với nền kinh tế Thái Lan, nhưng cũng khiến cho nền kinh tế Thái phụ thuộc vào nền kinh tế Mỹ và dễ tổn thương trước những diễn biến bất lợi của nền kinh tế thế giới, gia tăng sự lệ thuộc của đồng Baht vào đồng USD, trong đó khủng hoảng tài chính năm 1997 là một ví dụ điển hình. Hay trong vấn đề cấp phép bắt buộc – một trường hợp tranh chấp của sở hữu trí tuệ, Văn phòng Đại diện Thương mại Mỹ (USTR) xếp Thái Lan vào Danh sách ưu tiên cần theo dõi của mình vào năm 2007. Theo Chủ tịch Văn phòng Thương mại Thái Lan Promon Sutivong, xấp xỉ 20% lượng hàng hóa xuất khẩu của Thái Lan tới Mỹ trị giá khoảng 4 tỷ đô la nằm trong khuôn khổ hệ thống tổng quát thuế quan thấp của Mỹ trong chương trình ưu đãi. Các mức thuế quan đối với những loại hàng hóa này sẽ tăng đáng kể nếu Mỹ tiến hành trả đũa, theo sau đó là tác động tiêu cực lên toàn bộ nền kinh tế Thái Lan. Như một viên chức cấp cao thuộc Bộ Thương mại Thái Lan đã khẳng định "nếu một giấy phép bắt buộc được phát hành, chỉ có một triệu người sẽ được hưởng lợi trong khi toàn bộ quốc gia 61 triệu dân sẽ phải trả giá nếu Mỹ tiến hành trả đũa" [138].

4.2.2. Tác động đối với ASEAN và Việt Nam

4.2.2.1. Tác động tích cực

Quan hệ Mỹ - Thái Lan là quan hệ đặc biệt trong khu vực Đông Nam Á. Đặt trong bối cảnh sau Chiến tranh Lạnh, khi Đông Nam Á đang phải đối mặt với một loạt đe doạ an ninh phi truyền thống, vị trí địa chiến lược của Thái Lan và lịch sử mối quan hệ lâu đời Mỹ - Thái có thể được coi là một trong những yếu tố quan trọng góp phần giải quyết các vấn đề trong khu vực. Vì vậy, quan hệ Mỹ - Thái Lan đã góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước với ASEAN.

Năm 1967, tổ chức ASEAN ra đời như một quy luật tất yếu cho trật tự và ổn định ở khu vực Đông Nam Á. Trong suốt 30 năm phát triển, tổ chức này đã trải qua những bước thăng trầm khác nhau, nhưng càng ngày càng khẳng định được tính chất đúng đắn của mình bằng sự mở rộng từ 5 lên 10 thành viên, cùng với những thành tựu trong mọi lĩnh vực. Thái Lan là một trong những nước có vai trò rất lớn cho sự tồn tại

và phát triển của ASEAN: vai trò đặt nền tảng cho ASEAN và vai trò chi phối mọi hoạt động của ASEAN, đặc biệt là trong chính sách đối ngoại. Thái Lan tham gia vào tất cả các hoạt động của khối ASEAN với tư cách thành viên sáng lập. Thái Lan tích cực triển khai các hoạt động trên nhiều lĩnh vực như: đưa ra đề nghị và tổ chức thành công Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF); thúc đẩy chương trình liên kết, hợp tác kinh tế khu vực bàn bạc các biện pháp thực hiện khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA); đề xuất nhiều phương án, phương hướng hợp tác kinh tế ASEAN; tích cực chuẩn bị các hội nghị cấp cao ASEAN; đăng cai tổ chức Hội nghị Á- Âu… Thái Lan cũng thúc đẩy hợp tác tiểu vùng khu vực: "Tứ giác vàng" (Thái Lan, Lào, Myanmar, Trung Quốc); "Tam giác kinh tế" (Thái Lan, Malaysia, Indonesia); "Khu kinh tế vòng tròn" (Đông Bắc Thái Lan, Trung Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, miền Trung Việt Nam), thúc đẩy hợp tác Tiểu vùng Mekong.

Trước sự phát triển và tầm quan trọng của ASEAN, Mỹ thông qua quan hệ với Thái Lan tăng cường dính líu tới các hoạt động của ASEAN, coi đây là một phương tiện để gia tăng ảnh hưởng của mình ở khu vực, đồng thời hạn chế sức mạnh của Trung Quốc. Quan hệ Mỹ - Thái Lan có thể nói có ảnh hưởng tích cực đối với quan hệ Thái Lan với các nước ASEAN khác trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề khu vực như chống khủng bố, chống buôn bán ma tuý, tăng cường viện trợ và ủng hộ các hoạt động trợ giúp nhân đạo trong khu vực. Các nhà lãnh đạo Mỹ nhiều lần khẳng định sự cam kết đối với Thái Lan trong khu vực thông qua các bản báo cáo chiến lược, các bài phát biểu và các cuộc viếng thăm cấp cao tới Đông Nam Á. Thông qua các Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (AMM), Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng ASEAN (PMC), Đối thoại Mỹ - ASEAN và Diễn đàn khu vực (ARF), Mỹ chủ trương tăng cường quan hệ với các nước ASEAN để duy trì sự lãnh đạo của mình ở Đông Nam Á.

Trong lĩnh vực an ninh - quân sự, Mỹ duy trì sự hiện diện quân sự ở Châu Á - Thái Bình Dương, lấy các điều ước đồng minh song phương làm cơ sở đối thoại an ninh song phương để bổ sung, dùng lực lượng quân sự to lớn của mình làm hậu thuẫn. Mỹ chia sẻ lợi ích với ASEAN trong việc ngăn ngừa Đông Nam Á trở thành khu vực cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc khu vực. Mục tiêu của Mỹ là mở rộng hệ thống tiếp cận và bố trí tiền tiêu của Mỹ ở Đông Nam Á để tạo điều kiện thuận lợi cho việc huấn luyện tập trận song phương và tăng cường khả năng phối hợp hành động với các đồng minh và bạn bè của Mỹ trong khủng hoảng. Để thực hiện mục tiêu đó, Mỹ không ngừng tái khẳng định cam kết của mình với Thái Lan thông qua các phát biểu chính thức của các quan chức cấp cao. Năm 1993, sự ra đời của

Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) đã nhanh chóng thu hút sự chú ý của Mỹ. Thông qua Thái Lan và ARF, Mỹ khẳng định chính sách Châu Á- Thái Bình Dương của mình với việc tham gia tích cực vào Diễn đàn này.

Trong lĩnh vực kinh tế, Mỹ mở rộng danh sách "các thị trường đang nổi lên" sang cả các nước thành viên khối ASEAN và từ năm 1993 luôn coi các thị trường này là những vị trí chủ chốt trong việc thúc đẩy hợp tác thương mại bên ngoài. Tháng 7/1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ xảy ra tại Thái Lan và lan rộng, Mỹ đã thông qua IMF bỏ ra 100 tỷ USD giúp các nước Đông Nam Á và Hàn Quốc.

Sang thế kỷ XXI, cục diện an ninh - chính trị khu vực Đông Nam Á vừa chứa đựng nhiều thời cơ thuận lợi, vừa tiềm ẩn những khó khăn, thách thức, Mỹ đã cùng Thái Lan và ASEAN hợp tác giải quyết các vấn đề toàn cầu như thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, tội phạm xuyên quốc gia… Bên cạnh đó những vấn đề kinh tế như sức ép từ cạnh tranh thương mại và đầu tư trong quá trình toàn cầu hóa và khoảng cách về trình độ phát triển, hay những tranh chấp biên giới, xung đột tôn giáo, sắc tộc, tình trạng ly khai dân tộc tại khu vực cũng thu hút sự quan tâm của Mỹ.

Sau sự kiện 11 - 9- 2001, cuộc chiến chống khủng bố quốc tế trở thành một nội dung quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Các nước ASEAN và Mỹ đã ký Tuyên bố chung về hợp tác chống khủng bố. Với việc coi Đông Nam Á là "mặt trận thứ hai" trong cuộc chiến chống khủng bố, Mỹ chủ trương tăng cường sự hiện diện quân sự trong khu vực thông qua viện trợ quân sự, tiến hành tập trận chung, đào tạo quân sự… Trong năm 2005 và 2006, dựa trên quan hệ rất vững chắc đã đạt được, ASEAN và Mỹ đã đạt được nhiều kết quả quan trọng như tuyên bố tầm nhìn chung về quan hệ đối tác tăng cường "ASEAN - Mỹ" và "Kế hoạch hành động" để thực hiện quan hệ đối tác tăng cường "ASEAN - Mỹ". Năm 2009, Mỹ ký Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác với ASEAN. Về kinh tế, thương mại Mỹ - ASEAN tiếp tục được đẩy mạnh. Ngày 25- 8- 2006, Mỹ đã ký với ASEAN Hiệp định khung về thương mại và đầu tư (TIFA), bước khởi đầu tích cực cho việc tiến tới ký kết một AFTA. Mỹ cũng tăng cường sự can thiệp thông qua APEC.

Việt Nam là một quốc gia trong ASEAN cho nên cũng sẽ là một nhân tố được hưởng lợi từ quá trình đầu tư của Mỹ vào ASEAN. Trong quá trình hợp tác chính trị, an ninh, kinh tế Mỹ - Thái, Thái Lan đã hứa hẹn sẽ giúp Mỹ trong việc mở cửa vào thị trường ASEAN. Thái Lan đóng vai trò là người tập hợp những ý kiến của từng bên trong hợp tác giữa các Bộ trưởng kinh tế ASEAN và đại diện thương mại Mỹ, trong đó có những vấn đề như: thiết lập thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc, phương

hướng mở rộng đầu tư của Mỹ vào ASEAN, đề nghị Mỹ mở cửa hơn nữa cho hàng hóa của ASEAN vào thị trường Mỹ… Về phía Mỹ, thông qua đại diện của ASEAN là Thái Lan, Mỹ cũng đã đồng ý thỏa thuận một số vấn đề cơ bản như: mở rộng đầu tư, thương mại, kiểm soát quyền sở hữu trí tuệ, các thủ tục hải quan, quá trình gia nhập WTO của một số thành viên ASEAN trong đó có Việt Nam, cả chiến lược ASEAN đối với các quốc gia ngoài khu vực gồm: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc…

Như vậy có thể nói quan hệ Mỹ - Thái Lan đặt trong quan hệ Mỹ- ASEAN đã nâng cao vai trò của cả Mỹ và Thái Lan đối với việc hợp tác với các quốc gia ASEAN khác giải quyết các vấn đề khu vực, đặc biệt trong lĩnh vực chống khủng bố quốc tế, các vấn đề an ninh phi truyền thống và đẩy mạnh hợp tác phát triển kinh tế. Tuy vậy, Thái Lan cũng không để Mỹ áp đặt quan điểm và ý muốn của siêu cường này lên một số vấn đề sát sườn đe dọa an ninh của Thái Lan.

4.2.2.2. Tác động tiêu cực

Bên cạnh sự thúc đẩy quá trình hợp tác giữa Mỹ, Thái Lan với ASEAN, mối quan hệ Mỹ - Thái cũng có tác động tiêu cực đến quan hệ với ASEAN. Khía cạnh này chủ yếu được nhìn nhận từ góc độ cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc tại Đông Nam Á. Ông Rose Almonde, Tổng giám đốc Hội đồng An ninh quốc gia Philippines cho rằng: Quan hệ Trung – Mỹ sẽ có tính chất quyết định đối với hòa bình và an ninh ở khu vực này. Các nhà lãnh đạo Mỹ đã nhìn nhận Trung Quốc là "một nước có vũ khí hạt nhân, một cường quốc hàng đầu trong khu vực" [88, tr.39] và "Trung Quốc ngày một hùng mạnh hơn và nguy hiểm hơn bất cứ cường quốc tiềm năng nào mà Mỹ từng đối mặt trong thế kỷ XX" [88, tr.54]. Sự phát triển của Trung Quốc trong quá trình cải cách đã tạo ra thị trường rộng lớn cho hàng hóa và đầu tư của Mỹ cũng như các nước trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Nhờ những thành tựu kinh tế đạt được, ngày nay Trung Quốc đang nổi lên là một cường quốc khu vực có vai trò rất quan trọng ảnh hưởng tới sự ổn định và phát triển của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Vị thế và sự phát triển quân sự của Trung Quốc có những tác động to lớn tới những tính toán và cách ứng xử của những nước khác trong khu vực. Mỹ cho rằng chỉ có sự phối hợp với Trung Quốc mới có thể giải quyết được các vấn đề quốc tế trên nhiều phương diện kinh tế, an ninh hay chính trị. Nhưng mặt khác, Mỹ luôn lo ngại vai trò ngày càng tăng của Trung Quốc ở khu vực sẽ làm yếu đi ảnh hưởng của Mỹ ở khu vực này và đe dọa đến chiến lược toàn cầu của Mỹ. Vì vậy, chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc khá phức tạp và mâu thuẫn. Mỹ vừa xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với Trung Quốc, đồng thời vừa tìm cách áp đặt các giá trị

của Mỹ cho Trung Quốc cũng như tìm cách ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực mà Mỹ cho là đe dọa đối với lợi ích quốc gia của Mỹ.

Bên cạnh đó, động cơ chính thúc đẩy chiến lược tái cân bằng của Mỹ ở Đông Nam Á chính là nhân tố Trung Quốc. Việc tái cân bằng được xem là cuộc đối đầu về quyền lực giữa Mỹ và Trung. Điều này sẽ dẫn tới cuộc chạy đua vũ trang giữa các nước trong khu vực, đặc biệt là những nước liên quan tới cạnh tranh lãnh thổ với Trung Quốc [153, tr.33]. Đối với những nước có tranh chấp, Mỹ được cho là sẽ đóng vai trò của một "nhân tố cân bằng". Ví dụ như Philippines đã chủ động tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ dưới hình thức các cuộc diễn tập quân sự chung hoặc trao đổi vũ khí. Những lo ngại này đã được nhấn mạnh trong cuộc họp các ngoại trưởng ASEAN 2012 tại Phnom Penh, nơi đã không thể đưa ra một thông báo chung lần đầu tiên trong lịch sử 45 năm. Hơn nữa, nhiều nước Đông Nam Á đang theo đuổi chiến lược tự bảo vệ đối với cả Trung Quốc và Mỹ, vì các nước này lo sợ rằng ở một vài điểm họ có thể bị ép buộc phải lựa chọn một phe hoặc yêu cầu phải cung cấp cơ sở cho một phía quyền lực và do đó kích động tới phe còn lại. Điều này đặc biệt đúng với một đất nước như Thái Lan, nước chủ trương khai thác mối quan hệ bền chặt với cả hai quốc gia trên.

Việt Nam là nước láng giềng với Thái Lan, và đồng thời có địa - chính trị quan trọng trong những tính toán cân bằng chiến lược của Mỹ. Quan hệ đồng minh Mỹ - Thái và chính sách tăng cường can dự của Mỹ tại khu vực Đông Nam Á khiến cho cạnh tranh địa chính trị Mỹ - Trung Quốc diễn ra gay gắt, đưa đến nguy cơ bất ổn, chia rẽ tại khu vực như: vấn đề Biển Đông, vấn đề hợp tác Tiểu vùng sông Mekong… Hệ lụy của nó chính tăng nguy cơ chạy đua vũ trang. Việt Nam là một thực thể của khối ASEAN, vì vậy cũng sẽ đứng trước những thách thức của quan hệ các nước lớn trong khu vực.

Tiểu kết chương 4

Phát triển trong thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh, quan hệ Mỹ - Thái Lan đã có những đặc điểm mới so với trước.

Trong giai đoạn 1991-2012, quan hệ Mỹ - Thái đã có sự chuyển biến về tính chất. Mối quan hệ đồng minh quân sự thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã không còn là mối quan hệ chi phối hoàn toàn nữa mà thay vào đó là mối quan hệ đồng minh linh hoạt và quan hệ đối tác chiến lược. Sau các sự kiện khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 1997 và cuộc tấn công của khủng bố ngày 11/9/2001, mối quan hệ hai nước đã có sự chuyển biến mạnh mẽ. Sau một khoảng thời gian trầm lắng từ 1997 đến 2001, quan hệ Mỹ - Thái đã được tăng cường và Thái Lan được Mỹ chỉ định là một đồng minh chính

ngoài NATO. Sự thay đổi trong tính chất quan hệ Mỹ - Thái đã cho thấy xu thế vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong quan hệ quốc tế, lợi ích kinh tế và lợi ích giá trị đã được thay đổi để phù hợp với lợi ích chiến lược của mỗi nước qua từng giai đoạn.

Quá trình hợp tác song phương giữa Mỹ và Thái Lan vẫn tiếp tục được tăng cường trên các lĩnh vực: chính trị, an ninh và kinh tế. Tuy nhiên, mối quan hệ này không còn được thân thiết và tính chất phụ thuộc đã giảm đi so với thời kỳ trước Chiến tranh Lạnh. Trong thời kỳ chiến tranh Lạnh, chiến lược lớn kéo dài bốn thập kỷ của Mỹ chống lại sự ảnh hưởng của các nước Xã hội chủ nghĩa đã chính thức hóa quan hệ Mỹ - Thái thành một đồng minh hiệp ước. Đó là mối quan hệ lệ thuộc của một nước nhỏ trong khu vực với một cường quốc trên thế giới. Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa, đa phương hóa đã làm cho mối quan hệ Mỹ - Thái có sự thay đổi rõ rệt: vừa là quan hệ đồng minh, vừa là quan hệ đối tác chiến lược.

Xuyên suốt trong mối quan hệ song phương giữa hai nước là những nỗ lực nhằm đạt được mục tiêu chiến lược của mình. Do vậy, cả Mỹ và Thái Lan đã thúc đẩy cơ chế hợp tác đa phương với các nước trong khu vực ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Châu Âu. Đây được coi là tấm vé thông hành để Mỹ duy trì vị trí số một của mình. Đối với Thái Lan, cơ chế đa phương hóa là một trong những nội dung của chính sách đối ngoại. Sự linh hoạt, mềm dẻo và chính sách ngoại giao cây tre truyền thống là động lực chính để Thái Lan tăng cường đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ về kinh tế, chính trị và văn hóa với nhiều nước trên thế giới.

Xét một cách toàn diện, mối quan hệ Mỹ - Thái Lan là mối quan hệ song phương đa dạng, sâu sắc. Mặc dù, Washington đã bỏ lỡ nhiều cơ hội vào giai đoạn khủng hoảng kinh tế 1997 – 1998 và có thái độ thụ động sau cuộc chiến toàn cầu chống khủng bố hậu 11/9/2001. Tuy nhiên, mối quan hệ này đã vượt qua được những hỗn loạn do sự thay đổi và các thách thức địa chính trị để tiếp tục được duy trì và phát triển trong bối cảnh mới. Con đường mà Washington cần tiếp tục tận dụng và đẩy mạnh là giữ vững quan hệ với các đồng minh hiệp ước của mình như: Bangkok, Canberra, Manila, Seoul và Tokyo. Những cơ hội mới đã được mở ra cho Washington để tái tham gia vào khu vực Đông Nam Á và tiếp tục khẳng định vị thế của mình.

KẾT LUẬN

Thông qua nghiên cứu *Quan hệ Mỹ - Thái Lan về chính trị, an ninh và kinh tế từ năm 1991 đến năm 2012,* cho phép đi đến một số kết luận cơ bản sau:

1. Có thể nói, đặc trưng thời đại nổi bật sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc là một cuộc chạy đua toàn cầu về kinh tế, trong bối cảnh các nước trên thế giới vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình; song vẫn tiềm ẩn những yếu tố mất ổn định như xung đột sắc tộc, tôn giáo, tranh chấp lãnh thổ, khủng bố… Bởi thế, tất cả các nước dù lớn hay nhỏ đều thực hiện điều chỉnh chính sách đối nội và đối ngoại của mình. Đặc biệt đối với Mỹ, tuy là một siêu cường nhưng Mỹ vẫn phải đối mặt với những vấn đề phức tạp trong và ngoài nước để theo đuổi mục tiêu lãnh đạo thế giới. Vì vậy, trong Chiến lược toàn cầu của mình, Mỹ đã đưa ra chiến lược mới với ba trụ cột chủ yếu là: bảo đảm an ninh cho Mỹ và đồng minh, mở rộng kinh tế và triển khai dân chủ trên toàn cầu. Duy trì và tăng cường quan hệ của Mỹ với Thái Lan – một đồng minh lâu đời chính là nội dung trong Chiến lược toàn cầu của các Tổng thống Mỹ từ sau Chiến tranh Lạnh.

2. Tiến trình vận động của mối quan hệ Mỹ - Thái Lan (1991-2012) chịu sự tác động sâu sắc của nhiều nhân tố. Trong đó nhân tố từ phía Mỹ và Thái Lan đóng vai trò quyết định bởi quyền lực của quốc gia sẽ chi phối hành vi của quốc gia trong môi trường quốc tế nói chung và quan hệ song phương nói riêng. Điều này được thể hiện rõ nhất trong việc điều chỉnh chiến lược toàn cầu của Mỹ qua các đời Tổng thống G.H.Bush, B.Clinton, G.W.Bush và B.Obama. Trong quan hệ với Thái Lan, Mỹ cần sự ủng hộ của một đồng minh lâu đời cho mục tiêu xác lập trật tự thế giới một cực và vươn lên đứng đầu trong trật tự đa cực ở khu vực. Sự kiện 11/9/2001 đã tác động trực tiếp đến tư duy chiến lược của Mỹ và việc tăng cường củng cố sức mạnh với các đồng minh trong cuộc chiến chống khủng bố đã thúc đẩy quan hệ Mỹ- Thái Lan lên một tầm cao mới. Trong quan hệ với Mỹ, Thái Lan một mặt duy trì quan hệ đồng minh với Mỹ nhằm tìm kiếm lợi ích, mặt khác tiếp tục đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, an ninh, kinh tế và thể hiện tiếng nói tương đối độc lập với Mỹ. Ngoài ra, Trung Quốc vừa được xem là nhân tố thúc đẩy sự tăng cường hợp tác Mỹ - Thái, vừa được xem là nhân tố cản trở cho mối quan hệ này. Bên cạnh đó, các nhân tố khác

trong khu vực và quốc tế cũng đã tác động trực tiếp đến mối quan hệ Mỹ - Thái cả thuận chiều và ngược chiều. Chính điều này đã làm cho quan hệ Mỹ - Thái có sự chuyển biến rõ rệt và không còn mang tính chất "đồng minh quân sự đặc biệt" như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

3. Sự vận động của mối quan hệ Mỹ - Thái Lan trên lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế trong bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều biến đổi đã cho thấy tính chất trong quan hệ hai nước đã có những thay đổi nhất định. Bản chất các mối quan hệ Mỹ - Thái đã có những đặc điểm phát triển mới, chuyển từ mối quan hệ bảo trợ sang mối quan hệ đối tác tương đối. Có thể thấy rõ sự thay đổi trong quan hệ Mỹ - Thái qua các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1991-1996 với việc không có nguy cơ an ninh nào lớn đe dọa, nên các mối quan hệ Mỹ - Thái phát triển cùng với xu hướng khu vực hóa và chủ nghĩa đa phương. Hợp tác kinh tế là nội dung trọng tâm.

Giai đoạn 1997-2001: dư vị đắng cay của Thái Lan sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1997-1998 đã ảnh hưởng quan trọng tới trục Bangkok-Washington. Lần đầu tiên Mỹ đã bị coi là né tránh trách nhiệm trong việc giúp đỡ Thái Lan. Mỹ đã bỏ lỡ cơ hội trong việc có được "con dấu" từ đồng minh cho các ủy nhiệm thư của mình. Bản thân người Thái cũng cảm nhận được sự xa lánh và bất hòa đối với Washington. Quan hệ giữa hai nước dần dần không "mặn mà" cho lắm.

Giai đoạn 2001-2006: trong thời kỳ này quan hệ hai nước liên tục có sự lên xuống. Sau sự kiện ngày 11/9/2001 đã đặt Bangkok và khu vực vào một tình trạng bất ổn. Thái Lan tuyên bố "trung lập một cách nghiêm ngặt" trước yêu cầu trợ giúp của Washington tại Afghanistan. Quan hệ Mỹ-Thái Lan trong tình trạng đi xuống. Nhưng ngay sau đó, Thái Lan vẫn gửi quân tới trợ giúp Mỹ trong cuộc chiến chống lại chủ nghĩa khủng bố toàn cầu ở Afghanistan và Iraq. Quan hệ Mỹ - Thái lại được củng cố và tăng cường khi Mỹ chính thức chỉ định tình trạng đồng minh ngoài NATO của Thái Lan tại Bangkok trong Hội nghị thượng đỉnh APEC (2003). Liên minh Mỹ - Thái đã tìm ra được một nền tảng hậu Chiến tranh Lạnh mới. Đây chính là điểm nổi bật trong quan hệ hai bên trong tiến trình vận động.

Giai đoạn 2006-2012: quan hệ hai nước tiếp tục được củng cố toàn diện. Mặc dù cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 – 2009 đã làm chậm lại quá trình tăng

trưởng kinh tế của cả Mỹ và Thái, làm cho đầu tư của Mỹ vào Thái giảm, xuất khẩu của Thái sang Mỹ giảm, nhưng mối quan hệ này đã vượt qua được khủng hoảng.

Thực chất mối quan hệ Mỹ - Thái Lan có thể định nghĩa một cách tốt nhất trong giai đoạn 1991-2012 là một "mối quan hệ kế thừa" từ trong quá khứ. Cho nên, dù có khủng hoảng ở Mỹ hay ở Thái Lan và sự tác động của các nhân tố khác thì mối quan hệ này vẫn tiếp tục duy trì và phát triển.

4. Nghiên cứu về quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 1991 – 2012 cho thấy, nếu như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đây là mối quan hệ "đồng minh quân sự" chặt chẽ, thì sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, "đồng minh quân sự" không còn là yếu tố duy nhất định nghĩa mối quan hệ này. Xu hướng vừa hợp tác, vừa đấu tranh và những tính toán đa dạng trong lợi ích quốc gia của mỗi nước đã làm cho quan hệ Mỹ - Thái phát triển theo hướng cân bằng hơn. Lúc này, quan hệ Mỹ - Thái vẫn chịu sự chi phối chính của quan hệ đồng minh, nhưng trọng tâm, nhu cầu và quá trình hợp tác đều mang những nội dung mới so với thời kỳ trước. Mối quan hệ đồng minh đã được bình thường hóa và mang lại lợi ích chung cho cả hai bên trong một thời gian dài hạn. Thậm chí nếu so với giai đoạn trước Chiến tranh Lạnh thì hợp tác giữa hai nước được triển khai đa chiều hơn, nhưng mối quan hệ này lại không "mặn mà, thân thiết, phụ thuộc" như trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Nó mang tính chất bình đẳng hơn và Thái Lan không còn bị phụ thuộc hoàn toàn vào Mỹ, bởi lẽ bản thân Thái Lan cũng được coi là một "đấu sĩ" trên chính trường quốc tế. Mỹ cần duy trì mối quan hệ đồng minh với Thái để đạt được mục tiêu của mình ở khu vực Đông Nam Á, cao nhất là lợi ích quốc gia. Mỹ gặp phải sự cạnh tranh từ nhiều đối thủ khác như: Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, EU… nên Mỹ cần tranh thủ sự ủng hộ của những đồng minh lâu đời.

5. Quan hệ chính trị, an ninh, kinh tế Mỹ - Thái Lan (1991-2012) đã có tác động đối với Mỹ, Thái trên cả hai phương diện tích cực và tiêu cực, đồng thời có ảnh hưởng nhất định đến tình hình khu vực Đông Nam Á. Đối với Mỹ, quan hệ đồng minh với Thái Lan được xem là nền tảng, là nòng cốt cho việc thúc đẩy và triển khai chính sách Đông Nam Á, tham gia các thể chế đa phương tại khu vực, qua đó giúp kiềm chế tham vọng bá quyền của Trung Quốc. Dù Thái Lan là "đấu trường" cạnh tranh quyền lực mềm giữa Mỹ và Trung Quốc nhưng giá trị Mỹ vẫn được coi là phổ biến và đã tạo ra nhiều ảnh hưởng đối với thế giới quan của người Thái. Đối với Thái

Lan, Mỹ vẫn được xác định là người bảo trợ an ninh không thể thay thế trong khu vực nói chung và đối với Thái Lan nói riêng. Quan hệ với Mỹ giúp Thái Lan nâng cao vị thế trong ASEAN và Tiểu vùng sông Mekong. Ở góc độ kinh tế, hợp tác đầu tư và thương mại với Mỹ đã góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế Thái. Điều đó đã khẳng đinh vai trò của Mỹ - một đối tác thương mại quan trọng nhất của Thái Lan trong suốt giai đoạn 1991-2012. Mặc dù, quan hệ thương mại giữa Mỹ và Thái Lan đã bị ảnh hưởng rất lớn từ sự trỗi dậy của nhân tố Trung Quốc, các nước trong khu vực ASEAN nhưng nền tảng kinh tế thương mại giữa hai nước vẫn được đẩy mạnh sau Chiến tranh Lạnh. Tuy nhiên, mặt trái của vấn đề, chính là tính chất bất cân xứng trong quan hệ Thái – Mỹ khiến Thái Lan trở thành quân cờ trên bàn cờ chiến lược của Mỹ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Hơn nữa, nhân tố Thái Lan cũng trở thành một nhân tố làm gia tăng quá trình cạnh tranh giữa Mỹ và Trung Quốc.

6. Từ việc tìm hiểu quan hệ Mỹ - Thái Lan (1991-2012) đối chiếu với thực tiễn hoạt động của chính sách đối ngoại Việt Nam hiện nay, chúng ta rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý báu:

Thứ nhất, đó là bài học về khai thác, cân bằng mối quan hệ giữa một nước đang phát triển với các cường quốc, để tạo mức độ độc lập nhất định với các thế lực bên ngoài mà vẫn tranh thủ được những lợi ích từ các quan hệ đó.

Thứ hai, đó là những so sánh về bản chất mối quan hệ Mỹ - Thái Lan và Mỹ - Việt Nam để thấy được định hướng phát triển quan hệ Việt Nam với Mỹ, Việt Nam với Thái Lan. Nếu Mỹ và Thái Lan có những tương đồng chính trị cơ bản thì Mỹ và Việt Nam lại thuộc hai chế độ chính trị đối lập nhau. Thái Lan có thể dựa trên mối quan hệ liên minh an ninh - quân sự với Mỹ như xuất phát điểm và là nền tảng lâu dài, còn Việt Nam xây dựng quan hệ với Mỹ trên nền tảng quan hệ kinh tế đôi bên cùng có lợi, từ đó thúc đẩy hợp tác với Mỹ trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa – xã hội. Chính vì vậy, tăng cường quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam với Mỹ và Thái Lan là phù hợp với xu thế chung của bối cảnh thế giới và khu vực thời kỳ hậu Chiến tranh Lạnh.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ

1. Trần Thị Thu Hà (2013), *Quan hệ hợp tác kinh tế Mỹ - Thái Lan từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay*, Đề tài cấp Trường. Mã số: C.2013.29.
2. Trần Thị Thu Hà (2014), *Những nhân tố tác động tới quan hệ Mỹ - Thái Lan từ năm 1991 đến năm 2012,* Tạp chí Khoa học trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, số 31, ISSN 1859-2325, tr.57 – tr.61.
3. Trần Thị Thu Hà (2014), *Quan hệ Mỹ - Thái Lan: từ đồng minh đến đối tác chiến lược,* Tạp chí Khoa học Quân sự, số 11 (11/2014), ISSN 1859-0101, tr.97-tr.101.
4. Trần Thị Thu Hà (2014), *Sự thiết lập quan hệ Mỹ – Xiêm: Từ Tổng Lãnh sự lên Đại sứ quán (1818-1882),* Tạp chí Khoa học trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, số 33, ISSN 1859-2325, tr.80- tr.87.
5. Trần Thị Thu Hà (2015), *Vai trò của Quốc hội Mỹ trong quan hệ Thái Lan – Mỹ sau sự kiện 11/9/2001,* Tạp chí Khoa học trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, số 36, ISSN 1859-2325, tr.79-86.
6. Trần Thị Thu Hà (2015), *Bạo động chính trị ở Thái Lan và ảnh hưởng đến quan hệ Mỹ - Thái Lan giai đoạn 2001-2012*, Tạp chí Khoa học trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, số 37, ISSN 1859-2325, tr.91-100.
7. Trần Thị Thu Hà (2016), *Quan hệ an ninh Mỹ - Thái Lan trong thập niên đầu thế kỷ XXI*, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 4 (41), ISSN 0866-7314, tr.44-50.
8. Trần Thị Thu Hà (2016), *Quan hệ đầu tư Mỹ - Thái Lan sau Chiến tranh Lạnh (1991-2012)*, Tạp chí Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á, số 5 (42), ISSN 0866-7314, tr.40-48.
9. Trần Thị Thu Hà (2016), *Chính sách quân sự của Thái Lan đối với Mỹ từ năm 1945 đến năm 1975*. Đề tài cấp Trường. Mã số: C.2015.27

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoàng Anh (1996), Chiến lược của Mỹ đối với Châu Á- Thái Bình Dương từ nay đến năm 2000 và đầu thế kỷ XXI, *Nghiên cứu Quốc tế,* (15).
2. Hoàng Anh (2004), Đông Nam Á trong chiến lược toàn cầu của Mỹ, *Châu Mỹ ngày nay*, (22).
3. Mã Anh (2006), Chính sách Đông Nam Á của Mỹ và Trung Quốc, *Nghiên cứu các vấn đề quốc tế*, (3).
4. Mai Hoàng Anh (2006), Chiến lược an ninh quốc gia 2006 và chiều hướng chính sách của Mỹ đối với Đông Nam Á, *Thông tin Nghiên cứu Quốc tế*, 4 (26).
5. Mohamed Ariff, Hall Hile (1992), *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu: Kinh nghiệm của ASEAN*, Nxb Khoa học xã hội.
6. Bùi Văn Ban (1996), *Quan hệ Mỹ - Thái Lan trong những năm 60 của thế kỷ XX*, Luận án Phó tiến sĩ Khoa học lịch sử, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.
7. Lê Thanh Bình (2010), *Công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu của Thái Lan: Kinh nghiệm và khả năng vận dụng vào Việt Nam*, Luận án TS Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
8. Đỗ Thanh Bình (chủ biên) (2008), *Lịch sử thế giới hiện đại*, quyển 1, Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
9. Ngô Xuân Bình (chủ biên) (2014), *Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam – Hoa Kỳ,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Bruce W. Jentleson (2004), *Chính sách đối ngoại Mỹ: động* cơ *của sự lựa chọn,* Nxb Chính trị Quốc gia.
11. Vương Dật Châu (2004), *An ninh quốc tế trong thời đại toàn cầu hóa,* Nxb Chinh trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Nữu Tiên Chung (2002), *Dự báo Chiến lược thế kỷ XXI*, Học viện Quan hệ Quốc tế.
13. Conrad C. Cranel (2001), Hội nghị bàn về các chiến lược quân sự quốc gia do nước Mỹ lựa chọn, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 5.
14. Phạm Cao Cường (2005), Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Đông Nam Á từ sau sự kiện 11/9, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay,* (6).
15. Phạm Cao Cường (2005), Đằng sau cuộc chiến chống khủng bố của Mỹ ở Đông Nam Á, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, (2).
16. Ivoh Daaelder, James Lindsay (2003), Chính sách ngoại giao của Mỹ trong một thế kỷ mới, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*.

17. Nguyễn Ngọc Dung (2010), Quan hệ an ninh Mỹ -Thái Lan giai đoạn Chiến tranh Lạnh – một cách nhìn, *Tạp chí phát triển KH&CN*, số X1, tập13, tr.34-46.
18. Nguyễn Thùy Dung (2010), *Quan hệ Mỹ - Thái Lan kể từ sau Chiến tranh Lạnh tới nay*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Ngoại giao.
19. Trần Đình (1986), Thái Lan trong chiến lược của Mỹ và Trung Quốc ở Đông Nam Á, *Tạp chí Quân đội Nhân dân*, (8).
20. Đinh Quý Độ (2000), *Chính sách kinh tế của Mỹ đối với khu* vực *Châu Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh Lạnh,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Nguyễn Hoàng Giáp (2005), Tác động của sự điều chỉnh chiến lược toàn cầu mới của Mỹ đến Đông Nam Á, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, (6).
22. Nguyễn Hoàng Giáp, Nguyễn Thị Quế, Nguyễn Thị Lệ (2007), *Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ với Đông Nam Á sau Chiến tranh Lạnh,* Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
23. Nguyễn Hoàng Giáp (2009), *Chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
24. Hall, D.G.E (1997), *Lịch sử Đông Nam Á,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Nguyễn Thị Hạnh (2006), Mỹ điều chỉnh chiến lược đối với ASEAN trên lĩnh vực an ninh, quân sự và chính trị sau sự kiện 11/9/2001, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay.*
26. Võ Tá Hân, Trần Quốc Hùng, Vũ Quang Việt (2000), *Châu Á từ khủng hoảng nhìn về thế kỷ XXI,* Nxb TPHCM.
27. Dương Phú Hiệp (1996), *Con đường phát triển của một số nước Châu Á – Thái Bình Dương*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Trương Duy Hòa (1995), Vai trò của ngoại thương Thái Lan đẩy mạnh buôn bán trong khu vực, *Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay*, (10)
29. Nguyễn Huy Hoàng (2010), Một số vấn đề nổi bật của kinh tế Thái Lan giai đoạn 2001-2010 và triển vọng, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, tháng 11.
30. Học viện ngoại giao (2008), *Lý luận Quan hệ quốc tế*, Nhà in Đại học quốc gia Hà Nội.
31. Học viện Quan hệ Quốc tế (2002), *Hệ thống chính tri Mỹ cơ cấu và tác động đến hoạch đinh chính sách đối ngoại,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
32. Vũ Dương Huân (2003), *Quan hệ của Mỹ với các nước lớn ở khu vực Châu Á-Thái Bình* Dương, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
33. Nguyễn Hào Hùng (2000), Kinh tế Thái Lan thực trạng và triển vọng, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 5.

34. Hà Mỹ Hương (2007), Nhìn lại sự điều chỉnh chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, (1)
35. Nguyễn Lan Hương (2012), Mỹ và trọng tâm chiến lược Châu Á – Thái Bình Dương trong năm 2011, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*.
36. Nguyễn Thái Yên Hương (2007), Chính sách đối ngoại của Mỹ trong những năm cuối nhiệm kỳ của Tổng thống G.W.Bush, *Tạp chí châu Âu ngày nay*, số 2.
37. Nguyễn Thái Yên Hương (2007), Chính sách an ninh đối ngoại của Mỹ đối với châu Á – Thái Bình Dương trong những năm đầu thế kỷ XXI, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 10.
38. Nguyễn Thái Yên Hương (2008), Mỹ và các vấn đề toàn cầu thời kỳ sau chiến tranh Lạnh, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 3.
39. Jamie Glozov (2003), Học thuyết Bush, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*.
40. Joseph Robert (1992), *Quyền lực và sự tin cậy lẫn nhau - Chính trị thế giới trong sự chuyển biến (*Lâm Mậu Huy dịch), Nxb Đại học Công an nhân dân.
41. Paul. Kenedy (1992), *Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc,* Nxb Thống kê, Hà Nội.
42. Kinh tế Thái Lan nửa đầu năm 1995 (1995), *Tạp chí Ngoại thương* (35), tr. 16 - 17.
43. Kinh tế Thái Lan và triển vọng đến năm 2000 (1995), *Tạp chí Con số và sự kiện*, (9), tr.23- 25.
44. Trần Khánh (2009), Sự nổi lên của Trung Quốc trong tương quan quyền lực với Mỹ và Nhật Bản ở Đông Á (thập niên đầu thế kỷ 21), *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, số 4 (79), tháng 12.
45. Trần Khánh (chủ biên) (2014), *Hợp tác và cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung ở Đông Nam Á ba thập niên đầu sau Chiến tranh Lạnh,* Nxb Thế giới, Hà Nội.
46. Trần Bá Khoa (2000), *Tìm hiểu những thay đổi lớn trong chiến lược quân sự của Mỹ,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
47. Nguyễn Tương Lai, Nguyễn Thị Quế, Phạm Nguyên Long, Hà Huy Thành, Hoa Hữu Lân (2001), *Quan hệ Việt Nam- Thái Lan trong những năm 90,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
48. Quế Lai (1997), Thái Lan và hành trang bước vào hiện đại hóa, *Tạp chí Việt Nam và Đông Nam Á ngày nay*, Hà Nội, (số Xuân), tr.16- 17.
49. Hoàng Lan (1994), Thái Lan - quá trình công nghiệp hóa, *Tạp chí kinh tế châu Á - Thái Bình Dương*, (2), tr. 51 - 55.

50. Lê Linh Lan (2004), *Về chiến lược an ninh của Mỹ hiện nay,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
51. Nguyễn Văn Lan, Chúc Bá Tuyên (2012), Đông Nam Á trong chính sách đối ngoại của Mỹ hiện nay: sự triển khai và dự báo triển vọng, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 1 (88),* tháng 3, tr.139-150.
52. Nguyễn Văn Lập (2003), *Trật tự thế giới sau 11/9,* Nxb Thông tấn, Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Lịch (2007), Từ Tuyên bố Bangkok đến Hiến chương ASEAN, một chặng đường lịch sử 40 năm, Đại học KHXHNV- ĐHQG HCM, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ,* Tập 10, số 9.
54. Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (1998), *Lịch sử Thái Lan,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
55. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam 1945-1955*, Tập 2, Nxb Công an Nhân dân, HÀ NộI, 1998.
56. Nguyễn Thị Luyến (1999)*, Khủng hoảng tài chính tiền tệ: đặc trưng và các chỉ số báo động,* Viện Thông tin Khoa học xã hội.
57. Quỳnh Mai (2012), Về sự can dự của Mỹ vào cấu trúc an ninh đa phương khu vực châu Á – Thái Bình Dương, *Tạp chí Châu Mỹ ngày nay*, số 8.
58. Trương Tiểu Minh (2002)*, Chiến tranh Lạnh và Di sản của nó,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
59. Nguyễn Thu Mỹ, Đặng Bích Hà (1992), *Thái Lan: Cuộc hành trình tới câu lạc bộ các nước công nghiệp mới,* Nxb Sự thật, Hà Nội.
60. Nguyễn Thu Mỹ (1991), Chính sách "Biến Đông Dương từ chiến trường thành thị trường" và tác động của nó tới quan hệ kinh tế Thái Lan - Đông Dương, *Nghiên cứu Đông Nam Á*, Hà Nội, (4), tr. 15 - 23 .
61. Hoàng Khắc Nam (2004), *Quan hệ Việt Nam- Thái Lan (1976- 2000),* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
62. Hoàng Thị Thanh Nhàn (2003), *Điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở Hàn Quốc, Malaysia và Thái Lan,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Vũ Dương Ninh (1990), *Vương quốc Thái Lan: Lịch sử và hiện đại,* Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
64. Vũ Ngọc Oanh, Bùi Văn Ban (1994), Hoa Kỳ và bước phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Thái Lan thập kỷ 60, *Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á*, số 2.
65. Oshima H.T. (1989), *Tăng trưởng kinh tế ở châu Á gió mùa. Nghiên cứu bằng phương pháp so sánh*, Viện Châu Á-Thái Bình Dương, Hà Nội, 3 tập.

66. Nguyễn Thị Quế (11/2006), (chủ biên), *Thái Lan những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI,* Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.
67. Nông Thị Như Quế (2011), *Quan hệ Thái Lan – Mỹ từ sau năm 1945 đến năm 1975*, Luận văn thạc sĩ khoa học Lịch sử, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.
68. Nguyễn Duy Quý (2002), *Thế giới trong hai thập niên đầu thế kỷ,* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
69. Lê Văn Quang (1995), *Lịch sử vương quốc Thái Lan,* Nxb TPHCM.
70. Randall B. Ripley, James M. Linsay (2002), *U.S Foreign Policy after the Cold War (Chính sách đối ngoại của Mỹ sau Chiến tranh Lạnh),* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Văn Du (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI* , Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
72. Tập báo cáo chuyên đề *Cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Á. Nguyên nhân và những bài học* (1998) của Bộ thương mại, Viện nghiên cứu thương mại, Trung tâm tư vấn và đạo tạo kinh tế thương mại, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Nguyễn Cơ Thạch (1998), *Thế giới trong 50 năm qua (1945-1995) và thế giới trong 25 năm tới (1996-2020),* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
74. Thái Lan, Tầm nhìn 2030 (1997), *Tạp chí Những vấn đề thế giới,* (5), tr.54-59
75. Nguyễn Anh Thái (2000), *Lịch sử Thế giới hiện đại,* Nxb Giáo dục.
76. Trần Việt Thái (2010), Bàn thêm về nguyên nhân tan rã của Campuchia dân chủ (Khmer đỏ) giai đoạn 1991-1999, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 4* (83), 12/2010, tr.97-118.
77. Nguyễn Xuân Thắng (1997), Khủng hoảng đồng Baht ở Thái Lan: Nguyên nhân, giải pháp và một vài suy nghĩ đặt ra với Việt Nam, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*, tr. 29-35
78. Thanyathip Sripana (2001), 25 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Thái Lan - Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á* (6), Hà Nội, tr. 77- 79.
79. Đinh Hữu Thiện (2011), *Quan hệ Thái Lan – Trung Quốc từ 1991 đến 2006,* Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
80. Thông tấn xã Việt Nam (2000), Xu hướng chính sách đối ngoại của Thái Lan trong thế kỷ XXI, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, (tr. 6-9).

81. Thông tấn xã Việt Nam (2004), Tại sao Mỹ chú trọng dính líu quân sự vào khu vực Đông Nam Á, *Tài liệu tham khảo đặc biệt,* (tr.7- 9).
82. Thông tấn xã Việt Nam (2006), Mỹ quay trở lại Đông Nam Á, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, (tr.4-8).
83. Thông tấn xã Việt Nam (2008), Mỹ cam kết nối lại viện trợ quân sự cho Thái Lan, *Tài liệu tham khảo đặc biệt* (tr.3-4).
84. Thông tấn xã Việt Nam (2010), Báo cáo đánh giá quốc phòng bốn năm một lần của Mỹ, tháng 2/2010, *Tài liệu tham khảo số 7-8*, tr.103.
85. Thông tấn xã Việt Nam (2010), Quan hệ Mỹ - Thái Lan không mấy mặn mà, *Tài liệu tham khảo đặc biệt* (tr.3-4).
86. Thông tấn xã Việt Nam (2012), Trung Quốc - Thái Lan tăng cường hợp tác chiến lược, *Tài liệu tham khảo đặc biệt* (tr.20-24).
87. Võ Thanh Thu (2005), *Quan hệ kinh tế quốc tế,* Nxb Thống kê.
88. Lê Khương Thùy (2003), *Chính sách của Mỹ đối với ASEAN trong và sau Chiến tranh Lạnh,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
89. Lê Khương Thùy (2012), *Quan hệ Mỹ - Trung Quốc thập niên đầu thế kỷ XXI,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
90. Phạm Thị Thúy (2012), *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội Thái Lan từ năm 1961 đến năm 1971,* LATS Lịch sử, Đại học sư phạm Hà Nội.
91. Lê Bá Thuyên (1997), *Hoa Kỳ: Chiến lược cam kết và mở rộng,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
92. Nguyễn Quốc Toản, Dương Văn Huy (2014), Thái Lan trong chiến lược cạnh tranh ảnh hưởng giữa Trung Quốc và Mỹ thời hậu kỳ Chiến tranh Lạnh, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1*.
93. Huỳnh Văn Tòng (1993), *Lịch sử Thái Lan (từ thế kỷ XVI đến những năm của thập niên 80),* Viện đào tạo mở rộng Tp. Hồ Chí Minh.
94. Trần Văn Tùng (2003), *Chất lượng tăng trưởng nhìn từ Đông Á,* Nxb Thế giới.
95. Ngô Đức Tuyến (2008), Về sức mạnh mềm của Trung Quốc ở Châu Á, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 1 (72).*
96. Nguyễn Thị Trang (1996), 20 năm quan hệ Việt Nam - Thái Lan, *Tuần tin tức.*
97. Nguyễn Thu Trang (1998), Việt Nam - Thái Lan mở ra thời kỳ hợp tác xây dựng mới, *Tuần báo quốc tế,* (13).
98. Lưu Ngọc Trịnh (2006), *Đối sách của các nước Đông Nam Á trước việc hình thành các khu vực mậu dịch tự do (FTA) từ cuối những năm 1990,* Nxb Lao động – xã hội, Hà Nội.

99. Phạm Quốc Trụ (2011), Con Rồng kinh tế Trung Quốc và hệ lụy đối với thế giới, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế số 1 (84)*, tháng 3, tr.117-134.
100. Nguyễn Đình Trung (1996), Tăng trưởng nhanh của Thái Lan gắn liền với những chính sách khôn ngoan, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế,* (7), tr.65-68.
101. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1994), *Tìm hiểu lịch sử văn hoá Thái Lan,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
102. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, viện Thông tin Khoa học xã hội (2001), *Trật tự thế giới sau Chiến tranh Lạnh, Phân tích và dự báo*, Tập 1, tập 2.
103. Nguyễn Khánh Vân (1983), *Mối quan hệ giữa Mỹ và Thái Lan trước những diễn biến ở Đông Dương từ năm 1975 đến nay*.
104. Nguyễn Khắc Viện (1988), *Thái Lan, một số nét về chính trị, kinh tế -xã hội, văn hóa và lịch sử,* Nxb thông tin lý luận, Hà Nội.
105. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện nghiên cứu Đông Nam Á (2006), *Thái Lan những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI*.

Tài liệu Tiếng Anh

106. Abramowitz Morton, Boswoth Stephen (2005), *Rethiking Southeast Asia*, The Century Foundation, www.tcf.org. The Jakata Post 20/04/2005 .
107. Agreement on trade and investment framework, http://www.ustr.gov/sites/default/files/US-Thailand%20TIFA.pdf.
108. Narongchai Akrsanee, Somsak Tambun Lertchai (1990), *Transition from import substitution to export expansion: the Thai experience*, Economic development in East and SEA, IESEAS, Singapore, p. 104
109. Graham Allison & Dillon Douglas (2000), *America's National Interests: A Report from the Commission on America's National Interests,* The Commission on America's National Interests, Belfer Center, Harvard University, Massachusetts, US.
110. American Chamber Of Commerce In Thailand, *Thailand, The Land of Investment Opportunity*. www.amchamthailand.com/asp/view_doc.asp?DocCID=2524
111. Atchaka Sibunruang and Brimble Peter (1991), *Export Oriented Industrial Collaboration: A case study of Thailand*, Mimeograph. New York: United National Centre on Transnational Corporations.

112. Asean Secretariat (2006), *Trade and Investment Framework Arrangement Between the United States of American and the Association of Southeast Asian Nation,* August 25. http:/www.us-asean.org/ASEAN/TIFA.pdf.
113. Bangkok Post 6-8-2010, *US - Thailand Anti-terrorist Cooperation strong* http://www.bangkokpost.com/news//local//89687/us-thailand-anti-terrorist cooperation-strong.
114. *Bigliography on political and economic relations between Thailand and Indochinese countries 1975 - 1989* (1990), Insitute of Developing Economies, Tokyo.
115. Brandon, John and Chen, Nancy (2002), *Bilateral Conference on United States – Thailand Relations in the 21st Century,* Washington: The Asia Foundation, March.
116. Bulkeley Jennifer C. (2003), *Regional Cooperation on maritime piracy: A prelude to greater multilateralism in Asia*, Journal of public and International Affairs.
117. Bureau of Economic, Energy and Business Affairs (2009), *2009 Investment Climate Statement,* http://www.State.gov/e/eeb/rls/othr/ics/2009//17189.htm
118. Ian Campbell (2004), *The Chinese Century Begins,* Washington, Times 1 May.
119. Dalpino Catharin (2002), *Southeast Asia needs more attention*, International Herald Tribune.
120. Center for Defense Information (2004), *Terrorism & Thailand, (25-8-2004).*
121. Chamber, Paul (2004), *US – Thai Relations after 9/11:A new era in Cooperation?.* In Contemporary Southeast Asia, 26, No. 3, pp.460-479.
122. Chanlett-Avery Emma (2005), *Thailand: Background and US. Relations*: USA: CRS: Report for Congress, the Library of Congress.
123. Chanlett-Avery Emma (2006), *Thailand: Background and US. Relations*: CRS: Report for Congress, April, the Library of Congress.
124. Chanlett-Avery Emma (2006), *Thailand: Background and US. Relations*, CRS: Report for Congress, October, the Library of Congress.
125. Chanlett-Avery Emma and Dolven Ben (2008), *Thailand: Background and US. Relations*: CRS: Report for Congress.
126. Chanlett-Avery Emma (2009), *Thailand: Background and US. Relations*, CRS: Report for Congress, the Library of Congress.
127. Chanlett-Avery Emma (2009), *Political Turmoil in Thailand US Interests,* CRS: Report for Congress, the Library of Congress.

128. Chanlett-Avery Emma (2010), *Thailand: Background and US. Relations*, CRS: Report for Congress, the Library of Congress.
129. Chanlett-Avery Emma (2011), *Thailand: Background and US. Relations*. Report for Congress, the Library of Congress.
130. *CIA Operates Secret Prisons Outside U.S* (2005), Wall Street Journal Asia, November 2.
131. Kavi Chongkittavorn (2008), *Thailand embarks on maritime security cooperation*, The Nation Opinion.
132. Hillary Clinton (2011), *America's Pacific Century, Foreign Policy Magazine.* 11/10/2011, tại http://www.state.gov/secretary/rm/2011/10/175215.htm.
133. Cronin Richard P. (2006), *Thai - U.S. Economic Partnership: Opportunities and Limitations*, Conference material on Thai - US. Relations: Forging a New Partnership in the 21st Century. http://www.stimson.org/pub.cfm?ID=487
134. Cronin Richard P. (2006), *A new US – ASEAN Trade Tack*, Wall Street Journal Asia, February 9, http://www.stimson.org/southeastasia/?SN=SE20060215955.
135. Dao Sulin and Quanheng (2002), *China - ASEAN relations*, Contemporary International Relations, 12 (11) .
136. Frank C. Darling (1965), *Thailand and the United States*, Washington D.C: Public Affairs Press
137. Dana R. Dillon, J. John, Tkacik (2005), *China and ASEAN: Endangered American Primacy in Southeast Asia*. http://www.heritage.org.research.asiaandtheDacific/bj.1886.cfm
138. Ashvin Dayal and Paul Cawthorne (2006), *Thailand Still Shows the Way on HIV/AIDS*, The Nation, December 2.
139. David Morell (1981), *Thailand: Meeting the challenge of the 1980s*, SEA Affairs, ISEAS, Singapore, pp.309-324.
140. Falkus Malcom (1991), *The economic history of Thailand*, ISEAS, Singapore pp. 58-72.
141. Fisher Richard D. and O'Quinn Robert P. (1998), *The United States and Thailand: Helping a Friend in Need.* In Backgrounder, No. 1164, March 12, the Heritage Foundation.
142. Fitts Robert (2009), *Refreshing Thai – US Relations*, American Studies Program The Institute of Security and International Studies (ISIS), Chulalongkorn University.

143. Ganganath Jha (1979), *Foreign Policy of Thailand,* New Delhi: Radiant Pulishers.
144. Government of Thailand (1997), *The Eight National Economic and Social Development plan (1997-2001),* National Economic and Social Development Board, Bangkok.
145. Guo Xiaolin (2007), *The Myanmar/Burma Impasse and Practise of Intervention,* Myanmar/Burma: Challenges and Perspective.
146. Hans H. Indorf. (1982), *Thai - American Relations in Contemporary affairs,* Executive Publications Pte Ttd, Singapore.
147. Hariss Trade Treaty 12, 05/29/1856 (Hiệp ước thương mại Hariss, 29/05/1856) http://www.thaiembdc.org/dcdp/sites/default/files/files/E Book/E%26Etext%20New.pdf
148. George C. Herring (1979), *America's Longest War: The United States and Vietnam 1950 - 1975,* John Wiley & Sons, New York.
149. Hoadley Stephen (2007), *US Free Trade Agreements in East Asia: Politics, Economics, and Security Policy in the Bush Administration,* Sudostasien aktuell.
150. Inside U.S. Trade (2004), USTR Zoellick Notifies Congress of Intent To Negotiate Free Trade Pact with Thailand, February 19.
151. Kaufman Richard P. (2009), *America's Opium War,* Johns Hopkins School of Advanced Intenational Studies.
152. Kislenko Arne (2002), *Bending with the Wind: the continuty and Flexibility of Thai Foreign Policy,* International Journal, Vol. 57, No. 4 (Autumn, 2002), pp. 537-561.
153. Kitti Prasirtsuk (2013), *The Implications of U.S Strategic Rebalancing: A Perspective from Thailand,* In Asia Policy, No. 15, January 2013, pp.31-37
154. Kramer et al (2005), *Trouble in the Trangle: Opium and the Conflict in Burma,* Transnational Institute (TNI), Bangkok: Silkworm Books.
155. Medhi Krongkaew (2002), *Economic growth and social welfare: expenrience of Thailand after the 1997 economic crisis,* http://www.ie.ufrj.br/asia/pdfs/economic_growth_and_social_welfare.pdf.
156. Kugler, Jack and Tamen, Ronal and Swaminathan, Siddhart (2001), *Power Transitions and Alliances in the 21st Century,* Asia Perspective 25(3): 5-29.
157. Lewis John Gaddis (1986), *Long Peace: Elements of Stability in the Postwar Intenational System,* International security, Spring.
158. Limaye Satu P. (2004), *Minding the Gaps: The Bush Administration and U.S – Southeast Asia,* Contemporary SoutheastAsia, vol. 26, no.1.

159. Joseph Chinyong Liow (2006), *Muslim Resistance in Southern Thailand and Southern Philippines: Religion, Ideology, and Politics.* Washington, D.C.: East-west Center.
160. Makata Ma (1980), *Consequences of the Vietnam war on Thai Foreign Policy*, A Thesis, Chulalongkorn Uni.
161. Marwaan Macan-Markar (2007), *Holding Big Pharma's Feet to the Fire,* Asia Times, May 17.
162. Marwaan Macan-Markar (2008), *Thailand: New Health Ministers Opposes Cheap Generic Drugs*, Global Information Network, February 25,
163. Simon Montlake (2007), *Thailand's IP Gamble: Taking on Drug Patents: Far Eastern Economic Review July/August*.
164. Mauzy, Diane K. and Job Brian L. (2007), *US Policy in Southeast Asia: Limited Re-engagement after Years of Benign Neglect.* In Asian Survey, Vol47, Issue 4, pp.622-641.
165. Mekong, Tipping point: *Hydropower Dams, Human Security and Regional Stability*, Richard Cronin, Timothy Hamlin, The Henry Stimson Center 2010, www.stimson.org.
166. Morrison, Wayne (2003), *Thailand – US Economic Relations: An overview*, CRS: Report for Congre ss.
167. Morrison, Wayne (2006), *US - Thailand Free Trade Agreement Negotiations*, CRS: Report for Congress.
168. Wiwat Mungkadi, KarlD. Jackson (1986), *United States – Thailand relation*, Institute of Asian Studies, University of California, Berkeley.
169. Neher Lany A. (1990), *The foreign policy of Thailand*, Macmillan, London, pp. 177-203 .
170. Nisksch Lany A. (1981), *Thailand in 1980: confrontation with Vietnam and the fall of Kriangak*, Asian survey, Univ. of California, 21 (2), pp.223-231.
171. Nuechterlain Donald E. (1965), *Thailand and the Struggle for Southeast Asia,* New York: Cornell University Press.
172. Pasuk Phongpaichit (1996), *The Thai economy in the Mid- 1990s*, Southeast Asian Affairs, pp.369-384.
173. Pasuk Phongpaichit and Baker, Christ (1999), *Thailand's Boom and Bust,* Chiang Mai: Silkworm Books.
174. Pasuk Phongpaichit and Baker, Christ (2000), *Thailand's Crisis,* Chiang Mai: Silkworm Books.

175. Pavin Chachavalpongpun (2010), *Reinventing Thailand: Thaksin and His Foreign Policy*, Singapore: Institute of Southeast Asian Studies.

176. Cheryl Pellerin (2012), *US, Thai Leaders Move Defense Alliance Into 21st Century*, http://www.defense.gov/news/newsarti - cle.aspx?id=118550, ngày 15/11/2012.

177. Nongnuth Phetcharatana, Pranee Thiparat (2007), *Thai – U.S Relations: Forging a New Partnership in the 21st Century*, The Ministry of Foreign Affairs, Bangkok 10400, Thailand.

178. Nongnuth Phetcharatana (2009), *Thai – U.S Relations: 175 Years and Beyond*, The Department of American and South Pacific Affairs, The Ministry of Foreign Affairs.

179. Thitinan Pongsudhirak, *Thai Foreign Policy under the Thaksin Government: Out of the Box for Whom.* *http://www.thaiworld.org/enn/thailand_monitor/answera.php?question_id=70*

180. President of the United States (1991), *National Security Strategy of the United States*, August 1991, Washington DC, US, http://history.defense.gov/resources/nss1991.pdf, truy cập ngày 30/03/2014.

181. P. Reuter (2004), *The Political Economy of the Drug Industry: Latin America and the International System*, University of Florida Press.

182. Volker Ritterger (2004), *Approaches to the Study of Foreign Policy Derived from International Relations Theories*, Center for International and Conflict Studies, Institute for Political Science, University of Tubingen, Germany.

183. David Rouseau (2006), *Identifying Threads and Threatening Identinies: The Social Construction of Realism and Liberalism*, Standford University Press Standford, US.

184. Tony Smith (1994), *America's Mission: The United States and the Worldwide Struggle for Democracy in the Twentieth Century*, Princeton University Press, US, pp.12

185. Anthony Smith (2005), *Thailand's security and the Sino – Thai relationship*, Association for Asian Research, 2-8-2005, http://www.asianresearxh.org/articles/2502.html

186. Kusuma Snitwongse (2001), *Thai Foreign Policy in the Global Age: Principle or Profit* , *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 23, No. 2, pp. 189-212

187. Stanley Foundation (2003-2005), *US policy in Southeast Asia: Fortifying the foundation, A report and Recommendations form the Southeast Asia in the 21th century: Issues and Options for US policy Initiative,* http://www.stanleyfoundation.org

188. Stanley Foundation (2004) , *US Human Rights Policy in Southeast Asia: New Issues for a New Era*, Policy Bullentin, (May 10 - 11) http://www.stanleyfoundation.or~initiatives/seasial/
189. Stanley Foundation (2004), *US security relation with Southeast Asia: Adual Chanllenge*, Policy Builetin, (March 11 - 12), http://www.stanleyfoundation.org
190. Stanley Foundation (2005), *Chanllenges to Democracy in Southeast Asia: Rethiking US Policy*, Policy Dialogue Brief (October 20-22), http://www.stanleyfoundation.org.
191. David I. Steinberg (1986), *The role of external assistance in the economic development and planning of Thailand: Touques and tensions in the American aid program*, Aid evaluation occasional paper No.6, US Agency for International Development.
192. David I. Steinberg (2007), *The United States and its allies: the problem of Burma/Myanmar policy*, Contemporary Southeast Asia, Vol 29, No 2, pp.223.
193. Lewis M. Stern (2009), *Diverging Roads: 21st century US – Thai Defense Relations.* In Strategic Forum, No.241, June 2009, Institute for National Strategic Studies, National Defense University
194. Surachai Sirirai (1990), *Thai perceptions of China and Japan*, ISEAS, 12 (3), pp.247-265.
195. Thailand frail democracy (1995), *The economist*, (19), pp. 17- 1 8.
196. *Thailand offical yearbook (1968)*, Govnt. House Printing Office, Bangkok.
197. Thailan's Leaders Struggle for Solution as Separatists' Violence Increases (2007), *The New York Times*, Feb.26
198. Thai Soldiers Help Rebuild Afghanistan (2003), *The Nation (Thailand)*, July 4.
199. *The Eagle and the Elephant, Thai – American Relations since 1833* (2009), book I, II, Washington, D.C: Royal Thai Embassy.
200. *The Eagle and the Elephant, Thai – American Relations since 1833* (2010), book II, Washington, D.C: Royal Thai Embassy.
201. The National Bureau of Asian Research (2010), *The United States-Thailand Alliance: Reinvigorating the Partnership*, Georgetown University.
202. The White House (1991), *National Security Strategy of the United States*, Washington, D.C, August.

203. The White House (1996), *A National Security Strategy of Engagement and Enlargement*, Washington, D.C, February.
204. The White House (1998), *A National Security Strategy for a New Century*, Washington, D.C, October.
205. The White House (1999), *A National Security Strategy for a New Century*, Washington, D.C, December.
206. The White House (2002), *The National Security Strategy of the United States of America*, Washington, D.C, September.
207. The White House (2006), *The National Security Strategy of the United States of America*, Washington, D.C, March.
208. The White House (2010), *National Security Strategy*, Washington, D.C, May.
209. The White House (2013), *National Strategy for the Arctic Region*, Washington, D.C, May.
210. *Trade Negotiations During the 109th Congress*, CRS Issue Brief for Congress, August 3, 2005.
211. Treaty of commerce and economics, 1966 (Hiệp ước thương mại và kinh tế, 1966), http://www.thailawforum.com/database1/amity.html
212. U.S. Department of State (2007), *Foreign Military Training: Joint Report to Congress, Fiscal Years 2006 and 2007*, Bureau of Political-Military Affairs, August, Washington, D.C.
213. U.S. Department of State (2007), Office of the Coordinator for Counter terrorism, *Country Reports on Terrorism: East Asia and pacific Overview*, Washington, D.C.
214. U.S. Department of Defence (2011), *The National Military Strategy of the United States of American: Redefining America's Military Leadership*, USA.
215. U.S. Department of Defence (2012), *Sustaining US Global Leadship: Priorities for 21st Century Defense*, USA.
216. USAID (2006), *USAID and National Disaster Warning Center to establish rapid tsunami alert system in Thailand*. *http://www.*relifeweb. *int/rw/RWB. NSF/db900SID/KHII-6NAA3L? OpenDocument*
217. David A. Wilson (1962), *Politics in Thanland*, Cornell University Press, New York.
218. Elizabeth H. Williams (2007), *Thailand's IP Gamble: Just Say: No to Big Pharma*, Far Eastern Economic Review July/August.

219. William Warren, Wiwat Mungkandi, (1982), *A century and a half of Thai – American Relations*, Chulalongkorn University Press Bangkok, Thailand.

220. David K. Wyatt (1969), *The Politics of reform in Thailand*, Yale University press, New Haven.

Các trang thông tin điện tử

221. http://antg.cand.com.vn/Phong-su/Tam-Giac-Vang-va-cuoc-chien-chong-ma-tuy-nhin-tu-dat-Thai-Lan-294366/

222. http://bangkok.usembassy.gov/

223. http://data.worldbank.org/.

224. http://dc.thaiembdc.org/.

225. http://korea50.army.mil/history/factsheets/allied.shtml

226. http://nhipcaudautu.vn/tai-chinh/tien-te-ngan-hang/thoa-thuan-da-phuong-hoa-sang-kien-chieng-mai-moi-co-hieu-luc-tu-177-3117835/#axzz3u5JKsFmY.

227. http://nghiencuuquocte.net/2014/11/16/an-ninh-phi-truyen-thong/

228. http://nghiencuubiendong.vn/.

229. http://stats.oecd.org/

230. http://tuoitre.vn/tin/the-gioi/ho-so/20081009/hop-luc-chong-cuop-bien/282316.html

231. https://vnu.edu.vn/home/?C1635/N4651/Vai-tro-cua-Thai-Lan-trong-ASEAN-nhung-nam-dau-the-ky-XXI.htm

232. https://www.army.mil/

233. http://infonet.vn/.

234. http://www.biendong.net/

235. http://www.defense.gov/.

236. http://www.baomoi.com/Thai-Lan-giua-hai-the-luc-My-Trung/c/9788074.epi

237. https://www.bot.or.th/English/Pages/default.aspx

238. http://www.cato.org/publications/congressional-testimony/causes-consequences-us-trade-deficit

239. http://www.census.gov

240. http://www.globalsecurity.org/military/ops/cobra-gold-2005.htm

241. http://www.heritage.org/.

242. http://www.ileabangkok.com/__site/home

243. http://www.ibtimes.com/operation-cobra-gold-2012-us-marines-drink-cobra-blood-and-eat-deadly-insects-training-camp-thailand

244. http://www.nbcnews.com/.
245. http://www.state.gov/.
246. http://www.stimson.org/
247. http://www.stripes.com/news/pacific/thailand/30th-annual-cobra-gold-exercise-kicks-off-monday-1.133783
248. http://www.tradingeconomics.com/.
249. http://www.usaid.gov/.
250. http://www.us-asean.org/.
251. http://www.vietnamplus.vn/.
252. http://www.whitehouse.gov/.

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Những sự kiện chính trong quan hệ Mỹ - Thái Lan 1

Phụ lục 2. Tranh ánh, bản đồ.....4

Phụ lục 3. Các văn bản hiệp ước, thông cáo, thỏa thuận giữa Mỹ - Thái.....10

Phụ lục 4. Báo cáo của Tổng thống Clinton tới cộng đồng Trường Đại học Chulalongkorn 26/11/1996 31

Phụ lục 5. Kỷ niệm 110 năm giải pháp của quốc hội trong việc ký kết hiệp ước hữu nghị và thương mại giữa Mỹ và vương quốc Thái Lan.....38

Phụ lục 6. "Quan hệ Mỹ - Thái trong bối cảnh chính trị và kinh tế đang thay đổi ở khu vực Đông Nam Á", Bộ trưởng Bộ ngoại giao Thái Lan Noppadon Pattama 40

Phụ lục 7. Một số đạo luật của Quốc Hội Mỹ liên quan tới Thái Lan 58

Phụ lục 8. Số liệu về quan hệ hợp tác kinh tế Mỹ - Thái Lan 66

PHỤ LỤC 1

NHỮNG SỰ KIỆN CHÍNH TRONG QUAN HỆ MỸ - THÁI LAN

Thời gian	Sự kiện
1821	Tàu Mỹ đầu tiên đến Bangkok
6/1831	Nhà truyền giáo đầu tiên của Mỹ, David Abeel, đến Thái Lan
20/3/1833	Hiệp ước Hữu nghị và thương mại đầu tiên được ký kết giữa Mỹ và Thái Lan
1/7/1837	Nhà thờ Tin lành đầu tiên ở Bangkok được thành lập với sự giúp đỡ của các nhà truyền giáo Mỹ
14/8/1945 **21/8/1945**	Nhật Bản đầu hàng Ngoại trưởng Mỹ James Byrnes thông báo chấp nhận Tuyên bố hòa bình của Thái Lan
1/7/1950	Thái Lan – Mỹ ký hiệp định giáo dục và giao lưu văn hóa
19/9/1950	Hiệp định hợp tác kinh tế và kỹ thuật giữa Mỹ và Thái Lan được ký kết
10/1950	Hiệp ước liên minh quân sự Mỹ - Thái.
8/9/1954	Mỹ và Thái Lan tham gia ký kết Hiệp ước Manila, thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO)
1955	Thủ tướng Phibul thăm Mỹ
1956	Phòng thương mại Mỹ tại Thái Lan được thành lập
1/1962	Đoàn cố vấn đầu tiên của Mỹ đến Thái Lan
6/3/1962	Thông cáo Rusk – Thanat được ký tại Washington cam kết hỗ trợ của Mỹ cho quốc phòng của Thái Lan
17/5/1962	Đơn vị viễn chinh biển lần thứ 3 của Mỹ đã hạ cánh tại Thái Lan
1964	Lần đầu tiên lực lượng quân sự của Mỹ có trụ sở tại Thái Lan
9/2/1966	Bộ trưởng Ngoại giao Thanat Khoman và Đại sứ Mỹ Graham Martin ký Hiệp ước thân thiện và Quan hệ kinh tế tại Bangkok
7/1969	Tổng thống Richard M.Nixon thăm Bangkok
14/10/1971	Thống đốc Bang California Ronald Reagan thăm Bangkok
15/3/1975	Thủ tướng chính phủ Pramoj yêu cầu Mỹ rút tất cả quân đội khỏi Thái Lan

PL.2

20/7/1976	Mỹ hoàn thành rút quân sự của mình từ Thái Lan
13/4/1984	Mỹ và Thái Lan ký Hiệp định về Hợp tác Khoa học và công nghệ
11/1990	Thủ tướng Chatichai Choonhavan gặp Tổng thống G.Bush trong chuyến thăm chính thức nước Mỹ.
8/5/1996	Ngoại trưởng Kasem S. Kasemsri, Đại sứ William H. Itoh đã ký Hiệp định mở rộng quyền hàng không của hãng hàng không Mỹ và Thái Lan
1996	Tổng Thống B. Clinton và phu nhân thăm Thái Lan. Tổng thống Cliton được trao bằng Tiến sỹ Kinh tế từ Đại học Chulalongkorn
26/11/1996	Tổng thống B.Clinton và Thủ tướng Banharn chứng kiến việc ký kết các hiệp ước thuế song phương, đảm bảo công tác phòng chống đánh thuế hai lần của các công ty Mỹ tại Thái Lan
11/7/1997	Tổng thống B.Cliton đã triển khai một lực lượng đặc nhiệm 550 nhân viên quân sự ở Utapao – Căn cứ không quân ở Thái Lan
11-15/3/1998	Thủ tướng Chuan Leekpai thăm Mỹ
19/11/1999	Công chúa Maha Chakri Sirindhorn thăm Đại sứ quán Mỹ, thảo luận các vấn đề chung của Bangkok
19/4/2001	Bộ trưởng Surakiart Sathirathai gặp gỡ với Ngoại trưởng Mỹ Colin L. Powell ở Washington D.C
13-19/12/2001	Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra đến thăm Mỹ.
29/7/2002	Ngoại trưởng Colin L. Powell thăm Thái Lan
14-16/10/2002	Hoàng hậu Sirikit thăm Mỹ
23/10/2002	Mỹ và Thái Lan ký Hiệp định khung về Thương mại và đầu tư (TIFA)
10/2003	Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ và Thái Lan ký Hiệp định vận tải Hàng không Thái Lan – Mỹ
18-21/10/2003	Tổng thống G.W.Bush thăm Thái Lan và tham dự Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 11 Châu Á Thái Bình Dương về hợp tác kinh tế APEC
30/12/2003	Tổng thống Bush chính thức chỉ định Thái Lan là một đồng minh chính ngoài NATO
30/12/2004	Thái Lan cho phép Hoa Kỳ sử dụng Utapao – Căn cứ không quân là một trung tâm viện trợ cho khu vực

1/6/2008	Bộ trưởng Bộ quốc phòng Robert M.Gates thăm Thái Lan. Trong chuyến thăm của mình, Gates tái khẳng định rằng mối quan hệ quân sự giữa Mỹ và Thái Lan là dựa trên nguyên tắc dân chủ chia sẻ.
8/2008	Tổng thống G.W.Bush thăm Thái Lan trước khi kết thúc nhiệm kỳ tại Nhà trắng nhân kỷ niệm 175 năm quan hệ Mỹ - Thái Lan
21-23/7/2009	Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton thăm Bangkok, Phuket, nhấn mạnh tầm quan trọng của Liên minh Mỹ - Thái.
11/2012	Bộ trưởng Quốc Phòng Mỹ Leon Panetta đã ký kết với Bộ trưởng Quốc phòng Thái Lan Sukumpol Suwanatat "Tuyên bố chung tầm nhìn quan hệ đồng minh quân sự Thái – Mỹ.
19/11/2012	Tổng thống Mỹ B.Obama thăm và làm việc với Thủ tướng Thái Lan Yingluck tại Bangkok.

Nguồn:The Eagle and the Elephant, Thai – American Relations since 1833 (2010*)*, book II,Washington, D.C: Royal Thai Embassy.

PHỤ LỤC 2

TRANH ẢNH, BẢN ĐỒ

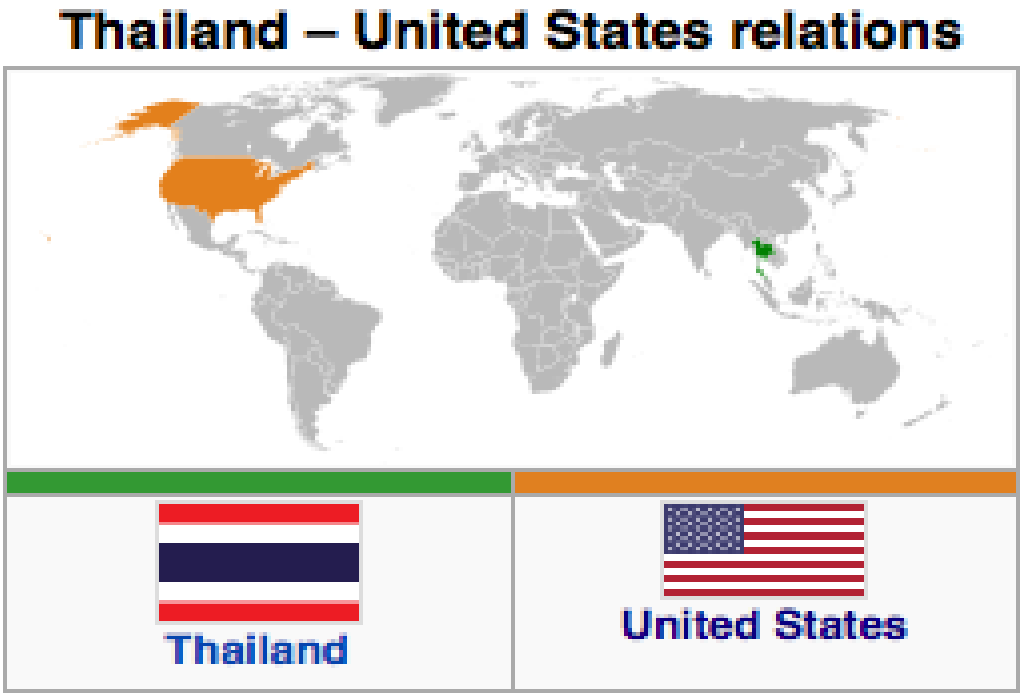

Nguồn: http://www.snipview.com/q/Thailand_-_United_States_relations

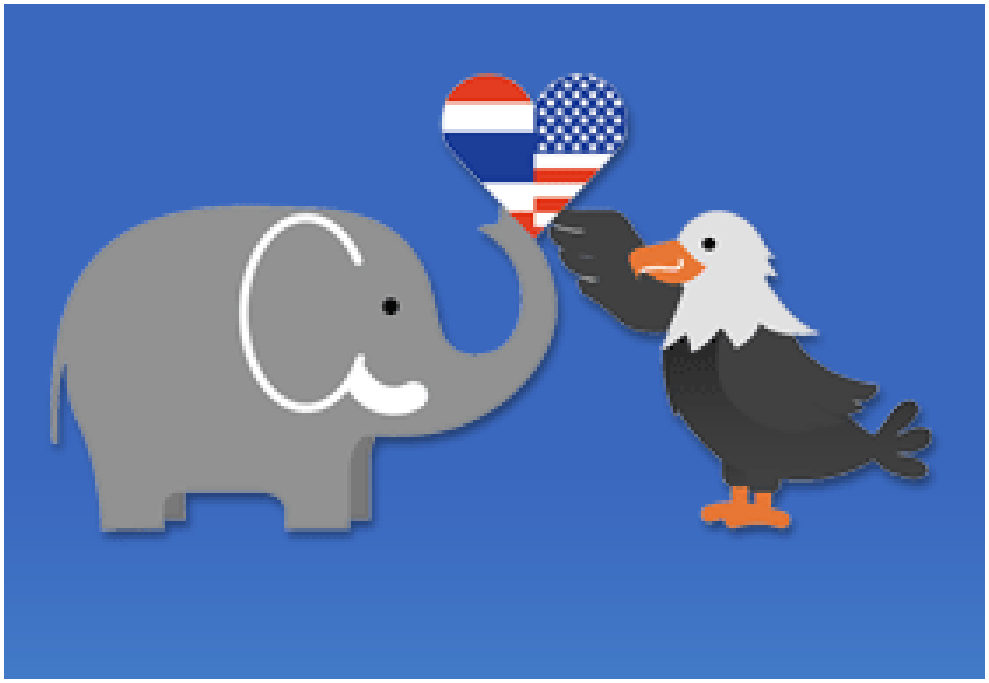

Nguồn: http://esci-ksp.org/project/american-thai-sister-school-program/

Căn cứ quân sự của Mỹ ở Thái Lan năm 2012

Sân bay quốc tế U-Tapao, nơi Mỹ đặt bộ phận điều phối phục vụ quân sự lẫn nghiên cứu không gian (năm 2012)

Nguồn: Panoramio

Tổng Thống Mỹ G.Bush gặp Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra ngày 14.12.2001. Hai nhà lãnh đạo đã thảo luận các vấn đề liên quan đến kinh tế và cuộc chiến chống khủng bố.

Bộ trưởng Quốc phòng Thái Sukampol Suwannathat đón đồng nhiệm Mỹ Leon Panetta, ngày 15/11/2012

Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Thailand%E2%80%93United_States_relations

PL.7

Lính Mỹ trong cuộc tập trận Hổ Mang Vàng tại Thái Lan năm 2010

Nguồn: http://tintuc.vino.vn/tin-tuc-trong-ngay/hinh-anh-tap-tran-quoc-te-an-tuong-c46a522342.html

NHIỆM KỲ CÁC ĐẠI SỨ MỸ TẠI THÁI LAN TỪ NĂM 1991 ĐẾN NĂM 2012

Daniel Anthony O'Donohue (1991-1995)

David Floyd Lambertson (1995 - 1999)

William H. Itoh từ (1999 - 2001)

Richard E. Hecklinger (2001 – 2004)

Daryl N. Johnson (2004 - 2007)

Ralph L. Boyce (2007-2010)

Eric G. John (2010 – 2012)

PHỤ LỤC 3
CÁC VĂN BẢN HIỆP ƯỚC, THÔNG CÁO, THỎA THUẬN GIỮA MỸ VÀ THÁI

HIỆP ƯỚC HỮU NGHỊ VÀ THƯƠNG MẠI GIỮA XIÊM VÀ HOA KỲ 1833
TREATY OF AMITY AND COMERCE BETWEEN SIAM AND THE UNITED STATES

Signed at Sia-Yut'hia (Bangkok), 20th March, 1833

(Ratifications exchanged at Bangkok, 14th April 1836)

His Majesty the Sovereign and Magnificent King in the City of Siayuthia, has appointed the Chau Phaya Phraklang, one of the first Ministers of State, to treat with Edmund Roberts, Minister of the United States of America, who has been sent by the Government thereof on its behalf, to form a treaty of sincere friendship and entire good faith between the two nations. For this purpose the Siamese and the citizens of the United States of America shall, with sincerity, hold commercial intercourse in the Ports of their respective nations as long as heaven and earth shall endure.

This Treaty is concluded on Wednesday, the last of the fourth month of the year 1194, called Pimarong Chattavasok, or the year of the Dragon, corresponding to the 20th day of March, in the year of our Lord 1833. One original is written in Siamese, the other in English; but as the Siamese are ignorant of English, and the Americans of Siamese, a Portuguese and a Chinese translation are annexed, to serve as testimony to the contents of the Treaty. The writing is of the same tenor and date in all the languages aforesaid. It is signed on the one part, with the name of the Chau Phaya Phraklang, and sealed with the seal of the lotus flower, of glass. On the other part, it is signed with the name of Edmund Roberts, and sealed with a seal containing an eagle and stars.

One copy will be kept in Siam, and another will be taken by Edmund Roberts to the United States. If the Government of the United States shall ratify the said Treaty, and attach the Seal of the Government, then Siam will also ratify it on its part, and attach the Seal of its Government.

Article I: There shall be a perpetual Peace between the Magnificent King of Siam and the United States of America.

ArticleII: The Citizens of the United States shall have free liberty to enter all

the Ports of the Kingdom of Siam, with their cargoes, of whatever kind the said cargoes may consist; and they shall have liberty to sell the same to any of the subjects of the King, or others who may wish to purchase the same, or to barter the same for any produce or manufacture of the Kingdom, or other articles that may be found there. No prices shall be fixed by the officers of the King on the articles to be sold by the merchants of the United States, or the merchandise they may wish to buy, but the Trade shall be free on both sides to sell, or buy, or exchange, on the terms and for the prices the owners may think fit. Whenever the said citizens of the United States shall be ready to depart, they shall be at liberty so to do, and the proper officers shall furnish them with Passports: Provided always, there be no legal impediment to the contrary. Nothing contained in this Article shall be understood as granting permission to import and sell munitions of war to any person excepting to the King, who, if he does not require, will not be bound to purchase them; neither is permission granted to import opium, which is contraband; or to export rice, which cannot be embarked as an article of commerce. These only are prohibited.

Article III: Vessels of the United States entering any Port within His Majesty's dominions, and selling or purchasing cargoes of merchandise, shall pay in lieu of import and export duties, tonnage, licence to trade, or any other charge whatever, a measurement duty only, as follows: The measurement shall be made from side to side, in the middle of the vessel's length; and, if a single-decked vessel, on such single deck; if otherwise, on the lower deck. On every vessel selling merchandise, the sum of 1700 Ticals, or Bats, shall be paid for every Siamese fathom in breadth, so measured, the said fathom being computed to contain 78 English or American inches, corresponding to 96 Siamese inches; but if the said vessel should come without merchandise, and purchase a cargo with specie only, she shall then pay the sum of 1,500 ticals, or bats, for each and every fathom before described. Furthermore, neither the aforesaid measurement duty, nor any other charge whatever, shall be paid by any vessel of the United States that enters a Siamese port for the purpose of refitting, or for refreshments, or to inquire the state of the market.

Article IV: If hereafter the Duties payable by foreign vessels be diminished in favour of any other nation, the same diminution shall be made in favour of the

vessels of the United States.

Article V: If any vessel of the United States shall suffer shipwreck on any part of the Magnificent King's dominions, the persons escaping from the wreck shall be taken care of and hospitably entertained at the expense of the King, until they shall find an opportunity to be returned to their country; and the property saved from such wreck shall be carefully preserved and restored to its owners; and the United States will repay all expenses incurred by His Majesty on account of such wreck.

Article VI: If any citizen of the United States, coming to Siam for the purpose of trade, shall contract debts to any individual of Siam, or if any individual of Siam shall contract debts to any citizen of the United States, the debtor shall be obliged to bring forward and sell all his goods to pay his debts therewith. When the product of such bona fide sale shall not suffice, he shall no longer be liable for the remainder, nor shall the creditor be able to retain him as a slave, imprison, flog, or otherwise punish him, to compel the payment of any balance remaining due, but shall leave him at perfect liberty.

Article VII: Merchants of the United States coming to trade in the Kingdom of Siam and wishing to rent houses therein, shall rent the King's Factories, and pay the customary rent of the country. If the said merchants bring their goods on shore, the King's officers shall take account thereof, but shall not levy any duty thereupon.

Article VIII: If any citizens of the United States, or their vessels, or other property, shall be taken by pirates and brought within the dominions of the Magnificent King, the persons shall be set at liberty, and the property restored to its owners.

Article IX: Merchants of the United States, trading in the Kingdom of Siam, shall respect and follow the laws and customs of the country in all points.

Article X: If thereafter any foreign nation other than the Portuguese shall request and obtain His Majesty's consent to the appointment of Consuls to reside in Siam, the United States shall be at liberty to appoint Consuls to reside in Siam, equally with such other foreign nation.

Nguồn: *The Royal Thai Embassy, Washington D.C.*
http://bangkok.usembassy.gov/relation/175usth/timeline-of-u/spotlight-on-treaty-of-amity.html

HIỆP ƯỚC HỮU NGHỊ VÀ QUAN HỆ KINH TẾ GIỮA VƯƠNG QUỐC THÁI LAN VÀ HỢP CHÚNG QUỐC HOA KỲ

TREATY OF AMITY AND ECONOMIC RELATIONS BETWEEN THE KINGDOM OF THAILAND AND THE UNITED STATES OF AMERICA

The Kingdom of Thailand and the United States of America, desirous of promoting friendly relations traditionally existing between them and of encouraging mutually beneficial trade and closer economic and cultural intercourse between their peoples, have resolved to conclude a Treaty of Amity and Economic Relations, and for that purpose have appointed as their Plenipotentiaries:

HIS MAJESTY THE KING OF THAILAND:

His Excellency **THANAT KHOMAN**, Minister of Foreign
Affairs of the Kingdom of Thailand; and

THE PRESIDENT OF THE UNITED STATES. OF AMERICA:

His Excellency **GRAHAM MARTIN**, Ambassador Extraordinary
and Plenipotentiary of the United States of
America to the Kingdom of Thailand;

Who, having communicated to each other their full powers found to be in due form, have agreed as follows;

ARTICLE I

1. Nationals of either Party shall, subject to the laws relating to the entry and sojourn of aliens, be permitted to, enter the territories of the other Party, to travel therein freely and to reside at places of their choice and in particular to enter the territories of the other Party and to remain therein of the purpose of:

(a) carrying on trade between the territories of the two Parties and engaging in related commercial activities; or

(b) developing and directing the operations of an enterprise in which they have invested or are actively in process of investing a substantial amount of capital. Each Party reserves the right to exclude, restrict the movement of, or expel aliens on grounds relating to public order, morals, health and safety. The provisions of above shall be construed as extending to a national of either Party seeking to enter the territories of the other Party solely for the purpose of developing and directing the

operations of an enterprise in the territories of such other Party in which his employer has invested or is actively in the process of investing a substantial amount of capital, provided that such employer is a national or company of the same nationality as the applicant and that the applicant is employed by such national or company in a responsible capacity.

2. Nationals of either Party within the territories of the other Party shall receive the most constant protection and security, in no case less than that required by international law. When any such national is in custody, he shall in every respect receive reasonable and humane treatment; and on his demand the diplomatic or consular representative of his country shall be immediately notified and accorded full opportunity to safeguard his interests. He shall be promptly informed of the accusations against him, and allowed ample facilities to defend himself.

3. Nationals of either Party shall enjoy in the territories of the other Party entire liberty of conscience, and, subject to applicable laws, ordinances and regulations, shall enjoy the right of private and public exercise of their worship.

ARTICLE II

1. Companies constituted under the applicable laws and regulations of either Party shall be deemed to have the nationality of that Party and shall have their juridical status recognized within the territories of the other Party. As used in the present Treat, "companies" means:

(a) with reference to Thai companies: Juristic persons under Thai laws, whether or not with limited liability and whether or not for pecuniary profit;

(b) with reference to United States companies: corporations, partnerships, companies, and other associations, whether or not with limited liability and whether or not for pecuniary profit.

2. Nationals and companies of either Party shall have free access to courts of justice and administrative agencies within the territories of the other Party, in all degrees of jurisdiction, both in the defense and in the pursuit of their rights. Such access shall be allowed upon terms no less favorable than those applicable to nationals and companies of such other Party or of any third country, including the terms applicable to requirements for deposit of security. It is understood that companies not engaged in activities within the country shall enjoy the right of such

access without any requirement of registration or domestication.

3. Contracts entered into between nationals and companies of either Party and nationals and companies of the other Patty, that provide for the settlement by arbitration of controversies, shall not be deemed unenforceable within the territories of such other Party merely on the grounds that the place designated for the arbitration proceedings is outside such territories; or chat the nationality of one or snore of the arbitrators is not that of such other Party. No award duly rendered pursuant to any such contract, and final and enforceable. under the laws of the place where rendered, shall be deemed invalid or denied effective means of enforcement, within the territories of either Party merely on the grounds that the place where such award was rendered is outside such territories or that the nationality of one or morn of the arbitrators is not that of such Party.

ARTICLE III

1. Each Party shall at all times accord fair and equitable treatment to nationals and companies of the other Party, and to their property and enterprises; shall refrain from applying unreasonable or discriminatory measures that would impair their legally acquired rights acid interests; and shall assure that their lawful contractual rights are afforded effective means of enforcement, in conformity with the applicable laws.

2. Property of nationals and companies of either Party, including direct or indirect interests in property, shall receive the most constant protection and security within the territories of the other Party. Such property shall not be taken without due process of law or without payment of just compensation in accordance with the principles of international taw.

3. The dwellings, offices, warehouses, factories, and other premises of nationals and companies of either Party located within the territories of the other Party shall not be subject to entry or molestation without just cause. Official searches and examinations of such premises and their contents shall be made only according to law and with careful regard for the convenience of the occupants and the conduct of business.

ARTICLE IV

1. Nationals and companies of either Party shall be accorded national treatment with respect to establishing, as well as acquiring interests in, enterprises

of all types for engaging in commercial, industrial, financial end other business activities within the territories of the other Party.

2. Each party reserves the right to prohibit aliens from establishing or acquiring interests, or to limit the extent to which aliens may establish or acquire interests, in enterprises engaged within its territories in communications, transport, fiduciary functions, banking involving depository functions, the exploitation of land, or other natural resources, or domestic trade la indigenous agricultural products, provided that it shall accord to nationals and companies of the other Party treatment no less favorable in this connection than that accorded nationals and companies of any third country.

3. The provisions of paragraph I do riot include the practice of professions, or callings reserved for the nationals of each Party.

4. Enterprises which are or may hereafter be established or acquired by nationals and companies of either Party within the territories of the other Party and which are owned or controlled by such nationals and companies, whether in the form of individual proprietorships, direct branches or companies constituted under the laws of such other Party, shall be permitted freely to conduct their activities therein upon terms no less favorable than like enterprises owned or controlled by nationals of such other Party or of any third country.

5. Nationals and companies of either Party shall enjoy the right to control and manage the enterprises which they have established or acquired within the territories of the other Party, and shall be permitted without discrimination to do ail things normally found necessary and proper to the effective conduct of enterprises engaged in like activities.

6. Nationals and companies of either Party shall be permitted, in accordance with the applicable laws, to engage, within the territories of the other Party, accountants or other technical experts, executive personnel, attorneys, agents and other specialists of their choice. Moreover, such nationals and companies shall be permitted to engage accountants and other technical experts, regardless of the extent to which they may have qualified for the practice of a profession within the territories of such other Party, for the particular purpose of raking examinations, audits and technical investigations for internal purposes exclusively for, and rendering reports to, such nationals and companies in connection with the planning and operation of their enterprises within such territories.

ARTICLE V

1. Nationals and companies of either Party shall be accorded national treatment within the territories of the other Party with respect to: (a) leasing immovable property needed for their residence or for the conduct of activities pursuant to the present Treaty; (b) purchasing and otherwise acquiring movable property of all kinds, subject to any limitations on acquisition of shares in enterprises that may be imposed consistently with Article IV; and (c) disposing of property of all kinds by sale, testament or otherwise.

2. Nationals and companies of either Party shall have within the territories of the other Party the same right as nationals and companies of that other Party in regard to patents for invention, trade marks, trade names, designs and copyright in literary and artistic works, upon compliance with the applicable laws and regulations. if any.

ARTICLE VI

1. Nationals and companies of either Party shall not be subject to the payment of taxes, fees or charges within the territories of the other Party, or to requirements with respect to the levy and collection thereof, more burdensome than those borne by nationals, of all third countries. The rates for such fees shall not exceed those charged such nationals of any third country residents and companies of any third country. In the case of nationals of either Party residing within the territories of the other Party, and of companies of either Party engaged in trade or other gainful pursuit or in non-profit activities therein, such taxes, fees, charges and requirements shall not be more burdensome than those borne by nationals and companies of such other Party.

2. Each Party, however, reserves the right to: (a) extend specific tax advantages only on the basis of reciprocity, or pursuant to agreements for the avoidance of double taxation or the mutual protection of revenue: and (b) apply special provisions in extending advantages to its nationals and residents in connection with joint returns by husband and wife, and as to the exemptions of a personal nature allowed to non-residents in connection with income and inheritance taxes.

3. Companies of zither Party shall not be subject. within the territories of the other Party, to the payment of taxes upon income not attributable to sources within such territories, or upon transactions or capital not attributable to the operations and investments thereof within such territories.

4.The foregoing provisions shall not prevent the levying, in appropriate cases, of fees relating to the accomplishment of police and other formalities, if these fees are also levied on nationals of all third countries. The rates for such fees shall not exceed those changed such nationals of any third country.

ARTICLE VII

1. Neither Party shall apply restrictions on the making of payments, remittances, and other transfers of funds to or from the territories of the other Party, except (a) to the extent necessary to assure the availability of foreign exchange for payments for goods and services essential to the health and welfare of its people, or (b) in the case of a member of the International Monetary Fund, restrictions specifically requested or approved by the Fund.

2. If either Party applies exchange restrictions, it shall make reasonable provision for the withdrawal is foreign exchange in the currency of the other Party, of: (a) the compensation referred to in Article III, paragraph 2, of the present Treaty; (b) earnings, whether in the form of salaries, interest, dividends, commissions; royalties, payments for technical services, or otherwise; and (c) amounts for amortization of loans, depreciation of direct investments and capital transfers, giving consideration to special needs for other transactions. If more than one rate of exchange is in force, the rate applicable to such withdrawal shall be a rate which is specifically approved by the International Monetary Fund for such transactions.

3. Either Party applying exchange restrictions shall in general administer them in a manner not to influence disadvantageously the competitive position of the commerce, transport or investment of capital of the other Party in comparison with the commerce, transport or investments of any third country.

ARTICLE VIII

1. Each Party shall accord to products of the other Party, from whatever place and by whatever type of carrier arriving, and to products destined for exportation to the territories of such other Party, by whatever route and by whatever type of carrier, treatment no less favorable than that accorded like products of, or destined for exportation to, any third country, in all matters relating to: (a) customs duties, as well as any other charges, regulations and formalities levied upon or in

connection 'with importation and exportation; and (b) internal taxation, sale, distribution, storage and use. The same rule shall apply with respect to the international transfer of payments for imports and exports.

2. Neither Party shall impose restrictions or prohibitions on the importation of any product of the other Party, or on the exportation of any product to the territories of the other Party, unless the importation of the like product of, or the exportation of the like product to, all third countries is similarly restricted or prohibited.

3. If either Party imposes quantitative restrictions on the importation or exportation of any product in which the other Party has an important interest:

(a) It shall, upon request, inform the other Party of the approximate total amount of the product, by quantity or value, that may be imported or exported during a specified period, and of any change in such amount or period; and

(b) If it makes allotments to any third country, it shall afford such other Party a share proportionate to the amount of the product, by quantity or value, supplied by or to it during a previous representative period, due consideration being given to any special factors affecting the trade in such product.

4. Either Party may-impose prohibitions or restrictions on sanitary or other customary grounds of a non-commercial nature, or in the interest of preventing deceptive or unfair practices, provided such prohibitions or restrictions do not arbitrarily discriminate against the commerce of the other Party.

5. Either Party may adopt measures necessary to assure the utilization of accumulated inconvertible currencies or to deal with a stringency of foreign exchange. However, such measures shall deviate no more than necessary from a policy designed to promote the maximum development of non-discriminatory international trade and to expedite the attainment of a balance of payments position which will obviate the necessity of such measures.

6. Each Party reserves the right to accord special advantages: (a) to products of its national fisheries; (b) to adjacent countries in order to facilitate frontier traffic; or (c) by virtue of a customs union or a free trade area of which either Party may become a member, or of an interim agreement leading to the formation of a customs union or free trade area which either Party may enter into. Each Party, moreover,

reserves rights and obligations it may have under the General Agreement on Tariffs and Trade, and special advantages it may accord pursuant thereto.

ARTICLE IX

1. In the administration of its customs regulations and procedures, each Party shall: (a) publish all requirements of general application affecting importation and exportation; (b) apply such requirements in a uniform, impartial and reasonable manner; (c) refrain, as a general practice, from enforcing new or more burdensome requirements until after public notice thereof; and (d) allow appeals to be taken from rulings of the customs authorities. Moreover, the customs authorities of each Party shall not impose greater than nominal penalties for infractions resulting from clerical errors or from mistakes made in good faith as deemed appropriate by the customs authorities.

2. Nationals and companies of either Party shall be accorded treatment no less favorable than that accorded nationals and companies of the other Party, or of any third country, with respect to all matters relating to importation and exportation.

3. Neither Party shall impose any measure of a discriminatory nature that hinders or prevents the importer or exporter of products of either Party from obtaining marine insurance on such products in companies of the other Party.

ARTICLE X

1. Between the territories of the two Parties there shall be freedom of commerce and navigation.

2. Vessels under the tag of either Party, and carrying the papers required by its law in proof of nationality, shall be deemed to be vessels of that Party both on the high seas and within the ports, places and waters of the other Party.

3. Vessels of either Party shall have liberty, on equal terms with vessels of the other Party and with vessels of any third country, to come with their cargoes to all ports, places and waters of such other Party open to foreign commerce and navigation- Such vessels and cargoes shall in all respects be accorded national treatment and most-favored-nation treatment within the ports, places and waters of such other Party, but each Party may reserve exclusive rights and privileges to its own vessels with respect to the coasting trade, inland navigation and national fisheries.

4. Vessels of either Party shall be accorded national treatment and most-favored-nation treatment by the other Party with respect to the right to carry all products that may be carried by vessel to or from the territories of such other Party, and such products shall be accorded treatment no less favorable than that accorded like products carried in vessels of such other Party, with respect to : (a) duties and charges of all kinds; (b) the administration of the customs; and (c) bounties, drawbacks and other privileges of this nature.

5. Vessels of either Party that are in distress shall be permitted to take refuge in the nearest port or haven of the other Party, and shall receive friendly ,treatment and assistance.

6. The term "vessels", as used herein, means all types of vessels, whether privately or publicly owned or operated, but this term does not, except with reference to paragraphs 2 and 5 of the present Article, include fishing vessels or vessels of war.

ARTICLE XI

1. Each Party undertakes (a) that enterprises owned or controlled by its Government, and monopolies or agencies granted exclusive or special privileges within its territories, shall make their purchases and sales involving either imports or exports affecting the commerce of the other Party solely in accordance with commercial considerations, including price, quality, availability,- marketability, transportation and other conditions of purchase or sale; and (b) that nationals, companies and commerce of such other Party shall be afforded adequate opportunity, in accordance with customary business practice, to compete for participation in such purchases and sales.

2. Each Party shall accord to nationals, companies and commerce of the other Party fair and equitable treatment, as cornered with that accorded to nationals, companies and commerce of arty third country, with respect to: (a) the governmental purchase of supplies; (b) the awarding of concessions and other government contracts; and (c) the sale of any service by the Government or by any monopoly or agency granted exclusive or special privileges.

ARTICLE XII

1. The present Treaty shall not preclude the application of measures

(a) regulating the importation or exportation of gold or silver;

(b) regulating to fissionable materials, their radio-active by-products, or the sources thereof;

(c) regulating the production of or traffic in arms, ammunition and implements of war, or traffic in other materials carried on directly or indirectly for the purpose of supplying a military establishment; .

(d) regulating, on a non-discriminatory basis, military requisition of supplies and implements of war in time of emergency or in time of war;

(e) necessary to fulfill the obligations of either Party for the maintenance or restoration of international peace and security, or necessary to protect its essential security interests; or

(f) denying to any company in the ownership or direction of which nationals of any third country or countries have directly or indirectly the controlling interest, the advantages of the present Treaty, except with respect to recognition of juridical status and with respect to access to courts of justice and to administrative tribunals and agencies.

2.The present Treaty does not accord any right to engage in political activities.

3. The most favored nation provisions of the present Treaty relating to the treatment of goods shall not extend to advantages accorded by the United States of America or its territories and possessions, irrespective of any future change is their political status, to one another, to the Republic of Cuba, to the Republic of the Philippines, to the Trust Territory of the Pacific Islands or to the Panama Canal Zone.

4. The provisions of the present Treaty as regards the most-favored-nation treatment do not apply to:

(a) favors now granted or which may hereafter be granted to neighboring States with regard to navigation on or use of boundary waterways not navigable from the sea; or

(b) favors now granted or which may hereafter be granted in virtue of national legislation on the promotion of industrial investment.

ARTICLE XIII

1. Each Party shall accord sympathetic consideration to, and shall afford adequate opportunity for consultation regarding, such representations as the other Party may make with respect to any matter affecting the operation of the present Treaty.

2. Any dispute between the Parties as to the interpretation or application of the present Treaty, act satisfactorily adjusted by diplomacy or other pacific means, shall be submitted, at the request of either Party, to a panel of arbitrators for settlement in accordance with applicable principles of international law. The panel shall be composed of three members, one selected by each Party and the third chosen by the members selected by the Parties. In the event the members selected by the Parties are unable to agree upon the third member within one month, the third member shall be one who is designated by the Secretary-General of the United Nations at the request of either Party.

ARTICLE XIV

1. The present Treaty shall be ratified, and the ratification thereof shall be exchanged at Washington, D.C. as soon as possible.

2. The present Treaty shall enter into force one month after the date of exchange of ratification. Thereupon it shall replace and terminate the Treaty of Friendship, Commerce and Navigation signed at Bangkok on November 13, 1937.

3. The present Teary shall re main in fore for ten years and shall continue in force thereafter until terminated as provided herein.

4. Either Party may by giving one year's written notice to the other Party, terminate the present Treaty at the end of the initial ten year period or at any time thereafter.

IN WITNESS WHEREOF the respective Plenipotentiaries have signed the present Treaty and have affixed hereunto their seals.

DONE in duplicate, in the Thai and English languages, both equally authentic, at Bangkok, this twenty-ninth day of May in the two thousand five hundred and ninth year of the Buddhist Era, corresponding to the one thousand nine hundred and sixty sixth year of the Christian Era.

For the Kingdom of Thailand:	**For the United States of America:**
(Signed) Th. Khoman	(Signed) Graham Martin

(*Nguồn: The Eagle and the Elephant, Thai – American Relations since 1833, book II, 2010.*

THÔNG CÁO RUSK-THANAT

Joint statement by Thai Foreign Minister Thanat Khoman and U.S. Secretary of State Dean Rusk issued March 6, 1962, at the State Department

The Foreign Minister of Thailand Thanat Khoman and the Secretary of State Dean Rusk met on several occasions during the past few days for discussion on the current situation in Southeast Asia, the Southeast Asia Collective Defense Treaty and the security of Thailand.

The Secretary of State reaffirmed that the United States regards the preservation of the independence and integrity of Thailand as vital to the national interest of the United States and to world peace. He expressed the firm intention of the United States to aid Thailand, its ally and historic friend, in resisting Communist aggression and subversion.

The Foreign Minister and the Secretary of State reviewed the close association of Thailand and the United States in the Southeast Asia Collective Defense Treaty and agreed that such association is an effective deterrent to direct communist aggression against Thailand. They agreed that the treaty provides the basis for the signatories collectively to assist Thailand in case of communist armed attack against that country. The Secretary of State assured the Foreign Minister that in the event of such aggression, the United States intends to give full effect to its obligations under the treaty to act to meet the common danger in accordance with its constitutional processes. The Secretary of State reaffirmed that this obligation of the United States does not depend upon the prior agreement of all other parties to the treaty, since this treaty obligation is individual as well as collective.

In reviewing measures to meet indirect aggression, the Secretary of State stated that the United States regards its commitments to Thailand under the Southeast Asia Collective Defense Treaty and under its Bilateral Economic and Military Assistance Agreements with Thailand as providing an important basis for United States actions to help Thailand meet indirect aggression. In this connection the Secretary reviewed with the Foreign Minister the actions being taken by the United States to assist the Republic of Vietnam to meet the threat of indirect aggression.

The Foreign Minister assured the Secretary of State of the determination of the government of Thailand to meet this threat of indirect aggression by pursuing vigorously measures for the economic and social welfare and the safety of its people.

The situation in Laos was reviewed in detail and full agreement was reached on the necessity for the stability of Southeast Asia, of achieving a free, independent and truly neutral Laos.

The Foreign Minister and the Secretary of State reviewed the mutual efforts of their governments to increase the capabilities and readiness of the Thai armed forces to defend the kingdom. They noted also that the United States is making a significant contribution to this effort and that the United States intends to accelerate future deliveries to the greatest extent possible. The Secretary and the Foreign Minister also took note of the work of the joint Thai-United States committee which has been established n Bangkok to assure effective cooperation in social, economic, and military measures to increase Thailand's national capabilities. They agreed that this joint committee and its subcommittees should continue to work toward the most effective utilization of Thailand's resources and those provided by the United States to promote Thailand's development and security.

The Foreign Minister and the Secretary of State were in full agreement that continued economic and social progress is essential to the stability of Thailand. They reviewed Thailand's impressive economic and social progress and the Thai government's plans to accelerate development, particularly Thailand's continuing determination fully to utilize its own resources in moving toward its development goals.

The Foreign Minister and the Secretary of State also discussed the desirability of an early conclusion of a treaty of friendship, commerce and navigation between the two countries which would bring into accord with current conditions the existing treaty of 1937.

คำแถลงการณ์ร่วม

คำแถลงการณ์ร่วมระหว่าง รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทยกับรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐอเมริกา เมื่อวันที่ 6 มีนาคม ค.ศ. 1962 ณ กระทรวงการต่างประเทศสหรัฐฯ

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย ถนัด คอมันตร์ และรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ดีน รัสก์ ได้พบกันหลายครั้งในระหว่าง 2-3 วันที่แล้วมา เพื่อปรึกษาหารือเกี่ยวกับสถานะปัจจุบันในเอเชียตะวันออกเฉียงใต้สนธิสัญญาป้องกันร่วมกันแห่งเอเชียตะวันออกเฉียงใต้ และความมั่นคงของประเทศไทย

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ได้ยืนยันอีกว่า สหรัฐถือว่าการรักษาอิสรภาพและบูรณภาพของประเทศไทยเป็นสิ่งสำคัญยิ่งต่อประโยชน์แห่งชาติของสหรัฐ และต่อสันติภาพของโลก รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐได้แสดงความตั้งใจอย่างแน่นแฟ้นของสหรัฐ ที่จะช่วยประเทศซึ่งเป็นพันธมิตรและมิตรทางประวัติศาสตร์ ในการต้านทานการรุกรานและการบ่อนทำลายของคอมมิวนิสต์

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย และรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ได้พิจารณาทบทวนความใกล้ชิดสนิทสนมของประเทศไทยและสหรัฐ ในส่วนที่เกี่ยวกับสนธิสัญญาป้องกันร่วมกันแห่งเอเชียตะวันออกเฉียงใต้และได้ตกลงว่า ความใกล้ชิดสนิทสนมเช่นนี้ เป็นการหยุดยั้งที่มีประสิทธิผลต่อการรุกรานโดยตรงของคอมมิวนิสต์ต่อประเทศไทย รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศทั้งสองได้ตกลงกันว่า สนธิสัญญาดังกล่าว ระบุมูลฐานสำหรับภาคีผู้ลงนามเพื่อร่วมกันช่วยเหลือประเทศไทย ในกรณีการโจมตีทางอาวุธของคอมมิวนิสต์ต่อประเทศนั้น รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ได้รับรองต่อรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทยว่า หากมีการรุกรานเช่นนี้ สหรัฐตั้งใจที่จะปฏิบัติอย่างเต็มที่ตามข้อผูกพันในสนธิสัญญา เพื่อเผชิญภัยร่วมตามกระบวนวิธีการทางรัฐธรรมนูญของสหรัฐ รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ยืนยันแก่รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศอีกว่า ข้อผูกพันดังกล่าวนี้ของสหรัฐ ไม่ขึ้นต่อความตกลงล่วงหน้าของภาคีอื่นๆ ทั้งปวงของสนธิสัญญา เพราะว่าข้อผูกพันของสนธิสัญญานี้เป็นเรื่องของแต่ละประเทศและของทุกประเทศรวมกันด้วย

ในการพิจารณาทบทวนมาตรการเพื่อต่อต้านการรุกรานทางอ้อม รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐกล่าวว่า สหรัฐถือว่าข้อผูกพันของสหรัฐต่อประเทศไทยตามสนธิสัญญาป้องกันร่วมกันแห่งเอเชียตะวันออกเฉียงใต้ และตามความตกลงทวิภาคี ว่าด้วยความช่วยเหลือทางเศรษฐกิจและการทหารกับประเทศไทย เป็นมูลฐานสำคัญสำหรับการปฏิบัติต่างๆ ของสหรัฐ ในการช่วยประเทศไทยเพื่อต่อต้านการรุกรานทางอ้อม ในการนี้ รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ได้พิจารณาทบทวนกับรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย ถึงการปฏิบัติต่างๆ ซึ่งสหรัฐกำลังดำเนินอยู่ ในการช่วยสาธารณรัฐเวียดนาม เพื่อต่อต้านการคุกคามแห่งการรุกรานทางอ้อม

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย ได้รับรองต่อ รัฐมนตรีว่าการกระทรวงต่างประเทศสหรัฐ ถึงความมุ่งมั่นของรัฐบาลแห่งประเทศไทย ที่จะต่อต้านการคุกคามแห่งการรุกรานทางอ้อม โดยดำเนินมาตรการอย่างเข้มแข็ง เพื่อสวัสดิการทางเศรษฐกิจและสังคม และความปลอดภัยของประชาชนชาวไทย

สถานการณ์ในประเทศลาว ได้ถูกพิจารณาทบทวนโดยละเอียด และได้ตกลงกันโดยสมบูรณ์ในความจำเป็นเพื่อเสถียรภาพของเอเชียตะวันออกเฉียงใต้ เพื่อบรรลุผลให้ประเทศลาวมีอิสรภาพเสรีและเป็นกลางโดยแท้จริง

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย และรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ได้พิจารณาทบทวนความพากเพียรร่วมกันของรัฐบาลแต่ละฝ่าย เพื่อเพิ่มความสามารถและความพร้อมเพรียงของกองทัพไทยในการป้องกันราชอาณาจักร รัฐมนตรีทั้งสองได้ทราบว่า สหรัฐกำลังมีส่วนช่วยอย่างสำคัญในความพากเพียรนี้ และสหรัฐตั้งใจที่จะเร่งรัดการส่งมอบในอนาคตให้กว้างขวางที่สุดเท่าที่จะเป็นไปได้ รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ และรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย ได้รับทราบกิจการงานของคณะกรรมาธิการร่วมไทย-สหรัฐ ซึ่งได้ตั้งขึ้นในกรุงเทพฯ เพื่อประกันความร่วมมืออันมีประสิทธิผลในมาตรการทางสังคม เศรษฐกิจ และการทหาร เพื่อเพิ่มพูนความสามารถแห่งชาติของประเทศไทยรัฐมนตรีทั้งสองได้ตกลงกันว่า คณะกรรมาธิการร่วมนี้และอนุกรรมการ ควรดำเนินการต่อไปเพื่อให้ได้ประโยชน์อย่างมีประสิทธิผลที่สุด แห่งทรัพยากรของประเทศไทยและที่สหรัฐจัดให้ เพื่อส่งเสริมพัฒนาการและความมั่นคงของประเทศไทย

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย และรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ มีความเห็นพ้องกันอย่างสมบูรณ์ว่า ความเจริญทางเศรษฐกิจและสังคมซึ่งต่อเนื่องกันไป มีความจำเป็นอย่างยิ่งต่อเสถียรภาพของประเทศไทย รัฐมนตรีทั้งสองได้พิจารณาทบทวนความเจริญทางเศรษฐกิจและสังคมที่ประทับใจของประเทศไทย และโครงการต่างๆ ของรัฐบาลไทย ที่จะเร่งรัดพัฒนาการเฉพาะอย่างยิ่ง ความมุ่งมั่นสืบต่อไปของประเทศไทยที่จะใช้ประโยชน์เต็มที่แห่งทรัพยากรของประเทศในการเคลื่อนไปสู่จุดมุ่งหมายของการพัฒนา

รัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศไทย และรัฐมนตรีว่าการกระทรวงการต่างประเทศสหรัฐ ได้ปรึกษาหารือกันด้วย ในเรื่องความต้องการจัดทำสนธิสัญญาทางไมตรีพาณิชย์และการเดินเรือระหว่างสองประเทศโดยเร็ว ซึ่งจะทำให้สนธิสัญญาปี พ.ศ. 2480 ที่ใช้อยู่เข้ารูปสภาวะปัจจุบัน

Nguồn: The Eagle and the Elephant, Thai – American Relations since 1833 (2010), book II, Washington, D.C: Royal Thai Embassy.

THỎA THUẬN KHUNG VỀ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ GIỮA HỢP CHỦNG QUỐC HOA KỲ VÀ VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

TRADE AND INVESTMENT FRAMEWOR AGREEMENT BETWEEN THE UNITED STATES OF AMERICA AND THE KINGDOM OF THAILAND

The Government of the United States and the Government of the Kingdom of Thailand

(individually a "Party" and collectively the "Parties"):

1. Desiring to strengthen further the bonds of friendship and cooperation that has existedbetween the United States and the Kingdom of Thailand for over 150 years;
2. Noting the valuable contributions made to mutual economic growth and developmentby the 1966 Treaty of Amity and Economic Relations between the United States ofAmerica and the Kingdom of Thailand;
3. Reaffirming their membership in and strong support for the World Trade Organization(WTO);
4. Desiring that this Framework Agreement reinforce the multilateral trading system bystrengthening efforts to complete successfully the Doha Development Agenda;
5. Stressing that the liberalization of trade and investment promotes economic growth anddevelopment;
6. Recognizing that the effective protection of intellectual property rights encouragestechnological innovation and investment;
7. Reaffirming our commitment in the Doha Declaration that expansion of trade andinvestment and the promotion of sustainable development and protection of theenvironment can and must be mutually supportive;
8. Recognizing the affirmation of internationally recognized core labor standards in theDoha Declaration;
9. Recognizing APEC's contribution to trade and investment liberalization and toeconomic and technical cooperation;

   To this end, the Parties agree as follows.

ARTICLE ONE

The Parties agree to cooperate and coordinate, as appropriate, to liberalize trade and investmentrelations between the two countries at the bilateral, regional and

multilateral levels; including,as appropriate, their efforts to advance the Doha Development Agenda. Such coordinationshould occur in the Joint Council created by this Framework Agreement, and in the variousbodies of the WTO.

ARTICLE TWO

The parties will consider ways to liberalize trade and investment, and undertake a work program, set out in the Annex, as follows.

(1) The Parties agree to initiate consultations on the areas of cooperation covered in Part 1 ofthe Annex and to proceed with the implementation of the work program.

(2) At the appropriate time, the United States Trade Representative and the Minister of Commerce of the Kingdom of Thailand may decide to proceed to Part 2 of the Annex.

ARTICLE THREE

In accordance with their prevailing laws and regulations, the Parties agree to establish a JointCouncil on Trade and Investment.

ARTICLE FOUR

The Joint Council:

(1) will be composed of representatives of both Parties. All meetings of the Joint Council willbe jointly chaired by the United States Trade Representative (USTR) on behalf of the UnitedStates of America and by the Minister of Commerce on behalf of the Kingdom of Thailand.The chairs may delegate their authority to their respective senior officials to conduct a meetingof the Joint Council. The USTR and the Ministry of Commerce may be assisted by officialsfrom other government agencies as circumstances require.

(2) may establish ad hoc working groups that may meet concurrently or separately to facilitateits work.

ARTICLE FIVE

The Joint Council shall meet regularly to:

(1) oversee the implementation of this agreement to liberalize trade and investment.

(2) review the bilateral trade and investment relationship and identify opportunities to expand trade and investment;

(3) undertake the work program outlined in the Annex and periodic reviews of progress; and

(4) organize consultations on specific trade or investment issues;

ARTICLE SIX

This Agreement is without prejudice to the rights and obligations of the Parties under theirdomestic law or any other international instruments to which either country is a Party.

ARTICLE SEVEN

This Agreement may be added to or amended at any time by written mutual consent of theParties.

ARTICLE EIGHT

This Agreement is effective from the date of signature by both Parties and shall remain in effect unless terminated by written mutual consent of the Parties or by either Party upon sixmonths written notice to the other Party.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, being duly authorized by their respective governments, have signed this Agreement, authentic in the English language.

DONE at _____ this ____ day of _____ 2002.

_____ _____

For the Government of the United States of America

For the Government of the Kingdom of Thailand

Annex

WORK PROGRAM

Part 1

The Parties agree to initiate consultations on the following areas:

- Facilitation and liberalization of trade and investment;
- Protection of intellectual property;
- Regulatory issues affecting trade policy and investment;
- Information and Communications Technology and Biotechnology policies;
- Trade and technical capacity building;
- WTO/APEC Coordination; and
- Other areas of economic cooperation to be agreed upon.

Part 2

The Parties agree to examine the most effective means of reducing trade and investment barriers between them, including consultations on the elements of a possible free trade agreement.

Nguồn: http://www.ustr.gov/sites/default/files/US--Thailand%20TIFA.pdf

TUYÊN BỐ CHUNG TẦM NHÌN QUAN HỆ ĐỒNG MINH QUÂN SỰ THÁI – MỸ 2012

2012 JOINT VISION STATEMENT FOR THE THAI – U.S. DEFENSE ALLIANCE

A 21st Century Security Partnership

For more than 50 years, the Thai-U.S. defense alliance has promoted regional stability by fostering cooperation in areas that enable both nations to address shared security concerns effectively. Both nations reaffirmed this relationship when Thailand became a Major Non-NATO Ally of the United States in 2004. Today, the alliance is a true 21st century partnership that addresses a range of challenges, including responding to natural and manmade disasters, confronting transnational threats, contributing to global peacekeeping, and addressing maritime security issues. The Thai-U.S. defense alliance supports Thailand's position as a regional leader – including within the Association of South East Asia Nations (ASEAN) and other regional bodies – and the United States' enduring presence in the Asia-Pacific. Continuous policy consultation and coordination on regional and global security affairs lays the foundation for our defense activities.

As the Thai-U.S. defense alliance is calibrated to address 21st century challenges, defense cooperation is to focus on the following four areas: 1) Partnership for Regional Security in Southeast Asia; 2) Supporting Stability in the Asia-Pacific Region and Beyond; 3) Bilateral and Multilateral Interoperability and Readiness; and 4) Relationship Building, Coordination, and Collaboration at All Levels.

Partnership for Regional Security in Southeast Asia

In meeting modern challenges, the Alliance fosters regional and multilateral security cooperation through a variety of initiatives and exercises, including Cobra Gold, the world's largest multilateral military exercise and premier training event in Asia. Thai-U.S. defense cooperation supports the Royal Thai Armed Forces' leadership role in Southeast Asia, including through peacekeeping missions, maritime security operations, and humanitarian assistance/disaster relief efforts. The armed forces of both nations have proven their ability to provide timely, life-saving assistance in the face of grave natural disasters, such as the 2004 Indian Ocean Tsunami and Cyclone Nargis in 2008.

Supporting Stability in the Asia-Pacific Region and Beyond

Based on decades of close partnership and mutual trust, the Thai-U.S. defense alliance todayhas a global impact that enables both countries to cooperate effectively in Southeast Asia and beyond. The Royal Thai Armed Forces continues

to make valuable contributions to regional and global peace and stability, particularly through maritime security operations, peacekeeping deployments, and hosting and participating in bilateral and multilateral military exercises. Similarly, Thailand's support of U.S. presence in the region enables the stability that will allow the Asia-Pacific region to prosper under the principles of open and free commerce, a just international order, fidelity to the rule of law, and open access by all to shared maritime, space, and cyber domains.

Bilateral and Multilateral Interoperability and Readiness

The United States supports Thai defense modernization and training requirements, includingthrough the sale of U.S. defense equipment, Excess Defense Article transfers, Foreign Military Financing, International Military Education and Training, and maintenance support packages. Our forces routinely exercise together, strengthening the bonds of interoperability, teamwork, and friendship. We maintain a robust program of military-to-military exchanges that help to strengthen ties between our respective armed forces, reinforces mutual respect, and fosters shared values.

Relationship Building, Coordination, and Collaboration at All Levels

The United States and Thailand highlight the importance of the bilateral defense relationshipat all levels, from Ministerial consultations, to Military-to-Military discussions, to individual military exchanges. Sustaining such engagements is critical to the future of our Alliance.

We reaffirm the importance of our defense alliance for the 21st century, and note that defense ties complement all elements of our much broader relationship, including strong diplomatic, economic, and cultural ties. Our two countries are committed to strengthening all of these important partnerships in order to achieve greater peace and prosperity for our two nations, the Asia-Pacific region, and beyond.

Issued in Bangkok, Thailand, on 15 November (B.E.2555) 2012.

Air Chief Marshal
Sukumpol Suwanatat
Minister of Defence
Kingdom of Thailand

Leon E. Panetta
Secretary of Defense
United States of America

Nguồn: http://archive.defense.gov/releases/release.aspx?releaseid=15685

PHỤ LỤC 4

BÁO CÁO CỦA TỔNG THỐNG CLINTON TỚI CỘNG ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CHULALONGKORN

26/11/1996

REMARK BY PRESIDENT CLINTON TO THE COMMUNITY OF CHULALONGKORN UNIVERSITY

NOVEMBER 26, 1996

Thank you very much.

Dr. Thienchay, Dr. Kasem, to the students and faculty who are here, citizens of Thailand, my fellow Americans. Especially I would like to thank the glee club who sang. They did a marvelous job. Thank you very much for your music.

I am delighted and honored to be here today at a great center of learning that is a living memorial to Thailand's glorious past, yet with a mission focused on the future; an institution that is proudly and distinctively Asian, yet reaching out to the entire world. And in the faces of the young people who are in this audience, we all see the shining promise of tomorrow.

I thank you for giving me the opportunity to speak here today about the future of the United States, Thailand, and the entire AsiaPacific region we'll share in the 21st century. Three years ago, I took my first trip overseas as President to Japan and Korea. Now, shortly after my reelection, again my first trip is to Asia, to Australia, the Philippines, and Thailand. In Australia, at APEC, in my meetings with the leaders of China, South Korea, Japan, and your own nation, I have reaffirmed America's commitment to the AsiaPacific region. That commitment is stronger than ever, for in the 21st century America's future cannot be secure if Asia's future is in doubt.

I wanted to visit Thailand for quite some time now, but I am especially glad to be able to join you in this historic year as we celebrate the life and work of His Majesty the King. The close ties between our two nations go back to 1833, when America signed a treaty of amity and commerce with the Kingdom of Siam. Those early bonds of friendship have endured the test of time, anchored by our security alliance, strengthened through our comradeship in Korea, in Vietnam, kept sharp and ready through Cobra Gold, the largest exercise involving United States forces anywhere in Asia.

Our nations are partners in prosperity as well. We enjoyed some $18 billion

in twoway trade last year alone. We've forged important agreements in civil aviation, the protection of intellectual property, and the tax treaty I was honored to witness just a few moments ago here in Bangkok today. More than ever, our people are also joined by ties of culture and community. My country has been strengthened by the contributions of literally tens of thousands of Americans of Thai descent. And from Southern California to Houston to New York, our culture has been greatly enriched by the graceful temples, the ancient traditions, the exotic flavors of Thailand which now have a home in the United States

Now we must deepen our partnership for the demands of the 21st century. The United States and Thailand, for all the distance and differences between us, share a common vision, the dream of an Asia-Pacific region where economic growth and democratic ideals are advancing steadily and reinforcing one another. That dream is coming true here in Thailand today, to the benefit of your people, this region, and the world.

Consider just how much the world has changed since President Johnson spoke here at Chula 30 years ago. The cold war is over. ASEAN, born in the throes of the Vietnam war, last year welcomed Vietnam as its newest member. Thailand has become an economic powerhouse. The economies of east Asia are the fastest growing in the world. The new global economy, spurred on by continuous explosions in information and technology, is transforming the way we live and work and communicate, collapsing the distances between us as the free flow of goods and the free flow of ideas are bringing tre mendous opportunities for people throughout the world.

Of course, for all its promise, the 21st century will not be free of peril. Aggressive rogue states, global crime networks and drug traffickers, weapons proliferation, and terrorism, all these will continue to menace our security.

The nations most likely to succeed in this new world, to succeed in seizing the opportunities and meeting the threats of our time, are those that respond to the needs and aspirations of their people, promote commerce and cooperation instead of conflict, and have the openness and flexibility to harness the winds of change.

Thailand is proving that proposition every day. Yours has been the world's fastest growing economy over the last decade. You are laying the groundwork for

an Asia of the future, where ancient cultures are linked by modern communications; where a vast and diverse region is joined by values of hard work and enterprise and shared benefits. This benefits the United States alone with more than 2 million jobs and 40 percent of our trade now tied to the Asia-Pacific region.

In the face of this, some have argued that democracy actually hinders economic growth in this region and in developing nations. But we need look no further than the economic vitality of Thailand, the Philippines, Taiwan, South Korea to see that economic growth and democratic development can go hand in hand. Indeed, in the information-based economy of today and tomorrow, free market democracies have unique advantages. Freedom and democracy strengthen the prospects for strong and enduring economic progress

A wave of democracy has swept the Earth in recent years, from Hungary to Haiti, to South Africa, to Cambodia, to Mongolia. More than half the world's people now live under governments of their own choosing, for the first time in all of human history. Here in Thailand, last week's elections were a further milestone in your democratic journey. As always in elections, there were winners and there were losers. I can say that; I have been a winner and a loser. And while losing is not as good as winning, whenever power is transferred peacefully and democratically, everyone in that nation is a winner.

The United States is proud to have supported democracy's march across Asia. We do not seek to impose our vision of the world or any particular form of government on others. But we do believe that freedom and justice are the birthright of humankind. The citizens of Thailand, Japan, Hong Kong, South Korea, the Philippines, Thailand-Taiwan show us that accountable government and the rule of law can thrive in an Asian climate.

The people of Cambodia and Mongolia proved that change is possible in difficult circumstances. The brave reformers in Burma led by Aung San Suu Kyi remind us that these desires know no boundaries. Their aspirations are universal because they are fundamentally human.

Every nation of the Asia-Pacific must preserve the best of its traditions while pursuing the benefits of progress. But surely we can all agree that human dignity and individual worth must never be undervalued or abused. The United States will

continue to stand with those who stand for freedom in Asia and beyond. Doing so reflects not only our ideals, it advances our interests. A nation that respects the rights of its own people is far more likely to respect the rights of its neighbors, to keep its word, to play by the rules, to be a reliable partner in diplomacy and trade and in the pursuit of peace and stability.

It is in that pursuit that the United States will continue to maintain our strong Pacific presences, with 100,000 American troops to safeguard our common security. We are reinforcing our five core alliances here, including our very special alliance with Thailand. We're helping Asia to build new security structures to promote stability and peace.

But let me be clear: Our presence is not aimed against anyone or any nation. Its aim is to benefit everyone and every nation through greater security and stability for all.

Safeguarding stability, we know now, requires more than military strength. In a world grown closer, both the rewards of cooperation and the costs of conflict have risen dramatically. Just yesterday we saw a real result of working together as the APEC leaders, with strong support from Thailand, enforced early completion of an informationtechnology agreement which would cut to zero tariffs on products from semiconductors to software by the year 2000. Imagine the benefits to the students in this auditorium and those just outside and in booming countries the world over as ideas become even more open and accessible to people, as the information revolution spreads to even more eager minds.

Imagine the even greater benefits which will come to that onehalf of the world's population which, believe it or not, are still 2 days' walk from the nearest telephone. They cannot participate in this world we are trying to imagine and create unless we all join together to spread the benefits of the information revolution to everyone and to do it now.

But let us not be blind to the fact that as barriers crumble and borders blur and progress spreads quickly, so, too, can trouble spread quickly in this new world. We have only to look at the spread of environmental degradation, HIV and AIDS, weapons of mass destruction, terrorism, drug trafficking, the rise of organized crime. These forces of destruction defy traditional defenses, just as traditional

barriers can no longer keep out ideas, information, and truth. No nation is immune to the forces of destruction, and none can defeat these threats alone.

Therefore, we must work together. The United States is working with Thailand to ease the toll that economic growth has taken on your environment. Many American environmental companies are working here for a healthier future not only in Thailand but beyond your borders. Our Embassy here is our regional headquarters for working on issues like air pollution and climate change throughout the area. Thailand is helping to lead the way. Recently you became the first developing nation to ban the production and import of refrigerators with ozone-destroying CFC's, and I thank you for that.

We are also working with Thailand to help stop the terrible AIDS epidemic, now spreading faster in Asia than in any other region of the world. Again, Thailand stands on the very frontlines, setting a strong example in promoting AIDS prevention. But even with declining rates of infection, the public health problem is enormous. We in America will do our part by promoting dramatic increases in research and development of new drugs. I am happy to say that in our country in the last 4 years the average life expectancy for those with HIV and AIDS has more than doubled. We will continue to do our part, but you must continue to work as only you can here, as well.

The United States Agency for International Development helped to launch the Thai Women of Tomorrow Project to assist young women in finding better prospects than the prostitution that puts their lives at risk. The First Lady visited that project the day before yesterday when she traveled to Chiang Mai to see the project started by faculty members at Chiang Mai University. Of course, this is important to try to turn these young women and their families away from destructive life habits. But as the First Lady has said all over the world, it is not enough to protect women and girls from those who would exploit them; we must all work together to open wide the positive doors of opportunity so that every person in every free society can contribute and share in its progress.

Our cooperation is nowhere more essential than in the fight against the increasingly interconnected and global forces of organized crime. For left unchecked, these criminal conglomerates, multinational masters of the underworld,

will distort free economies, derail fragile democracies, debilitate our societies with corruption and violence and drugs. Thailand and the United States are close and committed partners in the fight against drugs. We cannot afford to rest in the struggle, for the lives of too many millions of our young people are at stake. Thailand is setting a strong example for other nations. With the help of Their Majesties, the King and Queen, you have helped to give farmers the opportunity to give up the cultivation of opium in favor of other more productive crops. You have drafted money laundering legislation which we hope will soon be passed. You have helped to deter drug trafficking through your country by toughening your northern border patrols.

And our extensive cooperation in law enforcement is clearly paying off. In 1994, Operation Tiger Trap dealt a crippling blow to a major trafficking network in Burma, enabling the arrest of 14 drug kingpins, 2 of whom have now been extradited to the United States. In all your work in this area, Thailand is sending a clear signal to drug lords: We will fight you; we are determined to stop you. And America has a clear signal to Thailand: We will stand with you all the way.

On behalf of General Barry McCaffrey, who leads our Nation's antidrug effort and who is with me today, and all those children whose lives we are helping to save, I thank the Thai Government and the people of Thailand for moving away from the scourge of narcotics.

We know we must do more to fight illegal drugs at the source. Burma has long been the world's number one producer of opium and heroin and now is also making methamphetamines. The role of drugs in Burma's economic and political life and the regime's refusal to honor its own pledge to move to multiparty democracy are really two sides of the same coin, for both represent the absence of the rule of law. Every nation has an interest in promoting true political dialog in Burma, a dialog that will lead to a real fight against crime, corruption, and narcotics and a government more acceptable to its people.

Whether we are fighting drugs, combating AIDS, trying to open bright new futures for our children, or working to protect the planet we share, Thailand and the United States are making our partnership work for our people, for we both know we have much more to gain from standing together than by going it alone. And we both

appreciate how much can be achieved when dialog and democracy are the lifeblood of two nations' relations with each other, when policies are made through consensus, not coercion, and when people everywhere are given the tools and the chance to make the most of their own lives.

Working together, the United States and Thailand can help lead the way to an AsiaPacific region in which economic success and greater freedom advance together and support one another, a region in which growing opportunity is matched and strengthened by increasing freedom, stability, and security. We still have challenges to meet. We still have opportunities to seize.

We still have much to learn from one another. But I am confident we will do all these things, because we know that by working together and working with others we can build a Pacific community based on shared interests, shared values, and shared dreams.

It is my great honor, therefore, to be here today to reaffirm America's enduring engagement in the Asia-Pacific and our lasting and proud friendship with Thailand.

Thank you very much.

(*Nguồn: The Eagle and the Elephant, Thai – American Relations since 1833, book II, 2010.*)

PHỤ LỤC 5

KỶ NIỆM 110 NĂM GIẢI PHÁP CỦA QUỐC HỘI TRONG VIỆC KÝ KẾT HIỆP ƯỚC HỮU NGHỊ VÀ THƯƠNG MẠI GIỮA MỸ VÀ VƯƠNG QUỐC THÁI LAN

110TH CONGRESS RESOLUTION CELEBRATING ANNIVERSARY OF THE SINGING OF THE TREATY OF AMITY AND COMMERCE BETWEEN THE UNITED STATES AND THE KINGDOM OF THAILAND

HCON 290 RFS

110th CONGRESS

2d Session

H. CON. RES. 290

IN THE SENATE OF THE UNITED STATES

March 12, 2008

Received and referred to the Committee on Foreign Relations

CONCURRENT RESOLUTION

Commemorating the 175th anniversary of the special relationship between the United States and the Kingdom of Thailand.

Whereas the United States will celebrate the 175th anniversary of its relationship with the Kingdom of Thailand since the signing of the original Treaty of Amity and Commerce in 1833 during President Andrew Jackson's administration and the reign of King Rama III;

Whereas the Kingdom of Thailand was the United States' first treaty ally in the Asia-Pacific region andremains a steadfast friend with the Thai and American people sharing the values of freedom, democracy, and liberty;

Whereas Thailand was designated as a major non-NATO ally in December 2003, which improved the security of both nations, particularly through joint counterterrorism efforts;

Whereas for more than a quarter century Thailand has been the host country of Cobra Gold, the United States Pacific Command's annual multinational military training exercise designed to ensure regional peace and promote regional security cooperation;

Whereas the United States and Thailand launched joint relief operations in the wake of the tragic 2004 tsunami from Utapao, Thailand, thus strengthening the

overall capacity of the forces involved in providing relief and setting the model for effective humanitarian operations throughout the entire region affected by the deadly tsunami;

Whereas Thailand is a key partner of the United States in Southeast Asia and has supported closer relations between the United States and the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN);

Whereas Congress passed H. Con. Res. 409 in 2006 commemorating the 60th Anniversary of the Ascension to the Throne of His Majesty King Bhumibol Adulyadej of Thailand;

Whereas on December 5, 2007, the people of Thailand celebrated the 80th birthday of His Majesty King Bhumibol Adulyadej, the world's longest serving monarch, who is loved and respected by Thai for his lifelong dedication to the social and economic development of the Thai people;

Whereas on December 23, 2007, the Royal Thai Government held nationwide parliamentary elections that should help pave the way for a successful return of stable democracy to Thailand;

Whereas approximately 500,000 Americans of Thai descent are living in the United States and share in the mutual pursuit of the American Dream;

Whereas Thailand is America's 20th largest trading partner with bilateral trade totaling $30,600,000,000 per year; and

Whereas the bonds of friendship and mutual respect between the United States and Thailand are strong: Now, therefore, be it

Resolved by the House of Representatives (the Senate concurring), That the Congress--

(1) commemorates the 175th anniversary of United States and Thailand relations;

(2) offers its sincere congratulations to the Kingdom of Thailand and the Thai people for their democratic, free, and fair election;

(3) commemorates the 80th birthday of His Majesty King Bhumibol Adulyadej of Thailand and offers its sincere congratulations and best wishes for the continued prosperity of the Kingdom of Thailand; and

(4) looks forward to continued, enduring ties of friendship between the Thai and American people.

Nguồn: http://www.gpo.gov/fdsys/pkg/BILLS-110hconres290rfs/pdf/BILLS-110hconres290rfs.pdf

PHỤ LỤC 6

"QUAN HỆ MỸ - THÁI TRONG BỐI CẢNH CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ ĐANG THAY ĐỔI Ở KHU VỰC ĐÔNG NAM Á", BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO THÁI LAN NOPPADON PATTAMA

"THAI-U.S. RELATIONS IN THE CHANGING POLITICAL AND ECONOMIC LANDSCAPE OF SOUTHEAST ASIA" WITH HIS EXCELLENCY NOPPADON PATTAMA, FOREIGN MINISTER, THAILAND

THURSDAY, MARCH 20, 2008

JOHN HAMRE: Ladies and gentlemen, thank you. We've got a few more seats in the front and we will get some other chairs brought in I think because we've a stronger turnout, and it's wonderful. We're delighted to have you here, Foreign Minister.

First of all, let me just say welcome, and thank all of you for coming. I'm really delighted to have you here. This is an extremely important event for us at CSIS. We have had the honor and the privilege through Ambassador Krit's good offices to be able to initiate a program here at CSIS on Southeast Asia. I had the pleasure to speak briefly with the foreign minister. Washington, for being such a sophisticated and big town, really we can't handle more than one or two things at a time in our imagination. I said I'm so glad that he came because if he were not here, we wouldn't be thinking about all the important issues that are unfolding in Southeast Asia. So we need to have periodically somebody of importance needs to come to Washington to get our head back in the game. As I say, there are a lot of other things going on in the world other than Iraq or Afghanistan. We can't afford to let our focus become so myopic.

So I welcome you and thank you. I want to thank you not just for coming to CSIS, of course, but to thank you for coming to Washington so that we can re-engage with the world, Foreign Minister, and we've very delighted that you're here.

I had the privilege for the first time in my life of visiting Bangkok this summer. It was a personal vacation. My wife and I, like always we've seen the picture books of the temple complex downtown. It's just absolutely fabulous. It's this wonderful, wonderful thing. We had a fabulous stay in Bangkok. And I learned today, Foreign Minister, this is your first visit to Washington, which we can't offer the beauty and the

glamour of Bangkok. We'll make up for it by having a lot of hustle and bustle. But we did remove all the protesters in your honor. They were clogging the streets yesterday and I told them they can be here one day but they can't be here two. So we were able to clear them out so that you could get around.

These are very important issues unfolding in Southeast Asia. Some of them are burned into our image in our minds, what's happened in Burma recently, what's been happening in Tibet, et cetera. And it brings to mind the realization that there are very profound changes underway in this region, unbelievably profound changes, and it really does require an interchange with very thoughtful, sophisticated observers for us to understand that and to appreciate it. That's why I'm so grateful that you can come.

You've come the same week that we can celebrate the fact that Thailand and the United States have celebrated 175 years together. There aren't many countries that we can really say that. We're still a young and energetic and growing civilization and you are a proud and ancient civilization. So we come to this as a partnership where we hopefully can benefit from each other. I hope we're wise enough to realize that the good

Lord gave us two ears and one mouth. If we listen twice as much as we talk, we Americans would do better. So I think that's what we'll do today.

Derek Mitchell, my colleague, is the head of our Southeast Asia program and I'm going to let him moderate the discussion. The Foreign Minister is going to have prepared remarks and then he is going to interact with all of you. Of course the quality of any meeting is directly proportional to your involvement. So we turn it over to you later, but first we'll hear from the Foreign Minister. Sir, welcome, delighted to have you in Washington.

HIS EXCELLENCY NOPPADON PATTAMA: John Hamre, president and CEO of the Center for Strategic and International Studies, distinguished guests, ladies and gentlemen. I wish first of all to thank Dr. Hamre and the CSIS for inviting me to address this distinguished gathering. I'm delighted to visit the United States and to be part of the CSIS new Southeast Asia initiative, which bodes well, I believe, for the future of our relations.

Eighteen months ago the military intervention or the so-called military coup

that took place in Thailand cast doubt over the future of the kingdom's democracy, and along with it the prospect for deeper Thai-U.S. relations. Today I stand before you here in Washington as the foreign minister of Thailand's newly elected government, to tell our American friends a short but significant message. That is, Thailand is back on track. We are back as a vibrant democracy, one based on respect for the rule of law, the will of the people, for individual and civil liberties, and for fundamental freedoms.

We are back as an open, business-friendly economy, which is naturally integrating into the regional economy, and linked with the mainstream global economy in support of free enterprise and corporate good governance. Once again, Thailand is ready to work with the United States as partners in democracy, as well as free and fair trade. No other occasion is more appropriate for me to deliver this message than today. For on this very day Thailand and the United States celebrate 175 years of friendship and alliance.

Also later this year Thailand will assume the chairmanship of ASEAN July of 2008, until December 2009, one and a half years. As chair, or as new chairman of ASEAN, we will oversee the important transition period of Southeast Asia's principal organization. It is the year that we expect that ASEAN charter to enter into force, which would be by the end of this year. This is a year for renewed hopes, as well as for great opportunity. Renewed hopes that our democracy and economy will continue to flourish, in partnership with the world's most well-known democracy and largest economy. And great opportunity in the growing dynamism of our reinvigorated bilateral relationship.

I would like to touch about the changing political-economic landscape of Southeast Asia a little bit. When the United States first began to have a military presence in Thailand in 1964 as an ally, Southeast Asia was regarded as a theater of the Cold War. As the Berlin Wall crumbled, along came globalization, the force that has realigned and redefined interstate relations. Political and military confrontation has become less important than economic integration. Accordingly Southeast Asia has shifted its focus to economic integration and liberalization.

We are witnessing the rise of China and then India, and economically resurging Japan. With it, East Asia has become a key engine in the global

landscape, with Southeast Asia as an integral part of it. Today we also see more and more clearly another challenge that goes to the fundamentals of what we believe, a challenge of faith and values. The need for interfaith dialogue and cultural sensitivity has become increasingly important. America understands this reality well, and seems to keep a step forward of others. You recognize the challenges brought by the changing global and regional landscape. The difference, however, lies in how we address them. We have ideals and ideas. The difference lies in how we approach them. The challenge is, therefore, how to work together more effectively to turn these changes into our gains.

From a Thai and Southeast Asian perspective, I can say loud and clear that we regard you with high esteem as good allies should, and that we stand ready to work with you. We welcome your continued engagement with our region because the United States is an Asia-Pacific power, a global leader, and a good friend and ally to many in Southeast Asia. I only hope that you know us and understand us well, well enough to appreciate our role in this alliance and cooperation to benefit both our people.

Ladies and gentlemen, at the regional level ASEAN is also evolving and changing. Over the past 40 years ASEAN has been quite successful in managing relations among its members, despite their multiple diversities, and quite successful too in passing through geopolitical and economic challenges. Yet ASEAN knows that it cannot afford to stand still. That is why it is now turning a new chapter in its evolution. With ASEAN charter, ASEAN will become a more rule-based, people-oriented organization, while remaining outward-looking. ASEAN is on its way to becoming and ASEAN community by the year 2015.

As the incoming ASEAN chair, Thailand has a unique role to play in promoting ASEAN as an effective, action-oriented and people-centered organization, an ASEAN that is better able to tackle issues affecting regional security and stability, an ASEAN that is outward-looking and capable of contributing more to the wider Asia-Pacific region, an ASEAN that is more integrated as a single market and production base, and an ASEAN that is more relevant for the ordinary people. In a sense, an ASEAN of its people, by its people, and for its people.

On ASEAN relations with other partners, we have seen China, Japan, the Republic of Korea, and India actively compete to strengthen ties with Southeast Asia. Symbolic of these efforts are the summit held between ASEAN and each of these countries. The annual summits of the ASEAN Plus Three countries, and the east ASEAN summit, which also includes Australia and New Zealand, ASEAN also held one summit with Russia and is planning to hold another one. In sum, in the not too distant future Southeast Asia will no longer be only a highly dynamic region with stability amidst diversity. Southeast Asia will be an engine for regional dynamism, a foundation for broader regional stability, and a model for regional integration.

How then do we envisage the role of our long-time ally? As a global leader with whom we share many fundamental values and interests, the United States is an important partner of Southeast Asia, and we do want to enhance our engagement with you. However, from outside of the pond, the United States has been sending mixed signals at times. The perceived lack of U.S. enthusiasm to lend a helping hand in the critical initial stages of the 1997 ASEAN financial crisis is one example, but one that is not easily forgotten, and one that gave impetus to the invention of ASEAN Plus Three, with high visibility for regional countries, particularly China.

Contrast this with the immediate and overwhelming reaction of the United States to the tsunami of December 2004, the images of U.S. personnel and assets working in tandem with Thai facilities and assets, helping save lives in Southeast Asia and beyond, also cannot and will not be forgotten. Soft power works. Its effectiveness and long-term appeal should not be under-estimated. The increasing economic ties and the reservoir of good will that comes with assisting can affect the calculation of interest and influence perception and position.

China is a good example of a country that has utilized this policy well, enabling it to make inroads into Southeast Asia. As friend and ally, I urge the United States to continue to enhance its engagement in our region. That’s what I talked to Secretary of State Rice this afternoon. You can count on Thailand and you can count on our open arms.

On the security front, the U.S. war on terrorism cannot be waged successfully without engaging the Southeast Asia that shares many values and determination with the U.S. Our partnership should not be measured simply by the

number of terrorists or arms dealers we erased, or by the number of prevention initiatives or training courses we organized. Our partnership should go deeper and address the actual root cause that adds fuel to terrorism.

The differences in culture and faith, as well as social-economic differences, must be factored into our broader counter-terrorism strategy. Non-state actors have to be involved and taken into account. Let us not forget that in Southeast Asia three major religions have managed to co-exist peacefully and satisfactorily, long before ASEAN was born in 1967. It reflects the region's embrace of the value of respect for diversity and tolerance. It is incumbent upon ASEAN member states to learn from it and build on it. Our region can become safer again, and thus contributing to worldwide war on counterterrorism.

On the economic front, the ASEAN-U.S.-enhanced partnership should continue to complement the ASEAN economic community, to ensure that it will be inclusive and outward-looking beyond Southeast Asia. The ASEAN-U.S. created investment framework, TIFA, should also be further enhanced. Nevertheless, as economic development is central to the region's future, we would like to see the United States invest in creating regional hopes for trade and manufacturing opportunities. We would like the United States to take advantage of the dynamic integration of ASEAN and the close friendship between Thailand and the U.S.

The United States should also engage in education and economic development to create conditions more conducive for people to adjust to their norms and thinking. Ideological change needs to be driven by socio-economic changes. And the lack of development in some areas should not be allowed to cloud the broader picture.

As things now stand, we should be frank. The ASEAN-U.S. partnership has been kept from developing to its full potential in no small part by the issue of Myanmar. In fact, this issue has unfortunately event spilled over into the discussion on Thai-U.S. relations. My question is, is this worth it for both of us?

Ladies and gentlemen, Thailand and Myanmar are neighbors. Like it or not, we have no choice but to live next to each other. That is why I have made clear, after taking office, my intention to pursue what I call neighbor engagement with Myanmar, as with all other neighbors. Simply put, we enjoy no luxury of distance, but saddled instead with the burden of proximity. With Myanmar the reality is not only that many

ordinary Thais living along the border depend on broader trade, Thailand also needs Myanmar's cooperation to tackle trans-border issues such as drug trafficking, communicable diseases, displaced persons, and illegal labor. We believe that imposing sanctions or putting pressure would not work, and will only hurt the victims of suppression or the target that sanction is intended to protect or help.

On the contrary, I believe that true economic engagement will help improve the livelihood of Myanmar people themselves through more jobs and income. I believe that through technical assistance we can help them with institution and capacity building. I believe that through closer transportation networks of roads and rails we can help Myanmar open up a link with others in the greater – and beyond.

At the same time, as a friend Thailand can give Myanmar neighborly advice, and as friend we will be in a better position to persuade them to see the merit of democracy, respect for human rights, and the rule of law. In fact, during my prime minister's visit to Myanmar last week, I conveyed to Myanmar the concerns of the international community, our wish to see continued momentum towards democratization and national reconciliation, the need for credible and inclusive referendum and election, and the importance of Myanmar's continued cooperation with the United Nations.

As a first step, the Myanmar authorities have been receptive to our offer to share Thailand's experiences on holding a national referendum for the constitution. Indeed, if Thailand, Indonesia, and the Philippines could be taken as examples, democratic change has to come from within and not from outside. Quietly, though slowly, we aim to turn this burden of proximity into pragmatic opportunity for the sake of the people of Myanmar, our next-door neighbor.

I would like to touch, ladies and gentlemen, on the Thai-U.S. relations now and the future. On my part, I certainly would like to see Thailand and U.S. as a driving force for closer ASEAN-U.S. relations. Our relations have been built on the foundation of people who have stuck together through thick and thin, in war and peace. As the United States' oldest ally in the region, Thailand is among the first countries in Southeast Asia to join the struggle against global terrorism with practical, concrete results. Thai police cooperate with U.S. authorities in arresting Mr. Hambali, a leading figure of the Jemaah Islamiyah in Thailand two years ago

after the 9/11 incident. And just two weeks ago the so-called merchant of death Viktor Bout was arrested in Bangkok.

We will spare no efforts in this endeavor against terrorism. Meanwhile, the United States remains our major trade partner. American businesses continue to have strong presence in Thailand and the region, with benefits flowing both ways. They are profitable, while our people gain from their investment and employment.

However, we must also recognize that those generations of Americans and Thais who have experienced firsthand the mutual benefit of our alliance are gradually being replaced by new and younger generations. It is thus a challenge for us to revitalize this alliance and keep our bilateral ties a key part of the U.S. strategic focus in the region. This is why we strongly support the establishment of the Southeast Asia initiative at the CSIS. The Thai-U.S. alliance is strong because it is built on mutual understanding and mutual trust. To maintain this strength, we want our academics and students to create new networks of dialogue and discourse, building on our long-standing friendship with new ideas to counter new and emerging challenges.

I am therefore pleased to see eminent institutions such as the CSIS pay greater attention to real policy opportunities in Thailand and ASEAN. We stand to gain from closer security cooperation, from greater economic interaction, and from further institutional development in ASEAN. Thailand and the United States can work together in new and creative ways to achieve these objectives through our unique alliance and partnership.

Ladies and gentlemen, when the Thai-U.S. treaty of amity and commerce was signed 175 years ago, it was done in four different languages – Thai, English, Portuguese and Chinese. We had to rely on other languages to assist in the translation because then we barely knew one another's languages. We have come a long way since, but still the words of our first treaty remain significant and relevant now, as they were then, for with it our two countries and people are committed to a friendship so long as heaven and earth shall endure. That is a very long time indeed.

On this day, the 20th of March 2008, the 175th anniversary of Thai-U.S. relations, and as we work together toward the future based on mutual interests and shared core values, even in different circumstances and changing landscape, let us

continue to remind ourselves of these words and make it truly meaningful to this and future generations of Thais and Americans. Thank you very much for your listening.

DEREK MITCHELL: Thank you very, very much, Minister Noppadon, for an eloquent and quite candid, I think, exploration of both Thai-U.S. relations and Thai relations in the region and ASEAN as a whole. So we are very, very grateful for that exposition. I think it leaves a lot of space for questions and we have a lot of time for questions as well.

He of course is operating on Thai time, so be somewhat gentle. It's about 4:00 in the morning for him. But let's go with questions. Please wait for the microphone and name an affiliation when you do ask your question.

Q: Mr. Minister, Jim Wolf, Reuters. Further to your meeting with Secretary Rice, you said that you told her that United States could count on Thailand and you can count on us with open arms. This was in response to what kind of request from Ms. Rice, if any? What did she ask you, what did you discuss, what did you tell her?

MIN. NOPPADON: Thank you. The speech was prepared before our meeting actually. That's my first answer. Secondly, we had a very fruitful discussion with her. She is very kind, very charming. I wish she could play piano for us. We had a very fruitful discussion. We talked about our collaboration and cooperation. We talked about Myanmar. I said to her that the USA has a greater role to play in Southeast Asia. We talked about our personal issue, Thai-Saudi Arabia relations. We hope that the U.S. will lend us a hand in normalizing our relations. We talked about our collaboration in arresting certain terrorists. In all, our relations are extremely good and very cordial.

Q: Did she request that Thailand send any troops to Iraq or Afghanistan?

MIN. NOPPADON: No. Q: Or contribute

MIN. NOPPADON: She hasn't mentioned that issue.

Q: Dennis McNamara, Georgetown University. Thank you for your talk today. I know the FTA with Japan was concluded recently and would like to hear your reactions to that, what you see as sort of the prospects for that FTA, and whether or not there is any possibility of moving towards an FTA with the United States.

MIN. NOPPADON: Thank you, Professor from Georgetown. I wish to study at your university some time during my retirement. J-taper (ph) the FTA between

Thailand and Japan, I think would benefit both countries, although in Thailand there has been criticism, but it happens in democratic societies. We think we shall stick to the FTA the J-taper and make it work to the benefit of the peoples of Thailand and Japan.

Regarding the FTA with the USA, I understand the negotiation hasn't started yet. We have to talk – we are a newly elected government. We will discuss among the cabinet members whether we are going to go ahead with the FTA. But I understand the negotiation stops for the time being.

Please, feel free to ask questions. I am yours.

Q: Thank you, Mr. Minister. I am Lionel Rosenblatt, of Refugees International. In 1975 the Thai and U.S. governments had a fine collaboration in addressing the Indochinese refugee exodus. It was really one of the great humanitarian accomplishments since World War II. There are some final chapters still to be written. You may be aware that there are 8,000 Hmong refugees in Phetchabun, a small group in Long Cai (ph). I wanted to hear about the Thai foreign ministry's position, but also I know it's not just your ministry that has an interest in this. The military and the NSC and even the prime minister's office have an involvement.

So I wanted to ask you about this and ask you to follow up on it, not to block the final chapter in this great humanitarian accomplishment.

MIN. NOPPADON: Thank you so much. The final chapter is always exciting, isn't it, when you read a novel. Thailand have to endure or to receive about 2 million undocumented workers from Myanmar. We shelter about 160,000 displaced people from Myanmar. There are about 7,800 Hmong in Phetchabun, and 152 in Long Cai, okay. I have to tell our honorable audience here is that the displaced people are not our own making. Because of some reason, they moved to Thailand, for fear of persecution or economic opportunities.

We would love to cooperate with Laos, and at the same time we would love to honor our international commitment, our international treaty. We will handle this issue very delicately. I can assure you that there will be no forced repatriation. We have to thank the American government that financially supports the building of bigger shelter in Long Cai so that the 147-plus-five (?) – (inaudible) – and their offspring – children that have a better quality of life with a large shelter.

So to answer your question, we have put in place a screening process that screens in those who are economic migrants or who for some reason have been persecuted in the past.

And we will act accordingly. Thank you.

Q: Lex Rieffel, from the Brookings Institution. Mr. Minister, I'd like to return to the painful subject of Myanmar. The evidence that sanctions are working is very, very small. Your comment about democracy having to come from within I think is very important. What troubles me is that as I see Thailand's role in this process, I see a country that doesn't seem to be really bothered by the suffering of the Myanmar people, and maybe in some respects is profiting from the instability and the turmoil there. I wonder how this perception can be changed.

MIN. NOPPADON: Thank you so much for your question. I think you are entitled to your comment. And in democratic society, sometimes we agree to disagree.

Anyway, let's put it this way. We would love to see democracy in Myanmar. We don't want to host 2 million undocumented workers in Thailand because of security matter, because of security concern. But the approach is a little bit different. I can see that the sanctions hardly works. What should we do? If you impose more sanctions, those who will suffer is ordinary people. We believe that by engaging with Myanmar, by encouraging them to change from within, or by engaging them on humanitarian front, we can help the ordinary Myanmar people or Burmese people. We are not a country who would steal their natural resources. But we would love to see the political development or the credible referendum to be held in May, inclusive one, credible one.

As a member of ASEAN, we really cannot interfere with our member states' internal affairs. There is a line that we cannot cross. But we will ask the new chairman of ASEAN work actively, engage more actively with Myanmar. I do offer to share our experience regarding the holding of the referendum, as I just said in my speech. But I am pragmatist and optimist. I hope that one day there will be change in Myanmar. This is my belief.

To add some point, we believe that India and China have important role to play in what you call convincing, persuading, or pressuring Myanmar to change. I think India and China, even the United States, has a great role to play.

Q: (Off mike) – for Center for Strategic and International Studies. I wonder if I could approach that problem from a slightly different way and ask you to think about where you see ASEAN going in the next 10 years and what role Thailand will play. Will ASEAN be a community of politically similar countries? Will it just have trade agreements, which is how it sort of started out? How do you see ASEAN continuing? And if it becomes a politically more homogeneous place, how does that affect relations of the core five, original five countries with Vietnam, with Cambodia, and with Burma, or Myanmar?

MIN. NOPPADON: Thank you, sir. I am a doer, not a talker, actually. And I am a result-oriented man. So sometimes people are very frustrated about ASEAN. Some people say that it is just a talk shop. Or a very loose alliance. Whatever you would like to label that organization, we think as the chairman of ASEAN, and after the entry into force of ASEAN charter some time in January next year, we will have a stronger ASEAN, a rule-based ASEAN. From that onwards, we can make ASEAN work for the benefit of ASEAN people.

I'm sure ASEAN free trade agreement with certain countries is under negotiation and ASEAN will be a stronger organization and make ASEAN relevant to ordinary people in ASEAN, a people-centered ASEAN, stronger ASEAN, forward-looking ASEAN, action-oriented ASEAN. I still have my hope in ASEAN. And as the chairman of ASEAN, we will do our best to achieve that goal.

Q: Foster Klug (ph). I work for the Associated Press. The Bush administration has about a year left and hasn't seemed particularly interested in changing its Myanmar policy. What are you hoping or encouraging the Bush administration to do in the last year, or what do you hope from the next administration as far as that policy?

MIN. NOPPADON: Thank you so much. I don't want to interfere with internal politics of the USA. But I wish that the USA would play a greater role or more active role in Southeast Asia. I would like to see the USA as the moral leader of the world, stand up for democracy when there is a coup around the world. I think the USA should take a stronger position regarding that issue.

I would like to see the USA taking a stronger position regarding climate change. Kyoto Protocol has been brought into effect because of the ratification by

certain superpower, namely Russia, for example. I would like to see USA as the leader who is a champion for democracy and human rights throughout the world. I don't want to touch or comment on internal politics, that general field that I think the USA should take.

Q: Did you express your concerns about Myanmar to Secretary Rice?

MIN. NOPPADON: A few. Yes, I told her that the USA should play a more active role in Southeast Asia and

Q: Hello, Mr. Minister. I'm Kay Floyd. I work for the International Institute for Strategic Studies and quite heavily on the Asian security summit. I wanted to build on your comments on ASEAN issues. You referenced several regional issues, and of course maritime piracy, trafficking, and all its variations. Where do you see Thailand being able to take a leadership role on the numerous ASEAN issues that they're trying to have a regional approach to?

MIN. NOPPADON: The Institute under the ASEAN charter – sorry.

Q: All the issues over the past that ASEAN has identified, whether it be trafficking or piracy or arms deals. Where can Thailand lead the ASEAN efforts?

MIN. NOPPADON: Thank you. Actually we cooperate closely with the U.S. regarding terrorism, as put in my speech, that we arrested a few terrorists. On piracy, maritime piracy, we cooperate closely with Indonesia, Malaysia, and Singapore regarding the patrol in the Strait of Malacca. We agreed to take part in the patrol, but we need some money to finance the operation.

Regarding what else – terrorism, drug trafficking. The present government attaches great importance to drug trafficking. We think the future of younger generation, future of our children should be without drugs. So we announced a policy to our parliament to suppress drug trafficking, and channels of cooperation among ASEAN members. And after the entry into force of ASEAN charter we will have a few more organizations that will deal with this issue. We will have a human rights body under the ASEAN charter, for example, let alone drug or other issue, social issues. We will deal with that every effectively after the entry into force of the charter. But thank you for your observation.

Q: Thank you, Mr. Minister. My name is Naomi Steinberg, and I'm from the Southeast Asia Resource Action Center, and we seek to empower Americans with

histories from Cambodia, Laos, and Vietnam. And if I may, I would like to return to the issue Mr. Rosenblatt raised a few moments ago. I was very encouraged to hear your response in response to his question about the state of the Lao Hmong in Thailand.

I'm wondering if you could elaborate a little bit more on the situation of those in the Long Cai detention center, and those in Phetchabun. For example, we know that those in Long Cai have been recognized as refugees by UNHCR, so I was wondering if you could elaborate on what the plans are for perhaps their third country resettlement. And for those in Phetchabun who are found in need of international protection, what steps will be taken. Thank you.

MIN. NOPPADON: Thank you for your question. Regarding Hmongs in Long Cai, the so called 147 plus five, I understand the UNHCR issued a POC, person of concern, status. Not refugee but POC status. I can assure you that there will be no forced repatriation to Laos. And I did talk to the Laos, Thongloun, Laos foreign minister, that Laotian government position is getting more flexible. I hope that in the future they might agree, in the future they might. I can't speak on their behalf. They might agree for the repatriation to the third country, the Hmong in Long Cai.

Regarding the situation in Phetchabun about 7,800 Hmongs, we have put in place a screening process handled by our national security council. I understand other ministries as well. We will follow up and monitor the result of the screening and act accordingly. In any case, I can assure you that Thailand will honor our international commitment and will not force people to be repatriated.

Q: I'm Emma Chantlett-Avery from the Congressional Research Service. Thank you for your comments. If I could, I'd like to ask you about Thailand's domestic politics, and specifically about the role that former Prime Minister Thaksin plays in the current government. Do you think that he has a political future in Thailand, and do you think that Prime Minister Samak has asserted himself independently of Tocsin's position?

MIN. NOPPADON: Thank you. Dr. Thaksin quit politics already. He will not re-enter political scene in Thailand, or in the United Kingdom, where he is the chairman of Manchester city football club.

Regarding Samak, he is the real prime minister, de facto and de jure prime minister. Dr. Thaksin has never ordered or instructed Samak to do anything. And if

you know Samak well, he is not the guy who takes any instruction lightly.

Regarding other political issues in Thailand, I think our government is quite stable and should be able to manage or to run our country for a few years. We hope to complete our four-year term, but in politics, one day is too long. So I'm not a fortune-teller. I can't predict my own future. But about Thaksin, I can assure you that he has not been involved in day-to-day or even month-to-month politics.

Q: Paramuey Swaran from Express. Mr. Minister, could you please highlight some of the priorities which Thailand would give when it takes over the chairmanship of ASEAN? And how it would go about doing its duties as chairman when many within ASEAN itself feel that the ASEAN charter has got no teeth? And in fact, some parliamentarians have also said from several countries that they would not endorse or ratify the charter. How confident are you that this would take place?

MIN. NOPPADON: Thank you. Without teeth we don't need a dentist. Okay, Thailand is going to ratify the charter I think by June, and Philippines is the only country that quite reluctant to ratify. But I talked to Mr. Alberto, the foreign minister of Philippines. They hope that they can ratify by the end of the year. Ratification shouldn't be any problem.

There will be rule-based ASEAN and several organs or bodies to be set up under the new charter, such as the ASEAN human rights body. The ASEAN human rights body and the coordinating committee, committee of permanent representatives, so many organizations that I don't want to bother you about. We will – you asked me how should we do or act as ASEAN chairman. We will do our best in accordance with the charter and we will make it effective.

For example, the Myanmar issue we can discuss under the ASEAN charter. During our foreign minister retreat we can discuss very freely and frankly about Myanmar issue, so we hope that having a stronger ASEAN we should pass resolution or we should come up with concrete result in the context of ASEAN. That's the hope that I have at the moment.

Q: Good afternoon, Foreign Minister Noppadon. My name is John Brandon. I'm with the Asia Foundation. I agree with you about the need for India and China. I would even add Japan, in terms of calibrating the effort with trying to encourage change in Burma. My question is, with ASEAN, with Thailand as the chair, how

might that be done? It doesn't seem that there has been a calibrated effort by all these countries, and I think as a consequence Burma-Myanmar has been allowed to continue in the way that it has.

MIN. NOPPADON: Thank you for your question. Actually I toy (?) an idea with Christopher Hill yesterday, and even today, your Secretary Condoleezza Rice, regarding the six or seven parties talk – depends on how many countries that you are going to invite – to solve the problem in Myanmar, on Myanmar issue. We really need Indian and Chinese participation. I agree with you, Japanese participation should be encouraged as well.

Thailand used to offer a Bangkok process. I don't know whether you are familiar with that idea. A process or a forum that several countries come together to offer their views how to solve or how to encourage Myanmar to change. Only by dialogue and active engagement or participation that we can move or keep the momentum going or make Myanmar change one way or the other. But we cannot interfere or we cannot use force or we cannot do more than as a friend or as a strategy partner, or as a member of ASEAN. We hope that we – upon my return to Thailand I will think about a strategy and come back and tell all friends, including India and China and Japan and also the United States, how Thailand is going to play its role as Myanmar's next-door neighbor to make change in Myanmar peacefully and democratically.

Q: Mr. Minister, thank you. Steven Flenagan (ph) from CSIS. Could you share with us a bit your vision for the future of the U.S.-Thai alliance, and how it fits with also your thinking about the future of regional cooperation in Southeast Asia?

MIN. NOPPADON: Thank you. Yes, the relations between – as I said, the U.S.- Thai relations are extremely good, but the USA should not take Thailand for granted. I think we could do more to cooperate in other issues. I'm sure there are ample opportunities for us to discuss in other forum and fora. I mentioned to Secretary Rice that the USA should play a greater role in that region, including cooperating with ASEAN more actively.

The ARF, ASEAN Regional Forum, is working well in terms of security issues, as you mentioned. And the USA is a staunch member of this organization. We still want to keep the EAC, but ASEAN would be a smaller organization in a

bigger picture. We still see the role of India in that part of the world to keep peace and bring peace and stability to that region. This is my general view.

I think after the entry into force of the ASEAN charter we can reassess the success of ASEAN or the success of the charter and we can go from there.

MR. MITCHELL: I wonder if I might assert the prerogative of the chair to extend on that question a bit. On the issue of the U.S.-Thai military-military relationship, and on the day that relations were reestablished with the new government coming in, the military-military relationship was re-established. But what is the vision? How do you view the mil to mil relationship and what is the potential there? What is happening and how do you think that can develop over time?

MIN. NOPPADON: The return of military system to Thailand? MR. MITCHELL: Yes, military-to-military relations and assistance and cooperation.

MIN. NOPPADON: The military cooperation between USA and Thailand is really good. We sent several people to be educated in West Point or in military institution in USA. The return of military assistance to Thailand after the formation of new government is well received by Thai people. The Cobra Gold exercise, joint exercise is still going, is very good. We still buy arms, lots of arms from USA. F-16, for example. And there shouldn't be any problem. Even after the coup the military of both sides still cooperate. Without military assistance.

Q: I ask your forgiveness in advance for a rather direct question. On the point you made about a six-party talk type of process, if all the parties agree that there should be no interference in the internal affairs of Burma, what would a six-party talk talk about? Walter Loman with Heritage Foundation.

MIN. NOPPADON: Yes, thank you so much. I think it depends how you define interference. I differentiate between interference and persuasion. In North Korea, for example, do you think – if we continue to enforce sanctions on North Korea, it will work? I beg to disagree. I think by engaging, by talking, by opening dialogue, by engagement we will be able to come to positive result. Only by talking or by negotiating, by persuading, that will produce some kind of result.

I don't think Myanmar situation you can force or you can impose any terms upon Myanmar. After a few years of sanctions, the junta in Myanmar still survives because of certain countries are prepared to cooperate with Myanmar. So in that case I think it's

about time that we reassess the effectiveness of sanctions and adopt a different approach to force democratic change in Myanmar. That's my personal feeling.

MR. MITCHELL: Sir, we've run out of time. You said that you would not tell Americans how to deal with their internal affairs. Americans are pretty good at doing that to others, and we expect that friends do tell friends straight talk, and you have provided us straight talk today on a number of different issues, and we thank you for that.

My first opportunity in Thailand was 20 years ago as a back-packer. I'm probably not the only one here whose first experience in Thailand was a back-packer. That was 20 years ago. Your first experience in Washington, I imagine you have not seen much of Washington. But we welcome you back, we hope you can come back to CSIS. You've honored us today. Please join me in thanking the minister. (Applause.)

Nguồn: http://csis.org/files/media/csis/events/080320_thailand_transcript.pdf

PHỤ LỤC 7
MỘT SỐ ĐẠO LUẬT CỦA QUỐC HỘI MỸ LIÊN QUAN TỚI THÁI LAN

[Congressional Bills 103th Congress]

[From the U.S. Government Printing Office]

[S. 1129 Introduced in Senate (IS)]

103rd CONGRESS

1st Session

S. 1129

To amend the Foreign Assistance Act of 1961 to authorize the transfer of $20,000,000 in addition to United States War Reserve Stockpiles for Allies in Thailand to support the implementation of a bilateral agreement with Thailand.

IN THE SENATE OF THE UNITED STATES

June 17 (legislative day, June 15), 1993

Mr. Pell (by request) introduced the following bill; which was read twice and referred to the Committee on Foreign Relations.

A BILL

To amend the Foreign Assistance Act of 1961 to authorize the transfer of $20,000,000 in addition to United States War Reserve Stockpiles for Allies in Thailand to support the implementation of a bilateral agreement with Thailand. Be it enacted by the Senate and House of Representatives of the United States of America in Congress assembled, That section 514(b)(2) of the Foreign Assistance Act of

1961 (22 U.S.C. 2321h), as amended by section 569 of the Foreign Operations, Export Financing, and Related Programs Appropriations Act, 1993 (Public Law 102-391, October 6, 1992; 106 Stat. 1681), is amended by striking out of which amount not less than $200,000,000 shall be available for stockpiles in Israel, and up to $189,000,000 may be made available for stockpiles in the Republic of Korea and inserting in thereof of which amount not less than $200,000,000 shall be available for stockpiles in Israel, and up to $169,000,000 and $20,000,000 may be available for stockpiles in the Republic of Korea and Thailand, respectively".

Nguồn: https://www.congress.gov/bill/103rd-congress/senate-bill/1129/text

PL.60

108TH CONGRESS

2d Session

H. CON. RES. 366

IN THE HOUSE OF REPRESENTATIVES

February 24, 2004

Mr. Kildee (for himself, Mr. Quinn, and Mr. Levin) submitted the following concurrent resolution; which was referred to theCommittee on Ways and Means

CONCURRENT RESOLUTION

Expressing the sense of the Congress regarding negotiating, in the United States Thailand Free Trade Agreement, access to the United States automobile industry. Whereas the United States Trade Representative recently announced an intention to negotiate a free trade agreement (FTA) with Thailand;

Whereas properly structured FTAs may have important benefits for the United States, and a bilateral free trade agreement program pursued under a coherent policy and strategy may play an important role in United States trade policy;

Whereas the global automobile market is subject to inherently multilateral problems that need to be addressed on a multilateral basis, including numerous, widespread, and complex nontariff barriers maintained by major producing countries;

Whereas providing Thailand privileged access to critical segments of the United States automobile market would significantly erode United States leverage to negotiate reductions to global automobile market distortions in multilateral negotiations, because producers from third countries would be able to benefit from the privileged access of Thailand under the FTA;

Whereas Thailand is the second largest source of pick-up truck production in the world, with many major automobile manufacturers from outside of Thailand producing pick-up trucks there;

Whereas Thailand's Board of Investment has actively been recruiting automobile producers from outside of Thailand, including Japan, South Korea, and India, to produce automobiles in Thailand, and some of these producers have cited Thailand's privileged access to foreign markets through FTAs as a rationale for setting up production in Thailand;

Whereas many of these producers from outside of Thailand have moved their pick-up truck production out of their home countries and into Thailand in order to make Thailand their global pick-up truck production and export bases;

Whereas as a result of this activity by automobile producers from outside of Thailand, pick-up truck production in Thailand will soon approach 1,000,000 units annually, and could grow even larger;

Whereas given these facts, if Thailand were given privileged access to critical segments of the United States automobile market in an FTA, it could be used by third-country automobile producers as a backdoor into the United States market; however, Japan, South Korea, India, and other major producing countries would not be required to reduce their tariff and nontariff barriers to United States automobile producers, and in fact the tariff and nontariff barriers maintained by those countries would continue to distort global markets and restrict the access of United States exports to markets in those countries;

Whereas given that these third-country producers would already have privileged access to the United States market through the United States-Thailand FTA, their home countries would have less incentive to address the inherently multilateral problems in the global automobile market through negotiations on a multilateral basis; and

Whereas the United States automobile industry is a major driver of the United States economy—accounting annually for between 3 and 4 percent of the gross domestic product (GDP) of the United States, leading all United States industries in annual research and development spending, directly employing over 500,000 highly skilled and efficient workers in jobs that pay on average 60 percent higher than the average United States job, and supporting the jobs of over 7,000,000 other workers and it has played a critical role in efforts to revive the United States economy: Now therefore be it

That it is the sense of the Congress that negotiations on access to critical segments of the United States automobile market should not take place on a piecemeal basis, but only—

(1) as part of negotiations that include all major automobile producing nations; and

(2) as part of comprehensive negotiations that address both tariff and nontariff barriers specific to the automobile industry, with progress on eliminating tariff barriers explicitly linked to concrete progress on eliminating nontariff barriers.

Nguồn: http://www.gpo.gov/fdsys/pkg/BILLS-108hconres366ih/pdf/BILLS-108hconres366ih.pdf

109th CONGRESS

1st Session

H. RES. 98

Expressing the sense of the House of Representatives with respect to free trade negotiations that could adversely impact the sugar industry of the United States.

IN THE HOUSE OF REPRESENTATIVES

February 15, 2005

Mr. KILDEE (for himself, Mr. ABERCROMBIE, Mr. BROWN of Ohio, Mr. CASE, Mr. FILNER, Mr. POMEROY, Mr. STUPAK, Mr. MELANCON, Mr. HASTINGS of Florida, and Mr. PETERSON of Minnesota) submitted the following resolution; which was referred to the Committee on Ways and Mean

RESOLUTION

Expressing the sense of the House of Representatives with respect to free trade negotiations that could adversely impact the sugar industry of the United States.

Whereas the President concluded negotiations with Costa Rica, El Salvador, Guatemala, Honduras, and Nicaragua to form a Central American Free Trade Agreement (referred to in this resolution as CAFTA), and the Dominican Republic joined the agreement in August of 2004;

Whereas CAFTA seeks to provide those countries with increased access to the United States sugar market;

Whereas simultaneously, the Administration has embarked on a multitude of free trade agreements with major sugar producing nations such as members of the South Africa Customs Union, Thailand, nations of the Western Hemisphere, and others, and has made it clear that access to the United States sugar market is on the negotiating table;

Whereas the United States sugar market is already oversupplied, with declining consumption forcing domestic sugar producers to store extremely high quantities of sugar;

Whereas significant increases in sugar imports under CAFTA and other trade agreements currently under negotiation could render inoperable basic elements of

the United States sugar program enacted under the Farm Security and Rural Investment Act of 2002 (Public Law 107-171);

Whereas effects on the United States sugar program would wreak havoc in the United States sugar industry, and result in the loss of thousands of jobs and farms involved in sugar production in 19 States across the country; and

Whereas any constructive effort to address distortion in the world sugar market should be handled multilaterally through the World Trade Organization, in a manner that addresses comprehensively and simultaneously the sugar subsidy programs of all major world producers, and should not be handled through bilateral or regional agreements: Now, therefore, be it

Resolved, That it is the sense of the House of Representatives that

(1) the President should renegotiate provisions of CAFTA relating to access to the United States sugar market, so as to grant no greater access to the United States sugar market than is currently enjoyed by the signatories to the agreement; and

(2) the President should not include sugar as an element of negotiations in any bilateral or regional free trade agreement.

Nguồn: https://www.govtrack.us/congress/bills/109/hres98/text

PHỤ LỤC 8

SỐ LIỆU VỀ QUAN HỆ HỢP TÁC KINH TẾ MỸ - THÁI LAN

Top 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Thái (xếp theo thứ tự năm 2012: từ trái qua phải)

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	China	Japan	United States	Hong Kong	Malaysia	Indonesia	Singapore	Australia	Viet Nam	India	Total exports
2012	26.869,78	23.465,95	22.785,90	13.097,10	12.424,94	11.209,46	10.835,68	9.762,77	6.483,28	5.473,33	229.105,66
2011	26.250,38	23.869,91	21.783,41	11.952,40	12.398,76	10.078,08	11.423,11	7.997,29	7.059,39	5.181,39	222.575,75
2010	21.474,05	20.309,12	20.201,30	11.249,32	10.567,00	7.346,69	8.994,26	9.369,72	5.845,69	4.393,81	193.305,55
2009	16.119,01	15.723,41	16.660,86	9.483,72	7.662,73	4.667,23	7.573,65	8.578,38	4.678,32	3.223,74	152.422,49
2008	16.190,83	20.093,93	20.275,01	10.045,68	9.910,67	6.324,65	10.114,81	7.982,64	5.017,87	3.345,13	177.777,63
2007	14.846,99	18.119,37	19.415,91	8.694,86	7.819,32	4.818,63	9.619,88	5.937,51	3.804,17	2.662,96	153.867,50
2006	11.728,09	16.386,04	19.449,77	7.166,81	6.613,68	3.313,22	8.357,30	4.349,67	3.075,00	1.810,11	129.721,72
2005	9.167,45	15.089,69	16.996,45	6.165,26	5.821,87	3.982,81	7.689,07	3.174,52	2.363,78	1.529,69	110.936,43
2004	7.113,40	13.491,56	15.502,75	4.939,54	5.312,34	3.215,79	7.026,96	2.467,71	1.876,51	913,21	96.502,30
2003	5.688,87	11.356,12	13.596,08	4.315,12	3.871,97	2.265,64	5.850,21	2.159,97	1.262,09	638,59	80.039,42
2002	3.555,04	9.949,98	13.509,39	3.687,90	2.835,29	1.680,19	5.552,72	1.641,74	947,99	413,71	68.156,32
2001	2.873,51	9.945,87	13.200,31	3.306,98	2.733,59	1.369,84	5.261,63	1.361,78	801,28	483,12	65.186,62
2000	2.836,53	10.282,82	14.870,15	3.517,80	2.848,22	1.354,49	6.065,81	1.636,08	847,35	569,27	69.775,52
1999	1.861,37	8.263,25	12.657,00	2.982,06	2.124,65	968,85	5.074,09	1.316,81	572,95	374,56	58.501,26
1998	1.766,32	7.467,20	12.165,81	2.782,01	1.779,79	984,05	4.698,63	979,99	591,27	283,88	54.481,31
1997	1.778,33	8.850,54	11.362,06	3.471,23	2.528,66	1.257,62	6.521,86	949,58	549,68	300,30	58.431,35
1996	1.876,87	9.417,05	10.061,31	3.255,92	2.024,15	968,41	6.781,43	844,48	581,20	243,70	55.984,00
1995	1.649,33	9.524,75	10.113,15	2.935,76	1.561,81	813,92	7.956,95	781,11	470,48	292,15	56.725,30

Nguồn: Số liệu được download từ trang web của Ngân hàng Trung ương Thái Lan:

http://www2.bot.or.th/statistics/ReportPage.aspx?reportID=744&language=eng

Top 10 thị trường Thái Lan nhập khẩu lớn nhất (xếp theo thứ tự năm 2012: từ trái qua phải)

Đơn vị tính: Triệu USD

	Japan	China	United Arab Emirates	Malaysia	United States	Korea, South	Switzerland	Saudi Arabia	Taiwan	Indonesia	Total imports
2012	48.737,55	37.120,69	15.662,70	13.105,99	12.520,10	9.004,63	8.756,76	8.240,09	8.215,84	8.094,60	249.115,00
2011	42.206,38	30.501,68	14.469,32	12.331,68	13.393,77	9.215,99	8.869,78	7.386,95	7.506,03	7.376,17	228.786,63
2010	37.854,24	24.236,67	8.783,09	10.728,54	10.676,74	8.060,67	5.156,32	5.832,32	6.815,04	5.692,15	182.920,96
2009	25.025,00	17.030,01	6.666,83	8.575,06	8.373,60	5.422,23	2.494,95	3.989,41	4.797,68	3.800,65	133.708,50
2008	33.534,50	20.156,47	11.151,87	9.726,07	11.423,36	6.859,95	3.957,16	7.264,71	6.219,86	5.409,58	179.224,73
2007	28.382,91	16.225,68	6.836,34	8.617,49	9.494,85	5.286,47	1.489,74	4.575,00	5.734,74	3.986,12	139.965,68
2006	25.667,75	13.604,11	7.117,68	8.477,06	9.587,94	5.126,50	1.306,05	4.202,67	5.099,20	3.435,24	128.773,17
2005	26.033,28	11.158,23	5.699,98	8.097,20	8.683,32	3.888,52	1.320,15	4.047,29	4.503,37	3.130,58	118.177,58
2004	22.293,68	8.143,56	3.693,10	5.527,93	7.206,05	3.577,47	842,41	2.315,12	3.963,97	2.311,18	94.034,01
2003	18.075,41	6.002,68	2.017,47	4.493,87	7.092,99	2.888,51	704,12	1.697,49	3.195,43	1.752,42	75.038,33
2002	14.804,03	4.897,71	1.418,91	3.618,68	6.147,29	2.509,18	676,44	1.216,62	2.885,70	1.547,65	64.242,01
2001	13.770,05	3.697,28	1.526,55	3.068,25	7.162,10	2.113,32	834,61	1.342,70	2.590,37	1.358,97	61.751,83
2000	15.377,97	3.389,58	1.775,50	3.359,13	7.316,56	2.173,42	695,57	1.165,39	2.907,65	1.292,41	62.180,14
1999	12.146,38	2.472,38	863,97	2.489,23	6.385,92	1.754,98	545,25	658,64	2.343,36	1.096,25	49.919,59
1998	10.032,74	1.800,78	712,32	2.170,95	5.958,51	1.477,82	538,89	533,95	2.211,28	884,21	42.402,12
1997	16.271,76	2.275,36	852,15	3.037,88	8.734,33	2.266,15	794,73	861,98	2.881,57	890,16	63.286,13
1996	20.424,14	1.950,90	778,19	3.601,68	9.025,97	2.680,42	953,58	618,53	3.140,85	937,96	72.247,70
1995	21.605,81	2.094,03	677,78	3.231,16	8.494,22	2.472,02	978,31	572,18	3.417,53	671,97	70.717,95

Nguồn: Số liệu được download từ trang web của Ngân hàng Trung ương Thái Lan:

http://www2.bot.or.th/statistics/ReportPage.aspx?reportID=744&language=eng

Sự trỗi dậy của Trung Quốc với vai trò là thị trường Xuất khẩu lớn nhất của Thái Lan (năm 2010)

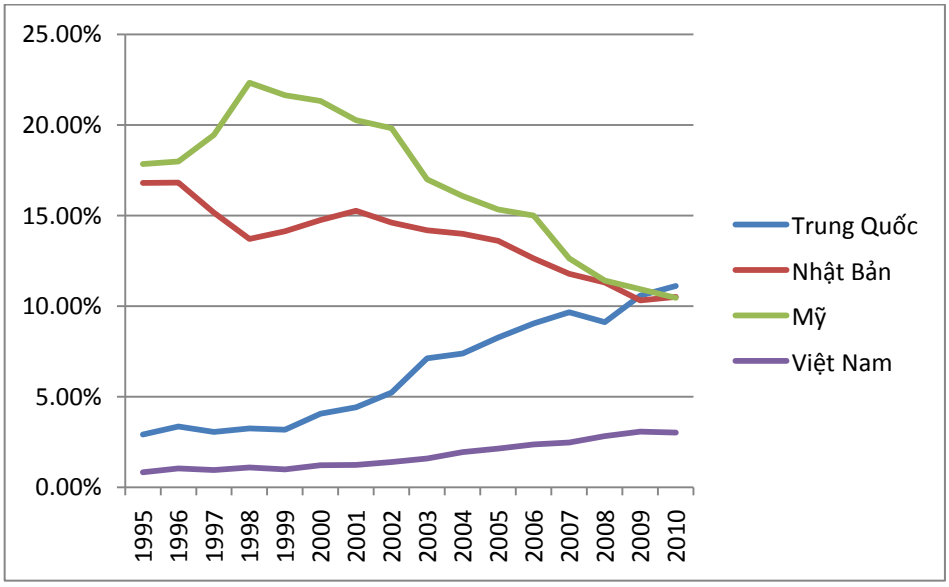

Nguồn: Tính toán của tác giả trên số liệu của Bank of Thailand

Sự trỗi dậy của Trung Quốc với vai trò là nước xuất khẩu sang Thái lớn thứ hai toàn cầu năm 2010

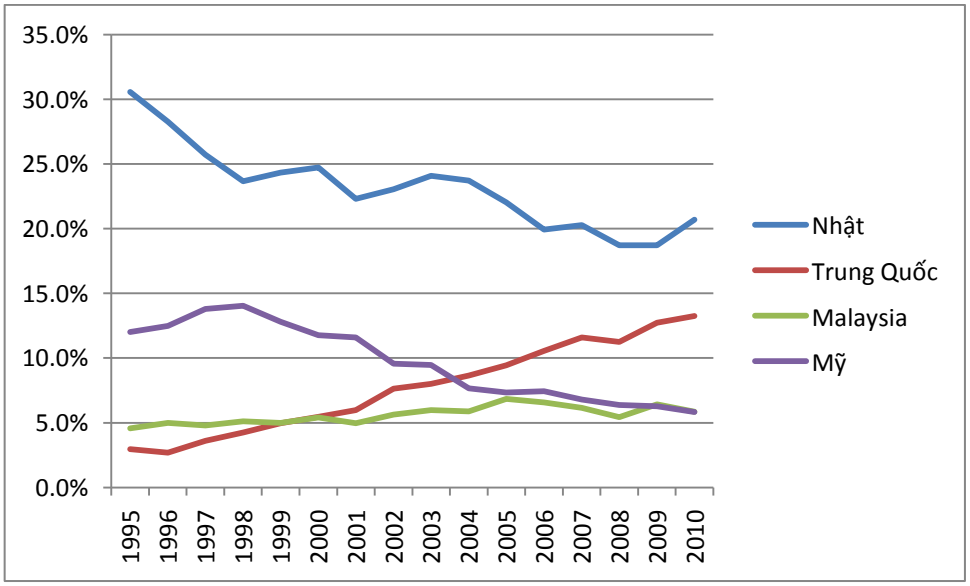

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu của Bank of Thailand

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Thái Lan

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Toàn cầu	Nhật	Tỷ trọng	Mỹ	Tỷ trọng	Trung Quốc	Tỷ trọng
1990	2,542.00	1,096.01	43.12%	241.47	9.50%	4.02	0.16%
1991	2,033.01	615.15	30.26%	233.24	11.47%	1.54	0.08%
1992	2,151.00	344.05	15.99%	466.65	21.69%	- 4.40	-0.20%
1993	1,732.00	305.67	17.65%	286.02	16.51%	6.88	0.40%
1994	1,325.00	123.39	9.31%	155.87	11.76%	- 1.20	-0.09%
1995	2,003.90	556.46	27.77%	259.95	12.97%	1.86	0.09%
1996	2,270.61	523.49	23.06%	429.45	18.91%	3.91	0.17%
1997	3,626.79	1,348.02	37.17%	780.73	21.53%	- 7.83	-0.22%
1998	5,142.18	1,484.69	28.87%	1,283.31	24.96%	5.01	0.10%
1999	3,561.75	488.35	13.71%	641.22	18.00%	- 2.14	-0.06%
2000	2,813.25	869.86	30.92%	617.57	21.95%	7.23	0.26%
2001	5,048.00	1,955.12	38.73%	395.01	7.83%	- 2.50	-0.05%
2002	3,411.00	1,892.41	55.48%	182.34	5.35%	20.90	0.61%
2003	5,165.00	2,297.67	44.49%	336.23	6.51%	23.83	0.46%
2004	4,956.00	2,749.93	55.49%	540.42	10.90%	- 3.82	-0.08%
2005	6,503.16	2,926.51	45.00%	750.48	11.54%	11.55	0.18%
2006	10,479.74	2,576.42	24.58%	165.78	1.58%	49.87	0.48%
2007	10,272.66	3,154.84	30.71%	623.92	6.07%	74.00	0.72%
2008	7,542.71	2,002.90	26.55%	- 214.50	-2.84%	6.05	0.08%
2009	4,494.89	2,713.61	60.37%	- 339.37	-7.55%	21.71	0.48%
2010	4,986.20	1,092.98	21.92%	516.94	10.37%	84.55	1.70%

Nguồn: Bank of Thailand[45]

[45] *http://www2.bot.or.th/statistics/ReportPage.aspx?reportID=75&language=eng*

Tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ và Thái Lan giai đoạn 1991 – 2012

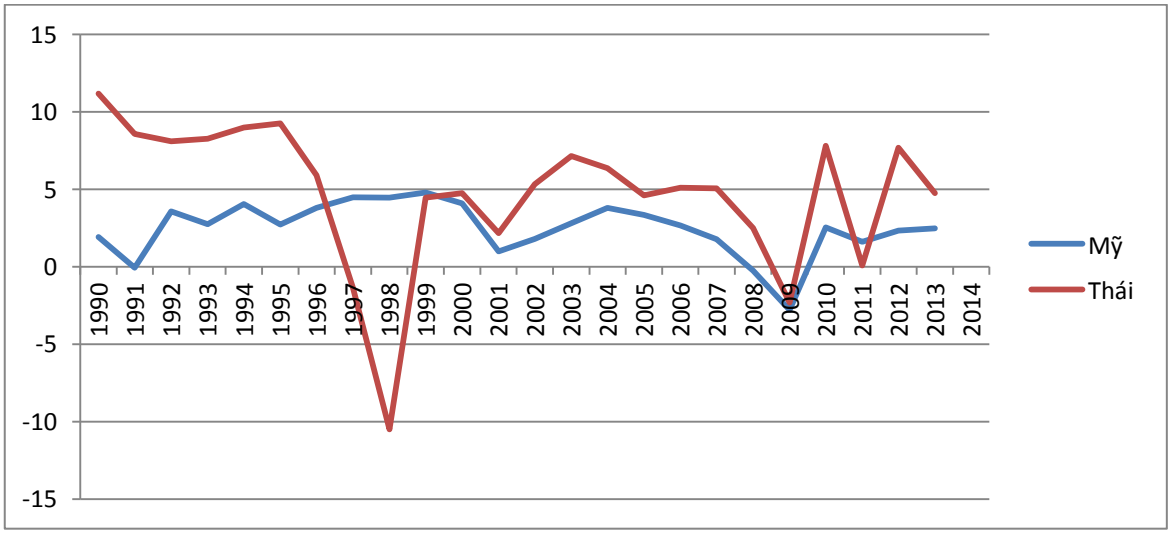

Nguồn: United State Census Bureau (https://www.census.gov/foreign-trade/balance/